

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2022

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng, giá vật liệu xây dựng thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Trên cơ sở ý kiến tham gia của các Sở, ngành và Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh, Sở Xây dựng Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La Quý I/2022 như sau:

1. Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La theo bảng kèm theo (*Giá vật liệu xây dựng được công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng*).

2. Giá vật liệu trong bảng Thông báo này được xác định trên cơ sở là giá khảo sát trong phạm vi đô thị các huyện, thành phố tại thời điểm thông báo; một số giá vật liệu thông báo theo địa chỉ nơi sản xuất, nhà cung cấp (*chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*);

3. Bảng giá vật liệu kèm theo Thông báo này là các loại vật liệu phổ biến để chủ đầu tư áp dụng, tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Trường hợp các loại vật liệu có biến động tăng hoặc giảm so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu và điều kiện kỹ thuật của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp hoặc hoá đơn chứng từ hợp lệ theo quy định của Bộ Tài chính phù hợp với mặt bằng giá tại nơi xây dựng công trình, đảm bảo yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng được sử dụng đáp ứng quy định theo Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng và quyết định áp dụng đơn giá vật liệu xây dựng công trình;

4. Đối với các huyện liền kề trong công bố giá vật liệu xây dựng có sự chênh lệch lớn hoặc không có trong danh mục công bố thì chủ đầu tư tham khảo giá trong công bố của huyện liền kề và tính bổ sung chi phí vận chuyển vật liệu đến chân công trình theo quy định, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả kinh tế của dự án;

5. Chủ đầu tư khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm xây dựng, địa điểm cung cấp vật tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và các quy định về quản lý chất

lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu phù hợp, tiết kiệm và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường, đáp ứng mục tiêu đầu tư có hiệu quả.

6. Các đơn vị sản xuất, các nhà cung cấp vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu gửi đăng công bố;

7. Thời điểm áp dụng: **Từ ngày 29/3/2022.**

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị kịp thời phản ánh về gửi Sở Xây dựng./. *thuy*

Nơi nhận: *th*

- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Sở Tài Chính, Giao thông, NN&PTNT, Công thương;
- UBND các huyện, thành phố Sơn La;
- Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- Lưu: VT; KTXD, HTKT (C.Thủy). 25b

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



thuy

Trần Khắc Sơn



CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI CÁC TRUNG TÂM HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Công bố số: 602/CBGVLXD-SXD ngày 29 tháng 3 năm 2022 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

Phụ lục 01

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phủ Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
1	NHÓM VẬT LIỆU CÁT, ĐÁ													
1.1	CÁT XÂY DỰNG													
	Cát nền	m ³	280.000	230.000	230.000	250.000	250.000	260.000	250.000	150.000	270.500	220.000	230.000	250.000
	Cát dùng để trát đạt tiêu chuẩn ML 0,7 - 1,4	m ³	400.000	350.000	380.000	390.000	380.000	400.000	440.000	190.000	310.500	380.000	340.000	360.000
	Cát dùng để xây đạt tiêu chuẩn ML 1,5 - 2,0	m ³	400.000	350.000	380.000	390.000	380.000	400.000	440.000	190.000	310.500	380.000	340.000	370.000
	Cát do bê tông ML > 2 (Sông Mã)	m ³	440.000			500.000	440.000			220.000	340.500			460.000
	Cát do bê tông ML > 2 (Điện Biên)	m ³						520.000	610.000					
	Cát do bê tông ML > 2 (Hoà Bình)	m ³		640.000	660.000									
	Cát do bê tông ML > 2 (Thanh Sơn)	m ³										550.000	470.000	
1.2	ĐÁ: Các loại đá gồm: Đá 0,5x1; 1x2; 2x4; 4x6; đá hộc; đá Ba; Mặt đá (Giá đá tại các mỏ đá phụ lục II)													
2	NHÓM VẬT LIỆU SẮT, THÉP													
2.1	Thép Thái Nguyên													
	Thép buộc	kg	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	26.000	26.000	25.000	25.000	25.000
	Thép cuộn D6, D8	kg	21.200	21.020	21.050	21.100	21.150	21.400	21.450	21.700	21.800	21.300	21.100	21.400
	Thép vằn D8	kg	21.300	21.120	21.150	21.200	21.250	21.500	21.550	21.800	21.900	21.400	21.200	21.500
	Thép thanh vằn D10-D12 CB300	kg	21.000	20.820	20.850	20.900	20.950	21.200	21.250	21.500	21.600	21.100	20.900	21.200
	Thép thanh vằn D14-D32 CB300	kg	20.900	20.720	20.750	20.800	20.850	21.100	21.150	21.400	21.500	21.000	20.800	21.100
2.2	Thép Hòa Phát													
	Thép buộc	kg	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.250	25.250	26.000	26.000	25.100	24.900	25.200
	Thép cuộn D6, D8	kg	20.900	20.720	20.750	20.800	20.850	21.100	21.150	21.400	21.500	21.000	20.800	21.100
	Thép vằn D8	kg	21.000	20.820	20.850	20.900	20.950	21.200	21.250	21.500	21.600	21.100	20.900	21.200
	Thép thanh vằn D10-D12 CB300	kg	20.800	20.620	20.650	20.700	20.750	21.000	21.050	21.300	21.400	20.900	20.700	21.000
	Thép thanh vằn D14-D32 CB300	kg	20.700	20.520	20.550	20.600	20.650	20.900	20.950	21.200	21.300	20.800	20.600	20.900
	Thép thanh vằn D10-D12 CB400	kg	20.900	20.720	20.750	20.800	20.850	21.100	21.150	21.400	21.500	21.000	20.800	21.100
	Thép thanh vằn D14-D32 CB400	kg	20.800	20.620	20.650	20.700	20.750	21.000	21.050	21.300	21.400	20.900	20.700	21.000
2.3	Thép hình, thép hộp													
	Thép tấm độ dày các loại	kg	25.000	24.820	24.850	24.900	24.950	25.200	25.250	25.400	25.500	25.100	24.900	25.200
	Thép hình U, V, C, L độ dày các loại	kg	26.500	26.320	26.350	26.400	26.450	26.700	26.750	26.900	27.000	26.600	26.400	26.700
	Thép I độ dày các loại	kg	27.500	27.320	27.350	27.400	27.450	27.700	27.750	27.900	28.000	27.600	27.400	27.700
	Thép hộp mạ kẽm độ dày các loại	kg	27.500	27.320	27.350	27.400	27.450	27.700	27.750	27.900	28.000	27.600	27.400	27.700
	Thép hộp đen độ dày các loại	kg	27.500	27.320	27.350	27.400	27.450	27.700	27.750	27.900	28.000	27.600	27.400	27.700
2.4	Thép SeAH Việt Nam													
	Ống thép đen (Tròn vuông hộp) độ dày 1-1,5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	27.700	27.520	27.550	27.600	27.650	27.900	27.950	28.200	28.300	27.800	27.600	27.900
	Ống thép đen (Tròn vuông hộp) độ dày 1,6-1,9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	26.900	26.720	26.750	26.800	26.850	27.100	27.150	27.400	27.500	27.000	26.800	27.100
	Ống thép đen (Tròn vuông hộp) độ dày 2-5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	26.600	26.420	26.450	26.500	26.550	26.800	26.850	27.100	27.200	26.700	26.500	26.800
	Ống thép đen (Tròn vuông hộp) độ dày 5,5-6,35mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	26.600	26.420	26.450	26.500	26.550	26.800	26.850	27.100	27.200	26.700	26.500	26.800
	Ống thép đen (Tròn) độ dày trên 6,35mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	26.800	26.620	26.650	26.700	26.750	27.000	27.050	27.300	27.400	26.900	26.700	27.000
	Ống thép đen (Tròn vuông hộp) độ dày trên 3,4-8,2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	kg	27.000	26.820	26.850	26.900	26.950	27.200	27.250	27.500	27.600	27.100	26.900	27.200

Thuy

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống thép đen độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	kg	27.600	27.420	27.450	27.500	27.550	27.800	27.850	28.100	28.200	27.700	27.500	27.800
	Ống thép mạ kẽm những nóng độ dày 1,6-1,9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	33.800	33.620	33.650	33.700	33.750	34.000	34.050	34.300	34.400	33.900	33.700	34.000
	Ống thép mạ kẽm những nóng độ dày 2-5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	32.800	32.620	32.650	32.700	32.750	33.000	33.050	33.300	33.400	32.900	32.700	33.000
	Ống thép mạ kẽm những nóng độ dày trên 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	32.800	32.620	32.650	32.700	32.750	33.000	33.050	33.300	33.400	32.900	32.700	33.000
	Ống thép mạ kẽm những nóng độ dày trên 3,4-8,2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	kg	33.200	33.020	33.050	33.100	33.150	33.400	33.450	33.700	33.800	33.300	33.100	33.400
	Ống thép mạ kẽm những nóng độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	kg	33.800	33.620	33.650	33.700	33.750	34.000	34.050	34.300	34.400	33.900	33.700	34.000
	Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1-2,3mm. Đường kính từ DN10 đến DN200	kg	27.900	27.720	27.750	27.800	27.850	28.100	28.150	28.400	28.500	28.000	27.800	28.100
2.5	Lan can, hoa sắt, lưới thép, Inox (chưa bao gồm công lắp dựng)													
	Lan can sắt hộp, hoa sắt trang trí (sơn tĩnh điện)	kg	56.000	55.820	54.850	55.900	55.950	56.200	56.250	56.400	56.500	56.100	55.900	56.200
	Hoa sắt cửa sơn tĩnh điện	kg	56.000	55.820	54.850	55.900	55.950	56.200	56.250	56.400	56.500	56.100	55.900	56.200
	Lan can sắt hộp sơn tổng hợp	kg	51.000	50.820	49.850	50.900	50.950	51.200	51.250	51.400	51.500	51.100	50.900	51.200
	Hoa sắt cửa sơn tổng hợp	kg	51.000	50.820	49.850	50.900	50.950	51.200	51.250	51.400	51.500	51.100	50.900	51.200
	Lưới thép B40 độ dày các loại	kg	25.000	24.820	23.850	24.900	24.950	25.200	25.250	25.400	25.500	25.100	24.900	25.200
	Dây thép dùng để đan rọ đá	kg	25.000	24.820	23.850	24.900	24.950	25.200	25.250	25.400	25.500	25.100	24.900	25.200
	Thép Inox 201	kg	100.000	99.860	99.900	99.930	99.970	100.100	100.150	100.200	100.250	99.900	99.860	100.100
	Thép Inox 304	kg	130.000	129.860	129.900	129.930	129.970	130.100	130.150	130.200	130.250	129.900	129.860	130.100
	Trụ cái Inox	cái	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
2.6	Que hàn													
	Que hàn thép	kg	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
	Que hàn đồng	kg	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Que hàn Inox	kg	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	Ô xy	chai	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
3	NHÓM VẬT LIỆU GẠCH													
3.1	Gạch xây không nung													
	Gạch bê tông 2 lỗ (220x105x65) M50	viên	1.000	1.150	1.150	1.100	1.000	1.100	1.200	1.150	1.250	1.400	1.500	1.100
	Gạch bê tông 2 lỗ (220x105x65) M75	viên	1.070	1.250	1.250	1.170	1.070	1.170	1.270	1.250	1.350	1.470	1.570	1.170
	Gạch bê tông đặc (200x95x60) mác M75	viên	930	1.100	1.100	1.030	930	1.030	1.130	1.100	1.200	1.330	1.430	1.030
	Gạch bê tông đặc (210x100x60) mác M75	viên	950	1.150	1.150	1.050	950	1.050	1.150	1.300	1.400	1.350	1.450	1.050
	Gạch bê tông đặc (220x105x60) mác M75	viên	1.000	1.170	1.170	1.100	1.000	1.100	1.200	1.320	1.420	1.400	1.500	1.100
	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ (390x100x130) M50	viên	3.300	3.700	3.600	3.400	3.300	3.400	3.500	3.600	3.700	3.700	3.800	3.400
3.2	Gạch Tuy nêl													
	Gạch tuy nêl 2 lỗ A1	viên	1.100	1.150	1.050	1.100	1.150	1.200	1.300	1.150	1.250	1.150	1.000	1.200
	Gạch tuy nêl 2 lỗ A2	viên	1.050	1.100	1.000	1.050	1.100	1.150	1.250	1.100	1.200	1.100	950	1.150
	Gạch tuy nêl 4 lỗ	viên	1.400	2.000	1.900	1.400	1.450	1.500	1.600	1.600	1.700	1.600	1.450	1.500
	Gạch tuy nêl 6 lỗ	viên	2.400	3.000	2.900	2.400	2.450	2.500	2.600	2.600	2.700	2.450	2.300	2.500
	Gạch đặc	viên	1.300	1.300	1.200	1.300	1.300	1.400	1.500	1.300	1.400	1.550	1.400	1.400
3.3	Gạch lát nền, ốp tường													
	Gạch lát nền Ceramic Prime 300 x 300	m2	110.000	106.000	107.000	108.000	109.000	115.000	122.000	125.000	130.000	113.000	106.000	117.000
	Gạch lát nền Ceramic Prime 400 x 400	m2	110.000	106.000	107.000	108.000	109.000	115.000	122.000	125.000	130.000	113.000	106.000	117.000
	Gạch lát nền Ceramic Vitto 500 x 500	m2	110.000	106.000	107.000	108.000	109.000	115.000	122.000	125.000	130.000	113.000	106.000	117.000
	Gạch lát nền Ceramic Vitto 600 x 600	m2	155.000	151.000	152.000	153.000	154.000	160.000	167.000	170.000	175.000	158.000	151.000	162.000
	Gạch lát nền Ceramic Prime 800 x 800	m2	265.000	261.000	262.000	263.000	264.000	270.000	277.000	280.000	285.000	268.000	261.000	272.000
	Gạch lát nền Granit men khô Vitto 600x600	m2	255.000	251.000	252.000	253.000	254.000	260.000	267.000	270.000	275.000	258.000	251.000	262.000
	Gạch lát nền Granit siêu bóng Nano 600x600	m2	315.000	311.000	312.000	313.000	314.000	320.000	327.000	330.000	335.000	318.000	311.000	322.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Gạch lát nền Granit siêu bóng pha lê 600x600	m2	220.000	216.000	217.000	218.000	219.000	225.000	232.000	235.000	240.000	223.000	216.000	227.000
	Gạch lát nền Granit Vitto 800x800	m2	305.000	301.000	302.000	303.000	304.000	310.000	317.000	320.000	325.000	308.000	301.000	312.000
	Gạch lát nền Granit siêu bóng Nano 800x800	m2	395.000	391.000	392.000	393.000	394.000	400.000	407.000	410.000	415.000	398.000	391.000	402.000
	Gạch lát nền Granit siêu bóng pha lê 800x800	m2	287.000	283.000	284.000	285.000	286.000	292.000	299.000	302.000	307.000	290.000	283.000	294.000
	Gạch lát nền Granit Vitto 600x1200	m2	448.000	444.000	445.000	446.000	447.000	453.000	460.000	463.000	468.000	451.000	444.000	455.000
	Gạch ốp tường Ceramic Prime 200x250	m2	100.000	96.000	97.000	98.000	99.000	105.000	112.000	115.000	120.000	103.000	96.000	107.000
	Gạch ốp tường Ceramic Prime 250x400	m2	105.000	101.000	102.000	103.000	104.000	110.000	117.000	120.000	125.000	108.000	101.000	112.000
	Gạch ốp tường Vitto bóng 300x600	m2	140.000	136.000	137.000	138.000	139.000	145.000	152.000	155.000	160.000	143.000	136.000	147.000
	Gạch ốp tường Vitto siêu bóng 300x600	m2	189.000	185.000	186.000	187.000	188.000	194.000	201.000	204.000	209.000	192.000	185.000	196.000
	Gạch ốp tường Ceramic Prime 300x450	m2	130.000	126.000	127.000	128.000	129.000	135.000	142.000	145.000	150.000	133.000	126.000	137.000
	Gạch ốp tường Ceramic Viglacera 400x800	m2	221.000	217.000	218.000	219.000	220.000	226.000	233.000	236.000	241.000	224.000	217.000	228.000
	Gạch chống trơn Ceramic Prime 200 x 200	m2	105.000	101.000	102.000	103.000	104.000	110.000	117.000	120.000	125.000	108.000	101.000	112.000
	Gạch chống trơn Ceramic Prime 250 x 250	m2	105.000	101.000	102.000	103.000	104.000	110.000	117.000	120.000	125.000	108.000	101.000	112.000
	Gạch chống trơn Ceramic Vitto 300 x 300	m2	135.000	131.000	132.000	133.000	134.000	140.000	147.000	150.000	155.000	138.000	131.000	142.000
	Gạch chống trơn Ceramic Vitto 500 x 500	m2	140.000	136.000	137.000	138.000	139.000	145.000	152.000	155.000	160.000	143.000	136.000	147.000
	Gạch thẻ ốp chân tường	m2	165.000	161.000	162.000	163.000	164.000	170.000	177.000	180.000	185.000	168.000	161.000	172.000
	Gạch lát giả đá Coric 400x400x45 trong nhà	m2	110.000	106.000	107.000	108.000	109.000	115.000	122.000	125.000	130.000	113.000	106.000	117.000
	Gạch lát giả đá Coric 300x300x45 trong nhà	m2	110.000	106.000	107.000	108.000	109.000	115.000	122.000	125.000	130.000	113.000	106.000	117.000
	Gạch Granit nhãn hiệu Grany Lite													
	Gạch Granit men khô 300x600 loại A	m2	267.000	263.000	264.000	265.000	266.000	272.000	279.000	282.000	287.000	270.000	263.000	274.000
	Gạch Granit men khô 300x600 loại A1	m2	310.000	306.000	307.000	308.000	309.000	315.000	322.000	325.000	330.000	313.000	306.000	317.000
	Gạch Granit men khô 400x800 loại A	m2	338.000	334.000	335.000	336.000	337.000	343.000	350.000	353.000	358.000	341.000	334.000	345.000
	Gạch Granit men khô 400x800 loại A1	m2	391.000	387.000	388.000	389.000	390.000	396.000	403.000	406.000	411.000	394.000	387.000	398.000
	Gạch Granit men bóng, men khô 600x600 loại A	m2	267.000	263.000	264.000	265.000	266.000	272.000	279.000	282.000	287.000	270.000	263.000	274.000
	Gạch Granit men bóng, men khô 600x600 loại A1	m2	310.000	306.000	307.000	308.000	309.000	315.000	322.000	325.000	330.000	313.000	306.000	317.000
	Gạch Granit men bóng, men khô 800x800 loại A	m2	338.000	334.000	335.000	336.000	337.000	343.000	350.000	353.000	358.000	341.000	334.000	345.000
	Gạch Granit men bóng, men khô 800x800 loại A1	m2	391.000	387.000	388.000	389.000	390.000	396.000	403.000	406.000	411.000	394.000	387.000	398.000
	Gạch Granit men bóng, men khô 200x1200 loại A	m2	392.000	388.000	389.000	390.000	391.000	397.000	404.000	407.000	412.000	395.000	388.000	399.000
	Gạch Granit men bóng, men khô 200x1200 loại A1	m2	455.000	451.000	452.000	453.000	454.000	460.000	467.000	470.000	475.000	458.000	451.000	462.000
	Gạch Granit men bóng, men khô 600x1200 loại A	m2	392.000	388.000	389.000	390.000	391.000	397.000	404.000	407.000	412.000	395.000	388.000	399.000
	Gạch Granit men bóng, men khô 600x1200 loại A1	m2	455.000	451.000	452.000	453.000	454.000	460.000	467.000	470.000	475.000	458.000	451.000	462.000
3.4	Gạch Terazzo + block ziczac													
	Gạch Terazzo lát vữa													
	Gạch Terazzo màu đỏ, ghi KT: 300x300x28 (11 viên/m2)	m2	68.000	73.000	80.000	73.000	68.000	73.000	78.000	83.000	88.000	75.000	70.000	75.000
	Gạch Terazzo màu vàng, xanh KT: 300x300x28 (11 viên/m2)	m2	70.000	75.000	82.000	75.000	70.000	75.000	80.000	85.000	90.000	77.000	72.000	77.000
	Gạch Terazzo màu đỏ, ghi KT: 400x400x30 (6,25 viên/m2)	m2	68.000	73.000	80.000	73.000	68.000	73.000	78.000	83.000	88.000	75.000	70.000	75.000
	Gạch Terazzo màu vàng, xanh KT: 400x400x30 (6,25 viên/m2)	m2	70.000	75.000	82.000	75.000	70.000	75.000	80.000	85.000	90.000	77.000	72.000	77.000
	Gạch Terazzo 2 màu KT: 400x400x30 (6,25 viên/m2)	m2	80.000	85.000	92.000	85.000	80.000	85.000	90.000	95.000	100.000	87.000	82.000	87.000
	Gạch Terazzo tự chèn													
	Gạch Terazzo tự chèn màu đỏ, ghi KT: 300x300x45 (11 viên/m2)	m2	85.000	90.000	97.000	90.000	85.000	90.000	95.000	100.000	105.000	92.000	87.000	92.000
	Gạch Terazzo tự chèn màu vàng, xanh KT: 300x300x45 (11 viên/m2)	m2	87.000	92.000	99.000	92.000	87.000	92.000	97.000	102.000	107.000	94.000	89.000	94.000
	Gạch Terazzo tự chèn màu đỏ, ghi KT: 300x300x55 (11 viên/m2)	m2	88.000	93.000	100.000	93.000	88.000	93.000	98.000	103.000	108.000	95.000	90.000	95.000
	Gạch Terazzo tự chèn màu vàng, xanh KT: 300x300x55 (11 viên/m2)	m2	90.000	95.000	102.000	95.000	90.000	95.000	100.000	105.000	110.000	97.000	92.000	97.000
	Gạch Block (mặt sân)													
	Gạch Block ZICZAC màu đỏ dây 6cm (39,5 viên/m2)	m2	75.000	80.000	87.000	80.000	75.000	80.000	85.000	90.000	95.000	82.000	77.000	82.000
	Gạch Block ZICZAC màu vàng dây 6cm (39,5 viên/m2)	m2	79.000	84.000	91.000	84.000	79.000	84.000	89.000	94.000	99.000	86.000	81.000	86.000
	Gạch Block bát giác màu đỏ nhãn vàng dây 5cm (17,5 cặp/m2)	m2	75.000	80.000	87.000	80.000	75.000	80.000	85.000	90.000	95.000	82.000	77.000	82.000
	Gạch Block bát giác màu vàng nhãn xanh dây 5cm (17,5 cặp/m2)	m2	79.000	84.000	91.000	84.000	79.000	84.000	89.000	94.000	99.000	86.000	81.000	86.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Gạch trồng cỏ													
	Gạch trồng cỏ KT:390x260x80 màu 150	viên	7.700	7.700	8.700	8.700	7.700	8.700	9.700	9.700	10.700	8.700	7.700	8.700
	Gạch trồng cỏ KT:390x260x80 màu 200	viên	9.300	9.300	10.300	10.300	9.300	10.300	11.300	11.300	12.300	10.300	9.300	10.300
	Cấu kiện bê tông giả đá AMADO ngoài nhà													
	Bô vữa bê tông giả đá 23x26 x100 cm	md	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
	Bô vữa bê tông giả đá 12.5x30x100 cm	md	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
	Bô vữa bê tông giả đá K/t 18x22x100 cm	md	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
	Vữa đan rãnh bê tông giả đá 30x50x6 cm	viên	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
	Vữa bó góc cây giả đá 10x15 cm	md	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	Gạch bê tông giả đá CLC AMADO ngoài nhà													
	Gạch bê tông giả đá CLC: 400x400x45 mm	m2	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000
	Gạch bê tông giả đá CLC: 300x300x50 mm	m2	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000
	Gạch bê tông giả đá CLC: 150x300x50 mm	m2	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
	Gạch bê tông giả đá CLC: 600x300x35 mm	m2	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
	Gạch bê tông giả đá CLC: 600x300x50 mm	m2	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
3.5	Đá đen tự nhiên (Công ty TNHH MTV HỮU HẢO TÂY BẮC)													
	Đá ốp lát 30x60x1,2cm	m2	383.000	403.000	398.000	393.000	388.000	388.000	393.000	398.000	403.000	398.000	403.000	383.000
	Đá ốp lát 40x40x1,2cm	m2	373.000	393.000	388.000	383.000	378.000	378.000	383.000	388.000	393.000	388.000	393.000	373.000
	Đá ốp lát 30x30x1cm	m2	333.000	353.000	348.000	343.000	338.000	338.000	343.000	348.000	353.000	348.000	353.000	333.000
	Đá ốp lát 20x40x1cm	m2	333.000	353.000	348.000	343.000	338.000	338.000	343.000	348.000	353.000	348.000	353.000	333.000
	Đá ốp lát 20x30x1cm	m2	263.000	283.000	278.000	273.000	268.000	268.000	273.000	278.000	283.000	278.000	283.000	263.000
	Đá ốp lát 15x30x3cm	m2	453.000	473.000	468.000	463.000	458.000	458.000	463.000	468.000	473.000	468.000	473.000	453.000
	Đá ốp lát 15x30x1cm	m2	233.000	253.000	248.000	243.000	238.000	238.000	243.000	248.000	253.000	248.000	253.000	233.000
	Đá ốp lát 20x20x1cm	m2	233.000	253.000	248.000	243.000	238.000	238.000	243.000	248.000	253.000	248.000	253.000	233.000
	Đá ốp lát 15x20x1cm	m2	213.000	233.000	228.000	223.000	218.000	218.000	223.000	228.000	233.000	228.000	233.000	213.000
	Đá ốp lát 15x15x1cm	m2	213.000	233.000	228.000	223.000	218.000	218.000	223.000	228.000	233.000	228.000	233.000	213.000
	Đá ốp lát 15x15x2cm	m2	253.000	273.000	268.000	263.000	258.000	258.000	263.000	268.000	273.000	268.000	273.000	253.000
	Đá ốp lát 10x20x1cm	m2	223.000	243.000	238.000	233.000	228.000	228.000	233.000	238.000	243.000	238.000	243.000	223.000
	Đá ốp lát 10x20x2cm	m2	253.000	273.000	268.000	263.000	258.000	258.000	263.000	268.000	273.000	268.000	273.000	253.000
	Đá ốp lát 10x10x1cm	m2	158.000	178.000	173.000	168.000	163.000	163.000	168.000	173.000	178.000	173.000	178.000	158.000
3.6	Ngói đá tự nhiên (Công ty TNHH MTV HỮU HẢO TÂY BẮC)													
	Ngói đá 25x40x0,5cm	m2	183.000	203.000	198.000	193.000	188.000	188.000	193.000	198.000	203.000	198.000	203.000	183.000
	Ngói đá 20x30x0,5cm	m2	178.000	198.000	193.000	188.000	183.000	183.000	188.000	193.000	198.000	193.000	198.000	178.000
	Ngói đá 25x25x0,5cm	m2	168.000	188.000	183.000	178.000	173.000	173.000	178.000	183.000	188.000	183.000	188.000	168.000
	Ngói đá 20x20x0,5cm	m2	153.000	173.000	168.000	163.000	158.000	158.000	163.000	168.000	173.000	168.000	173.000	153.000
	Ngói đá 15x20x0,5cm	m2	153.000	173.000	168.000	163.000	158.000	158.000	163.000	168.000	173.000	168.000	173.000	153.000
	Ngói đá hải 15x20x0,5cm	m2	178.000	198.000	193.000	188.000	183.000	183.000	188.000	193.000	198.000	193.000	198.000	178.000
	Ngói đá 15x20x0,5cm (cắt vát cạnh thủ công)	m2	168.000	188.000	183.000	178.000	173.000	173.000	178.000	183.000	188.000	183.000	188.000	168.000
	Ngói đá hải 20x30x0,5cm (cắt vát cạnh thủ công)	m2	188.000	208.000	203.000	198.000	193.000	193.000	198.000	203.000	208.000	203.000	208.000	188.000
	Ngói đá hình vẩy cá 15x15x0,5cm (cắt vát cạnh thủ công)	m2	168.000	188.000	183.000	178.000	173.000	173.000	178.000	183.000	188.000	183.000	188.000	168.000
3.7	Đá ốp lát các loại													
	Đá granite tự nhiên ốp cầu thang dày 18mm ±1mm, loại khổ ngang ≤600mm, màu vàng đậm	m2	534.600	522.600	524.600	526.600	529.600	544.600	554.600	559.600	569.600	524.600	522.600	544.600
	Đá granite tự nhiên ốp cầu thang dày 18mm ±1mm, loại khổ ngang >600mm, màu vàng đậm	m2	574.200	562.200	564.200	566.200	569.200	584.200	594.200	599.200	609.200	564.200	562.200	584.200

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Đá granite tự nhiên mặt bàn Lavabo dày 18mm ±1mm, loại khổ ngang >600mm	m2	605.000	593.000	595.000	597.000	600.000	615.000	625.000	630.000	640.000	595.000	593.000	615.000
	Đá granite tự nhiên (loại thường)	m2	750.000	738.000	740.000	742.000	745.000	760.000	770.000	775.000	785.000	740.000	738.000	760.000
	Đá granite tự nhiên màu Kim sa	m2	1.450.000	1.438.000	1.440.000	1.442.000	1.445.000	1.460.000	1.470.000	1.475.000	1.485.000	1.440.000	1.438.000	1.460.000
	Đá granite tự nhiên màu Đỏ rubi	m2	1.450.000	1.438.000	1.440.000	1.442.000	1.445.000	1.460.000	1.470.000	1.475.000	1.485.000	1.440.000	1.438.000	1.460.000
	Đá granite tự nhiên màu vàng be	m2	1.850.000	1.838.000	1.840.000	1.842.000	1.845.000	1.860.000	1.870.000	1.875.000	1.885.000	1.840.000	1.838.000	1.860.000
	Đá granite tự nhiên màu xanh thạch Bích, màu Hồng Gia Lai	m2	1.800.000	1.788.000	1.790.000	1.792.000	1.795.000	1.810.000	1.820.000	1.825.000	1.835.000	1.790.000	1.788.000	1.810.000
	Đá granite nhân tạo (loại thường)	m2	750.000	738.000	740.000	742.000	745.000	760.000	770.000	775.000	785.000	740.000	738.000	760.000
	Đá granite nhân tạo màu vàng be	m2	2.145.000	2.133.000	2.135.000	2.137.000	2.140.000	2.155.000	2.165.000	2.170.000	2.180.000	2.135.000	2.133.000	2.155.000
	Đá granite nhân tạo màu xanh đậm	m2	2.327.000	2.315.000	2.317.000	2.319.000	2.322.000	2.337.000	2.347.000	2.352.000	2.362.000	2.317.000	2.315.000	2.337.000
	Đá granite nhân tạo màu ghi	m2	1.930.000	1.918.000	1.920.000	1.922.000	1.925.000	1.940.000	1.950.000	1.955.000	1.965.000	1.920.000	1.918.000	1.940.000
	Đá granite nhân tạo màu trắng	m2	1.599.000	1.587.000	1.589.000	1.591.000	1.594.000	1.609.000	1.619.000	1.624.000	1.634.000	1.589.000	1.587.000	1.609.000
	Đá marble Trung Quốc	m2	1.944.000	1.932.000	1.934.000	1.936.000	1.939.000	1.954.000	1.964.000	1.969.000	1.979.000	1.934.000	1.932.000	1.954.000
	Đá lát màu ghi xám 40x40x3cm, 30x30x3cm,	m2	370.000	358.000	360.000	362.000	365.000	380.000	390.000	395.000	405.000	360.000	358.000	380.000
	Đá lát xanh Thanh Hóa 40x40x3cm, 30x30x3cm,	m2	650.000	638.000	640.000	642.000	645.000	660.000	670.000	675.000	685.000	640.000	638.000	660.000
	Đá bó vỉa màu ghi xám 23x26x80cm	md	470.000	458.000	460.000	462.000	465.000	480.000	490.000	495.000	505.000	460.000	458.000	480.000
	Đá bó gốc cây màu ghi xám 20x20x10cm	viên	90.000	78.000	80.000	82.000	85.000	100.000	110.000	115.000	125.000	80.000	78.000	100.000
	Tấm đan rãnh đá màu ghi xám 50x30x5cm	m2	380.000	368.000	370.000	372.000	375.000	390.000	400.000	405.000	415.000	370.000	368.000	390.000
	Đá marble nhập khẩu													
	Đá Oman Hoàng Kim	m2	2.700.000	2.688.000	2.690.000	2.692.000	2.695.000	2.710.000	2.720.000	2.725.000	2.735.000	2.690.000	2.688.000	2.710.000
	Đá màu trắng Hy Lạp	m2	2.300.000	2.288.000	2.290.000	2.292.000	2.295.000	2.310.000	2.320.000	2.325.000	2.335.000	2.290.000	2.288.000	2.310.000
	Đá màu vàng Braxin	m2	4.100.000	4.088.000	4.090.000	4.092.000	4.095.000	4.110.000	4.120.000	4.125.000	4.135.000	4.090.000	4.088.000	4.110.000
	Đá màu đen cũ Braxin	m2	5.200.000	5.188.000	5.190.000	5.192.000	5.195.000	5.210.000	5.220.000	5.225.000	5.235.000	5.190.000	5.188.000	5.210.000
	Đá màu trắng Ý	m2	2.100.000	2.088.000	2.090.000	2.092.000	2.095.000	2.110.000	2.120.000	2.125.000	2.135.000	2.090.000	2.088.000	2.110.000
	Đá màu vàng kem, màu trắng Tây Ban Nha	m2	1.950.000	1.938.000	1.940.000	1.942.000	1.945.000	1.960.000	1.970.000	1.975.000	1.985.000	1.940.000	1.938.000	1.960.000
	Đá màu nâu cà phê	m2	2.450.000	2.438.000	2.440.000	2.442.000	2.445.000	2.460.000	2.470.000	2.475.000	2.485.000	2.440.000	2.438.000	2.460.000
	Đá màu vàng thủy tinh	m2	2.100.000	2.088.000	2.090.000	2.092.000	2.095.000	2.110.000	2.120.000	2.125.000	2.135.000	2.090.000	2.088.000	2.110.000
	Đá các loại vân gỗ	m2	2.800.000	2.788.000	2.790.000	2.792.000	2.795.000	2.810.000	2.820.000	2.825.000	2.835.000	2.790.000	2.788.000	2.810.000
	Đá màu vàng rom	m2	3.200.000	3.188.000	3.190.000	3.192.000	3.195.000	3.210.000	3.220.000	3.225.000	3.235.000	3.190.000	3.188.000	3.210.000
4	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU XI MẮNG													
4.1	Xi măng Mai Sơn - Báo giá của công ty CP xi măng Mai Sơn													
	Xi măng Mai Sơn bao PCB 30	kg	1.210	1.210	1.240	1.210	1.180	1.240	1.350	1.310	1.370	1.310	1.210	1.260
	Xi măng Mai Sơn bao PCB 40	kg	1.270	1.270	1.300	1.270	1.240	1.300	1.410	1.370	1.420	1.370	1.270	1.320
	Xi măng Mai Sơn rời PCB 30	kg	1.100	1.100	1.150	1.100	1.070	1.100	1.250	1.200	1.250	1.200	1.100	1.150
	Xi măng Mai Sơn rời PCB 40	kg	1.140	1.140	1.190	1.140	1.110	1.140	1.290	1.240	1.290	1.240	1.140	1.190
	Xi măng trắng	kg	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
4.2	Xi măng ViSai													
	Xi măng ViSai bao PCB30	kg	1.380	1.320	1.340	1.350	1.360	1.390	1.420	1.430	1.440	1.380	1.360	1.390
	Xi măng ViSai bao PCB40	kg	1.470	1.410	1.420	1.440	1.450	1.480	1.510	1.520	1.540	1.470	1.440	1.480
4.3	Xi măng Bim Sơn													
	Xi măng bao PCB 30	kg	1.480	1.420	1.440	1.450	1.470	1.500	1.520	1.530	1.600	1.480	1.450	1.490
	Xi măng bao PCB 40	kg	1.720	1.650	1.670	1.690	1.700	1.740	1.800	1.780	1.800	1.730	1.690	1.730
4.4	Xi măng VICEM Bút Sơn- Báo giá của công ty cổ phần XM VICEM Bút Sơn													
	Xi măng VICEM bao PCB 30	kg	1.430	1.370	1.390	1.400	1.420	1.450	1.470	1.530	1.550	1.480	1.450	1.440
	Xi măng VICEM bao PCB 40	kg	1.670	1.600	1.620	1.640	1.650	1.690	1.750	1.780	1.800	1.730	1.690	1.680
4.5	Xi măng Hoàng Long, Trung Sơn													

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Xi măng bao PCB 30	kg										1.250	1.220	
	Xi măng bao PCB 40	kg										1.300	1.270	
4.5	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM													
	Bê tông trộn sẵn mác 100	m3	950.000	900.000	900.000		1.000.000					1.205.700	1.155.700	950.000
	Bê tông trộn sẵn mác 150	m3	1.000.000	950.000	950.000		1.050.000					1.271.300	1.221.300	1.000.000
	Bê tông trộn sẵn mác 200	m3	1.050.000	1.000.000	1.000.000		1.100.000					1.334.150	1.284.150	1.050.000
	Bê tông trộn sẵn mác 250	m3	1.150.000	1.050.000	1.050.000		1.200.000					1.389.050	1.339.050	1.150.000
	Bê tông trộn sẵn mác 300	m3	1.250.000	1.100.000	1.100.000		1.300.000					1.441.550	1.391.550	1.250.000
	Bê tông trộn sẵn mác 350	m3	1.280.000	1.150.000	1.150.000		1.330.000					1.541.550	1.491.550	1.280.000
	Bê tông trộn sẵn mác 400	m3	1.400.000	1.250.000	1.250.000		1.450.000					1.591.550	1.541.550	1.400.000
	Bê tông trộn sẵn mác 450	m3	1.500.000	1.300.000	1.300.000		1.550.000					1.641.550	1.591.550	1.500.000
	Phụ gia R7 cộng thêm vào giá BT	m3	30.000	30.000	30.000		30.000					30.000	30.000	30.000
	Bơm bê tông bằng bơm cần													
	Bơm móng, sàn 1 lần khối lượng ≤ 30 m3/ca; bơm cần L41m	ca	3.000.000	2.500.000	2.500.000		3.000.000					3.000.000	3.000.000	3.000.000
	Bơm móng, sàn 1 lần khối lượng ≤ 30 m3/ca; bơm cần L47m	ca	3.500.000	2.900.000	2.900.000		3.500.000					3.500.000	3.500.000	3.500.000
	Bơm cột, vách, tường, mái vát 1 lần khối lượng ≤ 30 m3/ca;	ca	4.500.000	3.500.000	3.500.000		4.500.000					4.500.000	4.500.000	4.500.000
5	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU MÁI TÔN, NGÓI, TRẦN, VÁCH THẠCH CAO													
5.1	Tôn Hoa Sen tôn lạnh AZ100													
	Độ dày tôn d=0,35mm	m2	106.000	102.000	103.000	104.000	105.000	116.000	121.000	126.000	131.000	116.000	106.000	116.000
	Độ dày tôn d=0,4mm	m2	120.000	116.000	117.000	118.000	119.000	130.000	135.000	140.000	145.000	130.000	120.000	130.000
	Độ dày tôn d=0,45mm	m2	133.000	129.000	130.000	131.000	132.000	143.000	148.000	153.000	158.000	143.000	133.000	143.000
	Độ dày tôn d=0,5mm	m2	147.000	143.000	144.000	145.000	146.000	157.000	162.000	167.000	172.000	157.000	147.000	157.000
	Độ dày tôn d=0,52mm	m2	153.000	149.000	150.000	151.000	152.000	163.000	168.000	173.000	178.000	163.000	153.000	163.000
	Độ dày tôn d=0,54mm	m2	158.000	154.000	155.000	156.000	157.000	168.000	173.000	178.000	183.000	168.000	158.000	168.000
5.2	Tôn Hoa Sen tôn lạnh màu AZ100-25/05													
	Độ dày tôn d=0,35mm	m2	119.000	115.000	116.000	117.000	118.000	129.000	134.000	139.000	144.000	129.000	119.000	129.000
	Độ dày tôn d=0,4mm	m2	133.000	129.000	130.000	131.000	132.000	143.000	148.000	153.000	158.000	143.000	133.000	143.000
	Độ dày tôn d=0,45mm	m2	145.000	141.000	142.000	143.000	144.000	155.000	160.000	165.000	170.000	155.000	145.000	155.000
	Độ dày tôn d=0,5mm	m2	160.000	156.000	157.000	158.000	159.000	170.000	175.000	180.000	185.000	170.000	160.000	170.000
5.3	Tôn Hoa Sen tôn lạnh màu AZ050-17/05													
	Độ dày tôn d=0,3mm	m2	93.000	89.000	90.000	91.000	92.000	103.000	108.000	113.000	118.000	103.000	93.000	103.000
	Độ dày tôn d=0,35mm	m2	107.000	103.000	104.000	105.000	106.000	117.000	122.000	127.000	132.000	117.000	107.000	117.000
	Độ dày tôn d=0,4mm	m2	120.000	116.000	117.000	118.000	119.000	130.000	135.000	140.000	145.000	130.000	120.000	130.000
	Độ dày tôn d=0,42mm	m2	126.000	122.000	123.000	124.000	125.000	136.000	141.000	146.000	151.000	136.000	126.000	136.000
	Độ dày tôn d=0,45mm	m2	134.000	130.000	131.000	132.000	133.000	144.000	149.000	154.000	159.000	144.000	134.000	144.000
	Độ dày tôn d=0,5mm	m2	149.000	145.000	146.000	147.000	148.000	159.000	164.000	169.000	174.000	159.000	149.000	159.000
	Độ dày tôn d=0,55mm	m2	162.000	158.000	159.000	160.000	161.000	172.000	177.000	182.000	187.000	172.000	162.000	172.000
5.4	Tôn Hoa Sen sóng ngói AZ050-17/05													
	Độ dày tôn d=0,4mm	m2	131.000	127.000	128.000	129.000	130.000	141.000	146.000	151.000	156.000	141.000	131.000	141.000
	Độ dày tôn d=0,45mm	m2	146.000	142.000	143.000	144.000	145.000	156.000	161.000	166.000	171.000	156.000	146.000	156.000
	Độ dày tôn d=0,5mm	m2	162.000	158.000	159.000	160.000	161.000	172.000	177.000	182.000	187.000	172.000	162.000	172.000
5.5	Tôn Hoa Sen cách nhiệt, tôn lạnh màu (mạ màu 17/05, AZ050) Tôn 3 lớp: 1 lớp tôn, 1 lớp xốp, 1 lớp giấy bạc													
	Độ dày tôn d=0,3mm, độ dày xốp 16mm	m2	169.000	165.000	166.000	167.000	168.000	179.000	184.000	189.000	194.000	179.000	169.000	179.000
	Độ dày tôn d=0,35mm, độ dày xốp 16mm	m2	179.000	175.000	176.000	177.000	178.000	189.000	194.000	199.000	204.000	189.000	179.000	189.000

Thy

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phủ Yên	Mường La
	Độ dày tôn d=0,4mm, độ dày xốp 16mm	m2	190.000	186.000	187.000	188.000	189.000	200.000	205.000	210.000	215.000	200.000	190.000	200.000
	Độ dày tôn d=0,45mm, độ dày xốp 16mm	m2	200.000	196.000	197.000	198.000	199.000	210.000	215.000	220.000	225.000	210.000	200.000	210.000
	Độ dày tôn d=0,5mm, độ dày xốp 16mm	m2	210.000	206.000	207.000	208.000	209.000	220.000	225.000	230.000	235.000	220.000	210.000	220.000
	Độ dày tôn d=0,3mm, độ dày xốp 18mm	m2	171.000	167.000	168.000	169.000	170.000	181.000	186.000	191.000	196.000	181.000	171.000	181.000
	Độ dày tôn d=0,35mm, độ dày xốp 18mm	m2	181.000	177.000	178.000	179.000	180.000	191.000	196.000	201.000	206.000	191.000	181.000	191.000
	Độ dày tôn d=0,4mm, độ dày xốp 18mm	m2	192.000	188.000	189.000	190.000	191.000	202.000	207.000	212.000	217.000	202.000	192.000	202.000
	Độ dày tôn d=0,45mm, độ dày xốp 18mm	m2	202.000	198.000	199.000	200.000	201.000	212.000	217.000	222.000	227.000	212.000	202.000	212.000
	Độ dày tôn d=0,5mm, độ dày xốp 18mm	m2	212.000	208.000	209.000	210.000	211.000	222.000	227.000	232.000	237.000	222.000	212.000	222.000
5.6	Tôn Viteck, tôn Hòa Phát													
	Độ dày tôn d=0,3mm	m2	85.000	81.000	82.000	83.000	84.000	95.000	100.000	105.000	110.000	95.000	85.000	95.000
	Độ dày tôn d=0,35	m2	95.000	91.000	92.000	93.000	94.000	105.000	110.000	115.000	120.000	105.000	95.000	105.000
	Độ dày tôn d=0,4	m2	105.000	101.000	102.000	103.000	104.000	115.000	120.000	125.000	130.000	115.000	105.000	115.000
	Độ dày tôn d=0,45	m2	115.000	111.000	112.000	113.000	114.000	125.000	130.000	135.000	140.000	125.000	115.000	125.000
	Đỉnh vít tôn 20mm	cái	1.200	800	900	1.000	200	11.200	16.200	21.200	26.200	11.200	1.200	11.200
	Đỉnh vít tôn 45mm	cái	1.700	1.300	1.400	1.500	700	11.700	16.700	21.700	26.700	11.700	1.700	11.700
5.7	Tôn Ausnam: Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550;													
	Tôn Ausnam AC11 - 0,45mm	m2	203.636	199.636	200.636	201.636	202.636	213.636	218.636	223.636	228.636	213.636	203.636	213.636
	Tôn Ausnam AC11 - 0,47mm	m2	207.273	203.273	204.273	205.273	206.273	217.273	222.273	227.273	232.273	217.273	207.273	217.273
	Tôn Ausnam ATEK 1000 - 0,45mm	m2	204.545	200.545	201.545	202.545	203.545	214.545	219.545	224.545	229.545	214.545	204.545	214.545
	Tôn Ausnam ATEK 1000 - 0,47mm	m2	208.182	204.182	205.182	206.182	207.182	218.182	223.182	228.182	233.182	218.182	208.182	218.182
	Tôn Ausnam ATEK 1088 - 0,45mm	m2	200.000	196.000	197.000	198.000	199.000	210.000	215.000	220.000	225.000	210.000	200.000	210.000
	Tôn Ausnam ATEK 1088 - 0,47mm	m2	182.000	178.000	179.000	180.000	181.000	192.000	197.000	202.000	207.000	192.000	182.000	192.000
	Tôn Ausnam ADTile - 0,42mm (Tôn giả ngói)	m2	204.545	200.545	201.545	202.545	203.545	214.545	219.545	224.545	229.545	214.545	204.545	214.545
5.8	Tôn Ausnam: Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn Polyester, G550													
	Tôn Ausnam AD11 - 0,42mm	m2	190.909	186.909	187.909	188.909	189.909	200.909	205.909	210.909	215.909	200.909	190.909	200.909
	Tôn Ausnam AD11 - 0,45mm	m2	199.091	195.091	196.091	197.091	198.091	209.091	214.091	219.091	224.091	209.091	199.091	209.091
	Tôn Ausnam AD06- 0,42mm	m2	191.818	187.818	188.818	189.818	190.818	201.818	206.818	211.818	216.818	201.818	191.818	201.818
	Tôn Ausnam AD06- 0,45mm	m2	200.000	196.000	197.000	198.000	199.000	210.000	215.000	220.000	225.000	210.000	200.000	210.000
	Tôn Ausnam AD05- 0,42mm	m2	188.182	184.182	185.182	186.182	187.182	198.182	203.182	208.182	213.182	198.182	188.182	198.182
	Tôn Ausnam AD05- 0,45mm	m2	196.364	192.364	193.364	194.364	195.364	206.364	211.364	216.364	221.364	206.364	196.364	206.364
5.9	Tôn Ausnam: Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550/G340													
	Alock 420 - 0,45mm	m2	261.818	257.818	258.818	259.818	260.818	271.818	276.818	281.818	286.818	271.818	261.818	271.818
	Alock 420 - 0,47mm	m2	267.273	263.273	264.273	265.273	266.273	277.273	282.273	287.273	292.273	277.273	267.273	277.273
	Aseam 480 - 0,45mm	m2	240.909	236.909	237.909	238.909	239.909	250.909	255.909	260.909	265.909	250.909	240.909	250.909
	Aseam 480 - 0,47mm	m2	245.455	241.455	242.455	243.455	244.455	255.455	260.455	265.455	270.455	255.455	245.455	255.455
5.10	Tôn Ausnam: Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/z, 2 mặt tôn, G340													
	AP - EPS - dày 0,35/50/0,35, tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	330.000	326.000	327.000	328.000	329.000	340.000	345.000	350.000	355.000	340.000	330.000	340.000
	AP - EPS - dày 0,4/50/0,35, tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	340.909	336.909	337.909	338.909	339.909	350.909	355.909	360.909	365.909	350.909	340.909	350.909
	AP - EPS - dày 0,4/50/0,4, tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	350.909	346.909	347.909	348.909	349.909	360.909	365.909	370.909	375.909	360.909	350.909	360.909
	AP - EPS - dày 0,45/50/0,4, tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	362.727	358.727	359.727	360.727	361.727	372.727	377.727	382.727	387.727	372.727	362.727	372.727
5.11	Tôn Ausnam: Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100													
	ADPU1 - 0,4mm (11 sóng), lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	276.364	272.364	273.364	274.364	275.364	286.364	291.364	296.364	301.364	286.364	276.364	286.364
	ADPU1 - 0,42mm (11 sóng), lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	282.727	278.727	279.727	280.727	281.727	292.727	297.727	302.727	307.727	292.727	282.727	292.727
	ADPU1 - 0,4mm (6 sóng), lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	272.727	268.727	269.727	270.727	271.727	282.727	287.727	292.727	297.727	282.727	272.727	282.727
	ADPU1 - 0,42mm (6 sóng), lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	279.091	275.091	276.091	277.091	278.091	289.091	294.091	299.091	304.091	289.091	279.091	289.091

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
5.12	Tấm lợp tôn 3 lớp 1 mặt giả ngói (Tôn+PU+giấy bạc)													
	Tôn dày 0.37mm	m2	270.000	266.000	267.000	268.000	269.000	280.000	285.000	290.000	295.000	280.000	270.000	280.000
	Tôn dày 0.40mm	m2	276.000	272.000	273.000	274.000	275.000	286.000	291.000	296.000	301.000	286.000	276.000	286.000
	Tôn dày 0.42mm	m2	280.000	276.000	277.000	278.000	279.000	290.000	295.000	300.000	305.000	290.000	280.000	290.000
	Tôn dày 0.45mm	m2	293.000	289.000	290.000	291.000	292.000	303.000	308.000	313.000	318.000	303.000	293.000	303.000
	Tôn dày 0.47mm	m2	305.000	301.000	302.000	303.000	304.000	315.000	320.000	325.000	330.000	315.000	305.000	315.000
5.14	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...) Ausnam													
	Tôn khổ 300mm dày 0.42mm	m	55.909	51.909	52.909	53.909	54.909	65.909	70.909	75.909	80.909	65.909	55.909	65.909
	Tôn khổ 400mm dày 0.42mm	m	72.727	68.727	69.727	70.727	71.727	82.727	87.727	92.727	97.727	82.727	72.727	82.727
	Tôn khổ 600mm dày 0.42mm	m	105.000	101.000	102.000	103.000	104.000	115.000	120.000	125.000	130.000	115.000	105.000	115.000
	Tôn khổ 300mm dày 0.45mm	m	60.455	56.455	57.455	58.455	59.455	70.455	75.455	80.455	85.455	70.455	60.455	70.455
	Tôn khổ 400mm dày 0.45mm	m	78.636	74.636	75.636	76.636	77.636	88.636	93.636	98.636	103.636	88.636	78.636	88.636
	Tôn khổ 600mm dày 0.45mm	m	114.091	110.091	111.091	112.091	113.091	124.091	129.091	134.091	139.091	124.091	114.091	124.091
	Tôn khổ 300mm dày 0.47mm	m	61.364	57.364	58.364	59.364	60.364	71.364	76.364	81.364	86.364	71.364	61.364	71.364
	Tôn khổ 400mm dày 0.47mm	m	80.455	76.455	77.455	78.455	79.455	90.455	95.455	100.455	105.455	90.455	80.455	90.455
	Tôn khổ 600mm dày 0.47mm	m	116.818	112.818	113.818	114.818	115.818	126.818	131.818	136.818	141.818	126.818	116.818	126.818
5.15	Tôn Suntek: Tấm lợp liên kết bằng vít, tôn mạ nhôm kẽm, sơn PE, G550/G340													
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.4mm	m2	111.000	107.000	108.000	109.000	110.000	121.000	126.000	131.000	136.000	121.000	111.000	121.000
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2	120.000	116.000	117.000	118.000	119.000	130.000	135.000	140.000	145.000	130.000	120.000	130.000
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.4mm	m2	112.000	108.000	109.000	110.000	111.000	122.000	127.000	132.000	137.000	122.000	112.000	122.000
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	m2	121.000	117.000	118.000	119.000	120.000	131.000	136.000	141.000	146.000	131.000	121.000	131.000
	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.4mm	m2	109.000	105.000	106.000	107.000	108.000	119.000	124.000	129.000	134.000	119.000	109.000	119.000
	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	m2	118.000	114.000	115.000	116.000	117.000	128.000	133.000	138.000	143.000	128.000	118.000	128.000
5.16	Tôn Suntek: Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm													
	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	202.000	198.000	199.000	200.000	201.000	212.000	217.000	222.000	227.000	212.000	202.000	212.000
	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	211.000	207.000	208.000	209.000	210.000	221.000	226.000	231.000	236.000	221.000	211.000	221.000
	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	200.000	196.000	197.000	198.000	199.000	210.000	215.000	220.000	225.000	210.000	200.000	210.000
	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	210.000	206.000	207.000	208.000	209.000	220.000	225.000	230.000	235.000	220.000	210.000	220.000
5.17	Tôn Suntek: Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, tôn mạ nhôm kẽm, sơn PE													
	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm, G550	m2	165.000	161.000	162.000	163.000	164.000	175.000	180.000	185.000	190.000	175.000	165.000	175.000
	Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340	m2	154.000	150.000	151.000	152.000	153.000	164.000	169.000	174.000	179.000	164.000	154.000	164.000
5.18	Phụ kiện tôn Suntek (tấm ốp, máng nước...)													
	Tôn khổ 300mm dày 0.4mm	m	37.273	35.588	35.753	36.429	36.817	37.744	38.446	39.086	39.660	35.753	35.588	37.848
	Tôn khổ 400mm dày 0.4mm	m	47.273	45.588	45.753	46.429	46.817	47.744	48.446	49.086	49.660	45.753	45.588	47.848
	Tôn khổ 600mm dày 0.4mm	m	66.364	64.679	64.844	65.520	65.908	66.835	67.537	68.177	68.751	64.844	64.679	66.939
	Tôn khổ 300mm dày 0.45mm	m	40.000	38.315	38.480	39.156	39.544	40.471	41.173	41.813	42.387	38.480	38.315	40.575
	Tôn khổ 400mm dày 0.45mm	m	50.909	49.224	49.389	50.065	50.453	51.380	52.082	52.722	53.296	49.389	49.224	51.484
	Tôn khổ 600mm dày 0.45mm	m	72.727	71.042	71.207	71.883	72.271	73.198	73.900	74.540	75.114	71.207	71.042	73.302
	Đai bắt tôn Elock, Eseam	chiếc	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
	Vít sắt dài 65mm	chiếc	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
	Vít sắt dài 45mm	chiếc	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
	Vít sắt dài 20mm	chiếc	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200

Chữ ký

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Vật bắt đai	chiếc	700	700	700	700	700	700	700	700	700	700	700	700
	Keo Silicone	ống	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
5.19	Trần + vách thạch cao (Đã bao gồm: Khung xương + tấm thạch cao + phụ kiện + công lắp dựng), chưa có sơn, bà chỉ tính đến phần thô. Trần thạch cao chịu nước cộng thêm 10 000 đ/m2													
	Trần nổi - trum thả 60x60 (trưng trần này không phải sơn, bà)	m2	180.000	175.000	176.000	177.000	178.000	185.000	192.000	195.000	198.000	176.000	175.000	187.000
	Trần thạch cao phẳng	m2	190.000	185.000	186.000	187.000	188.000	195.000	202.000	205.000	208.000	186.000	185.000	197.000
	Trần thạch cao giặt cấp	m2	200.000	195.000	196.000	197.000	198.000	205.000	212.000	215.000	218.000	196.000	195.000	207.000
	Vách ngăn thạch cao 1 mặt	m2	190.000	185.000	186.000	187.000	188.000	195.000	202.000	205.000	208.000	186.000	185.000	197.000
	Vách ngăn thạch cao 2 mặt	m2	350.000	345.000	346.000	347.000	348.000	355.000	362.000	365.000	368.000	346.000	345.000	357.000
	Trần tiêu âm (đã bao gồm vật liệu và công lắp dựng)	m2	700.000	695.000	696.000	697.000	698.000	705.000	712.000	715.000	718.000	696.000	695.000	707.000
	Trần sợi khoáng (đã bao gồm vật liệu và công lắp dựng)	m2	450.000	445.000	446.000	447.000	448.000	455.000	462.000	465.000	468.000	446.000	445.000	457.000
	Trần nhựa (đã bao gồm vật liệu và công lắp dựng)	m2	200.000	195.000	196.000	197.000	198.000	205.000	212.000	215.000	218.000	196.000	195.000	207.000
5.20	Tấm hợp kim Aluminium, tấm nhựa													
	Trần nhôm KT60x60 (đã bao gồm hệ khung xương; công lắp đặt)	m2	550.000	545.000	546.000	547.000	548.000	555.000	562.000	565.000	568.000	546.000	545.000	557.000
	Trần nhôm Clip in KT 600x600x0,5 mm, màu trắng kháng khuẩn (đã bao gồm hệ khung xương; công lắp đặt)	m2	1.580.000	1.575.000	1.576.000	1.577.000	1.578.000	1.585.000	1.592.000	1.595.000	1.598.000	1.576.000	1.575.000	1.587.000
	Trần nhôm Clip in KT 600x600x0,5 mm, màu trắng tiêu âm (đã bao gồm hệ khung xương; công lắp đặt)	m2	1.050.000	1.045.000	1.046.000	1.047.000	1.048.000	1.055.000	1.062.000	1.065.000	1.068.000	1.046.000	1.045.000	1.057.000
	Tấm hợp kim Aluminium trong nhà chiều dày 3,06mm (chưa bao gồm: hệ khung xương; công lắp đặt)	m2	200.000	195.000	196.000	197.000	198.000	205.000	212.000	215.000	218.000	196.000	195.000	207.000
	Tấm hợp kim Aluminium trong nhà chiều dày 3,10mm (chưa bao gồm: hệ khung xương; công lắp đặt)	m2	250.000	245.000	246.000	247.000	248.000	255.000	262.000	265.000	268.000	246.000	245.000	257.000
	Tấm hợp kim Aluminium ngoài trời chiều dày 3,21mm (chưa bao gồm: hệ khung xương; công lắp đặt)	m2	350.000	345.000	346.000	347.000	348.000	355.000	362.000	365.000	368.000	346.000	345.000	357.000
	Mái lợp tấm nhựa thông minh (chưa bao gồm hệ khung xương; công lắp đặt)	m2	150.000	145.000	146.000	147.000	148.000	155.000	162.000	165.000	168.000	146.000	145.000	157.000
	Vôi	kg	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
5.21	Ngói													
	Ngói sóng trắng men 303x406mm	viên	18.500	18.100	18.200	18.300	18.400	18.700	19.000	19.500	19.700	18.200	18.100	18.800
	Ngói phẳng trắng men 340x355mm	viên	23.000	22.600	22.700	22.800	22.900	23.200	23.500	24.000	24.200	22.700	22.600	23.300
	Ngói không trắng men 340x200x12mm	viên	15.100	14.700	14.800	14.900	15.000	15.300	15.600	16.100	16.300	14.800	14.700	15.400
	Ngói không trắng men 440x320x13mm	viên	46.200	45.800	45.900	46.000	46.100	46.400	46.700	47.200	47.400	45.900	45.800	46.500
	Ngói trắng men 345x200x13mm	viên	43.000	42.600	42.700	42.800	42.900	43.200	43.500	44.000	44.200	42.700	42.600	43.300
	Ngói nóc tiểu không trắng men 200x100x8mm	viên	13.800	13.400	13.500	13.600	13.700	14.000	14.300	14.800	15.000	13.500	13.400	14.100
	Ngói nóc tiểu trắng men 200x100x9mm	viên	30.000	29.600	29.700	29.800	29.900	30.200	30.500	31.000	31.200	29.700	29.600	30.300
	Ngói nóc trung trắng men 245x120x10mm	viên	27.000	26.600	26.700	26.800	26.900	27.200	27.500	28.000	28.200	26.700	26.600	27.300
	Ngói nóc to trắng men 360x170x15mm	viên	45.000	44.600	44.700	44.800	44.900	45.200	45.500	46.000	46.200	44.700	44.600	45.300
	Ngói vảy cá 206x260x12mm	viên	7.500	7.100	7.200	7.300	7.400	7.700	8.000	8.500	8.700	7.200	7.100	7.800
	Ngói rìa trắng men	viên	30.000	29.600	29.700	29.800	29.900	30.200	30.500	31.000	31.200	29.700	29.600	30.300
	Ngói nóc trắng men	viên	35.000	34.600	34.700	34.800	34.900	35.200	35.500	36.000	36.200	34.700	34.600	35.300
	Ngói cuối nóc trắng men	viên	65.000	64.600	64.700	64.800	64.900	65.200	65.500	66.000	66.200	64.700	64.600	65.300
	Ngói cuối rìa trắng men	viên	65.000	64.600	64.700	64.800	64.900	65.200	65.500	66.000	66.200	64.700	64.600	65.300
	Ngói mũi hài 270x270x11,5mm	viên	7.500	7.100	7.200	7.300	7.400	7.700	8.000	8.500	8.700	7.200	7.100	7.800
	Ngói mũi hài 150x150x11,5mm	viên	5.200	4.800	4.900	5.000	5.100	5.400	5.700	6.200	6.400	4.900	4.800	5.500
	Ngói bờ 3 viên/md	viên	28.000	27.600	27.700	27.800	27.900	28.200	28.500	29.000	29.200	27.700	27.600	28.300
	Tấm lợp Fi brô xi măng mạ màu và thường													
	Tấm lợp Fi brô xi măng sóng KT: 0,87x1200x5mm	tấm	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
	Tấm lợp Fi brô xi măng sóng KT: 0,87x1500x5mm	tấm	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	Tấm lợp Fi brô xi măng sóng KT: 0,87x1800x5mm	tấm	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Tấm lợp Fi brô xi măng AC sóng KT: 1.520 x 910 x 5mm	tấm	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900
	Tấm lợp Fi brô xi măng AC sóng KT: 1.800 x 910 x 5mm	tấm	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900
	Tấm lợp Fi brô xi măng AC sóng KT: 3.000 x 910 x 5mm	tấm	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300
	Tấm lợp Fi brô xi măng AC phẳng 1.520 x 1.080 x 5mm	tấm	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600
	Tấm lợp Fi brô xi măng AC phẳng 3.000 x 1.080 x 5mm	tấm	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300
	Tấm úp nóc	tấm	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
6	NHỰA ĐƯỜNG													
6.1	Công ty cổ phần nhựa đường thiết bị giao thông - Best													
	Nhựa đường IRAN đóng thùng loại 60/70	kg	19.500	18.720	18.915	19.110	19.305	19.695	20.085	20.280	20.475	19.682	19.485	19.695
	Nhựa đường Singapo đóng thùng loại 60/70	kg	20.000	19.200	19.400	19.600	19.800	20.200	20.600	20.800	21.000	20.182	19.980	20.200
	Nhựa đường BEST đặc nóng 60/70 Singapore	kg	17.800	17.088	17.266	17.444	17.622	17.978	18.334	18.512	18.690	17.982	17.802	17.978
6.2	Công ty cổ phần BACH'CHAMBARĐ Sơn La													
	Nhũ đường lòng MC70	kg	22.000	21.120	21.340	21.560	22.000	22.220	22.660	22.880	23.100	22.182	21.960	22.220
	Nhũ tương nhựa đường CSS-1	kg	12.700	12.192	12.319	12.446	12.700	12.827	13.081	13.208	13.335	12.882	12.753	12.827
	Nhũ tương nhựa đường CRS-1	kg	12.500	12.000	12.125	12.250	12.500	12.625	12.875	13.000	13.125	12.682	12.555	12.625
	Nhũ tương nhựa đường CRS-2	kg	13.000	12.480	12.610	12.740	13.000	13.130	13.390	13.520	13.650	13.182	13.050	13.130
6.2	Công ty TNHH thương mại và dầu khí Ngọc Minh													
	Nhựa đường IRAN đóng thùng loại 60/70	kg	16.400	15.744	15.908	16.072	16.400	16.564	16.892	17.056	17.220	16.582	16.416	16.564
6.3	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex													
	Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg	18.200	17.472	17.654	17.836	18.018	18.382	18.746	18.928	19.110	18.382	18.198	18.382
6.4	Bê tông nhựa rỗng Carbon - Công ty cổ phần Carbon Việt Nam													
	Carboncor Asphalt - CA 9.5	tấn	3.710.000	3.350.000	3.440.000	3.530.000	3.620.000	3.800.000	3.890.000	3.980.000	4.070.000	3.440.000	3.350.000	3.830.000
	Carboncor Asphalt - CA 19	tấn	2.890.000	2.530.000	2.620.000	2.710.000	2.800.000	2.980.000	3.070.000	3.160.000	3.250.000	2.620.000	2.530.000	3.010.000
6.5	Bê tông nhựa Asphalt - Công ty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc (Trạm Asphalt bản Phiêng Hay, Chiềng Xôm, thành phố Sơn La) - Xem phụ lục 2.													
6.6	Bê tông nhựa Asphalt - Doanh nghiệp tư nhân xây dựng Kim Thành (Trạm Asphalt Bản Mat, Chiềng Mung, Mai Sơn) - Xem phụ lục 2													
7	NHÓM SẢN PHẨM SƠN													
7.1	Sơn ROTOO													
	Bột bả nội thất (Bao 40kg)	kg	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
	Bột bả ngoại thất (Bao 40kg)	kg	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
	Sơn lót kháng kiềm nội thất (thùng 18 lít)	lít	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (thùng 18 lít)	lít	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
	Sơn nội thất láng mịn (thùng 18 lít)	lít	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
	Sơn siêu trắng nội thất (thùng 18 lít)	lít	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700
	Sơn nội thất siêu mịn (thùng 18 lít)	lít	92.200	92.200	92.200	92.200	92.200	92.200	92.200	92.200	92.200	92.200	92.200	92.200
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (thùng 18 lít)	lít	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600
	Sơn bóng nội thất (thùng 18 lít)	lít	213.100	213.100	213.100	213.100	213.100	213.100	213.100	213.100	213.100	213.100	213.100	213.100
	Sơn siêu bóng nội thất (thùng 18 lít)	lít	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300
	Sơn ngoại thất siêu mịn (thùng 18 lít)	lít	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000
	Sơn bóng ngoại thất (thùng 18 lít)	lít	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
	Sơn siêu bóng ngoại thất (thùng 18 lít)	lít	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
	Sơn ngoại thất chống bám bẩn (thùng 18 lít)	lít	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000
	Sơn chống thấm đa năng (thùng 18 lít)	lít	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000
	Sơn chống thấm màu (thùng 18 lít)	lít	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000
	Sơn phủ bóng bảo vệ (thùng 18 lít)	lít	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000
	Sơn nhũ vàng ánh kim cao cấp (hộp 1 lít)	lít	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000
7.2	Sơn AUSTPAINT													

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	AUSTPAINT Sơn lót nội thất kháng kiềm (thùng 18 lít)	lít	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
	AUSTPAINT Sơn lót ngoại thất kháng kiềm (thùng 18 lít)	lít	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300
	AUSTPAINT Sơn nội thất mịn (thùng 18 lít)	lít	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800
	AUSTPAINT Sơn ngoại thất mịn (thùng 18 lít)	lít	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700
	Bột bả nội/ ngoại thất (Bao 40kg)	kg	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
	AUSTPAINT Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp (thùng 18 lít)	lít	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300
	AUSTPAINT Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp (thùng 18 lít)	lít	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000
	AUSTPAINT Sơn nội thất bóng, mịn (thùng 18 lít)	lít	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200
	AUSTPAINT Sơn ngoại thất bóng mịn (thùng 18 lít)	lít	77.600	77.600	77.600	77.600	77.600	77.600	77.600	77.600	77.600	77.600	77.600	77.600
	Sơn chống thấm	lít	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
7.3	Sơn NEWTON													
	NEWTON Sơn lót nội thất kháng kiềm (thùng 22kg)	lít	38.250	38.250	38.250	38.250	38.250	38.250	38.250	38.250	38.250	38.250	38.250	38.250
	NEWTON Sơn lót ngoại thất kháng kiềm (thùng 22kg)	lít	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900
	NEWTON Sơn nội thất mịn (thùng 22kg)	lít	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700
	NEWTON Sơn ngoại thất mịn (thùng 20kg)	lít	75.650	75.650	75.650	75.650	75.650	75.650	75.650	75.650	75.650	75.650	75.650	75.650
	Bột bả nội thất (Bao 40kg)	kg	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
	Bột bả ngoại thất (Bao 40kg)	kg	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
	NEWTON Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp (thùng 22kg)	lít	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900
	NEWTON Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp (thùng 22kg)	lít	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250
	NEWTON Sơn nội thất bóng, mịn (thùng 20kg)	lít	65.450	65.450	65.450	65.450	65.450	65.450	65.450	65.450	65.450	65.450	65.450	65.450
	NEWTON Sơn ngoại thất bóng mịn (thùng 20kg)	lít	89.250	89.250	89.250	89.250	89.250	89.250	89.250	89.250	89.250	89.250	89.250	89.250
	Sơn chống thấm	lít	89.250	89.250	89.250	89.250	89.250	89.250	89.250	89.250	89.250	89.250	89.250	89.250
7.4	Sơn BERRY													
	BERRY Sơn lót nội thất kháng kiềm (thùng 22kg)	lít	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100
	BERRY Sơn lót ngoại thất kháng kiềm (thùng 22kg)	lít	46.750	46.750	46.750	46.750	46.750	46.750	46.750	46.750	46.750	46.750	46.750	46.750
	BERRY Sơn nội thất mịn (thùng 22kg)	lít	36.550	36.550	36.550	36.550	36.550	36.550	36.550	36.550	36.550	36.550	36.550	36.550
	BERRY Sơn ngoại thất mịn (thùng 20kg)	lít	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200
	Bột bả nội thất (Bao 40kg)	kg	7.350	7.350	7.350	7.350	7.350	7.350	7.350	7.350	7.350	7.350	7.350	7.350
	Bột bả ngoại thất (Bao 40kg)	kg	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
	BERRY Sơn nội thất bóng, mịn (thùng 20kg)	lít	67.150	67.150	67.150	67.150	67.150	67.150	67.150	67.150	67.150	67.150	67.150	67.150
	BERRY Sơn ngoại thất bóng mịn (thùng 20kg)	lít	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500
	Sơn chống thấm	lít	99.450	99.450	99.450	99.450	99.450	99.450	99.450	99.450	99.450	99.450	99.450	99.450
7.5	Sơn REGO													
	Bột bả nội thất	kg	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
	Bột bả ngoại thất	kg	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
	REGO Sơn lót nội thất chống kiềm	lít	65.300	65.300	65.300	65.300	65.300	65.300	65.300	65.300	65.300	65.300	65.300	65.300
	REGO Sơn lót ngoại thất chống kiềm	lít	87.700	87.700	87.700	87.700	87.700	87.700	87.700	87.700	87.700	87.700	87.700	87.700
	REGO Sơn nội thất	lít	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600
	REGO Sơn ngoại thất	lít	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200
	REGO Sơn nội thất bóng, mịn	lít	98.800	98.800	98.800	98.800	98.800	98.800	98.800	98.800	98.800	98.800	98.800	98.800
	REGO Sơn ngoại thất bóng mịn	lít	114.800	114.800	114.800	114.800	114.800	114.800	114.800	114.800	114.800	114.800	114.800	114.800
	Sơn chống thấm	lít	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500
7.6	Sơn JOPEC, Jotun													
	Sơn JOPEC nội thất cao cấp A821 (thùng 18 lít)	lít	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500
	Sơn JOPEC nội thất cao bóng 7in A824 (thùng 18 lít)	lít	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700
	Sơn JOPEC ngoại thất cao cấp A832 (thùng 18 lít)	lít	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900
	Sơn JOPEC A823 (thùng 5 lít)	lít	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300
	Sơn JOPEC lót kiềm nội thất A811 (thùng 18 lít)	lít	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300
	Sơn JOPEC lót kiềm ngoại thất A816 (thùng 18 lít)	lít	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Bột bả JOPEC nội, ngoại thất A802 (Bao 40kg)	kg	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
	Sơn JOTUN nội thất Jotaplast (thùng 17 lít)	lít	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100
	Sơn JOTUN để lau chùi (thùng 17 lít)	lít	67.600	67.600	67.600	67.600	67.600	67.600	67.600	67.600	67.600	67.600	67.600	67.600
	Sơn JOTUN bóng đẹp hoàn hảo (thùng 15 lít)	lít	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
	Sơn JOTUN ngoại thất cao cấp chống phai màu (thùng 15 lít)	lít	195.700	195.700	195.700	195.700	195.700	195.700	195.700	195.700	195.700	195.700	195.700	195.700
	Sơn JOTUN ngoại thất cao cấp bền màu tối ưu (thùng 5 lít)	lít	240.400	240.400	240.400	240.400	240.400	240.400	240.400	240.400	240.400	240.400	240.400	240.400
	Sơn JOTUN lót kiềm ngoại thất (thùng 17 lít)	lít	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800	110.800
	Sơn JOTUN lót kiềm nội thất (thùng 17 lít)	lít	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800
	Bột bả JOTUN nội, ngoại thất	kg	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
7.7	Sơn TAKIRA													
	Bột bả nội, ngoại thất (Bao 40kg)	kg	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250
	TAKIRA Sơn lót nội thất kháng kiềm (thùng 18 lít)	lít	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500
	TAKIRA Sơn lót ngoại thất kháng kiềm (thùng 18 lít)	lít	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900
	TAKIRA Sơn nội thất mịn (thùng 18 lít)	lít	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800
	TAKIRA Sơn ngoại thất mịn (thùng 18 lít)	lít	80.700	80.700	80.700	80.700	80.700	80.700	80.700	80.700	80.700	80.700	80.700	80.700
	TAKIRA Sơn lót nội thất thất kháng kiềm cao cấp (thùng 18 lít)	lít	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500
	TAKIRA Sơn lót ngoại thất thất kháng kiềm cao cấp (thùng 18 lít)	lít	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100
	TAKIRA Sơn nội thất bóng, mịn (thùng 15 lít)	lít	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
	TAKIRA Sơn ngoại thất bóng mịn (thùng 18 lít)	lít	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
	Sơn chống thấm	lít	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500
7.8	Sơn OEXPO													
	Bột bả nội, ngoại thất (Bao 40kg)	kg	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
	OEXPO Sơn lót nội thất kháng kiềm (thùng 18 lít)	lít	68.700	68.700	68.700	68.700	68.700	68.700	68.700	68.700	68.700	68.700	68.700	68.700
	OEXPO Sơn lót ngoại thất kháng kiềm (thùng 18 lít)	lít	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300
	OEXPO Sơn nội thất mịn (thùng 18 lít)	lít	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800
	OEXPO Sơn ngoại thất mịn (thùng 18 lít)	lít	99.400	99.400	99.400	99.400	99.400	99.400	99.400	99.400	99.400	99.400	99.400	99.400
	OEXPO Sơn lót nội, ngoại thất thất kháng kiềm cao cấp (T. 18l)	lít	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800
	OEXPO Sơn nội thất bóng, mịn (thùng 18 lít)	lít	134.200	134.200	134.200	134.200	134.200	134.200	134.200	134.200	134.200	134.200	134.200	134.200
	OEXPO Sơn ngoại thất bóng mịn (thùng 18 lít)	lít	172.200	172.200	172.200	172.200	172.200	172.200	172.200	172.200	172.200	172.200	172.200	172.200
	Sơn chống thấm	lít	197.200	197.200	197.200	197.200	197.200	197.200	197.200	197.200	197.200	197.200	197.200	197.200
7.9	Sơn SPENNANO													
	Bột bả nội, ngoại thất (Bao 40kg)	kg	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
	Bột bả chống thấm (Bao 40kg)	kg	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
	SPENNANO Sơn nội thất cao cấp	lít	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400
	SPENNANO Sơn nội thất bán bóng	lít	174.800	174.800	174.800	174.800	174.800	174.800	174.800	174.800	174.800	174.800	174.800	174.800
	SPENNANO Sơn nội thất bóng	lít	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800
	SPENNANO Sơn nội thất siêu bóng	lít	230.200	230.200	230.200	230.200	230.200	230.200	230.200	230.200	230.200	230.200	230.200	230.200
	SPENNANO Sơn ngoại thất cao cấp	lít	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500
	SPENNANO Sơn ngoại thất bán bóng	lít	102.900	102.900	102.900	102.900	102.900	102.900	102.900	102.900	102.900	102.900	102.900	102.900
	SPENNANO Sơn ngoại thất bóng	lít	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800	205.800
	SPENNANO Sơn ngoại thất siêu bóng	lít	230.100	230.100	230.100	230.100	230.100	230.100	230.100	230.100	230.100	230.100	230.100	230.100
	SPENNANO Sơn lót nội thất kháng kiềm	lít	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800
	SPENNANO Sơn lót ngoại thất kháng kiềm	lít	130.400	130.400	130.400	130.400	130.400	130.400	130.400	130.400	130.400	130.400	130.400	130.400
	Sơn chống thấm trộn xi	lít	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
	SPENNANO Sơn phủ bóng trong và ngoài trời	lít	182.600	182.600	182.600	182.600	182.600	182.600	182.600	182.600	182.600	182.600	182.600	182.600
	SPENNANO Sơn siêu trắng	lít	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200
7.10	Sơn JOTON													
	Sơn giao thông													
	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng AASHTO M249-98	kg	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phủ Yên	Mường La
	Sơn giao thông Joline (trắng) gỗ AASHTO M249-98	kg	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	
	Joline Primer sơn lót cho hệ nhũ dầu	kg	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	
	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng + đen	kg	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	
	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng + đỏ	kg	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	
	Hạt phản quang loại A	kg	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	
	Sơn sản công nghiệp													
	Sơn lót Epoxy gốc nước Jones WEPO	kg	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	
	Sơn phủ Epoxy gốc nước Jona WEPO	kg	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	
	Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear	kg	81.800	81.800	81.800	81.800	81.800	81.800	81.800	81.800	81.800	81.800	81.800	
	Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi	kg	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	
	Sơn lót Jones Sealer EC (Tư san phẳng hệ nước)	kg	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	
	Sơn lót Jona Level (Tư san phẳng hệ nước)	kg	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	
	Bột tăng cứng	kg	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	
	Dung môi TN	kg	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	
	Sơn kết cấu thép													
	Sơn 2 thành phần													
	Jones Zinc Rich Primer (Bộ) 15,2 kg A/0,8 kg B (ZRP65)	kg	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	
	Jones Zinc Phosphate Primer (Bộ) 20 kg A/2 kg B	kg	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	
	Jones Zinc Silicate Primer (Bộ) 8,2 kg A/11,8 kg B	kg	222.700	222.700	222.700	222.700	222.700	222.700	222.700	222.700	222.700	222.700	222.700	
	Jones Epoxy Primer (Bộ) 16 kg A/4 kg B	kg	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	
	Jona Epoxy Intercoat (Bộ) 16 kg A/4 kg B	kg	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	
	Jona Polyurethane Finish	kg	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	
	Jona Epoxy Finish màu thông thường	kg	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	
	Jona Epoxy Finish Tar (Bộ) 16 kg A/4 kg B	kg	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	
	Sơn 1 thành phần													
	Sơn dầu Jimmy (cho gỗ và kim loại)	kg	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350	
	Sơn chống rỉ Sp Primer	kg	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	
	Sơn và bột bả cho tường nhà													
	Bột trét cao cấp Joton trắng	kg	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	
	Bột trét nội thất SP Filler	kg	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Altex	lit	75.800	75.800	75.800	75.800	75.800	75.800	75.800	75.800	75.800	75.800	75.800	
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Altin	lit	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	
	Sơn Fa nội thất bóng mờ	lit	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	
	Sơn Jony nội thất mịn	lit	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	
	Sơn ngoại thất cao cấp Fa (bóng)	lit	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	
	Sơn Jony ngoại thất mịn	lit	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	
	Chống thấm pha xi măng CT-X (che lấp khe nứt)	lit	99.750	99.750	99.750	99.750	99.750	99.750	99.750	99.750	99.750	99.750	99.750	
	Chất chống thấm và phụ gia bê tông													
	Jopaste - CT - Màng chống thấm đàn hồi	kg	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	
	Jomotar - CT005K vừa chống thấm 2 thành phần	kg	85.600	85.600	85.600	85.600	85.600	85.600	85.600	85.600	85.600	85.600	85.600	
	Jomotar - CT(B) 0020K đóng rắn	kg	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	
	Jomotar - FS vừa đông cứng nhanh	kg	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	
	Jomotar - NS vừa rót không co ngót	kg	7.960	7.960	7.960	7.960	7.960	7.960	7.960	7.960	7.960	7.960	7.960	
	Jotad - 2 phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối	kg	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	
	Vữa tư san phẳng	kg	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Sơn khác													
	Sơn Chống rỉ	kg	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800
	Sơn dầu (sắt, thép, gỗ ...)	kg	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350
7.11	Sơn ANOTEX													
	Sơn lót nội thất kháng kiềm (thùng 18l)	lit	116.200	116.200	116.200	116.200	116.200	116.200	116.200	116.200	116.200	116.200	116.200	116.200
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm (thùng 18l)	lit	148.700	148.700	148.700	148.700	148.700	148.700	148.700	148.700	148.700	148.700	148.700	148.700
	Sơn nội thất mịn (thùng 18l)	lit	88.300	88.300	88.300	88.300	88.300	88.300	88.300	88.300	88.300	88.300	88.300	88.300
	Sơn ngoại thất mịn (thùng 18l)	lit	116.100	116.100	116.100	116.100	116.100	116.100	116.100	116.100	116.100	116.100	116.100	116.100
	Bột bả nội thất (Bao 40kg)	kg	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
	Bột bả ngoại thất (Bao 40kg)	kg	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450
	Sơn chống thấm màu (thùng 18l)	lit	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng (thùng 18l)	lit	160.300	160.300	160.300	160.300	160.300	160.300	160.300	160.300	160.300	160.300	160.300	160.300
7.12	Hóa chất xây dựng NEOMAX													
	Neomax 820 - Chống thấm gốc Polyurethane, 1 thành phần (thùng 20Kg)	kg	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000
	Neomax 201 -Chống thấm gốc Polyurethane, 2 thành phần (thùng 20kg)	kg	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000
	Primer P11 - Lốp lót gốc Polyurethane, 1 thành phần (thùng 5kg)	kg	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000
	Topcoat T14 - Lốp phủ bảo vệ gốc Polyurethane, 2 thành phần (thùng 5kg)	kg	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
	Neomax C102 Flex - Hợp chất chống thấm đàn hồi gốc xi măng-Polyme, 2 thành phần (thùng 20kg)	kg	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500
	Neomax C102 - Hợp chất chống thấm gốc xi măng - polyme, 2 thành phần	kg	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
	Neomax C102 Plus - Hợp chất chống thấm kết hợp xi măng (thùng 20kg)	kg	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
	Neomax A108 - Hợp chất chống thấm đàn hồi gốc Acrylic (thùng 20kg)	kg	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
	Latex HC - Phụ gia chống thấm , tác nhân kết nối cho vữa và bê tông	lit	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
	Latex Eco - Phụ gia chống thấm , tác nhân kết nối cho vữa và bê tông	lit	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
	Neomax Grout C60 - Vữa rót tự chảy không co ngót gốc xi măng, cường độ cao	kg	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
	Neomax Grout EHS - Vữa rót tự chảy đạt cường độ cao siêu sớm	kg	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500
	Neomax Water Plug - Vữa đông cứng nhanh gốc xi măng	kg	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
	Neomax Leveling 81 - Hệ vữa tự san phẳng gốc xi măng	kg	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500
	Neomax Motar C40 - Vữa sửa chữa gốc xi măng, 2 thành phần	kg	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
	Neomax Ucem F1 - Hệ sản công nghiệp nặng Polyurethane hybrid	kg	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
	Neomax Super Flow R7 - Phụ gia giảm nước cao cấp, duy trì tính công tác và phát triển cường độ sớm	kg	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
7.13	Sơn KURAS													
	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp (thùng 22,5kg)	kg	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp (thùng 20,5kg)	kg	111.200	111.200	111.200	111.200	111.200	111.200	111.200	111.200	111.200	111.200	111.200	111.200
	Sơn nội thất mịn cao cấp hoạt tính Nano (thùng 19,2kg)	kg	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700
	Sơn ngoại thất mịn cao cấp hoạt tính Nano (thùng 19,2kg)	kg	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800
	Bột bả nội thất (Bao 40kg)	kg	9.950	9.950	9.950	9.950	9.950	9.950	9.950	9.950	9.950	9.950	9.950	9.950
	Bột bả ngoại thất (Bao 40kg)	kg	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
	Sơn chống thấm màu hoạt tính Nano (thùng 19,5kg)	kg	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800
	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng hoạt tính Nano (thùng 20kg)	kg	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300
8	NHÓM VẬT LIỆU KÍNH													
	Kính trắng Nhật - Việt 3ly	m2	130.000	124.000	125.000	126.000	128.000	135.000	140.000	145.000	148.000	125.000	124.000	135.000
	Kính màu xanh đen Nhật 5ly	m2	220.000	214.000	215.000	216.000	218.000	225.000	230.000	235.000	238.000	215.000	214.000	225.000

Thủy

STT	SỞ DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Kính tráng Trung quốc 3 ly	m2	130.000	124.000	125.000	126.000	128.000	135.000	140.000	145.000	148.000	125.000	124.000	135.000
	Kính tráng Trung quốc 5 ly	m2	220.000	214.000	215.000	216.000	218.000	225.000	230.000	235.000	238.000	215.000	214.000	225.000
	Kính hoa màu trà Trung quốc 5ly	m2	220.000	214.000	215.000	216.000	218.000	225.000	230.000	235.000	238.000	215.000	214.000	225.000
	Kính cường lực 5 ly	m2	630.000	624.000	625.000	626.000	628.000	635.000	640.000	645.000	648.000	625.000	624.000	635.000
	Kính cường lực 8 ly	m2	750.000	744.000	745.000	746.000	748.000	755.000	760.000	765.000	768.000	745.000	744.000	755.000
	Kính cường lực dày 10ly	m2	850.000	844.000	845.000	846.000	848.000	855.000	860.000	865.000	868.000	845.000	844.000	855.000
	Kính cường lực dày 12ly	m2	950.000	944.000	945.000	946.000	948.000	955.000	960.000	965.000	968.000	945.000	944.000	955.000
	Kính cường lực dày 15ly	m2	1.260.000	1.254.000	1.255.000	1.256.000	1.258.000	1.265.000	1.270.000	1.275.000	1.278.000	1.255.000	1.254.000	1.265.000
	Bộ phụ kiện Cửa đi thủy lực AURO E150	bộ	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000
9	NHÓM CÁC LOẠI GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ; CỬA													
9.1	Gỗ ván khuôn (cả nẹp) - Gỗ ván cầu công tác													
	Gỗ ván khuôn (cả nẹp) - Gỗ ván cầu công tác	m3	4.500.000	4.687.000	4.669.000	4.594.000	4.551.000	4.552.000	4.630.000	4.730.000	4.765.000	4.798.000	4.899.000	4.564.000
	Gỗ chống, gỗ đã nẹp (Theo yêu cầu kỹ thuật N7 - 8)	m3	2.800.000	2.987.000	2.969.000	2.894.000	2.851.000	2.852.000	2.930.000	3.050.000	3.065.000	3.098.000	3.199.000	2.864.000
	Tay vịn cầu thang thẳng	m	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
	Tay vịn cầu thang tròn	m	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
	Trụ cầu thang tròn	cái	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
9.2	Khuôn, Cửa gỗ khác (tương đương gỗ nhóm III) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. Chưa khóa													
	Cửa đi kính (Chưa kính + hoa sắt)	m2	2.440.000	2.465.000	2.460.000	2.450.000	2.445.000	2.450.000	2.455.000	2.460.000	2.465.000	2.460.000	2.465.000	2.450.000
	Cửa sổ kính (chưa kính + hoa sắt)	m2	2.340.000	2.365.000	2.360.000	2.350.000	2.345.000	2.350.000	2.355.000	2.360.000	2.365.000	2.360.000	2.365.000	2.350.000
	Cửa đi Pa nô đặc	m2	2.850.000	2.875.000	2.870.000	2.860.000	2.855.000	2.860.000	2.865.000	2.870.000	2.875.000	2.870.000	2.875.000	2.860.000
	Cửa đi Pa nô chớp	m2	2.850.000	2.875.000	2.870.000	2.860.000	2.855.000	2.860.000	2.865.000	2.870.000	2.875.000	2.870.000	2.875.000	2.860.000
	Cửa sổ chớp	m2	2.840.000	2.865.000	2.860.000	2.850.000	2.845.000	2.850.000	2.855.000	2.860.000	2.865.000	2.860.000	2.865.000	2.850.000
	Cửa kính chia ô nhỏ	m2	2.240.000	2.265.000	2.260.000	2.250.000	2.245.000	2.250.000	2.255.000	2.260.000	2.265.000	2.260.000	2.265.000	2.250.000
	Nẹp bằng gỗ	m	35.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	Khuôn kép (250x70) gồm: cả nẹp	m	962.500	987.500	982.500	972.500	967.500	972.500	977.500	982.500	987.500	982.500	987.500	972.500
	Khuôn đơn(150x70) gồm: cả nẹp	m	562.500	587.500	582.500	572.500	567.500	572.500	577.500	582.500	587.500	582.500	587.500	572.500
	Khuôn kép (250x60) gồm: cả nẹp	m	812.500	837.500	832.500	822.500	817.500	822.500	827.500	832.500	837.500	832.500	837.500	822.500
	Khuôn đơn(150x60) gồm: cả nẹp	m	462.500	487.500	482.500	472.500	467.500	472.500	477.500	482.500	487.500	482.500	487.500	472.500
	Khóa cửa 1 cánh	bộ	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
	Khóa cửa 2 cánh	bộ	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
9.3	Khuôn, Cửa gỗ khác (tương đương gỗ nhóm IV) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. Chưa khóa													
	Cửa đi kính (Chưa kính + hoa sắt) có lắp dựng	m2	2.240.000	2.265.000	2.260.000	2.250.000	2.245.000	2.250.000	2.255.000	2.260.000	2.265.000	2.260.000	2.265.000	2.250.000
	Cửa sổ kính (chưa kính + hoa sắt) có Lắp dựng	m2	2.040.000	2.065.000	2.060.000	2.050.000	2.045.000	2.050.000	2.055.000	2.060.000	2.065.000	2.060.000	2.065.000	2.050.000
	Cửa đi Pa nô đặc có lắp dựng	m2	2.450.000	2.475.000	2.470.000	2.460.000	2.455.000	2.460.000	2.465.000	2.470.000	2.475.000	2.470.000	2.475.000	2.460.000
	Cửa đi Pa nô chớp có lắp dựng	m2	2.450.000	2.475.000	2.470.000	2.460.000	2.455.000	2.460.000	2.465.000	2.470.000	2.475.000	2.470.000	2.475.000	2.460.000
	Cửa sổ chớp có công lắp dựng	m2	2.440.000	2.465.000	2.460.000	2.450.000	2.445.000	2.450.000	2.455.000	2.460.000	2.465.000	2.460.000	2.465.000	2.450.000
	Cửa kính chia ô nhỏ	m2	2.240.000	2.265.000	2.260.000	2.250.000	2.245.000	2.250.000	2.255.000	2.260.000	2.265.000	2.260.000	2.265.000	2.250.000
	Nẹp bằng gỗ	m	35.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	Khuôn kép (250x70) gồm: cả nẹp	m	962.500	987.500	982.500	972.500	967.500	972.500	977.500	982.500	987.500	982.500	987.500	972.500
	Khuôn đơn(150x70) gồm: cả nẹp	m	562.500	587.500	582.500	572.500	567.500	572.500	577.500	582.500	587.500	582.500	587.500	572.500
	Khuôn kép (250x60) gồm: cả nẹp	m	812.500	837.500	832.500	822.500	817.500	822.500	827.500	832.500	837.500	832.500	837.500	822.500
	Khuôn đơn(150x60) gồm: cả nẹp	m	462.500	487.500	482.500	472.500	467.500	472.500	477.500	482.500	487.500	482.500	487.500	472.500
	Khóa cửa 1 cánh	bộ	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
	Khóa cửa 2 cánh	bộ	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
10	NHÓM SẢN PHẨM CỬA NHÔM, CỬA THÉP, CỬA NHỰA LỖI THÉP													
10.1	Cửa khuôn nhôm, pa nô kính 5 li màu trà, kính mờ (đã gồm công lắp dựng)													

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cửa đi cá P/ kiện b/lẻ thường chưa khoá khung bao 25x50, đồ @ 90(31x63)	m2	912.000	912.000	912.000	932.000	922.000	922.000	932.000	937.000	942.000	932.000	912.000	922.000
	Cửa đi lùa cá P/kiện khung bao 25 x50 đồ cánh @ 70 (25x50)	m2	912.000	912.000	912.000	932.000	922.000	922.000	932.000	937.000	942.000	932.000	912.000	922.000
	Cửa sổ đóng mở bằng bản lề thường khung bao 25 x50 đồ cánh @ 90 (31x63)	m2	900.000	900.000	900.000	920.000	910.000	910.000	920.000	925.000	930.000	920.000	900.000	910.000
	Cửa sổ lùa cá P/kiện khung bao25x50 đồ cánh @70(25 x50)	m2	900.000	900.000	900.000	920.000	910.000	910.000	920.000	925.000	930.000	920.000	900.000	910.000
	Vách nhôm kính	m2	900.000	900.000	900.000	920.000	910.000	910.000	920.000	925.000	930.000	920.000	900.000	910.000
	Khóa cửa	bộ	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
10.2	Khuôn cửa, cửa thép sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)													
	Cửa sổ kính + ô thoáng trên cửa (Đồ cửa, cánh cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x60x1,2 và thép hộp 30x30x1,2 dập hèm để lồng kính trắng dày 5mm, huỳnh 2 mặt dập nổi thép bản dày 8mm), đã bao gồm phụ kiện	m2	920.000	920.000	920.000	940.000	930.000	930.000	940.000	945.000	950.000	940.000	920.000	930.000
	Cửa đi pa nô kính (Đồ cửa, cánh cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x60x1,2 và thép hộp 30x30x1,2 có rãnh để lồng kính trắng dày 5mm, huỳnh 2 mặt dập nổi thép bản dày 8mm), đã bao gồm phụ kiện - chưa khóa	m2	920.000	920.000	920.000	940.000	930.000	930.000	940.000	945.000	950.000	940.000	920.000	930.000
	Cửa sổ chớp (Đồ cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x60x1,2 và nan chớp làm bằng thép dày 1,2), đã bao gồm phụ kiện	m2	980.000	980.000	980.000	1.000.000	990.000	990.000	1.000.000	1.005.000	1.010.000	1.000.000	980.000	990.000
	Khóa quả chủy cửa đi + chốt khóa cửa đi	bộ	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
	Khuôn cửa đi, cửa sổ+ lanh tô (được tổ hợp từ thép bản dày 25mm 190x30x20x30x10), Khuôn kép	md	260.000	260.000	260.000	255.000	255.000	265.000	270.000	270.000	275.000	265.000	260.000	265.000
	Khuôn cửa đi, cửa sổ+ lanh tô (được tổ hợp từ thép bản dày 25mm 80x30x20x30x10) Khuôn đơn	md	220.000	220.000	220.000	235.000	225.000	225.000	230.000	230.000	235.000	225.000	220.000	225.000
10.3	Cửa nhôm Xingfa Việt Nam VFRANCE XF-HN(Đã bao gồm lắp dựng, chưa có phụ kiện và khóa)													
	Cửa đi màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 65mmx55mm dày 1,8 đến 2,2mm; đồ cánh 95,5mmx55mm dày 1,8 đến 2,2mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm + chưa phụ kiện)	m2	2.340.000	2.325.000	2.328.000	2.330.000	2.335.000	2.345.000	2.350.000	2.355.000	2.360.000	2.345.000	2.340.000	2.345.000
	Cửa sổ màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 50mmx55mm; đồ cánh 75,6mmx42mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm + chưa phụ kiện)	m2	2.220.000	2.205.000	2.208.000	2.210.000	2.215.000	2.225.000	2.230.000	2.235.000	2.240.000	2.225.000	2.220.000	2.225.000
	Vách kính 2 lớp dày 6,38ly	m2	1.800.000	1.785.000	1.788.000	1.790.000	1.795.000	1.805.000	1.810.000	1.815.000	1.820.000	1.805.000	1.800.000	1.805.000
	Cửa đi màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 65mmx55mm dày 1,8 đến 2,2mm; đồ cánh 95,5mmx55mm dày 1,8 đến 2,2mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm + chưa phụ kiện)	m2	2.460.000	2.445.000	2.448.000	2.450.000	2.455.000	2.465.000	2.470.000	2.475.000	2.480.000	2.465.000	2.460.000	2.465.000
	Cửa sổ màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 50mmx55mm; đồ cánh 75,6mmx42mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm + chưa phụ kiện)	m2	2.340.000	2.325.000	2.328.000	2.330.000	2.335.000	2.345.000	2.350.000	2.355.000	2.360.000	2.345.000	2.340.000	2.345.000
	Vách kính 2 lớp dày 8,38ly	m2	1.920.000	1.905.000	1.908.000	1.910.000	1.915.000	1.925.000	1.930.000	1.935.000	1.940.000	1.925.000	1.920.000	1.925.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa đi + Khóa cửa đi 1 cánh	bộ	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.210.000	1.215.000	1.230.000	1.240.000	1.210.000	1.200.000	1.200.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa đi + Khóa cửa đi 2 cánh	bộ	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.460.000	1.465.000	1.480.000	1.490.000	1.460.000	1.450.000	1.450.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa sổ	bộ	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
10.4	Cửa nhôm Eurovn Aluminium Gold - Giá đã bao gồm công lắp dựng (chưa phụ kiện, chưa có khóa)													
	Cửa đi Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 65mmx55mm dày 1,6mm; đồ cánh 95,5mmx42mm dày 1,6mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm + chưa phụ kiện)	m2	1.980.000	1.965.000	1.968.000	1.970.000	1.975.000	1.985.000	1.990.000	1.995.000	2.000.000	1.985.000	1.980.000	1.985.000
	Cửa sổ mở quay Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 50mmx55mm dày 1,3mm; đồ cánh 75,6mmx42mm dày 1,3mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm + chưa phụ kiện)	m2	1.884.000	1.869.000	1.872.000	1.874.000	1.879.000	1.889.000	1.894.000	1.899.000	1.904.000	1.889.000	1.884.000	1.889.000
	Cửa sổ mở trượt Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 45mmx55mm dày 1,3mm; đồ cánh 64mmx30mm dày 1,3mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm + chưa phụ kiện)	m2	1.848.000	1.833.000	1.836.000	1.838.000	1.843.000	1.853.000	1.858.000	1.863.000	1.868.000	1.853.000	1.848.000	1.853.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cửa đi Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 65mmx55mm dày 1,6mm; đồ cánh 95,5mmx42mm dày 1,6mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm + chưa phụ kiện)	m2	2.100.000	2.085.000	2.088.000	2.090.000	2.095.000	2.105.000	2.110.000	2.115.000	2.120.000	2.105.000	2.100.000	2.105.000
	Cửa sổ mở quay Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 50mmx55mm dày 1,1mm; đồ cánh 75,6mmx42mm dày 1,3mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm + chưa phụ kiện)	m2	2.004.000	1.989.000	1.992.000	1.994.000	1.999.000	2.009.000	2.014.000	2.019.000	2.024.000	2.009.000	2.004.000	2.009.000
	Cửa sổ mở trượt Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 45mmx55mm dày 1,3mm; đồ cánh 64mmx30mm dày 1,3mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm + chưa phụ kiện)	m2	1.968.000	1.953.000	1.956.000	1.958.000	1.963.000	1.973.000	1.978.000	1.983.000	1.988.000	1.973.000	1.968.000	1.973.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa đi + Khóa cửa đi 1 cánh	bộ	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa đi + Khóa cửa đi 2 cánh	bộ	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa sổ	bộ	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
	Cửa nhôm Eurovn Aluminium Queen - Giá đã bao gồm công lắp dựng (chưa phụ kiện, chưa có khóa)													
	Cửa đi Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 65mmx55mm dày 1,1mm; đồ cánh 95,5mmx42mm dày 1,1mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm + chưa phụ kiện)	m2	1.836.000	1.821.000	1.824.000	1.826.000	1.831.000	1.841.000	1.846.000	1.851.000	1.856.000	1.841.000	1.836.000	1.841.000
	Cửa sổ mở quay Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 50mmx55mm dày 1,1mm; đồ cánh 75,6mmx42mm dày 1,1mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm + chưa phụ kiện)	m2	1.740.000	1.725.000	1.728.000	1.730.000	1.735.000	1.745.000	1.750.000	1.755.000	1.760.000	1.745.000	1.740.000	1.745.000
	Cửa sổ mở trượt Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 45mmx55mm dày 1,1mm; đồ cánh 64mmx30mm dày 1,1mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm + chưa phụ kiện)	m2	1.704.000	1.689.000	1.692.000	1.694.000	1.699.000	1.709.000	1.714.000	1.719.000	1.724.000	1.709.000	1.704.000	1.709.000
	Cửa đi Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 65mmx55mm dày 1,1mm; đồ cánh 95,5mmx42mm dày 1,1mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm + chưa phụ kiện)	m2	1.956.000	1.941.000	1.944.000	1.946.000	1.951.000	1.961.000	1.966.000	1.971.000	1.976.000	1.961.000	1.956.000	1.961.000
	Cửa sổ mở quay Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 50mmx55mm dày 1,1mm; đồ cánh 75,6mmx42mm dày 1,1mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm + chưa phụ kiện)	m2	1.860.000	1.845.000	1.848.000	1.850.000	1.855.000	1.865.000	1.870.000	1.875.000	1.880.000	1.865.000	1.860.000	1.865.000
	Cửa sổ mở trượt Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 45mmx55mm dày 1,1mm; đồ cánh 64mmx30mm dày 1,1mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm + chưa phụ kiện)	m2	1.824.000	1.809.000	1.812.000	1.814.000	1.819.000	1.829.000	1.834.000	1.839.000	1.844.000	1.829.000	1.824.000	1.829.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa đi + Khóa cửa đi 1 cánh	bộ	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa đi + Khóa cửa đi 2 cánh	bộ	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa sổ	bộ	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
10.5	Cửa nhôm Việt Pháp Shall(Đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ) chưa có khóa													
	Cửa đi màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 5mmx5,5mm dày 1,2mm; đồ cánh 4,2mmx9mm dày 1,2mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm)	m2	1.740.000	1.725.000	1.728.000	1.730.000	1.735.000	1.745.000	1.750.000	1.755.000	1.760.000	1.745.000	1.740.000	1.745.000
	Cửa sổ mở quay màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 5,5mmx5mm dày 1,2mm; đồ cánh 4,2mmx6,5mm dày 1,2mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm)	m2	1.704.000	1.689.000	1.692.000	1.694.000	1.699.000	1.709.000	1.714.000	1.719.000	1.724.000	1.709.000	1.704.000	1.709.000
	Cửa sổ mở trượt màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 5,5mmx5mm dày 1,2mm; đồ cánh 4,2mmx6,5mm dày 1,2mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm)	m2	1.656.000	1.641.000	1.644.000	1.646.000	1.651.000	1.661.000	1.666.000	1.671.000	1.676.000	1.661.000	1.656.000	1.661.000
	Vách kính 2 lớp dày 6,38ly	m2	1.440.000	1.425.000	1.428.000	1.430.000	1.435.000	1.445.000	1.450.000	1.455.000	1.460.000	1.445.000	1.440.000	1.445.000
	Cửa đi màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 5mmx5,5mm dày 1,2mm; đồ cánh 4,2mmx9mm dày 1,2mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm)	m2	1.920.000	1.905.000	1.908.000	1.910.000	1.915.000	1.925.000	1.930.000	1.935.000	1.940.000	1.925.000	1.920.000	1.925.000
	Cửa sổ mở quay màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 5,5mmx5mm dày 1,2mm; đồ cánh 4,2mmx6,5mm dày 1,2mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm)	m2	1.884.000	1.869.000	1.872.000	1.874.000	1.879.000	1.889.000	1.894.000	1.899.000	1.904.000	1.889.000	1.884.000	1.889.000
	Cửa sổ mở trượt màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 5,5mmx5mm dày 1,2mm; đồ cánh 4,2mmx6,5mm dày 1,2mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm)	m2	1.836.000	1.821.000	1.824.000	1.826.000	1.831.000	1.841.000	1.846.000	1.851.000	1.856.000	1.841.000	1.836.000	1.841.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Vách kính 2 lớp dày 8,38ly	m2	1.560.000	1.545.000	1.548.000	1.550.000	1.555.000	1.565.000	1.570.000	1.575.000	1.580.000	1.565.000	1.560.000	1.565.000
	Khóa cửa đi 1 cánh	bộ	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
	Khóa cửa đi 2 cánh	bộ	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
	Cửa đi màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 5mmx5,5mm dày 1,4mm; đồ cánh 4,2mmx9mm dày 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm)	m2	1.860.000	1.845.000	1.848.000	1.850.000	1.855.000	1.865.000	1.870.000	1.875.000	1.880.000	1.865.000	1.860.000	1.865.000
	Cửa sổ mở quay màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 5,5mmx5mm dày 1,4mm; đồ cánh 4,2mmx6,5mm dày 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm)	m2	1.824.000	1.809.000	1.812.000	1.814.000	1.819.000	1.829.000	1.834.000	1.839.000	1.844.000	1.829.000	1.824.000	1.829.000
	Cửa sổ mở trượt màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 5,5mmx5mm dày 1,4mm; đồ cánh 4,2mmx6,5mm dày 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm)	m2	1.776.000	1.761.000	1.764.000	1.766.000	1.771.000	1.781.000	1.786.000	1.791.000	1.796.000	1.781.000	1.776.000	1.781.000
	Cửa đi màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 5mmx5,5mm dày 1,4mm; đồ cánh 4,2mmx9mm dày 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm)	m2	2.040.000	2.025.000	2.028.000	2.030.000	2.035.000	2.045.000	2.050.000	2.055.000	2.060.000	2.045.000	2.040.000	2.045.000
	Cửa sổ mở quay màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 5,5mmx5mm dày 1,4mm; đồ cánh 4,2mmx6,5mm dày 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm)	m2	2.004.000	1.989.000	1.992.000	1.994.000	1.999.000	2.009.000	2.014.000	2.019.000	2.024.000	2.009.000	2.004.000	2.009.000
	Cửa sổ mở trượt màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 5,5mmx5mm dày 1,4mm; đồ cánh 4,2mmx6,5mm dày 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm)	m2	1.956.000	1.941.000	1.944.000	1.946.000	1.951.000	1.961.000	1.966.000	1.971.000	1.976.000	1.961.000	1.956.000	1.961.000
10.6	Cửa nhựa lõi thép (loại thường) Giá đã bao gồm công lắp dựng + phụ kiện (chưa có khóa)													
	Cửa sổ- kính 2 lớp dày 6,38ly	m2	1.560.000	1.545.000	1.548.000	1.550.000	1.555.000	1.565.000	1.570.000	1.575.000	1.580.000	1.565.000	1.560.000	1.565.000
	Cửa đi- kính 2 lớp dày 6,38ly	m2	1.560.000	1.545.000	1.548.000	1.550.000	1.555.000	1.565.000	1.570.000	1.575.000	1.580.000	1.565.000	1.560.000	1.565.000
	Vách kính 2 lớp dày 6,38ly	m2	1.200.000	1.185.000	1.188.000	1.190.000	1.195.000	1.205.000	1.210.000	1.215.000	1.220.000	1.205.000	1.200.000	1.205.000
	Cửa sổ- kính 2 lớp dày 8,38ly	m2	1.680.000	1.665.000	1.668.000	1.670.000	1.675.000	1.685.000	1.690.000	1.695.000	1.700.000	1.685.000	1.680.000	1.685.000
	Cửa đi- kính 2 lớp dày 8,38ly	m2	1.680.000	1.665.000	1.668.000	1.670.000	1.675.000	1.685.000	1.690.000	1.695.000	1.700.000	1.685.000	1.680.000	1.685.000
	Vách kính 2 lớp dày 8,38ly	m2	1.320.000	1.305.000	1.308.000	1.310.000	1.315.000	1.325.000	1.330.000	1.335.000	1.340.000	1.325.000	1.320.000	1.325.000
	Khóa cửa đi 1 cánh	bộ	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
	Khóa cửa đi 2 cánh	bộ	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
10.7	Cửa nhựa Greendoor - Giá đã bao gồm công lắp dựng (chưa phụ kiện, chưa có khóa)													
	Cửa đi cánh dày 4,2mm	m2	1.850.000	1.825.000	1.830.000	1.840.000	1.845.000	1.860.000	1.865.000	1.880.000	1.890.000	1.860.000	1.850.000	1.860.000
	Khuôn bao đơn	m	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	210.000	215.000	220.000	225.000	200.000	200.000	210.000
	Khuôn bao kép	m	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	310.000	315.000	320.000	325.000	300.000	300.000	310.000
	Nẹp khuôn	m	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
	Khóa Ytalia + bản lề Inox	bộ	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
10.8	Cửa Erowindow - Giá đã bao gồm: công lắp dựng, phụ kiện, có khóa)													
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt kính trắng an toàn 6,38mm	m2	5.502.000	5.487.000	5.490.000	5.492.000	5.497.000	5.507.000	5.512.000	5.517.000	5.522.000	5.507.000	5.502.000	5.507.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ngoài kính trắng an toàn 6,38mm	m2	5.023.200	5.008.200	5.011.200	5.013.200	5.018.200	5.028.200	5.033.200	5.038.200	5.043.200	5.028.200	5.023.200	5.028.200
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài kính trắng an toàn 6,38mm	m2	8.311.200	8.296.200	8.299.200	8.301.200	8.306.200	8.316.200	8.321.200	8.326.200	8.331.200	8.316.200	8.311.200	8.316.200
	Vách kính cố định kính trắng an toàn 6,38mm	m2	3.076.800	3.061.800	3.064.800	3.066.800	3.071.800	3.081.800	3.086.800	3.091.800	3.096.800	3.081.800	3.076.800	3.081.800
	Vách kính cố định kính trắng an toàn 8,38mm	m2	3.931.200	3.916.200	3.919.200	3.921.200	3.926.200	3.936.200	3.941.200	3.946.200	3.951.200	3.936.200	3.931.200	3.936.200
	Vách kính cố định kính trắng Temper 10mm	m2	3.327.840	3.312.840	3.315.840	3.317.840	3.322.840	3.332.840	3.337.840	3.342.840	3.347.840	3.332.840	3.327.840	3.332.840
	Cửa đi 2 cánh mở quay ngoài kính trắng an toàn 8,38mm	m2	9.469.200	9.454.200	9.457.200	9.459.200	9.464.200	9.474.200	9.479.200	9.484.200	9.489.200	9.474.200	9.469.200	9.474.200
	Cửa đi 1 cánh mở quay ngoài kính trắng an toàn 8,38mm	m2	9.319.200	9.304.200	9.307.200	9.309.200	9.314.200	9.324.200	9.329.200	9.334.200	9.339.200	9.324.200	9.319.200	9.324.200
	Cửa đi 1 cánh mở quay trong kính trắng an toàn 8,38mm	m2	9.319.200	9.304.200	9.307.200	9.309.200	9.314.200	9.324.200	9.329.200	9.334.200	9.339.200	9.324.200	9.319.200	9.324.200
10.9	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tải)													
	Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoát 0,9-1mm	m2	2.112.000	2.097.000	2.100.000	2.102.000	2.107.000	2.117.000	2.122.000	2.127.000	2.132.000	2.117.000	2.112.000	2.117.000
	Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoát 1-1,1mm	m2	2.664.000	2.649.000	2.652.000	2.654.000	2.659.000	2.669.000	2.674.000	2.679.000	2.684.000	2.669.000	2.664.000	2.669.000
	Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoát 1,2-1,3mm	m2	3.288.000	3.273.000	3.276.000	3.278.000	3.283.000	3.293.000	3.298.000	3.303.000	3.308.000	3.293.000	3.288.000	3.293.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cửa cuốn Vustdoor đồng Combi khe thoáng 1,1-2,3mm	m2	3.780.000	3.765.000	3.768.000	3.770.000	3.775.000	3.785.000	3.790.000	3.795.000	3.800.000	3.785.000	3.780.000	3.785.000
	Cửa cuốn tấm liền sóng vuông	m2	1.146.000	1.131.000	1.134.000	1.136.000	1.141.000	1.151.000	1.156.000	1.161.000	1.166.000	1.151.000	1.146.000	1.151.000
	Cửa cuốn Legido Master Lumax khe thoáng 1mm	m2	1.176.000	1.161.000	1.164.000	1.166.000	1.171.000	1.181.000	1.186.000	1.191.000	1.196.000	1.181.000	1.176.000	1.181.000
	Cửa cuốn Legido Master Lumax khe thoáng 1,1mm	m2	1.392.000	1.377.000	1.380.000	1.382.000	1.387.000	1.397.000	1.402.000	1.407.000	1.412.000	1.397.000	1.392.000	1.397.000
	Cửa cuốn Legido Master Lumax khe thoáng 1,3mm	m2	1.572.000	1.557.000	1.560.000	1.562.000	1.567.000	1.577.000	1.582.000	1.587.000	1.592.000	1.577.000	1.572.000	1.577.000
	Cửa cuốn Legido Master Lumax khe thoáng 1,3-2,3mm	m2	1.782.000	1.767.000	1.770.000	1.772.000	1.777.000	1.787.000	1.792.000	1.797.000	1.802.000	1.787.000	1.782.000	1.787.000
	Cửa cuốn Legido Master Lumax khe thoáng 1,4-2,3mm	m2	1.854.000	1.839.000	1.842.000	1.844.000	1.849.000	1.859.000	1.864.000	1.869.000	1.874.000	1.859.000	1.854.000	1.859.000
	Cửa cuốn thép chống cháy AF100 dày 1,2mm	m2	3.780.000	3.765.000	3.768.000	3.770.000	3.775.000	3.785.000	3.790.000	3.795.000	3.800.000	3.785.000	3.780.000	3.785.000
	Mô tơ YH Đài Loan tải trọng 300kg	bộ	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000
	Mô tơ YH Đài Loan tải trọng 500kg	bộ	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000
	Cảm biến chống xô điện từ	bộ	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
	Bộ từ AUSTDOOR, sức nâng 300Kg	bộ	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000
	Bộ từ AUSTDOOR, sức nâng 500Kg	bộ	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000
	Bộ từ AUSTDOOR, sức nâng 800Kg	bộ	15.273.000	15.273.000	15.273.000	15.273.000	15.273.000	15.273.000	15.273.000	15.273.000	15.273.000	15.273.000	15.273.000	15.273.000
	Bộ từ AUSTDOOR, sức nâng 1000Kg	bộ	24.364.000	24.364.000	24.364.000	24.364.000	24.364.000	24.364.000	24.364.000	24.364.000	24.364.000	24.364.000	24.364.000	24.364.000
	Bộ lưu điện AC AU500S	bộ	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000
	Bộ lưu điện Tital	bộ	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
	Còi báo động dùng cho bộ từ tấm liền	bộ	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000
	Còi báo động dùng cho bộ từ khe thoáng	bộ	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
	Điều khiển từ xa có nắp trượt DK1	chiếc	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
	Điều khiển từ xa không có nắp trượt DK2	chiếc	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000
	Hộp kỹ thuật cửa cuốn	m2	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
10.10	Cổng Inox													
	Cổng Inox chiều cao cổng 1,6m, hộp inox 51mmx50mm, thanh chéo hộp 36mmx48mm	m dài	4.260.000	4.245.000	4.248.000	4.250.000	4.255.000	4.265.000	4.270.000	4.275.000	4.280.000	4.265.000	4.260.000	4.265.000
	Mô tơ	bộ	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
	Ray	m dài	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Màn hình	chiếc	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
10.11	Tấm nhựa cửa nhà vệ sinh (Chiều cao tính toán là chiều cao bao gồm cả chân đế; giá chưa bao gồm công lắp dựng)													
	Vách ngăn: Bảng tấm Composite dày 12mm, vách có khả năng chịu nước hoàn toàn, bề mặt phủ một lớp Laminat mịn vệ sinh dễ dàng. Vật tư chính: phụ kiện Inox SUS304 cùng với phụ kiện đi kèm đồng bộ (phụ kiện cửa tính ngoài)	m2	1.382.000	1.382.000	1.382.000	1.382.000	1.382.000	1.392.000	1.400.000	1.432.000	1.442.000	1.392.000	1.382.000	1.392.000
	Phụ kiện cửa cho vách composite	bộ	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay khung inox hộp 40x80 dày 1.5mm, panô inox tấm dày 1.5mm (chưa bao gồm phụ kiện, công LD)	m2	6.591.000	6.591.000	6.591.000	6.591.000	6.591.000	6.601.000	6.609.000	6.641.000	6.651.000	1.392.000	1.382.000	6.601.000
	Vách cố định trụ khung bằng inox ống D76x1.5mm, kính cường lực 12mm (chưa bao gồm phụ kiện, công LD)	m2	4.182.000	4.182.000	4.182.000	4.182.000	4.182.000	4.192.000	4.200.000	4.232.000	4.242.000	1.392.000	1.382.000	4.192.000
10.12	Cửa Xếp (Đã bao gồm Lắp dựng)													
	Cửa xếp Inox 2 cánh có lá (Loại 1)	m2	4.546.800	4.546.800	4.546.800	4.546.800	4.546.800	4.556.800	4.564.800	4.596.800	4.606.800	1.392.000	1.382.000	4.556.800
	Cửa xếp Inox 2 cánh có lá (Loại 2)	m2	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.250.000	3.258.000	3.290.000	3.300.000	1.392.000	1.382.000	3.250.000
	Cửa sắt xếp	m2	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.030.000	1.038.000	1.070.000	1.080.000	1.392.000	1.382.000	1.030.000
	Khóa cửa	bộ	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
10.13	HỘ LAN PHÒNG HỘ. Hàng được giao dọc theo các tuyến Quốc lộ trên toàn quốc													
1	Hộ lan tôn sóng, bước cột 2m (sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng) đã bao gồm cả phụ kiện (đơn giá tính cho 1m dài)	m	833.000											
	Các phụ kiện kèm theo hộ lan:													

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
2	Tấm sóng 2.320x310x3mm	tấm	735.015											
	Cột U160x160x4x1750mm	chiếc	763.829											
	Đệm U160x160x3x320mm	chiếc	104.974											
	Tấm đầu, tấm cuối	tấm	250.312											
	Tiêu phản quang	chiếc	8.240											
	Bu lông M16x36	bộ	3.776											
	Bu lông M20x380	bộ	27.865											
	Hệ lan tôn sóng, bước cột 2m (sản phẩm mạ kẽm điện phân) đã bao gồm cả phụ kiện (đơn giá tính cho 1m dài)	m	750.000											
	Các phụ kiện kèm theo hệ lan:													
	Tấm sóng 2.320x310x3mm	tấm	659.165											
3	Cột U160x160x4x1750mm	chiếc	686.569											
	Đệm U160x160x3x320mm	chiếc	94.355											
	Tấm đầu, tấm cuối	tấm	227.426											
	Tiêu phản quang	chiếc	8.240											
	Bu lông M16x36	bộ	3.776											
	Bu lông M20x380	bộ	27.865											
	Hệ lan tôn sóng, bước cột 2m (sản phẩm sơn trắng đỏ) đã bao gồm cả phụ kiện (đơn giá tính cho 1m dài)	m	764.000											
	Các phụ kiện kèm theo hệ lan:													
	Tấm sóng 2.320x310x3mm	tấm	711.069											
	Cột U160x160x4x1750mm	chiếc	662.622											
4	Đệm U160x160x3x320mm	chiếc	92.960											
	Tấm đầu, tấm cuối	tấm	239.292											
	Tiêu phản quang	chiếc	8.240											
	Bu lông M16x36	bộ	3.776											
	Bu lông M20x380	bộ	27.865											
	Hệ lan tôn sóng, bước cột 3m (sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng) đã bao gồm cả phụ kiện (đơn giá tính cho 1m dài)	m	746.000											
	Các phụ kiện kèm theo hệ lan:													
	Tấm sóng 3.320x310x3mm	tấm	1.051.832											
	Cột U160x160x5x1750mm	chiếc	952.781											
	Đệm U160x160x4x360mm	chiếc	157.131											
5	Tấm đầu, tấm cuối	tấm	250.312											
	Tiêu phản quang	chiếc	8.240											
	Bu lông M16x36	bộ	3.776											
	Bu lông M20x380	bộ	27.865											
	Hệ lan tôn sóng, bước cột 3m (sản phẩm mạ kẽm điện phân) đã bao gồm cả phụ kiện (đơn giá tính cho 1m dài)	m	672.000											
	Các phụ kiện kèm theo hệ lan:													
	Tấm sóng 3.320x310x3mm	tấm	943.288											
	Cột U160x160x5x1750mm	chiếc	856.409											
	Đệm U160x160x4x360mm	chiếc	141.237											
	Tấm đầu, tấm cuối	tấm	227.426											

Thy

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
6	Tiêu phản quang	chiếc	8.240											
	Bu lông M16x36	bộ	3.776											
	Bu lông M20x380	bộ	27.865											
	Hệ lan phòng hộ cột tròn, bước cột 3m (sản phẩm sơn trắng đỏ) đã bao gồm cả phụ kiện (đơn giá tính cho 1m dài)	m	681.000											
	Các phụ kiện kèm theo hệ lan:													
	Tấm sóng 3.320x310x3mm	tấm	1.017.565											
	Cột U160x160x5x1750mm	chiếc	816.217											
	Đệm U160x160x4x360mm	chiếc	136.311											
	Tấm đầu, tấm cuối	tấm	239.292											
	Tiêu phản quang	chiếc	8.240											
7	Bu lông M16x36	bộ	3.776											
	Bu lông M20x380	bộ	27.865											
	Hệ lan phòng hộ cột tròn, bước cột 2m (sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng) đã bao gồm cả phụ kiện (đơn giá tính cho 1m dài)	m	626.000											
	Các phụ kiện kèm theo hệ lan:													
	Tấm sóng 2.320x310x3mm	tấm	735.015											
	Cột ống thép D113,5x4x1.320mm(Bịt nắp mũ D120x2mm)	chiếc	446.545											
	Tấm thép đệm 300x60x5mm	chiếc	29.761											
	Tấm đầu, tấm cuối	tấm	250.312											
	Tiêu phản quang (tam giác Film 3M-3900)	chiếc	8.240											
	Bu lông M16x35	bộ	3.776											
8	Bu lông M16x150	bộ	9.614											
	Hệ lan phòng hộ cột tròn, bước cột 3m (sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng) đã bao gồm cả phụ kiện (đơn giá tính cho 1m dài)	m	695.000											
	Các phụ kiện kèm theo hệ lan:													
	Tấm sóng 3.320x310x3mm	tấm	1.051.832											
	Cột ống thép D141,3x4,5x2.000mm	chiếc	916.002											
	Nắp bịt đầu cột D150x2	chiếc	17.121											
	Tấm thép đệm 300x70x5mm	chiếc	35.567											
	Tấm đầu, tấm cuối	tấm	250.312											
	Tiêu phản quang (tam giác Film 3M-3900)	chiếc	8.240											
	Bu lông M16x36	bộ	3.776											
9	Bu lông M19x180	bộ	16.022											
	Biển báo hiệu giao thông													
	Biển báo hình vuông, chữ nhật S > 1 m2	m2	1.538.633											
	Biển báo hình vuông, chữ nhật S ≤ 1 m2	m2	1.566.542											
	Biển báo hình tròn D=700 mm	chiếc	729.614											
	Biển báo hình tròn D=900 mm	chiếc	1.100.292											
	Biển báo hình tam giác A=700 mm	chiếc	351.799											
	Biển báo hình tròn A=900 mm	chiếc	521.567											
	Cột treo biển báo, D=80x3mm, sơn trắng đỏ	m	209.165											
	Cột treo biển báo, D=90x3mm, sơn trắng đỏ	m	245.755											
10.14	Màng phản quang 3M Serier DG 3400	m2	328.182											
	Màng phản quang 3M Serier DG 3900	m2	410.000											
	Màng phản quang 3M Serier DG 4000	m2	1.127.273											
	Bê mũ - đảo mềm giao thông KT600x300x960	chiếc	866.364											
	Các vật tư khác (Báo giá tại thành phố)													

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ma tít chèn khe	kg	38.000											
	Ben tô nít	kg	2.500											
	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu													
	Neo T13-12	bộ	2.140.000											
	Neo bị động cáp DUL 12.7	cái	10.720.000											
	Neo chủ động cáp DUL 12.7	cái	2.140.000											
*	Vật tư cầu treo													
	Bện cáp D24	bộ	276.428											
	Bện cáp D26	bộ	290.249											
	Bện cáp D28	bộ	304.762											
	Bện cáp D32	bộ	320.000											
	Bu lông M12 L=35mm	bộ	4.500											
	Bu lông M12 L=40mm	bộ	4.725											
	Bu lông M12 L=45mm	bộ	4.961											
	Bu lông M12 L=50mm	bộ	5.209											
	Bu lông M12 L=55mm	bộ	5.500											
	Bu lông M12 L=60mm	bộ	5.500											
	Bu lông M16, L=35mm	bộ	6.095											
	Bu lông M16 L=40mm	bộ	6.400											
	Bu lông M16 L=45mm	bộ	7.300											
	Bu lông M16 L=50mm	bộ	7.665											
	Bu lông M16 L=55mm	bộ	8.900											
	Bu lông M16 L=60mm	bộ	9.345											
	Bu lông M16, L=65mm	bộ	9.812											
	Bu lông M16, L=70mm	bộ	10.303											
	Bu lông M16, L=75mm	bộ	10.818											
	Bu lông M16, L=80mm	bộ	11.359											
	Bu lông M16, L=85mm	bộ	12.000											
	Bu lông M20 L=85mm	bộ	14.801											
	Bu lông M24, L=95mm	bộ	22.000											
	Bu lông neo M30	bộ	169.647											
	Bu lông U, D14, L=300	bộ	24.035											
	Bu lông U, D14, L=30	bộ	24.035											
	Bu lông U D18 L=320mm	bộ	39.930											
	Cáp chủ D24	m	172.767											
	Cáp chủ D26	m	181.406											
	Cáp chủ D28	m	190.476											
	Cáp chủ D30	m	200.000											
	Cáp chủ D32	m	210.000											
	Cáp giằng D24	m	172.767											
	Cáp giằng D26	m	181.406											
	Cáp giằng D28	m	190.476											
	Cáp giằng D30	m	200.000											
	Cáp giằng D32	m	210.000											
	Cáp ổn định D16	m	90.000											
	Cáp thép d=4mm	kg	24.500											
	Cóc kẹp cáp D16	bộ	53.000											
	Cóc kẹp cáp D24	bộ	63.600											
	Cóc kẹp cáp D26	bộ	76.320											

22

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cọc kẹp cáp D28	bộ	83.952											
	Cọc kẹp cáp D30	bộ	92.348											
	Cọc kẹp cáp D32	bộ	106.000											
	Pu li	bộ	16.240.000											
	Tấm grating	tấn	32.700.000											
	Thanh D20 tạo ren	kg	14.768											
	Thanh D33 tạo ren	kg	14.768											
	Thanh D39 tạo ren	kg	14.768											
	Thanh D42 tạo ren	kg	14.768											
	Thanh khoét lỗ D75	kg	14.768											
	Thanh khoét lỗ D85	kg	14.768											
	Thanh khoét lỗ D93	kg	14.768											
	Tăng đơ 20T	bộ	22.000.000											
	Tăng đơ 27T	bộ	24.200.000											
10.15	VẬT LIỆU NỔ													
	Tổng công ty kinh tế kỹ thuật công nghiệp quốc phòng Địa chỉ :102 Kim Mã Thượng- Phường Công Vị- Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội													
	Thuốc nổ Amonit AD1	kg	43.570											
	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên Φ32	kg	41.200											
	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên 32<Φ≤90	kg	40.800											
	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ (Thuốc nổ nhũ tương P113)	kg	52.900											
	Thuốc nổ ANFO (bao 25kg)	kg	30.700											
	Mỗi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp (Mỗi nổ VE05A, MN-31, TMN-15H loại 175g)	quả	48.400											
	Mỗi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp (Mỗi nổ VE05A, MN-31, TMN-15H loại 400g)	quả	89.200											
	Kíp nổ đốt số 8	cái	2.300											
	Kíp nổ điện số 8 (2m)	cái	6.600											
	Kíp nổ điện vi sai (2m)	cái	12.300											
	Kíp nổ điện vi sai (4,5m)	cái	15.200											
	Kíp nổ điện vi sai (6m)	cái	17.040											
	Kíp nổ điện vi sai (8m)	cái	19.360											
	Kíp nổ điện vi sai (12m)	cái	23.670											
	Kíp nổ vi sai phi điện 3,6m	cái	46.730											
	Kíp nổ vi sai phi điện 4,9m	cái	52.600											
	Kíp nổ vi sai phi điện 6,1m	cái	56.640											
	Kíp nổ vi sai phi điện 6m (17ms, 25ms, 42ms)	cái	54.300											
	Dây cháy chậm đen	m	5.000											
	Dây nổ chịu nước 5g/m	m	8.200											
	Dây nổ chịu nước 12g/m	m	10.300											
11	NHÓM VẬT LIỆU ĐIỆN													
11.1	Nhóm các loại đèn													
	Bóng điện Led													
	Bộ đèn Led + máng tube Điện Quang -1 đèn, dài 1,2m	bộ	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400
	Bộ đèn Led + máng tube Điện Quang -2 đèn, dài 1,2m	bộ	357.300	357.300	357.300	357.300	357.300	357.300	357.300	357.300	357.300	357.300	357.300	357.300

Hàng giao tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La

Chữ ký

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Bộ đèn Led + máng tube Điện Quang -1 đèn, dài 0,6m	bộ	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700
	Bóng tip Led + máng Mica Điện Quang -2 đèn, dài 0,2m	bộ	345.500	345.500	345.500	345.500	345.500	345.500	345.500	345.500	345.500	345.500	345.500	345.500
	Bóng tip Led + máng Mica Điện Quang -1 đèn, dài 1,2m	bộ	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
	Bóng tip led + máng Mica Điện Quang -1 đèn, dài 0,6m	bộ	192.273	192.273	192.273	192.273	192.273	192.273	192.273	192.273	192.273	192.273	192.273	192.273
	Đèn Led ốp trần tròn hoặc vuông 12W (Rạng Đông)	bộ	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000
	Đèn Led ốp trần tròn hoặc vuông 18W	bộ	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000
	Đèn Led ốp trần tròn hoặc vuông 24W	bộ	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000
	Bóng tuýp T8 nhôm nhựa M1 (Bóng tuýp T8 YURI, không máng)													
	T809 - V1 - 9W	Cái	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
	T818 - V1 - 18W	Cái	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
	Bóng tuýp T8 NANO M2 (Bóng tuýp T8 Nano, không máng)													
	T809 - Mv2.0 - 9W	Cái	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	T818 - Mv2.0 - 18W	Cái	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
	Bóng tuýp T8 NANO M2 (bộ tuýp T8 cả máng Nano)													
	B809 - Mv2.0 - 9W	Cái	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700
	B818 - Mv2.0 - 18W	Cái	207.200	207.200	207.200	207.200	207.200	207.200	207.200	207.200	207.200	207.200	207.200	207.200
	B2818 - Mv2.0 - 36W	Cái	421.600	421.600	421.600	421.600	421.600	421.600	421.600	421.600	421.600	421.600	421.600	421.600
	Bóng tuýp T8 nhôm nhựa P2 (bóng tuýp T8 Prime, chưa máng)													
	T809 - Pv2.0 - 7W	Cái	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
	T818 - Pv2.0 - 14W	Cái	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
	Đèn tuýp T5 nhựa M2 (bóng tuýp T5, chưa máng)													
	T509-MV2.0 - 9 W	Cái	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000
	T518-MV2.0 - 18 W	Cái	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000
	Đèn bán nguyệt M2 (Đèn bán nguyệt, chưa máng)													
	BN18-Mv2.0 - 18W	Cái	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
	BN24-Mv2.0 - 24W	Cái	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
	BN36-Mv2.0 - 36W	Cái	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000
	Đèn Downlight - 5W- LED	cái	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
	Đèn Downlight - 7W- LED	cái	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
	Đèn Downlight - 9W- LED	cái	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Đèn Downlight - 12W- LED	cái	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
	Đèn Downlight - 15W- LED	cái	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
	Bóng trụ - 16W- LED	cái	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
	Bóng trụ - 24W- LED	cái	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
	Bóng trụ - 32W- LED	cái	285.455	285.455	285.455	285.455	285.455	285.455	285.455	285.455	285.455	285.455	285.455	285.455
	Bóng trụ - 40W- LED	cái	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
	Đèn tường kiểu ánh sáng hắt	bộ	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Máng đèn M2 (Máng đèn MASTER)													
	MD106-MV2.0	Cái	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000
	MD112-MV2.0	Cái	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
	MD212-MV2.0	Cái	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000
	MDC212-MV2.0	Cái	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000
	Máng đèn E2 (Máng đèn ECO)													
	MD106-EV2.0	Cái	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
	MD112-EV2.0	Cái	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
	MD212-EV2.0	Cái	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
	MDC212-EV2.0	Cái	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000

24

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Đèn âm trần rọi M1 (Đèn âm trần rọi KIKU)													
	ATR3-V1-3W	Cái	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
	ATR5-V1-5W	Cái	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
	ATR7-V1-7W	Cái	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
	ATR9-V1-9W	Cái	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
	ATR12-V1-12W	Cái	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
	Đèn ray M1 (Đèn ray SUMIRE)													
	R12-V1-12W	Cái	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000
	R18-V1-18W	Cái	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
	R21-V1-21W	Cái	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000
	Đèn âm trần kính M1 (Âm trần kính UME)													
	ATK6-V1-6W	Cái	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	ATK12-V1-12W	Cái	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
	ATK15-V1-15W	Cái	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
	Đèn pha R2													
	PH100-RV2.0-100W	Cái	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
	PH150-RV2.0-150W	Cái	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000
	PH200-RV2.0-200W	Cái	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
	Đèn pha M2 (Đèn pha GEN2)													
	PH10-MV2.0-10W	Cái	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500
	PH20-MV2.0-20W	Cái	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000
	PH30-MV2.0-30W	Cái	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000
	PH50-MV2.0-50W	Cái	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000
	PH100-MV2.0-100W	Cái	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
	PH150-MV2.0-150W	Cái	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
	Đèn đường R1 (Đèn đường GEN1)													
	DD80-V1-80W	Cái	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000
	DD100-V1-100W	Cái	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000
	DD125-V1-125W	Cái	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
	Đèn đường M2 (Đèn đường GEN2)													
	DD60-MV2.0-60W	Cái	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
	DD70-MV2.0-70W	Cái	3.273.000	3.273.000	3.273.000	3.273.000	3.273.000	3.273.000	3.273.000	3.273.000	3.273.000	3.273.000	3.273.000	3.273.000
	DD80-MV2.0-80W	Cái	3.273.000	3.273.000	3.273.000	3.273.000	3.273.000	3.273.000	3.273.000	3.273.000	3.273.000	3.273.000	3.273.000	3.273.000
	DD90-MV2.0-90W	Cái	3.273.000	3.273.000	3.273.000	3.273.000	3.273.000	3.273.000	3.273.000	3.273.000	3.273.000	3.273.000	3.273.000	3.273.000
	DD100-MV2.0-100W	Cái	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
	DD125-MV2.0-125W	Cái	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
	DD150-MV2.0-150W	Cái	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
	Đèn đường R2 (Đèn đường ROBUST)													
	DD100-RV2.0-100W	Cái	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	DD125-RV2.0-125W	Cái	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
	DD150-RV2.0-150W	Cái	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
	DD175-RV2.0-175W	Cái	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
	DD200-RV2.0-200W	Cái	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
	Đèn HIGHTBAY R1 (Đèn nhà xưởng GEN1)													
	HB60-V1-60W	Cái	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000
	HB80-V1-80W	Cái	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000
	HB100-V1-100W	Cái	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000
	HB125-V1-125W	Cái	4.313.000	4.313.000	4.313.000	4.313.000	4.313.000	4.313.000	4.313.000	4.313.000	4.313.000	4.313.000	4.313.000	4.313.000
	HB150-V1-150W	Cái	5.309.000	5.309.000	5.309.000	5.309.000	5.309.000	5.309.000	5.309.000	5.309.000	5.309.000	5.309.000	5.309.000	5.309.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Đèn HIGHTBAY M2 (Đèn nhà xưởng GEN2)													
	HB60-MV2.0-60W	Cái	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
	HB80-MV2.0-80W	Cái	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
	HB100-MV2.0-100W	Cái	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
	HB125-MV2.0-125W	Cái	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
	HB150-MV2.0-150W	Cái	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
	Đèn HIGHTBAY R2 (Đèn nhà xưởng ROBSUT)													
	HB60-PV2.0-60W	Cái	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
	HB80-PV2.0-80W	Cái	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
	HB100-PV2.0-100W	Cái	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
	HB125-PV2.0-125W	Cái	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	HB150-PV2.0-150W	Cái	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	Đèn HIGHTBAY E2													
	HB6.0-Ev2.0-60W	Cái	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	HB80-Ev2.0-80W	Cái	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	HB100-Ev2.0-100W	Cái	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	HB120-Ev2.0-120W	Cái	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
	HB150-Ev2.0-150W	Cái	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
	Đèn PANEL E2													
	PN36-Mv2.0-36W	Cái	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
	PN36-Mv2.1-36W	Cái	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
	PN72-Mv2.2-72W	Cái	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
	PN18-Mv2.3-18W	Cái	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
	Đèn PANEL M2													
	PN36-Mv2.0-36W	Cái	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
	PN36-Mv2.1-36W	Cái	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
	PN72-Mv2.2-54W	Cái	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	PN18-Mv2.3-18W	Cái	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
	Màn âm trần M2													
	MAT0306-Mv2.0-2.9W	Cái	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000
	MAT0306-Mv2.0-3.9W	Cái	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000
	MAT0312-Mv2.0-2.18W	Cái	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000
	MAT0612-Mv2.0-3.18W	Cái	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
	Quạt điện													
	Quạt trần 3 cánh	cái	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
	Quạt treo tường (loại thường giặt dây)	cái	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
	Quạt treo tường (điều khiển từ xa)	cái	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
	Quạt treo tường, có điều khiển- hãng Midea (nhập khẩu)	bộ	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000
	Quạt đảo trần	bộ	540.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000
	Ống luồn dây điện													
	Ống luồn dây điện SP													
	Ống luồn tròn chống cháy SP d16 dài 2,92m/ống	ống	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100
	Ống luồn tròn chống cháy SP d20 dài 2,92m/ống	ống	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
	Ống luồn tròn chống cháy SP d25 dài 2,92m/ống	ống	50.530	50.530	50.530	50.530	50.530	50.530	50.530	50.530	50.530	50.530	50.530	50.530
	Ống luồn tròn chống cháy SP d32 dài 2,92m/ống	ống	101.640	101.640	101.640	101.640	101.640	101.640	101.640	101.640	101.640	101.640	101.640	101.640
	Ống luồn tròn chống cháy SP d40 dài 2,92m/ống	ống	145.200	145.200	145.200	145.200	145.200	145.200	145.200	145.200	145.200	145.200	145.200	145.200
	Ống luồn dây điện đàn hồi HDPE													
	Ống luồn dây điện đàn hồi HDPE Φ16 (50m/cuộn)	m	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750
	Ống luồn dây điện đàn hồi HDPE Φ20 (50m/cuộn)	m	3.410	3.410	3.410	3.410	3.410	3.410	3.410	3.410	3.410	3.410	3.410	3.410

Chữ ký

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ông luồn dây điện đàn hồi HDPE Φ25 (40m/cuộn)	m	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390
	Ông luồn dây điện đàn hồi HDPE Φ32 (25m/cuộn)	m	13.530	13.530	13.530	13.530	13.530	13.530	13.530	13.530	13.530	13.530	13.530	13.530
	Ông luồn dây điện đàn hồi HDPE Φ40 (25m/cuộn)	m	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
	Ông luồn dây điện đàn hồi HDPE Φ50 (25m/cuộn)	m	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
	Ông luồn dây điện gân xoắn HDPE SAN TÔ													
	Ông luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo 32/25	m	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
	Ông luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo 40/30	m	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
	Ông luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo 50/40	m	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
	Ông luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo 65/50	m	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
	Ông luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo 85/65	m	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
	Ông luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo 105/80	m	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
	Ông luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo 112/90	m	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
	Ông luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo 130/100	m	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
	Ông luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo 160/125	m	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
	Ông luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo 195/150	m	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
	Ông luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo 200/160	m	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
	Ông luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo 230/175	m	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
	Ông luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo 260/200	m	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
	Máng ghen luồn dây điện													
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 14x8mm-2m	m	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 16x14mm-2m	m	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 24x14mm-2m	m	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 30x14mm-2m	m	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 15x10mm-2m	m	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 28x10mm-2m	m	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 39x18mm-2m	m	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 60x22mm-2m	m	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 60x40mm-2m	m	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 80x40mm-2m	m	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 80x60mm-2m	m	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 100x27mm-2m	m	52.300	52.300	52.300	52.300	52.300	52.300	52.300	52.300	52.300	52.300	52.300	52.300
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 100x40mm-2m	m	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 100x60mm-2m	m	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 120x40mm-2m	m	108.200	108.200	108.200	108.200	108.200	108.200	108.200	108.200	108.200	108.200	108.200	108.200
	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và thương mại Lâm Bình													
	Cột điện bê tông chữ H													
	Cột điện bê tông chữ H6,5A	cột	2.029.000	2.016.000	2.017.000	2.019.000	2.024.000	2.069.000	2.109.000	2.179.000	2.209.000	2.039.000	2.029.000	2.069.000
	Cột điện bê tông chữ H6,5B	cột	2.235.000	2.222.000	2.223.000	2.225.000	2.230.000	2.275.000	2.315.000	2.385.000	2.415.000	2.245.000	2.235.000	2.275.000
	Cột điện bê tông chữ H6,5C	cột	2.328.000	2.315.000	2.316.000	2.318.000	2.323.000	2.368.000	2.408.000	2.478.000	2.508.000	2.338.000	2.328.000	2.368.000
	Cột điện bê tông chữ H7,5A	cột	2.376.000	2.363.000	2.364.000	2.366.000	2.371.000	2.416.000	2.456.000	2.526.000	2.556.000	2.386.000	2.376.000	2.416.000
	Cột điện bê tông chữ H7,5B	cột	2.670.000	2.657.000	2.658.000	2.660.000	2.665.000	2.710.000	2.750.000	2.820.000	2.850.000	2.680.000	2.670.000	2.710.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cột điện bê tông chữ H7,5C	cột	2.756.000	2.743.000	2.744.000	2.746.000	2.751.000	2.796.000	2.836.000	2.906.000	2.936.000	2.766.000	2.756.000	2.796.000
	Cột điện bê tông chữ H8,5A	cột	2.807.000	2.794.000	2.795.000	2.797.000	2.802.000	2.847.000	2.887.000	2.957.000	2.987.000	2.817.000	2.807.000	2.847.000
	Cột điện bê tông chữ H8,5B	cột	2.912.000	2.899.000	2.900.000	2.902.000	2.907.000	2.952.000	2.992.000	3.062.000	3.092.000	2.922.000	2.912.000	2.952.000
	Cột điện bê tông chữ H8,5C	cột	3.332.000	3.319.000	3.320.000	3.322.000	3.327.000	3.372.000	3.412.000	3.482.000	3.512.000	3.342.000	3.332.000	3.372.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực			-13.000	-12.000	-10.000	-5.000	40.000	80.000	150.000	180.000	10.000	0	40.000
	Cột điện bê tông li tâm 7,5A(160)	cột	2.919.000	2.906.000	2.907.000	2.909.000	2.914.000	2.959.000	2.999.000	3.069.000	3.099.000	2.929.000	2.919.000	2.959.000
	Cột điện bê tông li tâm 7,5B(160)	cột	3.385.000	3.372.000	3.373.000	3.375.000	3.380.000	3.425.000	3.465.000	3.535.000	3.565.000	3.395.000	3.385.000	3.425.000
	Cột điện bê tông li tâm 7,5C(160)	cột	3.508.000	3.495.000	3.496.000	3.498.000	3.503.000	3.548.000	3.588.000	3.658.000	3.688.000	3.518.000	3.508.000	3.548.000
	Cột điện bê tông li tâm 8,5A(160)	cột	3.351.000	3.338.000	3.339.000	3.341.000	3.346.000	3.391.000	3.431.000	3.501.000	3.531.000	3.361.000	3.351.000	3.391.000
	Cột điện bê tông li tâm 8,5B(160)	cột	3.608.000	3.595.000	3.596.000	3.598.000	3.603.000	3.648.000	3.688.000	3.758.000	3.788.000	3.618.000	3.608.000	3.648.000
	Cột điện bê tông li tâm 8,5C(160)	cột	3.891.000	3.878.000	3.879.000	3.881.000	3.886.000	3.931.000	3.971.000	4.041.000	4.071.000	3.901.000	3.891.000	3.931.000
	Cột điện bê tông li tâm 8,5A(190)	cột	3.828.000	3.815.000	3.816.000	3.818.000	3.823.000	3.868.000	3.908.000	3.978.000	4.008.000	3.838.000	3.828.000	3.868.000
	Cột điện bê tông li tâm 8,5B(190)	cột	4.029.000	4.016.000	4.017.000	4.019.000	4.024.000	4.069.000	4.109.000	4.179.000	4.209.000	4.039.000	4.029.000	4.069.000
	Cột điện bê tông li tâm 8,5C(190)	cột	4.915.000	4.902.000	4.903.000	4.905.000	4.910.000	4.955.000	4.995.000	5.065.000	5.095.000	4.925.000	4.915.000	4.955.000
	Cột điện bê tông li tâm 10A	cột	4.746.000	4.733.000	4.734.000	4.736.000	4.741.000	4.786.000	4.826.000	4.896.000	4.926.000	4.756.000	4.746.000	4.786.000
	Cột điện bê tông li tâm 10B	cột	4.958.000	4.945.000	4.946.000	4.948.000	4.953.000	4.998.000	5.038.000	5.108.000	5.138.000	4.968.000	4.958.000	4.998.000
	Cột điện bê tông li tâm 10C	cột	5.314.000	5.301.000	5.302.000	5.304.000	5.309.000	5.354.000	5.394.000	5.464.000	5.494.000	5.324.000	5.314.000	5.354.000
	Cột điện bê tông li tâm 10D	cột	6.621.000	6.608.000	6.609.000	6.611.000	6.616.000	6.661.000	6.701.000	6.771.000	6.801.000	6.631.000	6.621.000	6.661.000
	Cột điện bê tông li tâm 12A	cột	6.806.000	6.793.000	6.794.000	6.796.000	6.801.000	6.846.000	6.886.000	6.956.000	6.986.000	6.816.000	6.806.000	6.846.000
	Cột điện bê tông li tâm 12B	cột	8.005.000	7.992.000	7.993.000	7.995.000	8.000.000	8.045.000	8.085.000	8.155.000	8.185.000	8.015.000	8.005.000	8.045.000
	Cột điện bê tông li tâm 12C	cột	9.825.000	9.812.000	9.813.000	9.815.000	9.820.000	9.865.000	9.905.000	9.975.000	10.005.000	9.835.000	9.825.000	9.865.000
	Cột điện bê tông li tâm 12D	cột	12.429.000	12.416.000	12.417.000	12.419.000	12.424.000	12.469.000	12.509.000	12.579.000	12.609.000	12.439.000	12.429.000	12.469.000
	Cột điện bê tông li tâm 14B (nổi bích)	cột	17.940.000	17.927.000	17.928.000	17.930.000	17.935.000	17.980.000	18.020.000	18.090.000	18.120.000	17.950.000	17.940.000	17.980.000
	Cột điện bê tông li tâm 14C (nổi bích)	cột	19.250.000	19.237.000	19.238.000	19.240.000	19.245.000	19.290.000	19.330.000	19.400.000	19.430.000	19.260.000	19.250.000	19.290.000
	Cột điện bê tông li tâm 14D (nổi bích)	cột	20.562.000	20.549.000	20.550.000	20.552.000	20.557.000	20.602.000	20.642.000	20.712.000	20.742.000	20.572.000	20.562.000	20.602.000
	Cột điện bê tông li tâm 16B (nổi bích)	cột	18.918.000	18.905.000	18.906.000	18.908.000	18.913.000	18.958.000	18.998.000	19.068.000	19.098.000	18.928.000	18.918.000	18.958.000
	Cột điện bê tông li tâm 16C (nổi bích)	cột	20.889.000	20.876.000	20.877.000	20.879.000	20.884.000	20.929.000	20.969.000	21.039.000	21.069.000	20.899.000	20.889.000	20.929.000
	Cột điện bê tông li tâm 16D (nổi bích)	cột	23.874.000	23.861.000	23.862.000	23.864.000	23.869.000	23.914.000	23.954.000	24.024.000	24.054.000	23.884.000	23.874.000	23.914.000
	Cột điện bê tông li tâm 18B (nổi bích)	cột	21.919.000	21.906.000	21.907.000	21.909.000	21.914.000	21.959.000	21.999.000	22.069.000	22.099.000	21.929.000	21.919.000	21.959.000
	Cột điện bê tông li tâm 18C (nổi bích)	cột	23.295.000	23.282.000	23.283.000	23.285.000	23.290.000	23.335.000	23.375.000	23.445.000	23.475.000	23.305.000	23.295.000	23.335.000
	Cột điện bê tông li tâm 18D (nổi bích)	cột	27.628.000	27.615.000	27.616.000	27.618.000	27.623.000	27.668.000	27.708.000	27.778.000	27.808.000	27.638.000	27.628.000	27.668.000
	Cột điện bê tông li tâm 20B (nổi bích)	cột	23.375.000	23.362.000	23.363.000	23.365.000	23.370.000	23.415.000	23.455.000	23.525.000	23.555.000	23.385.000	23.375.000	23.415.000
	Cột điện bê tông li tâm 20C (nổi bích)	cột	25.423.000	25.410.000	25.411.000	25.413.000	25.418.000	25.463.000	25.503.000	25.573.000	25.603.000	25.433.000	25.423.000	25.463.000
	Cột điện bê tông li tâm 20D (nổi bích)	cột	29.156.000	29.143.000	29.144.000	29.146.000	29.151.000	29.196.000	29.236.000	29.306.000	29.336.000	29.166.000	29.156.000	29.196.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) loại liền													
	PC.I - 8,5m - 190 - 2.0	cột	3.194.000	3.181.000	3.182.000	3.184.000	3.189.000	3.234.000	3.274.000	3.344.000	3.374.000	3.204.000	3.194.000	3.234.000
	PC.I - 8,5m - 190 - 2.5	cột	3.457.000	3.444.000	3.445.000	3.447.000	3.452.000	3.497.000	3.537.000	3.607.000	3.637.000	3.467.000	3.457.000	3.497.000
	PC.I - 8,5m - 190 - 3.0	cột	3.708.000	3.695.000	3.696.000	3.698.000	3.703.000	3.748.000	3.788.000	3.858.000	3.888.000	3.718.000	3.708.000	3.748.000
	PC.I - 8,5m - 190 - 4.3	cột	3.648.000	3.635.000	3.636.000	3.638.000	3.643.000	3.688.000	3.728.000	3.798.000	3.828.000	3.658.000	3.648.000	3.688.000
	PC.I - 8,5m - 190 - 5.0	cột	3.839.000	3.826.000	3.827.000	3.829.000	3.834.000	3.879.000	3.919.000	3.989.000	4.019.000	3.849.000	3.839.000	3.879.000
	PC.I - 10m - 190 - 3.5	cột	4.522.000	4.509.000	4.510.000	4.512.000	4.517.000	4.562.000	4.602.000	4.672.000	4.702.000	4.532.000	4.522.000	4.562.000
	PC.I - 10m - 190 - 4.3	cột	4.724.000	4.711.000	4.712.000	4.714.000	4.719.000	4.764.000	4.804.000	4.874.000	4.904.000	4.734.000	4.724.000	4.764.000
	PC.I - 10m - 190 - 5.0	cột	5.063.000	5.050.000	5.051.000	5.053.000	5.058.000	5.103.000	5.143.000	5.213.000	5.243.000	5.073.000	5.063.000	5.103.000
	PC.I - 12m - 190 - 3.5	cột	6.308.000	6.295.000	6.296.000	6.298.000	6.303.000	6.348.000	6.388.000	6.458.000	6.488.000	6.318.000	6.308.000	6.348.000
	PC.I - 12m - 190 - 4.3	cột	6.485.000	6.472.000	6.473.000	6.475.000	6.480.000	6.525.000	6.565.000	6.635.000	6.665.000	6.495.000	6.485.000	6.525.000
	PC.I - 12m - 190 - 5.4	cột	7.626.000	7.613.000	7.614.000	7.616.000	7.621.000	7.666.000	7.706.000	7.776.000	7.806.000	7.636.000	7.626.000	7.666.000
	PC.I - 12m - 190 - 7.2	cột	9.359.000	9.346.000	9.347.000	9.349.000	9.354.000	9.399.000	9.439.000	9.509.000	9.539.000	9.369.000	9.359.000	9.399.000
	PC.I - 12m - 190 - 9.0	cột	11.839.000	11.826.000	11.827.000	11.829.000	11.834.000	11.879.000	11.919.000	11.989.000	12.019.000	11.849.000	11.839.000	11.879.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	PC.I - 12m - 190 - 10.0	cột	12.429.000	12.416.000	12.417.000	12.419.000	12.424.000	12.469.000	12.509.000	12.579.000	12.609.000	12.439.000	12.429.000	12.469.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) loại nội lịch													
	PC.I - 14m - 190 - 6.5	cột	15.011.000	14.998.000	14.999.000	15.001.000	15.006.000	15.051.000	15.091.000	15.161.000	15.191.000	15.021.000	15.011.000	15.051.000
	PC.I - 14m - 190 - 8.5	cột	16.337.000	16.324.000	16.325.000	16.327.000	16.332.000	16.377.000	16.417.000	16.487.000	16.517.000	16.347.000	16.337.000	16.377.000
	PC.I - 14m - 190 - 9.2	cột	17.088.000	17.075.000	17.076.000	17.078.000	17.083.000	17.128.000	17.168.000	17.238.000	17.268.000	17.098.000	17.088.000	17.128.000
	PC.I - 14m - 190 - 11.0	cột	18.335.000	18.322.000	18.323.000	18.325.000	18.330.000	18.375.000	18.415.000	18.485.000	18.515.000	18.345.000	18.335.000	18.375.000
	PC.I - 14m - 190 - 13.0	cột	19.585.000	19.572.000	19.573.000	19.575.000	19.580.000	19.625.000	19.665.000	19.735.000	19.765.000	19.595.000	19.585.000	19.625.000
	PC.I - 16m - 190 - 9.2	cột	18.019.000	18.006.000	18.007.000	18.009.000	18.014.000	18.059.000	18.099.000	18.169.000	18.199.000	18.029.000	18.019.000	18.059.000
	PC.I - 16m - 190 - 11.0	cột	19.897.000	19.884.000	19.885.000	19.887.000	19.892.000	19.937.000	19.977.000	20.047.000	20.077.000	19.907.000	19.897.000	19.937.000
	PC.I - 16m - 190 - 13.0	cột	22.739.000	22.726.000	22.727.000	22.729.000	22.734.000	22.779.000	22.819.000	22.889.000	22.919.000	22.749.000	22.739.000	22.779.000
	PC.I - 18m - 190 - 9.2	cột	20.894.000	20.881.000	20.882.000	20.884.000	20.889.000	20.934.000	20.974.000	21.044.000	21.074.000	20.904.000	20.894.000	20.934.000
	PC.I - 18m - 190 - 11.0	cột	20.877.000	20.864.000	20.865.000	20.867.000	20.872.000	20.917.000	20.957.000	21.027.000	21.057.000	20.887.000	20.877.000	20.917.000
	PC.I - 18m - 190 - 12.0	cột	22.188.000	22.175.000	22.176.000	22.178.000	22.183.000	22.228.000	22.268.000	22.338.000	22.368.000	22.198.000	22.188.000	22.228.000
	PC.I - 18m - 190 - 13.0	cột	26.315.000	26.302.000	26.303.000	26.305.000	26.310.000	26.355.000	26.395.000	26.465.000	26.495.000	26.325.000	26.315.000	26.355.000
	PC.I - 20m - 190 - 9.2	cột	22.265.000	22.252.000	22.253.000	22.255.000	22.260.000	22.305.000	22.345.000	22.415.000	22.445.000	22.275.000	22.265.000	22.305.000
	PC.I - 20m - 190 - 11.0	cột	24.215.000	24.202.000	24.203.000	24.205.000	24.210.000	24.255.000	24.295.000	24.365.000	24.395.000	24.225.000	24.215.000	24.255.000
	PC.I - 20m - 190 - 13.0	cột	27.770.000	27.757.000	27.758.000	27.760.000	27.765.000	27.810.000	27.850.000	27.920.000	27.950.000	27.780.000	27.770.000	27.810.000
	PC.I - 20m - 190 - 14.0	cột	29.156.000	29.143.000	29.144.000	29.146.000	29.151.000	29.196.000	29.236.000	29.306.000	29.336.000	29.166.000	29.156.000	29.196.000
Công ty cổ phần FUSI ELECTRIC														
Đèn đường Led														
	ELST-01A- công suất 40w, Chống sét 10KV Lắp trình 5 cấp, BH 5 năm	cái	4.686.000	4.686.000	4.686.000	4.686.000	4.686.000	4.686.000	4.686.000	4.686.000	4.686.000	4.686.000	4.686.000	4.686.000
	ELST-01A- công suất 60w, Chống sét 10KV Lắp trình 5 cấp, BH 5 năm	cái	5.280.000	5.280.000	5.280.000	5.280.000	5.280.000	5.280.000	5.280.000	5.280.000	5.280.000	5.280.000	5.280.000	5.280.000
	ELST-01A- công suất 80w, Chống sét 10KV Lắp trình 5 cấp, BH 5 năm	cái	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000
	ELST-01A- công suất 100w, Chống sét 10KV Lắp trình 5 cấp, BH 5 năm	cái	6.130.000	6.130.000	6.130.000	6.130.000	6.130.000	6.130.000	6.130.000	6.130.000	6.130.000	6.130.000	6.130.000	6.130.000
	ELST-01A- công suất 120w, Chống sét 10KV Lắp trình 5 cấp, BH 5 năm	cái	7.310.000	7.310.000	7.310.000	7.310.000	7.310.000	7.310.000	7.310.000	7.310.000	7.310.000	7.310.000	7.310.000	7.310.000
	ELST-01A- công suất 150w, Chống sét 10KV Lắp trình 5 cấp, BH 5 năm	cái	8.130.000	8.130.000	8.130.000	8.130.000	8.130.000	8.130.000	8.130.000	8.130.000	8.130.000	8.130.000	8.130.000	8.130.000
	ELST-01A- công suất 200w, Chống sét 10KV Lắp trình 5 cấp, BH 5 năm	cái	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000	10.590.000
	ELST-01A- công suất 240w, Chống sét 10KV Lắp trình 5 cấp, BH 5 năm	cái	12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000
	ELFL-01A- công suất 40w, Chống sét 10KV Lắp trình 5 cấp, BH 5 năm	cái	4.326.000	4.326.000	4.326.000	4.326.000	4.326.000	4.326.000	4.326.000	4.326.000	4.326.000	4.326.000	4.326.000	4.326.000
	ELFL-01A- công suất 80w, Chống sét 10KV Lắp trình 5 cấp, BH 5 năm	cái	5.622.000	5.622.000	5.622.000	5.622.000	5.622.000	5.622.000	5.622.000	5.622.000	5.622.000	5.622.000	5.622.000	5.622.000
	ELFL-01A- công suất 120w, Chống sét 10KV Lắp trình 5 cấp, BH 5 năm	cái	6.846.000	6.846.000	6.846.000	6.846.000	6.846.000	6.846.000	6.846.000	6.846.000	6.846.000	6.846.000	6.846.000	6.846.000
	ELFL-01A- công suất 150w, Chống sét 10KV Lắp trình 5 cấp, BH 5 năm	cái	8.046.000	8.046.000	8.046.000	8.046.000	8.046.000	8.046.000	8.046.000	8.046.000	8.046.000	8.046.000	8.046.000	8.046.000
	ELFL-01A- công suất 200w, Chống sét 10KV Lắp trình 5 cấp, BH 5 năm	cái	9.366.000	9.366.000	9.366.000	9.366.000	9.366.000	9.366.000	9.366.000	9.366.000	9.366.000	9.366.000	9.366.000	9.366.000
	ELFL-02A- công suất 240w, Chống sét 10KV Lắp trình 5 cấp, BH 5 năm	cái	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000	11.760.000
	ELFL-02A- công suất 320w, Chống sét 10KV Lắp trình 5 cấp, BH 5 năm	cái	13.614.000	13.614.000	13.614.000	13.614.000	13.614.000	13.614.000	13.614.000	13.614.000	13.614.000	13.614.000	13.614.000	13.614.000
	ELFL-02A- công suất 400w, Chống sét 10KV Lắp trình 5 cấp, BH 5 năm	cái	16.446.000	16.446.000	16.446.000	16.446.000	16.446.000	16.446.000	16.446.000	16.446.000	16.446.000	16.446.000	16.446.000	16.446.000
Đèn sân vườn														
	ELDV01A- công suất 40w	cái	5.166.000	5.166.000	5.166.000	5.166.000	5.166.000	5.166.000	5.166.000	5.166.000	5.166.000	5.166.000	5.166.000	5.166.000
	ELDV01A- công suất 60w	cái	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000
	ELDV01A- công suất 80w	cái	6.246.000	6.246.000	6.246.000	6.246.000	6.246.000	6.246.000	6.246.000	6.246.000	6.246.000	6.246.000	6.246.000	6.246.000
	ELDV01A- công suất 100w	cái	7.086.000	7.086.000	7.086.000	7.086.000	7.086.000	7.086.000	7.086.000	7.086.000	7.086.000	7.086.000	7.086.000	7.086.000
	ELDV02A- công suất 40w	cái	4.782.000	4.782.000	4.782.000	4.782.000	4.782.000	4.782.000	4.782.000	4.782.000	4.782.000	4.782.000	4.782.000	4.782.000
	ELDV02A- công suất 60w	cái	6.006.000	6.006.000	6.006.000	6.006.000	6.006.000	6.006.000	6.006.000	6.006.000	6.006.000	6.006.000	6.006.000	6.006.000
	ELDV02A- công suất 80w	cái	6.522.000	6.522.000	6.522.000	6.522.000	6.522.000	6.522.000	6.522.000	6.522.000	6.522.000	6.522.000	6.522.000	6.522.000
	ELDV02A- công suất 100w	cái	7.098.000	7.098.000	7.098.000	7.098.000	7.098.000	7.098.000	7.098.000	7.098.000	7.098.000	7.098.000	7.098.000	7.098.000
Tủ điện chiếu sáng														
	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại nhập 100A + giá đỡ	cái	12.245.000	12.245.000	12.245.000	12.245.000	12.245.000	12.245.000	12.245.000	12.245.000	12.245.000	12.245.000	12.245.000	12.245.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cột thép bát giác , tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng	cái	2.030.000	2.017.000	2.018.000	2.020.000	2.025.000	2.070.000	2.110.000	2.180.000	2.210.000	2.040.000	2.030.000	2.070.000
	BGC6- cao 6m, ngon $\phi 56$, chân đế M16x240, dây 3,0mm	cái	2.310.000	2.297.000	2.298.000	2.300.000	2.305.000	2.350.000	2.390.000	2.460.000	2.490.000	2.320.000	2.310.000	2.350.000
	BGC7- cao 7m, ngon $\phi 56$, chân đế M16x240, dây 3,0mm	cái	2.760.000	2.747.000	2.748.000	2.750.000	2.755.000	2.800.000	2.840.000	2.910.000	2.940.000	2.770.000	2.760.000	2.800.000
	BGC8- cao 8m, ngon $\phi 56$, chân đế M16x240, dây 3,0mm	cái	3.220.000	3.207.000	3.208.000	3.210.000	3.215.000	3.260.000	3.300.000	3.370.000	3.400.000	3.230.000	3.220.000	3.260.000
	BGC8- cao 8m, ngon $\phi 56$, chân đế M24x300, dây 3,5mm	cái	3.280.000	3.267.000	3.268.000	3.270.000	3.275.000	3.320.000	3.360.000	3.430.000	3.460.000	3.290.000	3.280.000	3.320.000
	BGC9- cao 9m, ngon $\phi 56$, chân đế M24x300, dây 3,0mm	cái	3.730.000	3.717.000	3.718.000	3.720.000	3.725.000	3.770.000	3.810.000	3.880.000	3.910.000	3.740.000	3.730.000	3.770.000
	BGC9- cao 9m, ngon $\phi 56$, chân đế M24x300, dây 3,5mm	cái	3.760.000	3.747.000	3.748.000	3.750.000	3.755.000	3.800.000	3.840.000	3.910.000	3.940.000	3.770.000	3.760.000	3.800.000
	BGC10- cao 10m, ngon $\phi 56$, chân đế M24x300, dây 3,0mm	cái	4.130.000	4.117.000	4.118.000	4.120.000	4.125.000	4.170.000	4.210.000	4.280.000	4.310.000	4.140.000	4.130.000	4.170.000
	BGC10- cao 10m, ngon $\phi 56$, chân đế M24x300, dây 3,5mm	cái	4.450.000	4.437.000	4.438.000	4.440.000	4.445.000	4.490.000	4.530.000	4.600.000	4.630.000	4.460.000	4.450.000	4.490.000
	BGC11- cao 11m, ngon $\phi 56$, chân đế M24x300, dây 3,5mm	cái	5.070.000	5.057.000	5.058.000	5.060.000	5.065.000	5.110.000	5.150.000	5.220.000	5.250.000	5.080.000	5.070.000	5.110.000
	BGC11- cao 11m, ngon $\phi 56$, chân đế M24x300, dây 4,0mm	cái												
	Cột thép bát giác, tròn côn D78 (Thân cột đèn)													
	BG3-D78- cao 3m, ngon $\phi 78$, chân đế M16x240, dây 3,0mm	cái	1.450.000	1.437.000	1.438.000	1.440.000	1.445.000	1.490.000	1.530.000	1.600.000	1.630.000	1.460.000	1.450.000	1.490.000
	BG4-D78- cao 4m, ngon $\phi 78$, chân đế M16x240, dây 3,0mm	cái	1.660.000	1.647.000	1.648.000	1.650.000	1.655.000	1.700.000	1.740.000	1.810.000	1.840.000	1.670.000	1.660.000	1.700.000
	BG5-D78- cao 5m, ngon $\phi 78$, chân đế M16x240, dây 3,0mm	cái	1.920.000	1.907.000	1.908.000	1.910.000	1.915.000	1.960.000	2.000.000	2.070.000	2.100.000	1.930.000	1.920.000	1.960.000
	BG6-D78- cao 6m, ngon $\phi 78$, chân đế M24x300, dây 3,0mm	cái	2.310.000	2.297.000	2.298.000	2.300.000	2.305.000	2.350.000	2.390.000	2.460.000	2.490.000	2.320.000	2.310.000	2.350.000
	BG7-D78- cao 7m, ngon $\phi 78$, chân đế M24x300, dây 3,0mm	cái	2.840.000	2.827.000	2.828.000	2.830.000	2.835.000	2.880.000	2.920.000	2.990.000	3.020.000	2.850.000	2.840.000	2.880.000
	BG7-D78- cao 7m, ngon $\phi 78$, chân đế M24x300, dây 3,5mm	cái	3.430.000	3.417.000	3.418.000	3.420.000	3.425.000	3.470.000	3.510.000	3.580.000	3.610.000	3.440.000	3.430.000	3.470.000
	BG8-D78- cao 8m, ngon $\phi 78$, chân đế M24x300, dây 3,0mm	cái	3.410.000	3.397.000	3.398.000	3.400.000	3.405.000	3.450.000	3.490.000	3.560.000	3.590.000	3.420.000	3.410.000	3.450.000
	BG8-D78- cao 8m, ngon $\phi 78$, chân đế M24x300, dây 3,5mm	cái	3.770.000	3.757.000	3.758.000	3.760.000	3.765.000	3.810.000	3.850.000	3.920.000	3.950.000	3.780.000	3.770.000	3.810.000
	BG9-D78- cao 9m, ngon $\phi 78$, chân đế M24x300, dây 3,5mm	cái	4.150.000	4.137.000	4.138.000	4.140.000	4.145.000	4.190.000	4.230.000	4.300.000	4.330.000	4.160.000	4.150.000	4.190.000
	BG9-D78- cao 9m, ngon $\phi 78$, chân đế M24x300, dây 4,0mm	cái	4.700.000	4.687.000	4.688.000	4.690.000	4.695.000	4.740.000	4.780.000	4.850.000	4.880.000	4.710.000	4.700.000	4.740.000
	BG10-D78- cao 10m, ngon $\phi 78$, chân đế M24x300, dây 3,5mm	cái	4.950.000	4.937.000	4.938.000	4.940.000	4.945.000	4.990.000	5.030.000	5.100.000	5.130.000	4.960.000	4.950.000	4.990.000
	BG10-D78- cao 10m, ngon $\phi 78$, chân đế M24x300, dây 4,0mm	cái	5.550.000	5.537.000	5.538.000	5.540.000	5.545.000	5.590.000	5.630.000	5.700.000	5.730.000	5.560.000	5.550.000	5.590.000
	BG11-D78- cao 11m, ngon $\phi 78$, chân đế M24x300, dây 4,0mm	cái	6.230.000	6.217.000	6.218.000	6.220.000	6.225.000	6.270.000	6.310.000	6.380.000	6.410.000	6.240.000	6.230.000	6.270.000
	Cột thép đa giác													
	ELDG14- cao 14m, $\phi 133$, dây 5,0mm + lọng bán nguyệt lắp 4 đèn	cái	20.960.000	20.947.000	20.948.000	20.950.000	20.955.000	21.000.000	21.040.000	21.110.000	21.140.000	20.970.000	20.960.000	21.000.000
	ELDG17- cao 17m, $\phi 157$, dây 5,0mm + lọng tròn lắp 8 đèn	cái	29.504.000	29.491.000	29.492.000	29.494.000	29.499.000	29.544.000	29.584.000	29.654.000	29.684.000	29.514.000	29.504.000	29.544.000
	Cần đèn đơn chiếu sáng													
	CD 01- cao 2m, vưon 1,5m	cái	1.395.000	1.382.000	1.383.000	1.385.000	1.390.000	1.435.000	1.475.000	1.545.000	1.575.000	1.405.000	1.395.000	1.435.000
	CD 02- cao 2m, vưon 1,5m	cái	1.119.886	1.106.886	1.107.886	1.109.886	1.114.886	1.159.886	1.199.886	1.269.886	1.299.886	1.129.886	1.119.886	1.159.886
	CD 03- cao 2m, vưon 1,5m	cái	1.226.875	1.213.875	1.214.875	1.216.875	1.221.875	1.266.875	1.306.875	1.376.875	1.406.875	1.236.875	1.226.875	1.266.875
	CD 04- cao 1,5m, vưon 0,6m	cái	1.140.000	1.127.000	1.128.000	1.130.000	1.135.000	1.180.000	1.220.000	1.290.000	1.320.000	1.150.000	1.140.000	1.180.000
	CD 04- cao 2m, vưon 1,2m	cái	1.285.000	1.272.000	1.273.000	1.275.000	1.280.000	1.325.000	1.365.000	1.435.000	1.465.000	1.295.000	1.285.000	1.325.000
	CD 04- cao 2m, vưon 1,5m	cái	1.349.147	1.336.147	1.337.147	1.339.147	1.344.147	1.389.147	1.429.147	1.499.147	1.529.147	1.359.147	1.349.147	1.389.147
	CD 05- cao 2m, vưon 1,5m	cái	1.165.738	1.152.738	1.153.738	1.155.738	1.160.738	1.205.738	1.245.738	1.315.738	1.345.738	1.175.738	1.165.738	1.205.738
	CD 06- cao 2m, vưon 1,5m	cái	798.920	785.920	786.920	788.920	793.920	838.920	878.920	948.920	978.920	808.920	798.920	838.920
	Cột trang trí sân vườn													
	ELCSV01- Đế + thân cao H=3,5m	cái	5.900.000	5.887.000	5.888.000	5.890.000	5.895.000	5.940.000	5.980.000	6.050.000	6.080.000	5.910.000	5.900.000	5.940.000
	ELCSV02- Đế + thân cao H=3,2m	cái	1.880.000	1.867.000	1.868.000	1.870.000	1.875.000	1.920.000	1.960.000	2.030.000	2.060.000	1.890.000	1.880.000	1.920.000
	ELCSV03- Đế + thân cao H=6m	cái	3.747.500	3.734.500	3.735.500	3.737.500	3.742.500	3.787.500	3.827.500	3.897.500	3.927.500	3.757.500	3.747.500	3.787.500
	ELCSV04- Đế + thân cao H=3,9m	cái	4.037.500	4.024.500	4.025.500	4.027.500	4.032.500	4.077.500	4.117.500	4.187.500	4.217.500	4.047.500	4.037.500	4.077.500
	ELCSV05- Đế + thân cao H=3,7m	cái	5.430.000	5.417.000	5.418.000	5.420.000	5.425.000	5.470.000	5.510.000	5.580.000	5.610.000	5.440.000	5.430.000	5.470.000

Chữ ký



STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	ELCSV06- Đế + thân cao H=3,2m	cái	2.877.500	2.864.500	2.865.500	2.867.500	2.872.500	2.917.500	2.957.500	3.027.500	3.057.500	2.887.500	2.877.500	2.917.500
	ELCSV07- Đế + thân cao H=3,2m	cái	3.692.500	3.679.500	3.680.500	3.682.500	3.687.500	3.732.500	3.772.500	3.842.500	3.872.500	3.702.500	3.692.500	3.732.500
	Trùm đèn trang trí sân vườn													
	ELCH02/4- Chùm đèn trang trí	cái	1.325.000	1.312.000	1.313.000	1.315.000	1.320.000	1.365.000	1.405.000	1.475.000	1.505.000	1.335.000	1.325.000	1.365.000
	ELCH04/4- Chùm đèn trang trí	cái	1.548.000	1.535.000	1.536.000	1.538.000	1.543.000	1.588.000	1.628.000	1.698.000	1.728.000	1.558.000	1.548.000	1.588.000
	ELCH04/5- Chùm đèn trang trí	cái	1.827.000	1.814.000	1.815.000	1.817.000	1.822.000	1.867.000	1.907.000	1.977.000	2.007.000	1.837.000	1.827.000	1.867.000
	ELCH05/2- Chùm đèn trang trí	cái	950.000	937.000	938.000	940.000	945.000	990.000	1.030.000	1.100.000	1.130.000	960.000	950.000	990.000
	ELCH06/4- Chùm đèn trang trí	cái	1.012.000	999.000	1.000.000	1.002.000	1.007.000	1.052.000	1.092.000	1.162.000	1.192.000	1.022.000	1.012.000	1.052.000
	ELCH06/5- Chùm đèn trang trí	cái	1.168.000	1.155.000	1.156.000	1.158.000	1.163.000	1.208.000	1.248.000	1.318.000	1.348.000	1.178.000	1.168.000	1.208.000
	ELCH07/4- Chùm đèn trang trí	cái	1.747.000	1.734.000	1.735.000	1.737.000	1.742.000	1.787.000	1.827.000	1.897.000	1.927.000	1.757.000	1.747.000	1.787.000
	ELCH07/5- Chùm đèn trang trí	cái	2.035.000	2.022.000	2.023.000	2.025.000	2.030.000	2.075.000	2.115.000	2.185.000	2.215.000	2.045.000	2.035.000	2.075.000
	ELCH08/4- Chùm đèn trang trí	cái	1.290.000	1.277.000	1.278.000	1.280.000	1.285.000	1.330.000	1.370.000	1.440.000	1.470.000	1.300.000	1.290.000	1.330.000
	ELCH09/2- Chùm đèn trang trí	cái	2.334.000	2.321.000	2.322.000	2.324.000	2.329.000	2.374.000	2.414.000	2.484.000	2.514.000	2.344.000	2.334.000	2.374.000
	ELCH11/2- Chùm đèn trang trí	cái	1.430.000	1.417.000	1.418.000	1.420.000	1.425.000	1.470.000	1.510.000	1.580.000	1.610.000	1.440.000	1.430.000	1.470.000
	ELCH11/4- Chùm đèn trang trí	cái	1.881.000	1.868.000	1.869.000	1.871.000	1.876.000	1.921.000	1.961.000	2.031.000	2.061.000	1.891.000	1.881.000	1.921.000
	ELCH12/4- Chùm đèn trang trí	cái	1.770.000	1.757.000	1.758.000	1.760.000	1.765.000	1.810.000	1.850.000	1.920.000	1.950.000	1.780.000	1.770.000	1.810.000
	ELCH12/5- Chùm đèn trang trí	cái	2.309.000	2.296.000	2.297.000	2.299.000	2.304.000	2.349.000	2.389.000	2.459.000	2.489.000	2.319.000	2.309.000	2.349.000
	Khung móng, Cầu													
	KM M16- Khung móng M16 240x240x500	cái	290.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
	KM M16- Khung móng M16 260x260x500	cái	315.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
	KM M24- Khung móng M24 300x300x675	cái	500.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000
	KM M24- Khung móng M24 (8 thanh) x1350	cái	1.890.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000
	KM M30- Khung móng M30 (12 thanh) x 1875	cái	4.880.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000
	CTD- Cọc tiếp địa L63x63x6 dài 2,5m kèm đầu + cò	cái	518.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000
	BD D400- Cầu trắng đục D400	cái	420.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
	BD D400- Cầu trắng trong D400	cái	456.600	426.600	426.600	426.600	426.600	426.600	426.600	426.600	426.600	426.600	426.600	426.600
	Queen- Cầu nữ hoàng lắp bóng	cái	2.630.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
11.2	Nhóm Aptomat													
	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA													
	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
	Aptomat 1 pha 40A	cái	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
	Aptomat 1 pha 50A, 63A	cái	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A	cái	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000
	Aptomat 2 pha 50A, 63A	cái	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A	cái	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000
	Aptomat 3 pha 50A, 63A	cái	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000
	Aptomat 4 pha 40A	cái	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000
	Aptomat 4 pha 50A, 63A	cái	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000
	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA													
	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
	Aptomat 1 pha 40A	cái	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000
	Aptomat 1 pha 50A, 63A	cái	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000
	Aptomat 2 pha 40A	cái	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
	Aptomat 2 pha 50A, 63A	cái	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000

Handwritten signature

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Aptomat 3 pha 40A	cái	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000
	Aptomat 3 pha 50A, 63A	cái	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000
	Aptomat 4 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000
	Aptomat 4 pha 40A, 50A, 63A	cái	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000
	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA													
	Aptomat 1 pha 6A	cái	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
	Aptomat 1 pha 10A, 16A, 20A, 25A	cái	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
	Aptomat 1 pha 32A	cái	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
	Aptomat 1 pha 40A	cái	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
	Aptomat 1 pha 50A	cái	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
	Aptomat 1 pha 63A	cái	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A	cái	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000
	Aptomat 2 pha 25A	cái	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000
	Aptomat 2 pha 32A	cái	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000
	Aptomat 2 pha 40A	cái	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000
	Aptomat 2 pha 50A	cái	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000
	Aptomat 2 pha 63A	cái	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000
	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A	cái	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000
	Aptomat 3 pha 20A	cái	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000
	Aptomat 3 pha 25A	cái	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000
	Aptomat 3 pha 32A	cái	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000
	Aptomat 3 pha 40A	cái	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000
	Aptomat 3 pha 50A	cái	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000
	Aptomat 3 pha 63A	cái	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000
	Aptomat 4 pha 6A, 10A, 16A	cái	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000
	Aptomat 4 pha 20A	cái	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800
	Aptomat 4 pha 25A	cái	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
	Aptomat 4 pha 32A	cái	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000
	Aptomat 4 pha 40A	cái	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000
	Aptomat 4 pha 50A	cái	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
	Aptomat 4 pha 63A	cái	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000
	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA													
	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A	cái	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000
	Aptomat 1 pha 20A	cái	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
	Aptomat 1 pha 25A	cái	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
	Aptomat 1 pha 32A	cái	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000
	Aptomat 1 pha 40A	cái	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000
	Aptomat 1 pha 50A	cái	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000
	Aptomat 1 pha 63A	cái	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000
	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A	cái	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000
	Aptomat 2 pha 20A	cái	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000
	Aptomat 2 pha 25A	cái	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000
	Aptomat 2 pha 32A	cái	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000
	Aptomat 2 pha 40A	cái	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000
	Aptomat 2 pha 50A	cái	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000
	Aptomat 2 pha 63A	cái	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000
	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A	cái	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000
	Aptomat 3 pha 20A	cái	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000
	Aptomat 3 pha 25A	cái	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000

Handwritten signature

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Aptomat 3 pha 32A	cái	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000
	Aptomat 3 pha 40A	cái	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000
	Aptomat 3 pha 50A	cái	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000
	Aptomat 3 pha 63A	cái	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000
	Aptomat 4 pha 6A, 10A, 16A	cái	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000
	Aptomat 4 pha 20A	cái	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
	Aptomat 4 pha 25A	cái	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000
	Aptomat 4 pha 32A	cái	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000
	Aptomat 4 pha 40A	cái	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000
	Aptomat 4 pha 50A	cái	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000
	Aptomat 4 pha 63A	cái	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000
	Aptomat EasyPact EZS100E/F - MCCB 25 KA													
	Aptomat 3 pha 16A, 20A, 25A, 32A, 40A, 50A, 63A, 80A, 100A	cái	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000
	Aptomat 4 pha 16A, 20A, 25A, 32A, 40A, 50A, 63A, 80A, 100A	cái	2.018.000	2.018.000	2.018.000	2.018.000	2.018.000	2.018.000	2.018.000	2.018.000	2.018.000	2.018.000	2.018.000	2.018.000
	Aptomat EasyPact EZS100E/F - MCCB 30 KA													
	Aptomat 3 pha 16A, 20A, 25A, 32A, 40A, 50A, 63A, 80A, 100A	cái	1.679.000	1.679.000	1.679.000	1.679.000	1.679.000	1.679.000	1.679.000	1.679.000	1.679.000	1.679.000	1.679.000	1.679.000
	Aptomat 4 pha 16A, 20A, 25A, 32A, 40A, 50A, 63A, 80A, 100A	cái	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000
	Aptomat EasyPact EZS160E/250E - MCCB 25 KA													
	Aptomat 3 pha 100A	cái	2.321.000	2.321.000	2.321.000	2.321.000	2.321.000	2.321.000	2.321.000	2.321.000	2.321.000	2.321.000	2.321.000	2.321.000
	Aptomat 3 pha 125A	cái	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000
	Aptomat 3 pha 160A	cái	3.027.000	3.027.000	3.027.000	3.027.000	3.027.000	3.027.000	3.027.000	3.027.000	3.027.000	3.027.000	3.027.000	3.027.000
	Aptomat 3 pha 200A, 225A, 250A	cái	3.827.000	3.827.000	3.827.000	3.827.000	3.827.000	3.827.000	3.827.000	3.827.000	3.827.000	3.827.000	3.827.000	3.827.000
	Aptomat 4 pha 100A	cái	2.725.000	2.725.000	2.725.000	2.725.000	2.725.000	2.725.000	2.725.000	2.725.000	2.725.000	2.725.000	2.725.000	2.725.000
	Aptomat 4 pha 125A	cái	3.406.000	3.406.000	3.406.000	3.406.000	3.406.000	3.406.000	3.406.000	3.406.000	3.406.000	3.406.000	3.406.000	3.406.000
	Aptomat 4 pha 160A	cái	4.087.000	4.087.000	4.087.000	4.087.000	4.087.000	4.087.000	4.087.000	4.087.000	4.087.000	4.087.000	4.087.000	4.087.000
	Aptomat 4 pha 200A, 225A, 250A	cái	5.167.000	5.167.000	5.167.000	5.167.000	5.167.000	5.167.000	5.167.000	5.167.000	5.167.000	5.167.000	5.167.000	5.167.000
	Aptomat EasyPact EZS400F/630F - MCCB 36 KA													
	Aptomat 3 pha 315A, 350A, 400A	cái	4.974.000	4.974.000	4.974.000	4.974.000	4.974.000	4.974.000	4.974.000	4.974.000	4.974.000	4.974.000	4.974.000	4.974.000
	Aptomat 3 pha 500A, 600A	cái	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000
	Aptomat 4 pha 315A, 350A, 400A	cái	6.715.000	6.715.000	6.715.000	6.715.000	6.715.000	6.715.000	6.715.000	6.715.000	6.715.000	6.715.000	6.715.000	6.715.000
	Aptomat 4 pha 500A, 600A	cái	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000
	Aptomat EasyPact EZS400N/630N - MCCB 50 KA													
	Aptomat 3 pha 315A, 350A, 400A	cái	5.385.000	5.385.000	5.385.000	5.385.000	5.385.000	5.385.000	5.385.000	5.385.000	5.385.000	5.385.000	5.385.000	5.385.000
	Aptomat 3 pha 500A, 600A	cái	7.145.000	7.145.000	7.145.000	7.145.000	7.145.000	7.145.000	7.145.000	7.145.000	7.145.000	7.145.000	7.145.000	7.145.000
	Aptomat 4 pha 315A, 350A, 400A	cái	7.073.000	7.073.000	7.073.000	7.073.000	7.073.000	7.073.000	7.073.000	7.073.000	7.073.000	7.073.000	7.073.000	7.073.000
	Aptomat 4 pha 500A, 600A	cái	9.645.000	9.645.000	9.645.000	9.645.000	9.645.000	9.645.000	9.645.000	9.645.000	9.645.000	9.645.000	9.645.000	9.645.000
	Aptomat EVS Fix type 65 KA with Trip System ET2I													
	Aptomat 3 pha 800A	cái	64.753.000	64.753.000	64.753.000	64.753.000	64.753.000	64.753.000	64.753.000	64.753.000	64.753.000	64.753.000	64.753.000	64.753.000
	Aptomat 3 pha 1000A	cái	66.062.000	66.062.000	66.062.000	66.062.000	66.062.000	66.062.000	66.062.000	66.062.000	66.062.000	66.062.000	66.062.000	66.062.000
11.3	Nhóm công tắc, ổ cắm													
	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi													
	Mặt cho 1 thiết bị, 2 thiết bị, 3 thiết bị	cái	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
	Mặt cho 4 thiết bị, 5 thiết bị, 6 thiết bị	cái	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
	Mặt che Attomat	cái	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	Công tắc 1 chiều	cái	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
	Công tắc 2 chiều	cái	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
	Ổ cắm đơn 2 châu	cái	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000
	Ổ cắm đơn, đôi, đa năng 3 châu	cái	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
	Nút nhấn chuông	cái	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Aptomat 3 pha 32A	cái	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000
	Aptomat 3 pha 40A	cái	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000
	Aptomat 3 pha 50A	cái	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000
	Aptomat 3 pha 63A	cái	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000
	Aptomat 4 pha 6A, 10A, 16A	cái	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000
	Aptomat 4 pha 20A	cái	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
	Aptomat 4 pha 25A	cái	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000
	Aptomat 4 pha 32A	cái	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000
	Aptomat 4 pha 40A	cái	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000
	Aptomat 4 pha 50A	cái	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000
	Aptomat 4 pha 63A	cái	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000
	Aptomat EasyPact EZS100E/F - MCCB 25 KA													
	Aptomat 3 pha 16A, 20A, 25A, 32A, 40A, 50A, 63A, 80A, 100A	cái	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000
	Aptomat 4 pha 16A, 20A, 25A, 32A, 40A, 50A, 63A, 80A, 100A	cái	2.018.000	2.018.000	2.018.000	2.018.000	2.018.000	2.018.000	2.018.000	2.018.000	2.018.000	2.018.000	2.018.000	2.018.000
	Aptomat EasyPact EZS100E/F - MCCB 30 KA													
	Aptomat 3 pha 16A, 20A, 25A, 32A, 40A, 50A, 63A, 80A, 100A	cái	1.679.000	1.679.000	1.679.000	1.679.000	1.679.000	1.679.000	1.679.000	1.679.000	1.679.000	1.679.000	1.679.000	1.679.000
	Aptomat 4 pha 16A, 20A, 25A, 32A, 40A, 50A, 63A, 80A, 100A	cái	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000
	Aptomat EasyPact EZS160E/250E - MCCB 25 KA													
	Aptomat 3 pha 100A	cái	2.321.000	2.321.000	2.321.000	2.321.000	2.321.000	2.321.000	2.321.000	2.321.000	2.321.000	2.321.000	2.321.000	2.321.000
	Aptomat 3 pha 125A	cái	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000
	Aptomat 3 pha 160A	cái	3.027.000	3.027.000	3.027.000	3.027.000	3.027.000	3.027.000	3.027.000	3.027.000	3.027.000	3.027.000	3.027.000	3.027.000
	Aptomat 3 pha 200A, 225A, 250A	cái	3.827.000	3.827.000	3.827.000	3.827.000	3.827.000	3.827.000	3.827.000	3.827.000	3.827.000	3.827.000	3.827.000	3.827.000
	Aptomat 4 pha 100A	cái	2.725.000	2.725.000	2.725.000	2.725.000	2.725.000	2.725.000	2.725.000	2.725.000	2.725.000	2.725.000	2.725.000	2.725.000
	Aptomat 4 pha 125A	cái	3.406.000	3.406.000	3.406.000	3.406.000	3.406.000	3.406.000	3.406.000	3.406.000	3.406.000	3.406.000	3.406.000	3.406.000
	Aptomat 4 pha 160A	cái	4.087.000	4.087.000	4.087.000	4.087.000	4.087.000	4.087.000	4.087.000	4.087.000	4.087.000	4.087.000	4.087.000	4.087.000
	Aptomat 4 pha 200A, 225A, 250A	cái	5.167.000	5.167.000	5.167.000	5.167.000	5.167.000	5.167.000	5.167.000	5.167.000	5.167.000	5.167.000	5.167.000	5.167.000
	Aptomat EasyPact EZS400F/630F - MCCB 36 KA													
	Aptomat 3 pha 315A, 350A, 400A	cái	4.974.000	4.974.000	4.974.000	4.974.000	4.974.000	4.974.000	4.974.000	4.974.000	4.974.000	4.974.000	4.974.000	4.974.000
	Aptomat 3 pha 500A, 600A	cái	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000
	Aptomat 4 pha 315A, 350A, 400A	cái	6.715.000	6.715.000	6.715.000	6.715.000	6.715.000	6.715.000	6.715.000	6.715.000	6.715.000	6.715.000	6.715.000	6.715.000
	Aptomat 4 pha 500A, 600A	cái	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000
	Aptomat EasyPact EZS400N/630N - MCCB 50 KA													
	Aptomat 3 pha 315A, 350A, 400A	cái	5.385.000	5.385.000	5.385.000	5.385.000	5.385.000	5.385.000	5.385.000	5.385.000	5.385.000	5.385.000	5.385.000	5.385.000
	Aptomat 3 pha 500A, 600A	cái	7.145.000	7.145.000	7.145.000	7.145.000	7.145.000	7.145.000	7.145.000	7.145.000	7.145.000	7.145.000	7.145.000	7.145.000
	Aptomat 4 pha 315A, 350A, 400A	cái	7.073.000	7.073.000	7.073.000	7.073.000	7.073.000	7.073.000	7.073.000	7.073.000	7.073.000	7.073.000	7.073.000	7.073.000
	Aptomat 4 pha 500A, 600A	cái	9.645.000	9.645.000	9.645.000	9.645.000	9.645.000	9.645.000	9.645.000	9.645.000	9.645.000	9.645.000	9.645.000	9.645.000
	Aptomat EVS Fix type 65 KA with Trip System ET2I													
	Aptomat 3 pha 800A	cái	64.753.000	64.753.000	64.753.000	64.753.000	64.753.000	64.753.000	64.753.000	64.753.000	64.753.000	64.753.000	64.753.000	64.753.000
	Aptomat 3 pha 1000A	cái	66.062.000	66.062.000	66.062.000	66.062.000	66.062.000	66.062.000	66.062.000	66.062.000	66.062.000	66.062.000	66.062.000	66.062.000
11.3	Nhóm công tắc, ổ cắm													
	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi													
	Mặt cho 1 thiết bị, 2 thiết bị, 3 thiết bị	cái	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
	Mặt cho 4 thiết bị, 5 thiết bị, 6 thiết bị	cái	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
	Mặt che Attomat	cái	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	Công tắc 1 chiều	cái	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
	Công tắc 2 chiều	cái	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
	Ổ cắm đơn 2 chấu	cái	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000
	Ổ cắm đơn, đôi, đa năng 3 chấu	cái	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
	Nút nhấn chuông	cái	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt	cái	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
	Công tắc điều chỉnh độ sáng	cái	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000
	Đèn báo đỏ, Đèn báo xanh	cái	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A													
	Mặt cho 1 thiết bị	cái	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Mặt cho 2 thiết bị	cái	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Mặt cho 3 thiết bị	cái	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Mặt cho 4 thiết bị	cái	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
	Mặt cho 6 thiết bị	cái	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
	Mặt cho MCB 1 cực	cái	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Mặt cho MCB 2 cực	cái	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Công tắc 1 chiều	cái	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
	Công tắc 2 chiều	cái	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
	Công tắc trung gian	cái	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000
	Nút nhấn chuông	cái	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
	Ổ cắm đơn 2 chấu	cái	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
	Ổ cắm đơn 3 chấu	cái	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
	Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt	cái	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000
	Công tắc điều chỉnh độ sáng	cái	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
	Đèn báo đỏ, Đèn báo xanh	cái	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
	Công tắc chia khóa thẻ	cái	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000
	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn													
	Công tắc đơn 1 chiều có đèn Led	cái	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
	Công tắc đôi 1 chiều có đèn Led	cái	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000
	Công tắc ba 1 chiều có đèn Led	cái	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000
	Công tắc bốn 1 chiều có đèn Led	cái	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000
	Công tắc đơn 2 chiều có đèn Led	cái	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
	Công tắc đôi 2 chiều có đèn Led	cái	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000
	Công tắc ba 2 chiều có đèn Led	cái	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
	Công tắc bốn 2 chiều có đèn Led	cái	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000
	Công tắc trung gian có đèn Led	cái	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000
	Nút nhấn chuông đơn	cái	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000
	Bộ điều chỉnh ánh sáng đèn	cái	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000
	Ổ cắm đôi 3 chấu	cái	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
	Ổ cắm đôi 2 chấu	cái	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
	Ổ cắm đa năng	cái	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
	Ổ cắm đơn đa năng	cái	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
	Ổ cắm ti vi đơn	cái	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
	Ổ cắm điện thoại đơn	cái	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
	Ổ cắm mạng cat5e đơn	cái	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000
	Ổ cắm mạng cat5e đôi	cái	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000
	Ổ cắm mạng cat6 đơn	cái	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
	Ổ cắm mạng cat6 đôi	cái	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
	Ổ cắm ti vi và cắm mạng cat5e	cái	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000
	Ổ cắm điện thoại và cắm mạng cat5e	cái	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
	Ổ cắm ti vi và cắm mạng cat6	cái	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
	Bộ công tắc chia khóa thẻ	cái	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000
	Bộ công tắc chuông	cái	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000
	Mặt che tròn	cái	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Nhóm tủ điện dân dụng													
	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma													
	Kích thước 150x252x98	cái	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000
	Kích thước 186x252x98	cái	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000
	Kích thước 222x252x98	cái	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
	Kích thước 294x252x98	cái	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000
	Kích thước 402x252x98	cái	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000
	Kích thước 294x377x98	cái	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000
	Kích thước 294x502x98	cái	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000
	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma													
	Kích thước 124x198x95	cái	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000
	Kích thước 160x198x95	cái	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000
	Kích thước 196x228x101,5	cái	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
	Kích thước 268x228x101,5	cái	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000
	Kích thước 376x228x101,5	cái	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000
	Kích thước 268x353x102	cái	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000
	Kích thước 267x478x102	cái	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000
	Tủ điện nhựa âm tường - E9													
	Kích thước 208x222x92	cái	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
	Kích thước 280x222x92	cái	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000
	Kích thước 398x252x102	cái	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000
	Kích thước 300x345x100	cái	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000
	Kích thước 300x345x100	cái	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000
	Tủ điện kim loại Acti9													
	Kích thước 221x244x98	cái	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
	Kích thước 257x244x98	cái	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000
	Kích thước 293x244x98	cái	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
	Kích thước 365x244x98	cái	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000
	Kích thước 437x244x98	cái	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000
	Hãng Sino													
	Nhóm công tắc, công tơ													
	Công tắc 1 hạt	cái	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
	Công tắc 2 hạt	cái	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	Công tắc 3 hạt	cái	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
	Công tắc 4 hạt	cái	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
	Công tắc 5 hạt	cái	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
	Công tắc 6 hạt	cái	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
	Công tắc loại 2 công tắc, 2 ổ cắm	cái	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
	Công tắc 2 chiều	cái	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Công tơ điện từ 1 pha	cái	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
	Công tơ điện từ 3 pha	cái	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	Mặt hạt ổ cắm													
	Mặt 2 lỗ	Cái	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300
	Mặt 3 lỗ	Cái	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300
	Mặt 4 lỗ	Cái	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700
	Ổ cắm đơn 2 chấu	Cái	44.300	44.300	44.300	44.300	44.300	44.300	44.300	44.300	44.300	44.300	44.300	44.300
	Ổ cắm đơn 3 chấu	Cái	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
	Ổ cắm đôi 3 chấu	Cái	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
	Mặt Attomat	Cái	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Hạt đèn báo	Hạt	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
	Hạt cảm ti vi	Hạt	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	Hạt điện thoại 4 dây	Hạt	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
	Hạt điện thoại 8 dây	Hạt	72.800	72.800	72.800	72.800	72.800	72.800	72.800	72.800	72.800	72.800	72.800	72.800
	Chiết áp quạt 400VA	Cái	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
	Chiết áp đèn 500VA	Cái	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	Chiết áp đèn 1000VA	Cái	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
	Đế âm tường đơn - sino	cái	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
	Đế âm tường đôi - sino	cái	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	Tủ át nhựa 6At -sino	cái	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Tủ át nhựa 8At -sino	cái	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
	Hộp nối dây điện KT:150x150	cái	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
	Hộp nối dây điện KT:200x200	cái	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	Hộp nối dây điện KT:250x250	cái	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
	Quả hồ lô sứ	cái	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Bình cứu hỏa MFZ4	cái	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
	Bình cứu hỏa CO2 MT3	cái	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
	Bình cứu hỏa CO2 MT5	cái	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
	Bảng nội quy + tiêu lệnh chữa cháy	cái	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Hộp đựng bình chữa cháy 2 bình	cái	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
	Hộp đựng bình chữa cháy 3 bình	cái	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
	Bảng dinh cách điện	cuộn	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
	Cuộn dây chữa cháy D50	cuộn	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
	Cuộn dây chữa cháy D65	cuộn	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
	Lăng phun D50	cái	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Lăng phun D65	cái	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Clephin, khớp nối đầu vòi, đầu chờ	cái	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	Cọc chống sét, Cọc tiếp địa	cái	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Đầu báo khói quang (Đã bao gồm LD)	cái	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
	Nút ấn báo cháy (Đã bao gồm LD)	cái	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
	Đèn báo cháy (Đã bao gồm LD)	cái	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
	Chuông báo cháy (Đã bao gồm LD)	cái	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
	Đèn chỉ dẫn Exit (Đã bao gồm LD)	cái	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
	Đèn chiếu sáng sự cố (Đã bao gồm LD)	cái	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
	Điện trở cuối đường dây (Đã bao gồm LD)	cái	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Giá đựng 2 bình (Đã bao gồm LD)	cái	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
	Giá đựng 3 bình (Đã bao gồm LD)	cái	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
Báo giá dây và cáp điện - Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú,														
Dây đơn CU/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC)														
	VCm - đơn 1x0,75	m	3.360	3.360	3.360	3.360	3.360	3.360	3.360	3.360	3.360	3.360	3.360	3.360
	VCm - đơn 1x1	m	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
	VCm - đơn 1x1,5	m	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360
	VCm - đơn 1x2,5	m	10.330	10.330	10.330	10.330	10.330	10.330	10.330	10.330	10.330	10.330	10.330	10.330
	VCm - đơn 1x4	m	15.850	15.850	15.850	15.850	15.850	15.850	15.850	15.850	15.850	15.850	15.850	15.850
	VCm - đơn 1x6	m	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550
	VCm - đơn 1x10	m	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200
Dây dẹt CU/PVC/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)														
	VCm - D - dẹt 2x0,75	m	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
	VCm - D - dẹt 2x1	m	9.860	9.860	9.860	9.860	9.860	9.860	9.860	9.860	9.860	9.860	9.860	9.860
	VCm - D - dẹt 2x1,5	m	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550

Chữ ký

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phủ Yên	Mường La
	VCm - D - dẹt 2x2,5	m	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300
	VCm - D - dẹt 2x4	m	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500
	VCm - D - dẹt 2x6	m	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600
	VCm - D - dẹt 3x0,75	m	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)														
	VCm -T-2x0.75	m	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770
	VCm -T-2x1	m	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340
	VCm -T-2x1,5	m	15.090	15.090	15.090	15.090	15.090	15.090	15.090	15.090	15.090	15.090	15.090	15.090
	VCm -T-2x2,5	m	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900
	VCm -T-2x4	m	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600
	VCm -T-2x6	m	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100
Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)														
	VCm -T-3x0,75	m	12.280	12.280	12.280	12.280	12.280	12.280	12.280	12.280	12.280	12.280	12.280	12.280
	VCm -T-3x1	m	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900
	VCm -T-3x1,5	m	21.290	21.290	21.290	21.290	21.290	21.290	21.290	21.290	21.290	21.290	21.290	21.290
	VCm -T-3x2,5	m	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500
	VCm -T-3x4	m	52.180	52.180	52.180	52.180	52.180	52.180	52.180	52.180	52.180	52.180	52.180	52.180
	VCm -T-3x6	m	78.030	78.030	78.030	78.030	78.030	78.030	78.030	78.030	78.030	78.030	78.030	78.030
Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)														
	VCm -T-4x0.75	m	16.150	16.150	16.150	16.150	16.150	16.150	16.150	16.150	16.150	16.150	16.150	16.150
	VCm -T-4x1-300/500V	m	20.050	20.050	20.050	20.050	20.050	20.050	20.050	20.050	20.050	20.050	20.050	20.050
	VCm -T-4x1,5	m	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800
	VCm -T-4x2,5	m	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800
	VCm -T-4x4	m	68.320	68.320	68.320	68.320	68.320	68.320	68.320	68.320	68.320	68.320	68.320	68.320
	VCm -T-4x6	m	101.400	101.400	101.400	101.400	101.400	101.400	101.400	101.400	101.400	101.400	101.400	101.400
Cáp đơn - hạ thế CU/PVC														
	Cáp CV-10	m	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500
	Cáp CV-16	m	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
	Cáp CV-25	m	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
	Cáp CV-35	m	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000
	Cáp CV-50	m	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Cáp CV-70	m	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000
	Cáp CV-95	m	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000
	Cáp CV-120	m	486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	486.000
	Cáp CV-150	m	606.000	606.000	606.000	606.000	606.000	606.000	606.000	606.000	606.000	606.000	606.000	606.000
	Cáp CV-185	m	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000
	Cáp CV-240	m	989.700	989.700	989.700	989.700	989.700	989.700	989.700	989.700	989.700	989.700	989.700	989.700
	Cáp CV-300	m	1.211.500	1.211.500	1.211.500	1.211.500	1.211.500	1.211.500	1.211.500	1.211.500	1.211.500	1.211.500	1.211.500	1.211.500
	Cáp CV-400	m	1.557.700	1.557.700	1.557.700	1.557.700	1.557.700	1.557.700	1.557.700	1.557.700	1.557.700	1.557.700	1.557.700	1.557.700
Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC														
	Cáp CVV-1x2,5	m	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350
	Cáp CVV-1x4	m	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900
	Cáp CVV-1x6	m	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400
	Cáp CVV-1x10	m	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300
	Cáp CVV-1x16	m	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600
	Cáp CVV-1x25	m	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500
	Cáp CVV-1x35	m	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900
	Cáp CVV-1x50	m	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp CVV-1x70	m	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
	Cáp CVV-1x95	m	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000
	Cáp CVV-1x120	m	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000	509.000
	Cáp CVV-1x150	m	639.000	639.000	639.000	639.000	639.000	639.000	639.000	639.000	639.000	639.000	639.000	639.000
	Cáp CVV-1x185	m	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000
	Cáp CVV-1x240	m	1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600
	Cáp CVV-1x300	m	1.327.000	1.327.000	1.327.000	1.327.000	1.327.000	1.327.000	1.327.000	1.327.000	1.327.000	1.327.000	1.327.000	1.327.000
	Cáp CVV-1x400	m	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000
Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC														
	Cáp CVV-2x4	m	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900	41.900
	Cáp CVV-2x6	m	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100
	Cáp CVV-2x10	m	88.300	88.300	88.300	88.300	88.300	88.300	88.300	88.300	88.300	88.300	88.300	88.300
	Cáp CVV-2x16	m	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Cáp CVV-2x25	m	219.200	219.200	219.200	219.200	219.200	219.200	219.200	219.200	219.200	219.200	219.200	219.200
	Cáp CVV-2x35	m	294.200	294.200	294.200	294.200	294.200	294.200	294.200	294.200	294.200	294.200	294.200	294.200
	Cáp CVV-2x50	m	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000
	Cáp CVV-2x70	m	548.000	548.000	548.000	548.000	548.000	548.000	548.000	548.000	548.000	548.000	548.000	548.000
	Cáp CVV-2x95	m	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
	Cáp CVV-2x120	m	979.600	979.600	979.600	979.600	979.600	979.600	979.600	979.600	979.600	979.600	979.600	979.600
	Cáp CVV-2x150	m	1.162.000	1.162.000	1.162.000	1.162.000	1.162.000	1.162.000	1.162.000	1.162.000	1.162.000	1.162.000	1.162.000	1.162.000
	Cáp CVV-2x185	m	1.443.000	1.443.000	1.443.000	1.443.000	1.443.000	1.443.000	1.443.000	1.443.000	1.443.000	1.443.000	1.443.000	1.443.000
	Cáp CVV-2x240	m	1.887.000	1.887.000	1.887.000	1.887.000	1.887.000	1.887.000	1.887.000	1.887.000	1.887.000	1.887.000	1.887.000	1.887.000
	Cáp CVV-2x300	m	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000
	Cáp CVV-2x400	m	3.014.000	3.014.000	3.014.000	3.014.000	3.014.000	3.014.000	3.014.000	3.014.000	3.014.000	3.014.000	3.014.000	3.014.000
Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)														
	Cáp CVV-3x4	m	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300
	Cáp CVV-3x6	m	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600
	Cáp CVV-3x10	m	129.300	129.300	129.300	129.300	129.300	129.300	129.300	129.300	129.300	129.300	129.300	129.300
	Cáp CVV-3x16	m	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000	203.000
	Cáp CVV-3x25	m	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000
	Cáp CVV-3x35	m	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000	427.000
	Cáp CVV-3x50	m	623.000	623.000	623.000	623.000	623.000	623.000	623.000	623.000	623.000	623.000	623.000	623.000
	Cáp CVV-3x70	m	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000
	Cáp CVV-3x95	m	1.108.000	1.108.000	1.108.000	1.108.000	1.108.000	1.108.000	1.108.000	1.108.000	1.108.000	1.108.000	1.108.000	1.108.000
	Cáp CVV-3x12	m	1.385.000	1.385.000	1.385.000	1.385.000	1.385.000	1.385.000	1.385.000	1.385.000	1.385.000	1.385.000	1.385.000	1.385.000
Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)														
	Cáp CVV-3x2,5+1x1,5	m	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800
	Cáp CVV-3x4+1x2,5	m	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800
	Cáp CVV-3x6+1x4	m	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
	Cáp CVV-3x10+1x6	m	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800
	Cáp CVV-3x16+1x10	m	256.300	256.300	256.300	256.300	256.300	256.300	256.300	256.300	256.300	256.300	256.300	256.300
	Cáp CVV-3x25+1x16	m	389.400	389.400	389.400	389.400	389.400	389.400	389.400	389.400	389.400	389.400	389.400	389.400
	Cáp CVV-3x35+1x16	m	511.300	511.300	511.300	511.300	511.300	511.300	511.300	511.300	511.300	511.300	511.300	511.300
	Cáp CVV-3x35+1x25	m	552.500	552.500	552.500	552.500	552.500	552.500	552.500	552.500	552.500	552.500	552.500	552.500
	Cáp CVV-3x50+1x25	m	713.800	713.800	713.800	713.800	713.800	713.800	713.800	713.800	713.800	713.800	713.800	713.800
	Cáp CVV-3x50+1x35	m	756.300	756.300	756.300	756.300	756.300	756.300	756.300	756.300	756.300	756.300	756.300	756.300
	Cáp CVV-3x70+1x35	m	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000
	Cáp CVV-3x70+1x50	m	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
	Cáp CVV-3x95+1x50	m	1.362.500	1.362.500	1.362.500	1.362.500	1.362.500	1.362.500	1.362.500	1.362.500	1.362.500	1.362.500	1.362.500	1.362.500



STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp CVV-3x95+1x70	m	1.443.800	1.443.800	1.443.800	1.443.800	1.443.800	1.443.800	1.443.800	1.443.800	1.443.800	1.443.800	1.443.800	1.443.800
	Cáp CVV-3x120+1x70	m	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000	1.725.000
	Cáp CVV-3x120+1x95	m	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500
	Cáp CVV-3x150+1x70	m	2.075.000	2.075.000	2.075.000	2.075.000	2.075.000	2.075.000	2.075.000	2.075.000	2.075.000	2.075.000	2.075.000	2.075.000
	Cáp CVV-3x150 +1x95	m	2.194.000	2.194.000	2.194.000	2.194.000	2.194.000	2.194.000	2.194.000	2.194.000	2.194.000	2.194.000	2.194.000	2.194.000
	Cáp CVV-3x150+1x120	m	2.287.500	2.287.500	2.287.500	2.287.500	2.287.500	2.287.500	2.287.500	2.287.500	2.287.500	2.287.500	2.287.500	2.287.500
	Cáp CVV-3x185+1x95	m	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000
	Cáp CVV-3x185+1x120	m	2.743.800	2.743.800	2.743.800	2.743.800	2.743.800	2.743.800	2.743.800	2.743.800	2.743.800	2.743.800	2.743.800	2.743.800
	Cáp CVV-3x185+1x150	m	2.855.000	2.855.000	2.855.000	2.855.000	2.855.000	2.855.000	2.855.000	2.855.000	2.855.000	2.855.000	2.855.000	2.855.000
	Cáp CVV-(3x240+1x120)	m	3.408.000	3.408.000	3.408.000	3.408.000	3.408.000	3.408.000	3.408.000	3.408.000	3.408.000	3.408.000	3.408.000	3.408.000
	Cáp CVV-(3x240+1x150)	m	3.537.000	3.537.000	3.537.000	3.537.000	3.537.000	3.537.000	3.537.000	3.537.000	3.537.000	3.537.000	3.537.000	3.537.000
	Cáp CVV-(3x240+1x185)	m	3.683.000	3.683.000	3.683.000	3.683.000	3.683.000	3.683.000	3.683.000	3.683.000	3.683.000	3.683.000	3.683.000	3.683.000
	Cáp CVV-(3x300+1x150)	m	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000
	Cáp CVV-(3x300+1x185)	m	4.413.000	4.413.000	4.413.000	4.413.000	4.413.000	4.413.000	4.413.000	4.413.000	4.413.000	4.413.000	4.413.000	4.413.000
	Cáp CVV-(3x300+1x240)	m	4.640.000	4.640.000	4.640.000	4.640.000	4.640.000	4.640.000	4.640.000	4.640.000	4.640.000	4.640.000	4.640.000	4.640.000
	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)													
	Cáp CVV-4x4	m	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800
	Cáp CVV-4x6	m	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000
	Cáp CVV-4x10	m	170.800	170.800	170.800	170.800	170.800	170.800	170.800	170.800	170.800	170.800	170.800	170.800
	Cáp CVV-4x16	m	265.400	265.400	265.400	265.400	265.400	265.400	265.400	265.400	265.400	265.400	265.400	265.400
	Cáp CVV-4x25	m	417.700	417.700	417.700	417.700	417.700	417.700	417.700	417.700	417.700	417.700	417.700	417.700
	Cáp CVV-4x35	m	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000
	Cáp CVV-4x50	m	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000
	Cáp CVV-4x70	m	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
	Cáp CVV-(4x95)	m	1.469.000	1.469.000	1.469.000	1.469.000	1.469.000	1.469.000	1.469.000	1.469.000	1.469.000	1.469.000	1.469.000	1.469.000
	Cáp CVV-(4x120)	m	1.824.000	1.824.000	1.824.000	1.824.000	1.824.000	1.824.000	1.824.000	1.824.000	1.824.000	1.824.000	1.824.000	1.824.000
	Cáp CVV-(4x150)	m	2.162.000	2.162.000	2.162.000	2.162.000	2.162.000	2.162.000	2.162.000	2.162.000	2.162.000	2.162.000	2.162.000	2.162.000
	Cáp CVV-(4x185)	m	2.828.000	2.828.000	2.828.000	2.828.000	2.828.000	2.828.000	2.828.000	2.828.000	2.828.000	2.828.000	2.828.000	2.828.000
	Cáp CVV-(4x240)	m	3.542.000	3.542.000	3.542.000	3.542.000	3.542.000	3.542.000	3.542.000	3.542.000	3.542.000	3.542.000	3.542.000	3.542.000
	Cáp CVV-(4x300)	m	4.630.000	4.630.000	4.630.000	4.630.000	4.630.000	4.630.000	4.630.000	4.630.000	4.630.000	4.630.000	4.630.000	4.630.000
	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)													
	Cáp CXV-1x1,5	m	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
	Cáp CXV-1x2,5	m	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
	Cáp CXV-1x4	m	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
	Cáp CXV-1x6	m	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900
	Cáp CXV-1x10	m	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700
	Cáp CXV-1x16	m	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600
	Cáp CXV-1x25	m	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000
	Cáp CXV-1x35	m	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
	Cáp CXV-1x50	m	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000
	Cáp CXV-1x70	m	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
	Cáp CXV-1x95	m	404.900	404.900	404.900	404.900	404.900	404.900	404.900	404.900	404.900	404.900	404.900	404.900
	Cáp CXV-1x120	m	501.000	501.000	501.000	501.000	501.000	501.000	501.000	501.000	501.000	501.000	501.000	501.000
	Cáp CXV-1x150	m	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000
	Cáp CXV-1x185	m	789.000	789.000	789.000	789.000	789.000	789.000	789.000	789.000	789.000	789.000	789.000	789.000
	Cáp CXV-1x240	m	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000
	Cáp CXV-1x300	m	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000	1.298.000
	Cáp CXV-1x400	m	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000
	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)													

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp CXV-2x1,5	m	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800
	Cáp CXV-2x2,5	m	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500
	Cáp CXV-2x4	m	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
	Cáp CXV-2x6	m	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
	Cáp CXV-2x10	m	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
	Cáp CXV-2x16	m	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300	144.300
	Cáp CXV-2x25	m	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
	Cáp CXV-2x35	m	299.500	299.500	299.500	299.500	299.500	299.500	299.500	299.500	299.500	299.500	299.500	299.500
	Cáp CXV-2x50	m	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000
	Cáp CXV-2x70	m	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000
	Cáp CXV-2x95	m	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000
	Cáp CXV-2x120	m	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000
	Cáp CXV-2x150	m	1.236.000	1.236.000	1.236.000	1.236.000	1.236.000	1.236.000	1.236.000	1.236.000	1.236.000	1.236.000	1.236.000	1.236.000
	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)													
	Cáp CXV-3x1,5	m	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500
	Cáp CXV-3x2,5	m	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700
	Cáp CXV-3x4	m	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300
	Cáp CXV-3x6	m	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900
	Cáp CXV-3x10	m	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500
	Cáp CXV-3x16	m	207.700	207.700	207.700	207.700	207.700	207.700	207.700	207.700	207.700	207.700	207.700	207.700
	Cáp CXV-3x25	m	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300
	Cáp CXV-3x35	m	449.200	449.200	449.200	449.200	449.200	449.200	449.200	449.200	449.200	449.200	449.200	449.200
	Cáp CXV-3x50	m	660.700	660.700	660.700	660.700	660.700	660.700	660.700	660.700	660.700	660.700	660.700	660.700
	Cáp CXV-3x70	m	892.500	892.500	892.500	892.500	892.500	892.500	892.500	892.500	892.500	892.500	892.500	892.500
	Cáp CXV-3x95	m	1.179.000	1.179.000	1.179.000	1.179.000	1.179.000	1.179.000	1.179.000	1.179.000	1.179.000	1.179.000	1.179.000	1.179.000
	Cáp CXV-3x120	m	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000
	Cáp CXV-3x150	m	1.832.000	1.832.000	1.832.000	1.832.000	1.832.000	1.832.000	1.832.000	1.832.000	1.832.000	1.832.000	1.832.000	1.832.000
	Cáp CXV-3x185	m	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
	Cáp CXV-3x240	m	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000
	Cáp CXV-3x300	m	3.785.000	3.785.000	3.785.000	3.785.000	3.785.000	3.785.000	3.785.000	3.785.000	3.785.000	3.785.000	3.785.000	3.785.000
	Cáp CXV-3x400	m	4.892.000	4.892.000	4.892.000	4.892.000	4.892.000	4.892.000	4.892.000	4.892.000	4.892.000	4.892.000	4.892.000	4.892.000
	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)													
	Cáp CXV-(3x2,5+1x1,5)	m	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600
	Cáp CXV-(3x4+1x2,5)	m	72.700	72.700	72.700	72.700	72.700	72.700	72.700	72.700	72.700	72.700	72.700	72.700
	Cáp CXV-(3x6+1x4)	m	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
	Cáp CXV-(3x10+1x6)	m	161.600	161.600	161.600	161.600	161.600	161.600	161.600	161.600	161.600	161.600	161.600	161.600
	Cáp CXV-(3x16+1x10)	m	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Cáp CXV-(3x25+1x10)	m	357.500	357.500	357.500	357.500	357.500	357.500	357.500	357.500	357.500	357.500	357.500	357.500
	Cáp CXV-(3x25+1x16)	m	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
	Cáp CXV-(3x35+1x16)	m	518.000	518.000	518.000	518.000	518.000	518.000	518.000	518.000	518.000	518.000	518.000	518.000
	Cáp CXV-(3x35+1x25)	m	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000
	Cáp CXV-(3x50+1x25)	m	770.700	770.700	770.700	770.700	770.700	770.700	770.700	770.700	770.700	770.700	770.700	770.700
	Cáp CXV-(3x50+1x35)	m	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
	Cáp CXV-(3x70+1x35)	m	1.043.000	1.043.000	1.043.000	1.043.000	1.043.000	1.043.000	1.043.000	1.043.000	1.043.000	1.043.000	1.043.000	1.043.000
	Cáp CXV-(3x70+1x50)	m	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
	Cáp CXV-(3x95+1x50)	m	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000
	Cáp CXV-(3x95+1x70)	m	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
	Cáp CXV-(3x120+1x70)	m	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000
	Cáp CXV-(3x120+1x95)	m	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000



STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp CXV-(3x150+1x70)	m	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000
	Cáp CXV-(3x150+1x95)	m	2.298.000	2.298.000	2.298.000	2.298.000	2.298.000	2.298.000	2.298.000	2.298.000	2.298.000	2.298.000	2.298.000	2.298.000
	Cáp CXV-(3x150+1x120)	m	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
	Cáp CXV-(3x185+1x95)	m	2.778.000	2.778.000	2.778.000	2.778.000	2.778.000	2.778.000	2.778.000	2.778.000	2.778.000	2.778.000	2.778.000	2.778.000
	Cáp CXV-(3x185+1x120)	m	2.875.000	2.875.000	2.875.000	2.875.000	2.875.000	2.875.000	2.875.000	2.875.000	2.875.000	2.875.000	2.875.000	2.875.000
	Cáp CXV-(3x185+1x150)	m	3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000
	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)													
	Cáp CXV-4x1,5	m	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
	Cáp CXV-4x2,5	m	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	Cáp CXV-4x4	m	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
	Cáp CXV-4x6	m	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
	Cáp CXV-4x10	m	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
	Cáp CXV-4x16	m	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
	Cáp CXV-4x25	m	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
	Cáp CXV-4x35	m	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000
	Cáp CXV-4x50	m	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000
	Cáp CXV-4x70	m	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000
	Cáp CXV-4x95	m	1.625.000	1.625.000	1.625.000	1.625.000	1.625.000	1.625.000	1.625.000	1.625.000	1.625.000	1.625.000	1.625.000	1.625.000
	Cáp CXV-4x120	m	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000
	Cáp CXV-4x150	m	2.524.000	2.524.000	2.524.000	2.524.000	2.524.000	2.524.000	2.524.000	2.524.000	2.524.000	2.524.000	2.524.000	2.524.000
	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)													
	Cáp CXV-(3x2,5+2x1,5)	m	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800
	Cáp CXV-(3x4+2x2,5)	m	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600	86.600
	Cáp CXV-(3x6+2x4)	m	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800
	Cáp CXV-(3x10+2x6)	m	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000
	Cáp CXV-(3x16+2x10)	m	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000
	Cáp CXV-(3x25+2x16)	m	443.000	443.000	443.000	443.000	443.000	443.000	443.000	443.000	443.000	443.000	443.000	443.000
	Cáp CXV-(3x35+2x16)	m	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000
	Cáp CXV-(3x35+2x25)	m	635.000	635.000	635.000	635.000	635.000	635.000	635.000	635.000	635.000	635.000	635.000	635.000
	Cáp CXV-(3x50+2x25)	m	794.000	794.000	794.000	794.000	794.000	794.000	794.000	794.000	794.000	794.000	794.000	794.000
	Cáp CXV-(3x50+2x35)	m	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000
	Cáp CXV-(3x70+2x35)	m	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000
	Cáp CXV-(3x70+2x50)	m	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000
	Cáp CXV-(3x95+2x50)	m	1.492.000	1.492.000	1.492.000	1.492.000	1.492.000	1.492.000	1.492.000	1.492.000	1.492.000	1.492.000	1.492.000	1.492.000
	Cáp CXV-(3x95+2x70)	m	1.643.000	1.643.000	1.643.000	1.643.000	1.643.000	1.643.000	1.643.000	1.643.000	1.643.000	1.643.000	1.643.000	1.643.000
	Cáp CXV-(3x120+2x70)	m	1.916.000	1.916.000	1.916.000	1.916.000	1.916.000	1.916.000	1.916.000	1.916.000	1.916.000	1.916.000	1.916.000	1.916.000
	Cáp CXV-(3x120+2x95)	m	2.146.000	2.146.000	2.146.000	2.146.000	2.146.000	2.146.000	2.146.000	2.146.000	2.146.000	2.146.000	2.146.000	2.146.000
	Cáp CXV-(3x150+2x70)	m	2.273.000	2.273.000	2.273.000	2.273.000	2.273.000	2.273.000	2.273.000	2.273.000	2.273.000	2.273.000	2.273.000	2.273.000
	Cáp CXV-(3x150+2x95)	m	2.492.000	2.492.000	2.492.000	2.492.000	2.492.000	2.492.000	2.492.000	2.492.000	2.492.000	2.492.000	2.492.000	2.492.000
	Cáp CXV-(3x150+2x120)	m	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000
	Cáp CXV-(3x185+2x95)	m	2.903.000	2.903.000	2.903.000	2.903.000	2.903.000	2.903.000	2.903.000	2.903.000	2.903.000	2.903.000	2.903.000	2.903.000
	Cáp CXV-(3x185+2x120)	m	3.094.000	3.094.000	3.094.000	3.094.000	3.094.000	3.094.000	3.094.000	3.094.000	3.094.000	3.094.000	3.094.000	3.094.000
	Cáp CXV-(3x185+2x150)	m	3.332.000	3.332.000	3.332.000	3.332.000	3.332.000	3.332.000	3.332.000	3.332.000	3.332.000	3.332.000	3.332.000	3.332.000
	Cáp CXV-(3x240+2x120)	m	3.728.000	3.728.000	3.728.000	3.728.000	3.728.000	3.728.000	3.728.000	3.728.000	3.728.000	3.728.000	3.728.000	3.728.000
	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)													
	Cáp CXV/DATA-1x10	m	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400
	Cáp CXV/DATA-1x16	m	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900
	Cáp CXV/DATA-1x25	m	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
	Cáp CXV/DATA-1x35	m	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp CXV/DATA-1x50	m	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
	Cáp CXV/DATA-(1x70)	m	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
	Cáp CXV/DATA-(1x95)	m	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
	Cáp CXV/DATA-(1x120)	m	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000
	Cáp CXV/DATA-(1x150)	m	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
	Cáp CXV/DATA-(1x185)	m	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000
	Cáp CXV/DATA-(1x240)	m	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
	Cáp CXV/DATA-(1x300)	m	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
	Cáp CXV/DATA-(1x400)	m	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)													
	Cáp CXV/DSTA-2x1,5	m	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	Cáp CXV/DSTA-2x2,5	m	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000
	Cáp CXV/DSTA-2x4	m	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	Cáp CXV/DSTA-2x6	m	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
	Cáp CXV/DSTA-2x10	m	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
	Cáp CXV/DSTA-2x16	m	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
	Cáp CXV/DSTA-(2x25)	m	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
	Cáp CXV/DSTA-(2x35)	m	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
	Cáp CXV/DSTA-(2x50)	m	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
	Cáp CXV/DSTA-(2x70)	m	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000
	Cáp CXV/DSTA-(2x95)	m	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
	Cáp CXV/DSTA-(2x120)	m	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000
	Cáp CXV/DSTA-(2x150)	m	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)													
	Cáp CXV/DSTA-3x1,5	m	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000
	Cáp CXV/DSTA-3x2,5	m	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	Cáp CXV/DSTA-3x4	m	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
	Cáp CXV/DSTA-3x6	m	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	Cáp CXV/DSTA-3x10	m	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
	Cáp CXV/DSTA-3x16	m	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
	Cáp CXV/DSTA-3x25	m	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000
	Cáp CXV/DSTA-3x35	m	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
	Cáp CXV/DSTA-3x50	m	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x70)	m	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x95)	m	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x120)	m	1.523.000	1.523.000	1.523.000	1.523.000	1.523.000	1.523.000	1.523.000	1.523.000	1.523.000	1.523.000	1.523.000	1.523.000
	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)													
	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+1x1,5)	m	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x4+1x2,5)	m	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x6+1x4)	m	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x10+1x6)	m	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x16+1x10)	m	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x10)	m	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x16)	m	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x16)	m	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x25)	m	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x25)	m	795.000	795.000	795.000	795.000	795.000	795.000	795.000	795.000	795.000	795.000	795.000	795.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x35)	m	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x35)	m	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x50)	m	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x50)	m	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x70)	m	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x70)	m	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x95)	m	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x70)	m	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x95)	m	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x120)	m	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x95)	m	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x120)	m	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x150)	m	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x120)	m	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)													
	Cáp CXV/DSTA-4x1,5	m	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
	Cáp CXV/DSTA-4x2,5	m	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
	Cáp CXV/DSTA-4x4	m	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
	Cáp CXV/DSTA-4x6	m	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000
	Cáp CXV/DSTA-4x10	m	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000
	Cáp CXV/DSTA-4x16	m	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
	Cáp CXV/DSTA-4x25	m	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
	Cáp CXV/DSTA-4x35	m	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
	Cáp CXV/DSTA-4x50	m	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
	Cáp CXV/DSTA-4x70	m	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000
	Cáp CXV/DSTA-4x95	m	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
	Cáp CXV/DSTA-4x120	m	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
	Cáp CXV/DSTA-4x150	m	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000
	Cáp CXV/DSTA-4x185	m	3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000
	Cáp CXV/DSTA-4x240	m	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000
	Cáp CXV/DSTA-4x300	m	5.215.000	5.215.000	5.215.000	5.215.000	5.215.000	5.215.000	5.215.000	5.215.000	5.215.000	5.215.000	5.215.000	5.215.000
	Cáp CXV/DSTA-4x400	m	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)													
	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+2x1,5)	m	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x4+2x2,5)	m	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x6+2x4)	m	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x10+2x6)	m	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x16+2x10)	m	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x25+2x16)	m	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x16)	m	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x25)	m	698.000	698.000	698.000	698.000	698.000	698.000	698.000	698.000	698.000	698.000	698.000	698.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x25)	m	854.000	854.000	854.000	854.000	854.000	854.000	854.000	854.000	854.000	854.000	854.000	854.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x35)	m	917.000	917.000	917.000	917.000	917.000	917.000	917.000	917.000	917.000	917.000	917.000	917.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x35)	m	1.137.000	1.137.000	1.137.000	1.137.000	1.137.000	1.137.000	1.137.000	1.137.000	1.137.000	1.137.000	1.137.000	1.137.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x50)	m	1.292.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x50)	m	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x70)	m	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x70)	m	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x95)	m	2.227.000	2.227.000	2.227.000	2.227.000	2.227.000	2.227.000	2.227.000	2.227.000	2.227.000	2.227.000	2.227.000	2.227.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x70)	m	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x95)	m	2.573.000	2.573.000	2.573.000	2.573.000	2.573.000	2.573.000	2.573.000	2.573.000	2.573.000	2.573.000	2.573.000	2.573.000

Thy

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x120)	m	2.827.000	2.827.000	2.827.000	2.827.000	2.827.000	2.827.000	2.827.000	2.827.000	2.827.000	2.827.000	2.827.000	2.827.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x95)	m	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x120)	m	3.266.000	3.266.000	3.266.000	3.266.000	3.266.000	3.266.000	3.266.000	3.266.000	3.266.000	3.266.000	3.266.000	3.266.000
Bảo giá dây và cáp điện của LIOA Electric														
Dây đơn CU/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC) 300/500V; 450/750V														
	VCm - đơn 1x0,3- 300/500 V	m	1.310	1.310	1.310	1.310	1.310	1.310	1.310	1.310	1.310	1.310	1.310	1.310
	VCm - đơn 1x0,5- 300/500 V	m	1.960	1.960	1.960	1.960	1.960	1.960	1.960	1.960	1.960	1.960	1.960	1.960
	VCm - đơn 1x0,7- 450/750 V	m	2.580	2.580	2.580	2.580	2.580	2.580	2.580	2.580	2.580	2.580	2.580	2.580
	VCm - đơn 1x0,75- 300/500 V	m	2.850	2.850	2.850	2.850	2.850	2.850	2.850	2.850	2.850	2.850	2.850	2.850
	VCm - đơn 1x1- 300/500 V	m	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650
	VCm - đơn 1x1,5- 450/750 V	m	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960
	VCm - đơn 1x2,5- 450/750 V	m	8.080	8.080	8.080	8.080	8.080	8.080	8.080	8.080	8.080	8.080	8.080	8.080
	VCm - đơn 1x4- 450/750 V	m	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
	VCm - đơn 1x6- 450/750 V	m	18.980	18.980	18.980	18.980	18.980	18.980	18.980	18.980	18.980	18.980	18.980	18.980
	VCm - đơn 1x10- 450/750 V	m	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500
	VCm - đơn 1x16- 450/750 V	m	53.320	53.320	53.320	53.320	53.320	53.320	53.320	53.320	53.320	53.320	53.320	53.320
	VCm - đơn 1x25- 450/750 V	m	83.060	83.060	83.060	83.060	83.060	83.060	83.060	83.060	83.060	83.060	83.060	83.060
	VCm - đơn 1x35- 450/750 V	m	116.470	116.470	116.470	116.470	116.470	116.470	116.470	116.470	116.470	116.470	116.470	116.470
	VCm - đơn 1x50- 450/750 V	m	166.080	166.080	166.080	166.080	166.080	166.080	166.080	166.080	166.080	166.080	166.080	166.080
	VCm - đơn 1x70- 450/750 V	m	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600
	VCm - đơn 1x95- 450/750 V	m	307.930	307.930	307.930	307.930	307.930	307.930	307.930	307.930	307.930	307.930	307.930	307.930
	VCm - đơn 1x120- 450/750 V	m	384.240	384.240	384.240	384.240	384.240	384.240	384.240	384.240	384.240	384.240	384.240	384.240
	VCm - đơn 1x150- 450/750 V	m	481.470	481.470	481.470	481.470	481.470	481.470	481.470	481.470	481.470	481.470	481.470	481.470
	VCm - đơn 1x185- 450/750 V	m	595.630	595.630	595.630	595.630	595.630	595.630	595.630	595.630	595.630	595.630	595.630	595.630
	VCm - đơn 1x240- 450/750 V	m	776.360	776.360	776.360	776.360	776.360	776.360	776.360	776.360	776.360	776.360	776.360	776.360
Dây CU/PVC - 300/500V Ruột đồng														
	VCmo 2x0,5	m	4.530	4.530	4.530	4.530	4.530	4.530	4.530	4.530	4.530	4.530	4.530	4.530
	VCmo 2x0,7	m	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880
	VCmo 2x0,75	m	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360
	VCmo 2x1	m	7.990	7.990	7.990	7.990	7.990	7.990	7.990	7.990	7.990	7.990	7.990	7.990
	VCmo 2x1,5	m	10.820	10.820	10.820	10.820	10.820	10.820	10.820	10.820	10.820	10.820	10.820	10.820
	VCmo 2x2,5	m	17.990	17.990	17.990	17.990	17.990	17.990	17.990	17.990	17.990	17.990	17.990	17.990
	VCmo 2x2,4	m	28.030	28.030	28.030	28.030	28.030	28.030	28.030	28.030	28.030	28.030	28.030	28.030
	VCmo 2x2,6	m	40.980	40.980	40.980	40.980	40.980	40.980	40.980	40.980	40.980	40.980	40.980	40.980
Dây điện CU/PVC-0,6/1KV Ruột đồng														
	VCmd -2x0,5	m	3.990	3.990	3.990	3.990	3.990	3.990	3.990	3.990	3.990	3.990	3.990	3.990
	VCmd -2x0,75	m	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770
	VCmd -2x1	m	7.270	7.270	7.270	7.270	7.270	7.270	7.270	7.270	7.270	7.270	7.270	7.270
	VCmd -2x1,5	m	9.880	9.880	9.880	9.880	9.880	9.880	9.880	9.880	9.880	9.880	9.880	9.880
	VCmd -2x2,5	m	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980
Cáp điện lực hạ thế - 450/750V (ruột đồng)														
	CV-1,5	m	5.340	5.340	5.340	5.340	5.340	5.340	5.340	5.340	5.340	5.340	5.340	5.340
	CV-2,5	m	8.530	8.530	8.530	8.530	8.530	8.530	8.530	8.530	8.530	8.530	8.530	8.530
	CV-4	m	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540
	CV-6	m	20.020	20.020	20.020	20.020	20.020	20.020	20.020	20.020	20.020	20.020	20.020	20.020
	CV-10	m	33.610	33.610	33.610	33.610	33.610	33.610	33.610	33.610	33.610	33.610	33.610	33.610
	CV-16	m	52.830	52.830	52.830	52.830	52.830	52.830	52.830	52.830	52.830	52.830	52.830	52.830
	CV-25	m	76.570	76.570	76.570	76.570	76.570	76.570	76.570	76.570	76.570	76.570	76.570	76.570
	CV-35	m	108.240	108.240	108.240	108.240	108.240	108.240	108.240	108.240	108.240	108.240	108.240	108.240

Chữ ký

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	CV-50	m	147.170	147.170	147.170	147.170	147.170	147.170	147.170	147.170	147.170	147.170	147.170	147.170
	CV-70	m	211.280	211.280	211.280	211.280	211.280	211.280	211.280	211.280	211.280	211.280	211.280	211.280
	CV-95	m	284.200	284.200	284.200	284.200	284.200	284.200	284.200	284.200	284.200	284.200	284.200	284.200
	CV-120	m	366.080	366.080	366.080	366.080	366.080	366.080	366.080	366.080	366.080	366.080	366.080	366.080
	CV-150	m	452.460	452.460	452.460	452.460	452.460	452.460	452.460	452.460	452.460	452.460	452.460	452.460
	CV-185	m	561.010	561.010	561.010	561.010	561.010	561.010	561.010	561.010	561.010	561.010	561.010	561.010
	CV-240	m	724.840	724.840	724.840	724.840	724.840	724.840	724.840	724.840	724.840	724.840	724.840	724.840
	CV-300	m	909.320	909.320	909.320	909.320	909.320	909.320	909.320	909.320	909.320	909.320	909.320	909.320
	CV-400	m	1.181.250	1.181.250	1.181.250	1.181.250	1.181.250	1.181.250	1.181.250	1.181.250	1.181.250	1.181.250	1.181.250	1.181.250
	Cáp điện lực hạ thế-300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
	CVV-2x1,5	m	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650
	CVV-2x2,5	m	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720
	CVV-2x4	m	31.740	31.740	31.740	31.740	31.740	31.740	31.740	31.740	31.740	31.740	31.740	31.740
	CVV-2x6	m	44.880	44.880	44.880	44.880	44.880	44.880	44.880	44.880	44.880	44.880	44.880	44.880
	CVV-2x10	m	72.360	72.360	72.360	72.360	72.360	72.360	72.360	72.360	72.360	72.360	72.360	72.360
	Cáp điện lực hạ thế-300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
	CVV-3x1,5	m	19.750	19.750	19.750	19.750	19.750	19.750	19.750	19.750	19.750	19.750	19.750	19.750
	CVV-3x2,5	m	29.950	29.950	29.950	29.950	29.950	29.950	29.950	29.950	29.950	29.950	29.950	29.950
	CVV-3x4	m	44.740	44.740	44.740	44.740	44.740	44.740	44.740	44.740	44.740	44.740	44.740	44.740
	CVV-3x6	m	64.020	64.020	64.020	64.020	64.020	64.020	64.020	64.020	64.020	64.020	64.020	64.020
	CVV-3x10	m	104.560	104.560	104.560	104.560	104.560	104.560	104.560	104.560	104.560	104.560	104.560	104.560
	Cáp điện lực hạ thế-300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
	CVV-4x1,5	m	25.260	25.260	25.260	25.260	25.260	25.260	25.260	25.260	25.260	25.260	25.260	25.260
	CVV-4x2,5	m	38.510	38.510	38.510	38.510	38.510	38.510	38.510	38.510	38.510	38.510	38.510	38.510
	CVV-4x4	m	58.170	58.170	58.170	58.170	58.170	58.170	58.170	58.170	58.170	58.170	58.170	58.170
	CVV-4x6	m	83.700	83.700	83.700	83.700	83.700	83.700	83.700	83.700	83.700	83.700	83.700	83.700
	CVV-4x10	m	137.310	137.310	137.310	137.310	137.310	137.310	137.310	137.310	137.310	137.310	137.310	137.310
	Cáp điện lực hạ thế-0,6/1KV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
	Cáp CVV-1,5	m	6.740	6.740	6.740	6.740	6.740	6.740	6.740	6.740	6.740	6.740	6.740	6.740
	Cáp CVV-2,5	m	9.840	9.840	9.840	9.840	9.840	9.840	9.840	9.840	9.840	9.840	9.840	9.840
	Cáp CVV-4	m	15.030	15.030	15.030	15.030	15.030	15.030	15.030	15.030	15.030	15.030	15.030	15.030
	Cáp CVV-6	m	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350
	Cáp CVV-10	m	34.190	34.190	34.190	34.190	34.190	34.190	34.190	34.190	34.190	34.190	34.190	34.190
	Cáp CVV-16	m	52.420	52.420	52.420	52.420	52.420	52.420	52.420	52.420	52.420	52.420	52.420	52.420
	Cáp CVV-25	m	79.840	79.840	79.840	79.840	79.840	79.840	79.840	79.840	79.840	79.840	79.840	79.840
	Cáp CVV-35	m	111.320	111.320	111.320	111.320	111.320	111.320	111.320	111.320	111.320	111.320	111.320	111.320
	Cáp CVV-50	m	150.990	150.990	150.990	150.990	150.990	150.990	150.990	150.990	150.990	150.990	150.990	150.990
	Cáp CVV-70	m	215.690	215.690	215.690	215.690	215.690	215.690	215.690	215.690	215.690	215.690	215.690	215.690
	Cáp CVV-95	m	289.870	289.870	289.870	289.870	289.870	289.870	289.870	289.870	289.870	289.870	289.870	289.870
	Cáp CVV-120	m	372.420	372.420	372.420	372.420	372.420	372.420	372.420	372.420	372.420	372.420	372.420	372.420
	Cáp CVV-150	m	459.740	459.740	459.740	459.740	459.740	459.740	459.740	459.740	459.740	459.740	459.740	459.740
	Cáp CVV-185	m	569.910	569.910	569.910	569.910	569.910	569.910	569.910	569.910	569.910	569.910	569.910	569.910
	Cáp CVV-240	m	735.930	735.930	735.930	735.930	735.930	735.930	735.930	735.930	735.930	735.930	735.930	735.930
	Cáp CVV-300	m	922.280	922.280	922.280	922.280	922.280	922.280	922.280	922.280	922.280	922.280	922.280	922.280
	Cáp CVV-400	m	1.196.020	1.196.020	1.196.020	1.196.020	1.196.020	1.196.020	1.196.020	1.196.020	1.196.020	1.196.020	1.196.020	1.196.020
	Cáp CVV-500	m	1.497.980	1.497.980	1.497.980	1.497.980	1.497.980	1.497.980	1.497.980	1.497.980	1.497.980	1.497.980	1.497.980	1.497.980
	Cáp điện lực hạ thế-0,6/1KV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
	CVV-2x16	m	109.740	109.740	109.740	109.740	109.740	109.740	109.740	109.740	109.740	109.740	109.740	109.740
	CVV-2x25	m	166.130	166.130	166.130	166.130	166.130	166.130	166.130	166.130	166.130	166.130	166.130	166.130

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	CVV-2x35	m	230.870	230.870	230.870	230.870	230.870	230.870	230.870	230.870	230.870	230.870	230.870	230.870
	CVV-2x50	m	312.670	312.670	312.670	312.670	312.670	312.670	312.670	312.670	312.670	312.670	312.670	312.670
	CVV-2x70	m	446.380	446.380	446.380	446.380	446.380	446.380	446.380	446.380	446.380	446.380	446.380	446.380
	CVV-2x95	m	599.010	599.010	599.010	599.010	599.010	599.010	599.010	599.010	599.010	599.010	599.010	599.010
	CVV-2x120	m	769.040	769.040	769.040	769.040	769.040	769.040	769.040	769.040	769.040	769.040	769.040	769.040
	CVV-2x150	m	949.020	949.020	949.020	949.020	949.020	949.020	949.020	949.020	949.020	949.020	949.020	949.020
	CVV-2x185	m	1.174.380	1.174.380	1.174.380	1.174.380	1.174.380	1.174.380	1.174.380	1.174.380	1.174.380	1.174.380	1.174.380	1.174.380
	CVV-2x240	m	1.514.240	1.514.240	1.514.240	1.514.240	1.514.240	1.514.240	1.514.240	1.514.240	1.514.240	1.514.240	1.514.240	1.514.240
	CVV-2x300	m	1.896.030	1.896.030	1.896.030	1.896.030	1.896.030	1.896.030	1.896.030	1.896.030	1.896.030	1.896.030	1.896.030	1.896.030
	CVV-2x400	m	2.458.490	2.458.490	2.458.490	2.458.490	2.458.490	2.458.490	2.458.490	2.458.490	2.458.490	2.458.490	2.458.490	2.458.490
Cáp điện lực hạ thế-0,6/1KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
	CVV-3x16	m	159.880	159.880	159.880	159.880	159.880	159.880	159.880	159.880	159.880	159.880	159.880	159.880
	CVV-3x25	m	243.250	243.250	243.250	243.250	243.250	243.250	243.250	243.250	243.250	243.250	243.250	243.250
	CVV-3x35	m	339.290	339.290	339.290	339.290	339.290	339.290	339.290	339.290	339.290	339.290	339.290	339.290
	CVV-3x50	m	460.710	460.710	460.710	460.710	460.710	460.710	460.710	460.710	460.710	460.710	460.710	460.710
	CVV-3x70	m	659.200	659.200	659.200	659.200	659.200	659.200	659.200	659.200	659.200	659.200	659.200	659.200
	CVV-3x95	m	886.060	886.060	886.060	886.060	886.060	886.060	886.060	886.060	886.060	886.060	886.060	886.060
	CVV-3x120	m	1.138.670	1.138.670	1.138.670	1.138.670	1.138.670	1.138.670	1.138.670	1.138.670	1.138.670	1.138.670	1.138.670	1.138.670
	CVV-3x150	m	1.404.210	1.404.210	1.404.210	1.404.210	1.404.210	1.404.210	1.404.210	1.404.210	1.404.210	1.404.210	1.404.210	1.404.210
	CVV-3x185	m	1.740.200	1.740.200	1.740.200	1.740.200	1.740.200	1.740.200	1.740.200	1.740.200	1.740.200	1.740.200	1.740.200	1.740.200
	CVV-3x240	m	2.246.170	2.246.170	2.246.170	2.246.170	2.246.170	2.246.170	2.246.170	2.246.170	2.246.170	2.246.170	2.246.170	2.246.170
	CVV-3x300	m	2.812.910	2.812.910	2.812.910	2.812.910	2.812.910	2.812.910	2.812.910	2.812.910	2.812.910	2.812.910	2.812.910	2.812.910
	CVV-3x400	m	3.649.410	3.649.410	3.649.410	3.649.410	3.649.410	3.649.410	3.649.410	3.649.410	3.649.410	3.649.410	3.649.410	3.649.410
Cáp điện lực hạ thế-0,6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
	CVV-4x16	m	210.520	210.520	210.520	210.520	210.520	210.520	210.520	210.520	210.520	210.520	210.520	210.520
	CVV-4x25	m	321.540	321.540	321.540	321.540	321.540	321.540	321.540	321.540	321.540	321.540	321.540	321.540
	CVV-4x35	m	449.310	449.310	449.310	449.310	449.310	449.310	449.310	449.310	449.310	449.310	449.310	449.310
	CVV-4x50	m	611.020	611.020	611.020	611.020	611.020	611.020	611.020	611.020	611.020	611.020	611.020	611.020
	CVV-4x70	m	874.120	874.120	874.120	874.120	874.120	874.120	874.120	874.120	874.120	874.120	874.120	874.120
	CVV-4x95	m	1.175.730	1.175.730	1.175.730	1.175.730	1.175.730	1.175.730	1.175.730	1.175.730	1.175.730	1.175.730	1.175.730	1.175.730
	CVV-4x120	m	1.510.190	1.510.190	1.510.190	1.510.190	1.510.190	1.510.190	1.510.190	1.510.190	1.510.190	1.510.190	1.510.190	1.510.190
	CVV-4x150	m	1.865.690	1.865.690	1.865.690	1.865.690	1.865.690	1.865.690	1.865.690	1.865.690	1.865.690	1.865.690	1.865.690	1.865.690
	CVV-4x185	m	2.310.460	2.310.460	2.310.460	2.310.460	2.310.460	2.310.460	2.310.460	2.310.460	2.310.460	2.310.460	2.310.460	2.310.460
	CVV-4x240	m	2.986.040	2.986.040	2.986.040	2.986.040	2.986.040	2.986.040	2.986.040	2.986.040	2.986.040	2.986.040	2.986.040	2.986.040
	CVV-4x300	m	3.741.250	3.741.250	3.741.250	3.741.250	3.741.250	3.741.250	3.741.250	3.741.250	3.741.250	3.741.250	3.741.250	3.741.250
Cáp điện lực hạ thế-0,6/1KV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
	CVV-(3x16+1x10)	m	192.360	192.360	192.360	192.360	192.360	192.360	192.360	192.360	192.360	192.360	192.360	192.360
	CVV-(3x25+1x16)	m	294.140	294.140	294.140	294.140	294.140	294.140	294.140	294.140	294.140	294.140	294.140	294.140
	CVV-(3x35+1x16)	m	390.470	390.470	390.470	390.470	390.470	390.470	390.470	390.470	390.470	390.470	390.470	390.470
	CVV-(3x35+1x25)	m	418.230	418.230	418.230	418.230	418.230	418.230	418.230	418.230	418.230	418.230	418.230	418.230
	CVV-(3x50+1x25)	m	539.930	539.930	539.930	539.930	539.930	539.930	539.930	539.930	539.930	539.930	539.930	539.930
	CVV-(3x50+1x35)	m	572.050	572.050	572.050	572.050	572.050	572.050	572.050	572.050	572.050	572.050	572.050	572.050
	CVV-(3x70+1x35)	m	769.600	769.600	769.600	769.600	769.600	769.600	769.600	769.600	769.600	769.600	769.600	769.600
	CVV-(3x70+1x50)	m	809.110	809.110	809.110	809.110	809.110	809.110	809.110	809.110	809.110	809.110	809.110	809.110
	CVV-(3x95+1x50)	m	1.036.050	1.036.050	1.036.050	1.036.050	1.036.050	1.036.050	1.036.050	1.036.050	1.036.050	1.036.050	1.036.050	1.036.050
	CVV-(3x95+1x70)	m	1.101.750	1.101.750	1.101.750	1.101.750	1.101.750	1.101.750	1.101.750	1.101.750	1.101.750	1.101.750	1.101.750	1.101.750
	CVV-(3x120+1x70)	m	1.355.020	1.355.020	1.355.020	1.355.020	1.355.020	1.355.020	1.355.020	1.355.020	1.355.020	1.355.020	1.355.020	1.355.020
	CVV-(3x120+1x95)	m	1.427.520	1.427.520	1.427.520	1.427.520	1.427.520	1.427.520	1.427.520	1.427.520	1.427.520	1.427.520	1.427.520	1.427.520
	CVV-(3x150+1x70)	m	1.621.510	1.621.510	1.621.510	1.621.510	1.621.510	1.621.510	1.621.510	1.621.510	1.621.510	1.621.510	1.621.510	1.621.510

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	CVV-(3x150+1x95)	m	1.695.940	1.695.940	1.695.940	1.695.940	1.695.940	1.695.940	1.695.940	1.695.940	1.695.940	1.695.940	1.695.940	1.695.940
	CVV-(3x185+1x95)	m	2.031.500	2.031.500	2.031.500	2.031.500	2.031.500	2.031.500	2.031.500	2.031.500	2.031.500	2.031.500	2.031.500	2.031.500
	CVV-(3x185+1x120)	m	2.114.230	2.114.230	2.114.230	2.114.230	2.114.230	2.114.230	2.114.230	2.114.230	2.114.230	2.114.230	2.114.230	2.114.230
	CVV-(3x240+1x120)	m	2.620.040	2.620.040	2.620.040	2.620.040	2.620.040	2.620.040	2.620.040	2.620.040	2.620.040	2.620.040	2.620.040	2.620.040
	CVV-(3x240+1x150)	m	2.708.330	2.708.330	2.708.330	2.708.330	2.708.330	2.708.330	2.708.330	2.708.330	2.708.330	2.708.330	2.708.330	2.708.330
	CVV-(3x240+1x185)	m	2.817.910	2.817.910	2.817.910	2.817.910	2.817.910	2.817.910	2.817.910	2.817.910	2.817.910	2.817.910	2.817.910	2.817.910
	CVV-(3x300+1x150)	m	3.276.470	3.276.470	3.276.470	3.276.470	3.276.470	3.276.470	3.276.470	3.276.470	3.276.470	3.276.470	3.276.470	3.276.470
	CVV-(3x300+1x185)	m	3.388.710	3.388.710	3.388.710	3.388.710	3.388.710	3.388.710	3.388.710	3.388.710	3.388.710	3.388.710	3.388.710	3.388.710
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1KV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)														
	CVV/DATA-70	m	237.240	237.240	237.240	237.240	237.240	237.240	237.240	237.240	237.240	237.240	237.240	237.240
	CVV/DATA-95	m	313.620	313.620	313.620	313.620	313.620	313.620	313.620	313.620	313.620	313.620	313.620	313.620
	CVV/DATA-120	m	398.040	398.040	398.040	398.040	398.040	398.040	398.040	398.040	398.040	398.040	398.040	398.040
	CVV/DATA-150	m	488.150	488.150	488.150	488.150	488.150	488.150	488.150	488.150	488.150	488.150	488.150	488.150
	CVV/DATA-185	m	600.160	600.160	600.160	600.160	600.160	600.160	600.160	600.160	600.160	600.160	600.160	600.160
	CVV/DATA-240	m	769.500	769.500	769.500	769.500	769.500	769.500	769.500	769.500	769.500	769.500	769.500	769.500
	CVV/DATA-300	m	959.030	959.030	959.030	959.030	959.030	959.030	959.030	959.030	959.030	959.030	959.030	959.030
	CVV/DATA-400	m	1.237.010	1.237.010	1.237.010	1.237.010	1.237.010	1.237.010	1.237.010	1.237.010	1.237.010	1.237.010	1.237.010	1.237.010
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1KV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)														
	CVV/DATA-2x4	m	41.650	41.650	41.650	41.650	41.650	41.650	41.650	41.650	41.650	41.650	41.650	41.650
	CVV/DATA-2x6	m	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550
	CVV/DATA-2x10	m	83.150	83.150	83.150	83.150	83.150	83.150	83.150	83.150	83.150	83.150	83.150	83.150
	CVV/DATA-2x16	m	121.310	121.310	121.310	121.310	121.310	121.310	121.310	121.310	121.310	121.310	121.310	121.310
	CVV/DATA-2x25	m	179.790	179.790	179.790	179.790	179.790	179.790	179.790	179.790	179.790	179.790	179.790	179.790
	CVV/DATA-2x35	m	245.810	245.810	245.810	245.810	245.810	245.810	245.810	245.810	245.810	245.810	245.810	245.810
	CVV/DATA-2x50	m	330.390	330.390	330.390	330.390	330.390	330.390	330.390	330.390	330.390	330.390	330.390	330.390
	CVV/DATA-2x70	m	466.240	466.240	466.240	466.240	466.240	466.240	466.240	466.240	466.240	466.240	466.240	466.240
	CVV/DATA-2x95	m	632.080	632.080	632.080	632.080	632.080	632.080	632.080	632.080	632.080	632.080	632.080	632.080
	CVV/DATA-2x120	m	804.670	804.670	804.670	804.670	804.670	804.670	804.670	804.670	804.670	804.670	804.670	804.670
	CVV/DATA-2x150	m	987.200	987.200	987.200	987.200	987.200	987.200	987.200	987.200	987.200	987.200	987.200	987.200
	CVV/DATA-2x185	m	1.218.210	1.218.210	1.218.210	1.218.210	1.218.210	1.218.210	1.218.210	1.218.210	1.218.210	1.218.210	1.218.210	1.218.210
	CVV/DATA-2x240	m	1.565.650	1.565.650	1.565.650	1.565.650	1.565.650	1.565.650	1.565.650	1.565.650	1.565.650	1.565.650	1.565.650	1.565.650
	CVV/DATA-2x300	m	1.954.850	1.954.850	1.954.850	1.954.850	1.954.850	1.954.850	1.954.850	1.954.850	1.954.850	1.954.850	1.954.850	1.954.850
	CVV/DATA-2x400	m	2.485.950	2.485.950	2.485.950	2.485.950	2.485.950	2.485.950	2.485.950	2.485.950	2.485.950	2.485.950	2.485.950	2.485.950
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)														
	CVV/DATA-3x4	m	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200
	CVV/DATA-3x6	m	75.380	75.380	75.380	75.380	75.380	75.380	75.380	75.380	75.380	75.380	75.380	75.380
	CVV/DATA-3x10	m	116.140	116.140	116.140	116.140	116.140	116.140	116.140	116.140	116.140	116.140	116.140	116.140
	CVV/DATA-3x16	m	172.440	172.440	172.440	172.440	172.440	172.440	172.440	172.440	172.440	172.440	172.440	172.440
	CVV/DATA-3x25	m	258.060	258.060	258.060	258.060	258.060	258.060	258.060	258.060	258.060	258.060	258.060	258.060
	CVV/DATA-3x35	m	355.660	355.660	355.660	355.660	355.660	355.660	355.660	355.660	355.660	355.660	355.660	355.660
	CVV/DATA-3x50	m	479.850	479.850	479.850	479.850	479.850	479.850	479.850	479.850	479.850	479.850	479.850	479.850
	CVV/DATA-3x95	m	920.140	920.140	920.140	920.140	920.140	920.140	920.140	920.140	920.140	920.140	920.140	920.140
	CVV/DATA-3x120	m	1.175.210	1.175.210	1.175.210	1.175.210	1.175.210	1.175.210	1.175.210	1.175.210	1.175.210	1.175.210	1.175.210	1.175.210
	CVV/DATA-3x150	m	1.446.620	1.446.620	1.446.620	1.446.620	1.446.620	1.446.620	1.446.620	1.446.620	1.446.620	1.446.620	1.446.620	1.446.620
	CVV/DATA-3x185	m	1.786.720	1.786.720	1.786.720	1.786.720	1.786.720	1.786.720	1.786.720	1.786.720	1.786.720	1.786.720	1.786.720	1.786.720
	CVV/DATA-3x240	m	2.301.330	2.301.330	2.301.330	2.301.330	2.301.330	2.301.330	2.301.330	2.301.330	2.301.330	2.301.330	2.301.330	2.301.330
	CVV/DATA-3x300	m	2.877.550	2.877.550	2.877.550	2.877.550	2.877.550	2.877.550	2.877.550	2.877.550	2.877.550	2.877.550	2.877.550	2.877.550
	CVV/DATA-3x400	m	3.673.480	3.673.480	3.673.480	3.673.480	3.673.480	3.673.480	3.673.480	3.673.480	3.673.480	3.673.480	3.673.480	3.673.480
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)														

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	CVV/DATA-4x10	m	149.230	149.230	149.230	149.230	149.230	149.230	149.230	149.230	149.230	149.230	149.230	149.230
	CVV/DATA-4x16	m	224.170	224.170	224.170	224.170	224.170	224.170	224.170	224.170	224.170	224.170	224.170	224.170
	CVV/DATA-4x25	m	337.200	337.200	337.200	337.200	337.200	337.200	337.200	337.200	337.200	337.200	337.200	337.200
	CVV/DATA-4x35	m	466.920	466.920	466.920	466.920	466.920	466.920	466.920	466.920	466.920	466.920	466.920	466.920
	CVV/DATA-4x50	m	631.110	631.110	631.110	631.110	631.110	631.110	631.110	631.110	631.110	631.110	631.110	631.110
	CVV/DATA-4x70	m	907.820	907.820	907.820	907.820	907.820	907.820	907.820	907.820	907.820	907.820	907.820	907.820
	CVV/DATA-4x95	m	1.212.050	1.212.050	1.212.050	1.212.050	1.212.050	1.212.050	1.212.050	1.212.050	1.212.050	1.212.050	1.212.050	1.212.050
	CVV/DATA-4x120	m	1.552.270	1.552.270	1.552.270	1.552.270	1.552.270	1.552.270	1.552.270	1.552.270	1.552.270	1.552.270	1.552.270	1.552.270
	CVV/DATA-4x150	m	1.911.550	1.911.550	1.911.550	1.911.550	1.911.550	1.911.550	1.911.550	1.911.550	1.911.550	1.911.550	1.911.550	1.911.550
	CVV/DATA-4x185	m	2.363.680	2.363.680	2.363.680	2.363.680	2.363.680	2.363.680	2.363.680	2.363.680	2.363.680	2.363.680	2.363.680	2.363.680
	CVV/DATA-4x240	m	3.047.870	3.047.870	3.047.870	3.047.870	3.047.870	3.047.870	3.047.870	3.047.870	3.047.870	3.047.870	3.047.870	3.047.870
	CVV/DATA-4x300	m	3.812.690	3.812.690	3.812.690	3.812.690	3.812.690	3.812.690	3.812.690	3.812.690	3.812.690	3.812.690	3.812.690	3.812.690
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1KV (3 lõi 1 pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)														
	CVV/DSTA-(3x16+1x10)	m	205.190	205.190	205.190	205.190	205.190	205.190	205.190	205.190	205.190	205.190	205.190	205.190
	CVV/DSTA-(3x25+1x16)	m	309.420	309.420	309.420	309.420	309.420	309.420	309.420	309.420	309.420	309.420	309.420	309.420
	CVV/DSTA-(3x35+1x16)	m	406.850	406.850	406.850	406.850	406.850	406.850	406.850	406.850	406.850	406.850	406.850	406.850
	CVV/DSTA-(3x35+1x25)	m	435.320	435.320	435.320	435.320	435.320	435.320	435.320	435.320	435.320	435.320	435.320	435.320
	CVV/DSTA-(3x50+1x25)	m	559.160	559.160	559.160	559.160	559.160	559.160	559.160	559.160	559.160	559.160	559.160	559.160
	CVV/DSTA-(3x50+1x35)	m	591.080	591.080	591.080	591.080	591.080	591.080	591.080	591.080	591.080	591.080	591.080	591.080
	CVV/DSTA-(3x70+1x35)	m	800.640	800.640	800.640	800.640	800.640	800.640	800.640	800.640	800.640	800.640	800.640	800.640
	CVV/DSTA-(3x70+1x50)	m	841.560	841.560	841.560	841.560	841.560	841.560	841.560	841.560	841.560	841.560	841.560	841.560
	CVV/DSTA-(3x95+1x50)	m	1.070.170	1.070.170	1.070.170	1.070.170	1.070.170	1.070.170	1.070.170	1.070.170	1.070.170	1.070.170	1.070.170	1.070.170
	CVV/DSTA-(3x95+1x70)	m	1.136.560	1.136.560	1.136.560	1.136.560	1.136.560	1.136.560	1.136.560	1.136.560	1.136.560	1.136.560	1.136.560	1.136.560
	CVV/DSTA-(3x120+1x70)	m	1.392.390	1.392.390	1.392.390	1.392.390	1.392.390	1.392.390	1.392.390	1.392.390	1.392.390	1.392.390	1.392.390	1.392.390
	CVV/DSTA-(3x120+1x95)	m	1.468.100	1.468.100	1.468.100	1.468.100	1.468.100	1.468.100	1.468.100	1.468.100	1.468.100	1.468.100	1.468.100	1.468.100
	CVV/DSTA-(3x150+1x70)	m	1.663.350	1.663.350	1.663.350	1.663.350	1.663.350	1.663.350	1.663.350	1.663.350	1.663.350	1.663.350	1.663.350	1.663.350
	CVV/DSTA-(3x150+1x95)	m	1.739.880	1.739.880	1.739.880	1.739.880	1.739.880	1.739.880	1.739.880	1.739.880	1.739.880	1.739.880	1.739.880	1.739.880
	CVV/DSTA-(3x185+1x95)	m	2.079.880	2.079.880	2.079.880	2.079.880	2.079.880	2.079.880	2.079.880	2.079.880	2.079.880	2.079.880	2.079.880	2.079.880
	CVV/DSTA-(3x185+1x120)	m	2.163.240	2.163.240	2.163.240	2.163.240	2.163.240	2.163.240	2.163.240	2.163.240	2.163.240	2.163.240	2.163.240	2.163.240
	CVV/DSTA-(3x240+1x120)	m	2.678.410	2.678.410	2.678.410	2.678.410	2.678.410	2.678.410	2.678.410	2.678.410	2.678.410	2.678.410	2.678.410	2.678.410
	CVV/DSTA-(3x240+1x150)	m	2.766.470	2.766.470	2.766.470	2.766.470	2.766.470	2.766.470	2.766.470	2.766.470	2.766.470	2.766.470	2.766.470	2.766.470
	CVV/DSTA-(3x240+1x185)	m	2.879.330	2.879.330	2.879.330	2.879.330	2.879.330	2.879.330	2.879.330	2.879.330	2.879.330	2.879.330	2.879.330	2.879.330
	CVV/DSTA-(3x300+1x150)	m	3.342.620	3.342.620	3.342.620	3.342.620	3.342.620	3.342.620	3.342.620	3.342.620	3.342.620	3.342.620	3.342.620	3.342.620
	CVV/DSTA-(3x300+1x185)	m	3.453.810	3.453.810	3.453.810	3.453.810	3.453.810	3.453.810	3.453.810	3.453.810	3.453.810	3.453.810	3.453.810	3.453.810
Cáp điện lực hạ thế -0,6/1KV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)														
	CXV-4	m	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560
	CXV-6	m	20.830	20.830	20.830	20.830	20.830	20.830	20.830	20.830	20.830	20.830	20.830	20.830
	CXV-10	m	33.610	33.610	33.610	33.610	33.610	33.610	33.610	33.610	33.610	33.610	33.610	33.610
	CXV-16	m	51.760	51.760	51.760	51.760	51.760	51.760	51.760	51.760	51.760	51.760	51.760	51.760
	CXV-25	m	78.930	78.930	78.930	78.930	78.930	78.930	78.930	78.930	78.930	78.930	78.930	78.930
	CXV-35	m	110.310	110.310	110.310	110.310	110.310	110.310	110.310	110.310	110.310	110.310	110.310	110.310
	CXV-50	m	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580
	CXV-70	m	214.320	214.320	214.320	214.320	214.320	214.320	214.320	214.320	214.320	214.320	214.320	214.320
	CXV-95	m	287.640	287.640	287.640	287.640	287.640	287.640	287.640	287.640	287.640	287.640	287.640	287.640
	CXV-120	m	370.490	370.490	370.490	370.490	370.490	370.490	370.490	370.490	370.490	370.490	370.490	370.490
	CXV-150	m	457.500	457.500	457.500	457.500	457.500	457.500	457.500	457.500	457.500	457.500	457.500	457.500
	CXV-185	m	566.680	566.680	566.680	566.680	566.680	566.680	566.680	566.680	566.680	566.680	566.680	566.680
	CXV-240	m	731.740	731.740	731.740	731.740	731.740	731.740	731.740	731.740	731.740	731.740	731.740	731.740
	CXV-300	m	917.020	917.020	917.020	917.020	917.020	917.020	917.020	917.020	917.020	917.020	917.020	917.020



STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phủ Yên	Mường La
	CXV-400	m	1.189.930	1.189.930	1.189.930	1.189.930	1.189.930	1.189.930	1.189.930	1.189.930	1.189.930	1.189.930	1.189.930	1.189.930
	CXV-500	m	1.490.960	1.490.960	1.490.960	1.490.960	1.490.960	1.490.960	1.490.960	1.490.960	1.490.960	1.490.960	1.490.960	1.490.960
	CXV-2x1,5	m	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560
	CXV-2x2,5	m	21.210	21.210	21.210	21.210	21.210	21.210	21.210	21.210	21.210	21.210	21.210	21.210
	CXV-2x4	m	31.110	31.110	31.110	31.110	31.110	31.110	31.110	31.110	31.110	31.110	31.110	31.110
	CXV-2x6	m	44.190	44.190	44.190	44.190	44.190	44.190	44.190	44.190	44.190	44.190	44.190	44.190
	CXV-2x10	m	70.680	70.680	70.680	70.680	70.680	70.680	70.680	70.680	70.680	70.680	70.680	70.680
	CXV-2x16	m	107.910	107.910	107.910	107.910	107.910	107.910	107.910	107.910	107.910	107.910	107.910	107.910
	CXV-2x25	m	164.250	164.250	164.250	164.250	164.250	164.250	164.250	164.250	164.250	164.250	164.250	164.250
	CXV-2x35	m	228.470	228.470	228.470	228.470	228.470	228.470	228.470	228.470	228.470	228.470	228.470	228.470
	CXV-2x50	m	309.250	309.250	309.250	309.250	309.250	309.250	309.250	309.250	309.250	309.250	309.250	309.250
	CXV-2x70	m	442.610	442.610	442.610	442.610	442.610	442.610	442.610	442.610	442.610	442.610	442.610	442.610
	CXV-2x95	m	592.640	592.640	592.640	592.640	592.640	592.640	592.640	592.640	592.640	592.640	592.640	592.640
	CXV-2x120	m	763.270	763.270	763.270	763.270	763.270	763.270	763.270	763.270	763.270	763.270	763.270	763.270
	CXV-2x150	m	943.240	943.240	943.240	943.240	943.240	943.240	943.240	943.240	943.240	943.240	943.240	943.240
Cáp điện lực hạ thế -0,6/1KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)														
	CXV-3x1,5	m	19.620	19.620	19.620	19.620	19.620	19.620	19.620	19.620	19.620	19.620	19.620	19.620
	CXV-3x2,5	m	29.160	29.160	29.160	29.160	29.160	29.160	29.160	29.160	29.160	29.160	29.160	29.160
	CXV-3x4	m	44.070	44.070	44.070	44.070	44.070	44.070	44.070	44.070	44.070	44.070	44.070	44.070
	CXV-3x6	m	63.330	63.330	63.330	63.330	63.330	63.330	63.330	63.330	63.330	63.330	63.330	63.330
	CXV-3x10	m	102.530	102.530	102.530	102.530	102.530	102.530	102.530	102.530	102.530	102.530	102.530	102.530
	CXV-3x16	m	157.570	157.570	157.570	157.570	157.570	157.570	157.570	157.570	157.570	157.570	157.570	157.570
	CXV-3x25	m	240.490	240.490	240.490	240.490	240.490	240.490	240.490	240.490	240.490	240.490	240.490	240.490
	CXV-3x35	m	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160
	CXV-3x50	m	456.050	456.050	456.050	456.050	456.050	456.050	456.050	456.050	456.050	456.050	456.050	456.050
	CXV-3x70	m	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000
	CXV-3x95	m	878.190	878.190	878.190	878.190	878.190	878.190	878.190	878.190	878.190	878.190	878.190	878.190
Cáp điện lực hạ thế -0,6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)														
	CXV-4x70	m	868.570	868.570	868.570	868.570	868.570	868.570	868.570	868.570	868.570	868.570	868.570	868.570
	CXV-4x95	m	1.165.470	1.165.470	1.165.470	1.165.470	1.165.470	1.165.470	1.165.470	1.165.470	1.165.470	1.165.470	1.165.470	1.165.470
	CXV-4x120	m	1.501.430	1.501.430	1.501.430	1.501.430	1.501.430	1.501.430	1.501.430	1.501.430	1.501.430	1.501.430	1.501.430	1.501.430
	CXV-4x150	m	1.854.370	1.854.370	1.854.370	1.854.370	1.854.370	1.854.370	1.854.370	1.854.370	1.854.370	1.854.370	1.854.370	1.854.370
	CXV-4x185	m	2.299.360	2.299.360	2.299.360	2.299.360	2.299.360	2.299.360	2.299.360	2.299.360	2.299.360	2.299.360	2.299.360	2.299.360
	CXV-4x240	m	2.968.010	2.968.010	2.968.010	2.968.010	2.968.010	2.968.010	2.968.010	2.968.010	2.968.010	2.968.010	2.968.010	2.968.010
	CXV-4x300	m	3.719.630	3.719.630	3.719.630	3.719.630	3.719.630	3.719.630	3.719.630	3.719.630	3.719.630	3.719.630	3.719.630	3.719.630
Cáp điện lực hạ thế -0,6/1KV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)														
	CXV-(3x35+1x16)	m	386.810	386.810	386.810	386.810	386.810	386.810	386.810	386.810	386.810	386.810	386.810	386.810
	CXV-(3x35+1x25)	m	413.900	413.900	413.900	413.900	413.900	413.900	413.900	413.900	413.900	413.900	413.900	413.900
	CXV-(3x50+1x25)	m	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000
	CXV-(3x50+1x35)	m	565.400	565.400	565.400	565.400	565.400	565.400	565.400	565.400	565.400	565.400	565.400	565.400
	CXV-(3x70+1x35)	m	763.800	763.800	763.800	763.800	763.800	763.800	763.800	763.800	763.800	763.800	763.800	763.800
	CXV-(3x70+1x50)	m	803.480	803.480	803.480	803.480	803.480	803.480	803.480	803.480	803.480	803.480	803.480	803.480
	CXV-(3x95+1x50)	m	1.027.310	1.027.310	1.027.310	1.027.310	1.027.310	1.027.310	1.027.310	1.027.310	1.027.310	1.027.310	1.027.310	1.027.310
	CXV-(3x95+1x70)	m	1.092.380	1.092.380	1.092.380	1.092.380	1.092.380	1.092.380	1.092.380	1.092.380	1.092.380	1.092.380	1.092.380	1.092.380
	CXV-(3x120+1x70)	m	1.345.870	1.345.870	1.345.870	1.345.870	1.345.870	1.345.870	1.345.870	1.345.870	1.345.870	1.345.870	1.345.870	1.345.870
	CXV-(3x120+1x95)	m	1.419.000	1.419.000	1.419.000	1.419.000	1.419.000	1.419.000	1.419.000	1.419.000	1.419.000	1.419.000	1.419.000	1.419.000
	CXV-(3x150+1x70)	m	1.610.970	1.610.970	1.610.970	1.610.970	1.610.970	1.610.970	1.610.970	1.610.970	1.610.970	1.610.970	1.610.970	1.610.970
	CXV-(3x150+1x95)	m	1.684.040	1.684.040	1.684.040	1.684.040	1.684.040	1.684.040	1.684.040	1.684.040	1.684.040	1.684.040	1.684.040	1.684.040
	CXV-(3x185+1x95)	m	2.019.090	2.019.090	2.019.090	2.019.090	2.019.090	2.019.090	2.019.090	2.019.090	2.019.090	2.019.090	2.019.090	2.019.090



STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	CXV-(3x185+1x120)	m	2.101.880	2.101.880	2.101.880	2.101.880	2.101.880	2.101.880	2.101.880	2.101.880	2.101.880	2.101.880	2.101.880	2.101.880
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1KV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)													
	CXV/DATA-70	m	235.570	235.570	235.570	235.570	235.570	235.570	235.570	235.570	235.570	235.570	235.570	235.570
	CXV/DATA-95	m	310.380	310.380	310.380	310.380	310.380	310.380	310.380	310.380	310.380	310.380	310.380	310.380
	CXV/DATA-120	m	395.290	395.290	395.290	395.290	395.290	395.290	395.290	395.290	395.290	395.290	395.290	395.290
	CXV/DATA-150	m	484.920	484.920	484.920	484.920	484.920	484.920	484.920	484.920	484.920	484.920	484.920	484.920
	CXV/DATA-185	m	596.780	596.780	596.780	596.780	596.780	596.780	596.780	596.780	596.780	596.780	596.780	596.780
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1KV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)													
	CXV/DSTA-2x2,5	m	28.730	28.730	28.730	28.730	28.730	28.730	28.730	28.730	28.730	28.730	28.730	28.730
	CXV/DSTA-2x4	m	39.510	39.510	39.510	39.510	39.510	39.510	39.510	39.510	39.510	39.510	39.510	39.510
	CXV/DSTA-2x6	m	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
	CXV/DSTA-2x10	m	80.690	80.690	80.690	80.690	80.690	80.690	80.690	80.690	80.690	80.690	80.690	80.690
	CXV/DSTA-2x16	m	119.130	119.130	119.130	119.130	119.130	119.130	119.130	119.130	119.130	119.130	119.130	119.130
	CXV/DSTA-2x25	m	176.930	176.930	176.930	176.930	176.930	176.930	176.930	176.930	176.930	176.930	176.930	176.930
	CXV/DSTA-2x35	m	242.690	242.690	242.690	242.690	242.690	242.690	242.690	242.690	242.690	242.690	242.690	242.690
	CXV/DSTA-2x50	m	324.960	324.960	324.960	324.960	324.960	324.960	324.960	324.960	324.960	324.960	324.960	324.960
	CXV/DSTA-2x70	m	460.260	460.260	460.260	460.260	460.260	460.260	460.260	460.260	460.260	460.260	460.260	460.260
	CXV/DSTA-2x95	m	612.310	612.310	612.310	612.310	612.310	612.310	612.310	612.310	612.310	612.310	612.310	612.310
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)													
	CXV/DSTA-3x10	m	113.440	113.440	113.440	113.440	113.440	113.440	113.440	113.440	113.440	113.440	113.440	113.440
	CXV/DSTA-3x16	m	169.470	169.470	169.470	169.470	169.470	169.470	169.470	169.470	169.470	169.470	169.470	169.470
	CXV/DSTA-3x25	m	254.570	254.570	254.570	254.570	254.570	254.570	254.570	254.570	254.570	254.570	254.570	254.570
	CXV/DSTA-3x35	m	351.790	351.790	351.790	351.790	351.790	351.790	351.790	351.790	351.790	351.790	351.790	351.790
	CXV/DSTA-3x50	m	474.240	474.240	474.240	474.240	474.240	474.240	474.240	474.240	474.240	474.240	474.240	474.240
	CXV/DSTA-3x70	m	675.020	675.020	675.020	675.020	675.020	675.020	675.020	675.020	675.020	675.020	675.020	675.020
	CXV/DSTA-3x95	m	910.800	910.800	910.800	910.800	910.800	910.800	910.800	910.800	910.800	910.800	910.800	910.800
	CXV/DSTA-3x120	m	1.165.780	1.165.780	1.165.780	1.165.780	1.165.780	1.165.780	1.165.780	1.165.780	1.165.780	1.165.780	1.165.780	1.165.780
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)													
	CXV/DSTA-4x2,5	m	45.840	45.840	45.840	45.840	45.840	45.840	45.840	45.840	45.840	45.840	45.840	45.840
	CXV/DSTA-4x4	m	66.670	66.670	66.670	66.670	66.670	66.670	66.670	66.670	66.670	66.670	66.670	66.670
	CXV/DSTA-4x6	m	92.920	92.920	92.920	92.920	92.920	92.920	92.920	92.920	92.920	92.920	92.920	92.920
	CXV/DSTA-4x10	m	146.260	146.260	146.260	146.260	146.260	146.260	146.260	146.260	146.260	146.260	146.260	146.260
	CXV/DSTA-4x16	m	220.480	220.480	220.480	220.480	220.480	220.480	220.480	220.480	220.480	220.480	220.480	220.480
	CXV/DSTA-4x25	m	332.820	332.820	332.820	332.820	332.820	332.820	332.820	332.820	332.820	332.820	332.820	332.820
	CXV/DSTA-4x35	m	461.800	461.800	461.800	461.800	461.800	461.800	461.800	461.800	461.800	461.800	461.800	461.800
	CXV/DSTA-4x50	m	624.230	624.230	624.230	624.230	624.230	624.230	624.230	624.230	624.230	624.230	624.230	624.230
	CXV/DSTA-4x70	m	899.780	899.780	899.780	899.780	899.780	899.780	899.780	899.780	899.780	899.780	899.780	899.780
	CXV/DSTA-4x185	m	2.350.040	2.350.040	2.350.040	2.350.040	2.350.040	2.350.040	2.350.040	2.350.040	2.350.040	2.350.040	2.350.040	2.350.040
	CXV/DSTA-4x240	m	3.026.350	3.026.350	3.026.350	3.026.350	3.026.350	3.026.350	3.026.350	3.026.350	3.026.350	3.026.350	3.026.350	3.026.350
	CXV/DSTA-4x300	m	3.786.530	3.786.530	3.786.530	3.786.530	3.786.530	3.786.530	3.786.530	3.786.530	3.786.530	3.786.530	3.786.530	3.786.530
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1KV (3+1)R, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)													
	CXV/DSTA-(3x16+1x10)	m	201.630	201.630	201.630	201.630	201.630	201.630	201.630	201.630	201.630	201.630	201.630	201.630
	CXV/DSTA-(3x25+1x16)	m	305.320	305.320	305.320	305.320	305.320	305.320	305.320	305.320	305.320	305.320	305.320	305.320
	CXV/DSTA-(3x35+1x16)	m	402.570	402.570	402.570	402.570	402.570	402.570	402.570	402.570	402.570	402.570	402.570	402.570
	CXV/DSTA-(3x35+1x25)	m	430.080	430.080	430.080	430.080	430.080	430.080	430.080	430.080	430.080	430.080	430.080	430.080
	CXV/DSTA-(3x50+1x25)	m	552.490	552.490	552.490	552.490	552.490	552.490	552.490	552.490	552.490	552.490	552.490	552.490
	CXV/DSTA-(3x50+1x35)	m	584.170	584.170	584.170	584.170	584.170	584.170	584.170	584.170	584.170	584.170	584.170	584.170
	CXV/DSTA-(3x70+1x35)	m	784.580	784.580	784.580	784.580	784.580	784.580	784.580	784.580	784.580	784.580	784.580	784.580
	CXV/DSTA-(3x70+1x50)	m	824.650	824.650	824.650	824.650	824.650	824.650	824.650	824.650	824.650	824.650	824.650	824.650

2/2/2024



STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	CXV/DSTA-(3x95+1x50)	m	1.060.060	1.060.060	1.060.060	1.060.060	1.060.060	1.060.060	1.060.060	1.060.060	1.060.060	1.060.060	1.060.060	1.060.060
	CXV/DSTA-(3x95+1x70)	m	1.126.020	1.126.020	1.126.020	1.126.020	1.126.020	1.126.020	1.126.020	1.126.020	1.126.020	1.126.020	1.126.020	1.126.020
	CXV/DSTA-(3x120+1x70)	m	1.381.860	1.381.860	1.381.860	1.381.860	1.381.860	1.381.860	1.381.860	1.381.860	1.381.860	1.381.860	1.381.860	1.381.860
	CXV/DSTA-(3x120+1x95)	m	1.456.640	1.456.640	1.456.640	1.456.640	1.456.640	1.456.640	1.456.640	1.456.640	1.456.640	1.456.640	1.456.640	1.456.640
	CXV/DSTA-(3x150+1x70)	m	1.652.160	1.652.160	1.652.160	1.652.160	1.652.160	1.652.160	1.652.160	1.652.160	1.652.160	1.652.160	1.652.160	1.652.160
	CXV/DSTA-(3x150+1x95)	m	1.726.810	1.726.810	1.726.810	1.726.810	1.726.810	1.726.810	1.726.810	1.726.810	1.726.810	1.726.810	1.726.810	1.726.810
	CXV/DSTA-(3x185+1x95)	m	2.064.920	2.064.920	2.064.920	2.064.920	2.064.920	2.064.920	2.064.920	2.064.920	2.064.920	2.064.920	2.064.920	2.064.920
	CXV/DSTA-(3x185+1x120)	m	2.150.400	2.150.400	2.150.400	2.150.400	2.150.400	2.150.400	2.150.400	2.150.400	2.150.400	2.150.400	2.150.400	2.150.400
	CXV/DSTA-(3x240+1x120)	m	2.658.780	2.658.780	2.658.780	2.658.780	2.658.780	2.658.780	2.658.780	2.658.780	2.658.780	2.658.780	2.658.780	2.658.780
Đồng trần xoắn C														
	C-10	m	31.150	31.150	31.150	31.150	31.150	31.150	31.150	31.150	31.150	31.150	31.150	31.150
	C-16	m	48.650	48.650	48.650	48.650	48.650	48.650	48.650	48.650	48.650	48.650	48.650	48.650
	C-25	m	76.250	76.250	76.250	76.250	76.250	76.250	76.250	76.250	76.250	76.250	76.250	76.250
	C-35	m	105.800	105.800	105.800	105.800	105.800	105.800	105.800	105.800	105.800	105.800	105.800	105.800
	C-50	m	151.090	151.090	151.090	151.090	151.090	151.090	151.090	151.090	151.090	151.090	151.090	151.090
	C-70	m	207.590	207.590	207.590	207.590	207.590	207.590	207.590	207.590	207.590	207.590	207.590	207.590
	C-95	m	288.140	288.140	288.140	288.140	288.140	288.140	288.140	288.140	288.140	288.140	288.140	288.140
	C-120	m	358.650	358.650	358.650	358.650	358.650	358.650	358.650	358.650	358.650	358.650	358.650	358.650
	C-150	m	453.850	453.850	453.850	453.850	453.850	453.850	453.850	453.850	453.850	453.850	453.850	453.850
Cáp điều khiển - 0,6/1KV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
	DVV-2x1	m	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
	DVV-2x1,5	m	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050
	DVV-2x2,5	m	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720
	DVV-2x4	m	32.490	32.490	32.490	32.490	32.490	32.490	32.490	32.490	32.490	32.490	32.490	32.490
	DVV-2x6	m	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630
	DVV-2x10	m	72.180	72.180	72.180	72.180	72.180	72.180	72.180	72.180	72.180	72.180	72.180	72.180
Cáp điều khiển - 0,6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
	DVV-4x1	m	19.560	19.560	19.560	19.560	19.560	19.560	19.560	19.560	19.560	19.560	19.560	19.560
	DVV-4x1,5	m	25.620	25.620	25.620	25.620	25.620	25.620	25.620	25.620	25.620	25.620	25.620	25.620
	DVV-4x2,5	m	38.360	38.360	38.360	38.360	38.360	38.360	38.360	38.360	38.360	38.360	38.360	38.360
	DVV-4x4	m	59.510	59.510	59.510	59.510	59.510	59.510	59.510	59.510	59.510	59.510	59.510	59.510
	DVV-4x6	m	85.160	85.160	85.160	85.160	85.160	85.160	85.160	85.160	85.160	85.160	85.160	85.160
	DVV-4x10	m	137.210	137.210	137.210	137.210	137.210	137.210	137.210	137.210	137.210	137.210	137.210	137.210
Cáp điều khiển - 0,6/1KV (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
	DVV-5x1	m	23.980	23.980	23.980	23.980	23.980	23.980	23.980	23.980	23.980	23.980	23.980	23.980
	DVV-5x1,5	m	31.670	31.670	31.670	31.670	31.670	31.670	31.670	31.670	31.670	31.670	31.670	31.670
	DVV-5x2,5	m	48.410	48.410	48.410	48.410	48.410	48.410	48.410	48.410	48.410	48.410	48.410	48.410
	DVV-5x4	m	74.220	74.220	74.220	74.220	74.220	74.220	74.220	74.220	74.220	74.220	74.220	74.220
Cáp điều khiển - 0,6/1KV (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
	DVV-7x1	m	32.160	32.160	32.160	32.160	32.160	32.160	32.160	32.160	32.160	32.160	32.160	32.160
	DVV-7x1,5	m	42.460	42.460	42.460	42.460	42.460	42.460	42.460	42.460	42.460	42.460	42.460	42.460
	DVV-7x2,5	m	64.060	64.060	64.060	64.060	64.060	64.060	64.060	64.060	64.060	64.060	64.060	64.060
	DVV-7x4	m	100.830	100.830	100.830	100.830	100.830	100.830	100.830	100.830	100.830	100.830	100.830	100.830
Cáp điều khiển - 0,6/1KV (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
	DVV-8x1	m	36.820	36.820	36.820	36.820	36.820	36.820	36.820	36.820	36.820	36.820	36.820	36.820
	DVV-8x1,5	m	48.510	48.510	48.510	48.510	48.510	48.510	48.510	48.510	48.510	48.510	48.510	48.510
	DVV-8x2,5	m	73.370	73.370	73.370	73.370	73.370	73.370	73.370	73.370	73.370	73.370	73.370	73.370
	DVV-8x4	m	115.660	115.660	115.660	115.660	115.660	115.660	115.660	115.660	115.660	115.660	115.660	115.660

Thư

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp điều khiển - 0,6/1KV (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
	DVV-10x1	m	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
	DVV-10x1,5	m	59.760	59.760	59.760	59.760	59.760	59.760	59.760	59.760	59.760	59.760	59.760	59.760
	DVV-10x2,5	m	90.650	90.650	90.650	90.650	90.650	90.650	90.650	90.650	90.650	90.650	90.650	90.650
	DVV-10x4	m	143.450	143.450	143.450	143.450	143.450	143.450	143.450	143.450	143.450	143.450	143.450	143.450
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1KV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
	DVV/Sc-2x1	m	16.340	16.340	16.340	16.340	16.340	16.340	16.340	16.340	16.340	16.340	16.340	16.340
	DVV/Sc-2x1,5	m	19.650	19.650	19.650	19.650	19.650	19.650	19.650	19.650	19.650	19.650	19.650	19.650
	DVV/Sc-2x2,5	m	26.720	26.720	26.720	26.720	26.720	26.720	26.720	26.720	26.720	26.720	26.720	26.720
	DVV/Sc-2x4	m	40.010	40.010	40.010	40.010	40.010	40.010	40.010	40.010	40.010	40.010	40.010	40.010
	DVV/Sc-2x6	m	54.230	54.230	54.230	54.230	54.230	54.230	54.230	54.230	54.230	54.230	54.230	54.230
	DVV/Sc-2x10	m	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
	DVV/Sc-4x1	m	25.150	25.150	25.150	25.150	25.150	25.150	25.150	25.150	25.150	25.150	25.150	25.150
	DVV/Sc-4x1,5	m	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500
	DVV/Sc-4x2,5	m	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820
	DVV/Sc-4x4	m	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500
	DVV/Sc-4x6	m	95.460	95.460	95.460	95.460	95.460	95.460	95.460	95.460	95.460	95.460	95.460	95.460
	DVV/Sc-4x10	m	149.150	149.150	149.150	149.150	149.150	149.150	149.150	149.150	149.150	149.150	149.150	149.150
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1KV (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
	DVV/Sc-5x1	m	30.240	30.240	30.240	30.240	30.240	30.240	30.240	30.240	30.240	30.240	30.240	30.240
	DVV/Sc-5x1,5	m	38.130	38.130	38.130	38.130	38.130	38.130	38.130	38.130	38.130	38.130	38.130	38.130
	DVV/Sc-5x2,5	m	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
	DVV/Sc-5x4	m	84.530	84.530	84.530	84.530	84.530	84.530	84.530	84.530	84.530	84.530	84.530	84.530
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1KV (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
	DVV/Sc-7x1	m	39.670	39.670	39.670	39.670	39.670	39.670	39.670	39.670	39.670	39.670	39.670	39.670
	DVV/Sc-7x1,5	m	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300
	DVV/Sc-7x2,5	m	73.050	73.050	73.050	73.050	73.050	73.050	73.050	73.050	73.050	73.050	73.050	73.050
	DVV/Sc-7x4	m	112.090	112.090	112.090	112.090	112.090	112.090	112.090	112.090	112.090	112.090	112.090	112.090
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1KV (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
	DVV/Sc-8x1	m	45.440	45.440	45.440	45.440	45.440	45.440	45.440	45.440	45.440	45.440	45.440	45.440
	DVV/Sc-8x1,5	m	57.660	57.660	57.660	57.660	57.660	57.660	57.660	57.660	57.660	57.660	57.660	57.660
	DVV/Sc-8x2,5	m	83.610	83.610	83.610	83.610	83.610	83.610	83.610	83.610	83.610	83.610	83.610	83.610
	DVV/Sc-8x4	m	128.460	128.460	128.460	128.460	128.460	128.460	128.460	128.460	128.460	128.460	128.460	128.460
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1KV (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
	DVV/Sc-10x1	m	54.910	54.910	54.910	54.910	54.910	54.910	54.910	54.910	54.910	54.910	54.910	54.910
	DVV/Sc-10x1,5	m	70.260	70.260	70.260	70.260	70.260	70.260	70.260	70.260	70.260	70.260	70.260	70.260
	DVV/Sc-10x2,5	m	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500
	DVV/Sc-10x4	m	158.170	158.170	158.170	158.170	158.170	158.170	158.170	158.170	158.170	158.170	158.170	158.170
	Cáp trung thế Cu/XLPE/PVC - 24KV (có chống thấm, màn chắn kim loại: gồm các sợi đồng nhỏ)													
	CXV/S-35	m	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000
	CXV/S-50	m	241.250	241.250	241.250	241.250	241.250	241.250	241.250	241.250	241.250	241.250	241.250	241.250
	CXV/S-70	m	309.390	309.390	309.390	309.390	309.390	309.390	309.390	309.390	309.390	309.390	309.390	309.390
	CXV/S-95	m	386.500	386.500	386.500	386.500	386.500	386.500	386.500	386.500	386.500	386.500	386.500	386.500
	CXV/S-120	m	471.960	471.960	471.960	471.960	471.960	471.960	471.960	471.960	471.960	471.960	471.960	471.960

2/2

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	CXV/S-150	m	589.140	589.140	589.140	589.140	589.140	589.140	589.140	589.140	589.140	589.140	589.140	589.140
	CXV/S-185	m	701.740	701.740	701.740	701.740	701.740	701.740	701.740	701.740	701.740	701.740	701.740	701.740
	CXV/S-240	m	871.230	871.230	871.230	871.230	871.230	871.230	871.230	871.230	871.230	871.230	871.230	871.230
	CXV/S-300	m	1.061.360	1.061.360	1.061.360	1.061.360	1.061.360	1.061.360	1.061.360	1.061.360	1.061.360	1.061.360	1.061.360	1.061.360
	CXV/S-400	m	1.369.710	1.369.710	1.369.710	1.369.710	1.369.710	1.369.710	1.369.710	1.369.710	1.369.710	1.369.710	1.369.710	1.369.710
	CXV/S-500	m	1.677.110	1.677.110	1.677.110	1.677.110	1.677.110	1.677.110	1.677.110	1.677.110	1.677.110	1.677.110	1.677.110	1.677.110
Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 24KV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)														
	CXV/SE-3x35	m	520.960	520.960	520.960	520.960	520.960	520.960	520.960	520.960	520.960	520.960	520.960	520.960
	CXV/SE-3x50	m	651.540	651.540	651.540	651.540	651.540	651.540	651.540	651.540	651.540	651.540	651.540	651.540
	CXV/SE-3x70	m	864.670	864.670	864.670	864.670	864.670	864.670	864.670	864.670	864.670	864.670	864.670	864.670
	CXV/SE-3x95	m	1.104.470	1.104.470	1.104.470	1.104.470	1.104.470	1.104.470	1.104.470	1.104.470	1.104.470	1.104.470	1.104.470	1.104.470
	CXV/SE-3x120	m	1.370.210	1.370.210	1.370.210	1.370.210	1.370.210	1.370.210	1.370.210	1.370.210	1.370.210	1.370.210	1.370.210	1.370.210
	CXV/SE-3x150	m	1.648.520	1.648.520	1.648.520	1.648.520	1.648.520	1.648.520	1.648.520	1.648.520	1.648.520	1.648.520	1.648.520	1.648.520
	CXV/SE-3x185	m	1.999.270	1.999.270	1.999.270	1.999.270	1.999.270	1.999.270	1.999.270	1.999.270	1.999.270	1.999.270	1.999.270	1.999.270
	CXV/SE-3x240	m	2.519.240	2.519.240	2.519.240	2.519.240	2.519.240	2.519.240	2.519.240	2.519.240	2.519.240	2.519.240	2.519.240	2.519.240
	CXV/SE-3x300	m	3.105.010	3.105.010	3.105.010	3.105.010	3.105.010	3.105.010	3.105.010	3.105.010	3.105.010	3.105.010	3.105.010	3.105.010
	CXV/SE-3x400	m	3.962.750	3.962.750	3.962.750	3.962.750	3.962.750	3.962.750	3.962.750	3.962.750	3.962.750	3.962.750	3.962.750	3.962.750
Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 24KV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)														
	CXV/S-DATA-95	m	391.870	391.870	391.870	391.870	391.870	391.870	391.870	391.870	391.870	391.870	391.870	391.870
	CXV/S-DATA-120	m	481.050	481.050	481.050	481.050	481.050	481.050	481.050	481.050	481.050	481.050	481.050	481.050
	CXV/S-DATA-150	m	576.250	576.250	576.250	576.250	576.250	576.250	576.250	576.250	576.250	576.250	576.250	576.250
	CXV/S-DATA-185	m	692.080	692.080	692.080	692.080	692.080	692.080	692.080	692.080	692.080	692.080	692.080	692.080
	CXV/S-DATA-240	m	864.920	864.920	864.920	864.920	864.920	864.920	864.920	864.920	864.920	864.920	864.920	864.920
	CXV/S-DATA-300	m	1.057.410	1.057.410	1.057.410	1.057.410	1.057.410	1.057.410	1.057.410	1.057.410	1.057.410	1.057.410	1.057.410	1.057.410
	CXV/S-DATA-400	m	1.340.190	1.340.190	1.340.190	1.340.190	1.340.190	1.340.190	1.340.190	1.340.190	1.340.190	1.340.190	1.340.190	1.340.190
	CXV/S-DATA-500	m	1.654.630	1.654.630	1.654.630	1.654.630	1.654.630	1.654.630	1.654.630	1.654.630	1.654.630	1.654.630	1.654.630	1.654.630
CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 24KV (màn chắn bằng đồng 1 lớp dày 0,1mm)														
	CXV/SE-DSTA-3x35	m	580.220	580.220	580.220	580.220	580.220	580.220	580.220	580.220	580.220	580.220	580.220	580.220
	CXV/SE-DSTA-3x50	m	715.050	715.050	715.050	715.050	715.050	715.050	715.050	715.050	715.050	715.050	715.050	715.050
	CXV/SE-DSTA-3x70	m	935.470	935.470	935.470	935.470	935.470	935.470	935.470	935.470	935.470	935.470	935.470	935.470
	CXV/SE-DSTA-3x95	m	1.181.410	1.181.410	1.181.410	1.181.410	1.181.410	1.181.410	1.181.410	1.181.410	1.181.410	1.181.410	1.181.410	1.181.410
	CXV/SE-DSTA-3x120	m	1.452.330	1.452.330	1.452.330	1.452.330	1.452.330	1.452.330	1.452.330	1.452.330	1.452.330	1.452.330	1.452.330	1.452.330
	CXV/SE-DSTA-3x150	m	1.735.970	1.735.970	1.735.970	1.735.970	1.735.970	1.735.970	1.735.970	1.735.970	1.735.970	1.735.970	1.735.970	1.735.970
	CXV/SE-DSTA-3x185	m	2.088.960	2.088.960	2.088.960	2.088.960	2.088.960	2.088.960	2.088.960	2.088.960	2.088.960	2.088.960	2.088.960	2.088.960
	CXV/SE-DSTA-3x240	m	2.669.630	2.669.630	2.669.630	2.669.630	2.669.630	2.669.630	2.669.630	2.669.630	2.669.630	2.669.630	2.669.630	2.669.630
	CXV/SE-DSTA-3x300	m	3.262.840	3.262.840	3.262.840	3.262.840	3.262.840	3.262.840	3.262.840	3.262.840	3.262.840	3.262.840	3.262.840	3.262.840
	CXV/SE-DSTA-3x400	m	4.129.480	4.129.480	4.129.480	4.129.480	4.129.480	4.129.480	4.129.480	4.129.480	4.129.480	4.129.480	4.129.480	4.129.480
CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 24KV (có chống thấm, màn chắn kim loại: bằng đồng 1 lớp dày 0,127mm, giáp bằng thép)														
	CXV/SE-DSTA-3x35	m	628.520	628.520	628.520	628.520	628.520	628.520	628.520	628.520	628.520	628.520	628.520	628.520
	CXV/SE-DSTA-3x50	m	770.030	770.030	770.030	770.030	770.030	770.030	770.030	770.030	770.030	770.030	770.030	770.030
	CXV/SE-DSTA-3x70	m	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500
	CXV/SE-DSTA-3x95	m	1.239.770	1.239.770	1.239.770	1.239.770	1.239.770	1.239.770	1.239.770	1.239.770	1.239.770	1.239.770	1.239.770	1.239.770
	CXV/SE-DSTA-3x120	m	1.512.680	1.512.680	1.512.680	1.512.680	1.512.680	1.512.680	1.512.680	1.512.680	1.512.680	1.512.680	1.512.680	1.512.680
	CXV/SE-DSTA-3x150	m	1.798.340	1.798.340	1.798.340	1.798.340	1.798.340	1.798.340	1.798.340	1.798.340	1.798.340	1.798.340	1.798.340	1.798.340
	CXV/SE-DSTA-3x185	m	2.157.600	2.157.600	2.157.600	2.157.600	2.157.600	2.157.600	2.157.600	2.157.600	2.157.600	2.157.600	2.157.600	2.157.600
	CXV/SE-DSTA-3x240	m	2.713.510	2.713.510	2.713.510	2.713.510	2.713.510	2.713.510	2.713.510	2.713.510	2.713.510	2.713.510	2.713.510	2.713.510
	CXV/SE-DSTA-3x300	m	3.308.530	3.308.530	3.308.530	3.308.530	3.308.530	3.308.530	3.308.530	3.308.530	3.308.530	3.308.530	3.308.530	3.308.530
	CXV/SE-DSTA-3x400	m	4.177.360	4.177.360	4.177.360	4.177.360	4.177.360	4.177.360	4.177.360	4.177.360	4.177.360	4.177.360	4.177.360	4.177.360

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phủ Yên	Mường La
	Dây nhôm trần xoắn - 0,6/1KV													
	AV-50	m	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300
	AV-70	m	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600
	AV-95	m	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800
	AV-120	m	40.450	40.450	40.450	40.450	40.450	40.450	40.450	40.450	40.450	40.450	40.450	40.450
	AV-150	m	50.340	50.340	50.340	50.340	50.340	50.340	50.340	50.340	50.340	50.340	50.340	50.340
	AV-185	m	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200
	AV-240	m	79.660	79.660	79.660	79.660	79.660	79.660	79.660	79.660	79.660	79.660	79.660	79.660
	AV-300	m	99.330	99.330	99.330	99.330	99.330	99.330	99.330	99.330	99.330	99.330	99.330	99.330
	Cáp vận xoắn hạ thế - 0,6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)													
	LV-ABC-2x16	m	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350
	LV-ABC-2x25	m	20.510	20.510	20.510	20.510	20.510	20.510	20.510	20.510	20.510	20.510	20.510	20.510
	LV-ABC-2x35	m	27.230	27.230	27.230	27.230	27.230	27.230	27.230	27.230	27.230	27.230	27.230	27.230
	LV-ABC-2x50	m	37.740	37.740	37.740	37.740	37.740	37.740	37.740	37.740	37.740	37.740	37.740	37.740
	LV-ABC-2x70	m	50.710	50.710	50.710	50.710	50.710	50.710	50.710	50.710	50.710	50.710	50.710	50.710
	LV-ABC-2x95	m	67.990	67.990	67.990	67.990	67.990	67.990	67.990	67.990	67.990	67.990	67.990	67.990
	LV-ABC-2x120	m	83.950	83.950	83.950	83.950	83.950	83.950	83.950	83.950	83.950	83.950	83.950	83.950
	LV-ABC-2x150	m	103.110	103.110	103.110	103.110	103.110	103.110	103.110	103.110	103.110	103.110	103.110	103.110
	Cáp vận xoắn hạ thế - 0,6/1KV (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)													
	LV-ABC-3x16	m	21.040	21.040	21.040	21.040	21.040	21.040	21.040	21.040	21.040	21.040	21.040	21.040
	LV-ABC-3x25	m	30.090	30.090	30.090	30.090	30.090	30.090	30.090	30.090	30.090	30.090	30.090	30.090
	LV-ABC-3x35	m	39.780	39.780	39.780	39.780	39.780	39.780	39.780	39.780	39.780	39.780	39.780	39.780
	LV-ABC-3x50	m	55.740	55.740	55.740	55.740	55.740	55.740	55.740	55.740	55.740	55.740	55.740	55.740
	LV-ABC-3x70	m	75.140	75.140	75.140	75.140	75.140	75.140	75.140	75.140	75.140	75.140	75.140	75.140
	LV-ABC-3x95	m	100.210	100.210	100.210	100.210	100.210	100.210	100.210	100.210	100.210	100.210	100.210	100.210
	LV-ABC-3x120	m	124.250	124.250	124.250	124.250	124.250	124.250	124.250	124.250	124.250	124.250	124.250	124.250
	LV-ABC-3x150	m	152.570	152.570	152.570	152.570	152.570	152.570	152.570	152.570	152.570	152.570	152.570	152.570
	Cáp vận xoắn hạ thế - 0,6/1KV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)													
	LV-ABC-4x16	m	27.840	27.840	27.840	27.840	27.840	27.840	27.840	27.840	27.840	27.840	27.840	27.840
	LV-ABC-4x25	m	39.630	39.630	39.630	39.630	39.630	39.630	39.630	39.630	39.630	39.630	39.630	39.630
	LV-ABC-4x35	m	52.590	52.590	52.590	52.590	52.590	52.590	52.590	52.590	52.590	52.590	52.590	52.590
	LV-ABC-4x50	m	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900
	LV-ABC-4x70	m	99.560	99.560	99.560	99.560	99.560	99.560	99.560	99.560	99.560	99.560	99.560	99.560
	LV-ABC-4x95	m	133.050	133.050	133.050	133.050	133.050	133.050	133.050	133.050	133.050	133.050	133.050	133.050
	LV-ABC-4x120	m	164.870	164.870	164.870	164.870	164.870	164.870	164.870	164.870	164.870	164.870	164.870	164.870
	LV-ABC-4x150	m	201.280	201.280	201.280	201.280	201.280	201.280	201.280	201.280	201.280	201.280	201.280	201.280
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)													
	AXV-16	m	8.490	8.490	8.490	8.490	8.490	8.490	8.490	8.490	8.490	8.490	8.490	8.490
	AXV-25	m	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100
	AXV-35	m	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550
	AXV-50	m	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750
	AXV-70	m	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800
	AXV-95	m	36.250	36.250	36.250	36.250	36.250	36.250	36.250	36.250	36.250	36.250	36.250	36.250
	AXV-120	m	44.860	44.860	44.860	44.860	44.860	44.860	44.860	44.860	44.860	44.860	44.860	44.860
	AXV-150	m	55.380	55.380	55.380	55.380	55.380	55.380	55.380	55.380	55.380	55.380	55.380	55.380
	AXV-185	m	67.860	67.860	67.860	67.860	67.860	67.860	67.860	67.860	67.860	67.860	67.860	67.860
	AXV-240	m	86.560	86.560	86.560	86.560	86.560	86.560	86.560	86.560	86.560	86.560	86.560	86.560
	AXV-300	m	107.020	107.020	107.020	107.020	107.020	107.020	107.020	107.020	107.020	107.020	107.020	107.020
	AXV-400	m	139.720	139.720	139.720	139.720	139.720	139.720	139.720	139.720	139.720	139.720	139.720	139.720

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	AXV-500	m	172.530	172.530	172.530	172.530	172.530	172.530	172.530	172.530	172.530	172.530	172.530	172.530
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)														
	AXV-2x16	m	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
	AXV-2x25	m	29.380	29.380	29.380	29.380	29.380	29.380	29.380	29.380	29.380	29.380	29.380	29.380
	AXV-2x35	m	37.230	37.230	37.230	37.230	37.230	37.230	37.230	37.230	37.230	37.230	37.230	37.230
	AXV-2x50	m	49.290	49.290	49.290	49.290	49.290	49.290	49.290	49.290	49.290	49.290	49.290	49.290
	AXV-2x70	m	66.190	66.190	66.190	66.190	66.190	66.190	66.190	66.190	66.190	66.190	66.190	66.190
	AXV-2x95	m	85.320	85.320	85.320	85.320	85.320	85.320	85.320	85.320	85.320	85.320	85.320	85.320
	AXV-2x120	m	106.130	106.130	106.130	106.130	106.130	106.130	106.130	106.130	106.130	106.130	106.130	106.130
	AXV-2x150	m	131.740	131.740	131.740	131.740	131.740	131.740	131.740	131.740	131.740	131.740	131.740	131.740
	AXV-2x185	m	159.920	159.920	159.920	159.920	159.920	159.920	159.920	159.920	159.920	159.920	159.920	159.920
	AXV-2x240	m	203.320	203.320	203.320	203.320	203.320	203.320	203.320	203.320	203.320	203.320	203.320	203.320
	AXV-2x300	m	248.520	248.520	248.520	248.520	248.520	248.520	248.520	248.520	248.520	248.520	248.520	248.520
	AXV-2x400	m	324.250	324.250	324.250	324.250	324.250	324.250	324.250	324.250	324.250	324.250	324.250	324.250
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)														
	AXV-3x16	m	32.690	32.690	32.690	32.690	32.690	32.690	32.690	32.690	32.690	32.690	32.690	32.690
	AXV-3x25	m	47.240	47.240	47.240	47.240	47.240	47.240	47.240	47.240	47.240	47.240	47.240	47.240
	AXV-3x35	m	61.530	61.530	61.530	61.530	61.530	61.530	61.530	61.530	61.530	61.530	61.530	61.530
	AXV-3x50	m	83.440	83.440	83.440	83.440	83.440	83.440	83.440	83.440	83.440	83.440	83.440	83.440
	AXV-3x70	m	113.780	113.780	113.780	113.780	113.780	113.780	113.780	113.780	113.780	113.780	113.780	113.780
	AXV-3x95	m	148.300	148.300	148.300	148.300	148.300	148.300	148.300	148.300	148.300	148.300	148.300	148.300
	AXV-3x120	m	184.610	184.610	184.610	184.610	184.610	184.610	184.610	184.610	184.610	184.610	184.610	184.610
	AXV-3x150	m	228.830	228.830	228.830	228.830	228.830	228.830	228.830	228.830	228.830	228.830	228.830	228.830
	AXV-3x185	m	283.090	283.090	283.090	283.090	283.090	283.090	283.090	283.090	283.090	283.090	283.090	283.090
	AXV-3x240	m	360.580	360.580	360.580	360.580	360.580	360.580	360.580	360.580	360.580	360.580	360.580	360.580
	AXV-3x300	m	446.470	446.470	446.470	446.470	446.470	446.470	446.470	446.470	446.470	446.470	446.470	446.470
	AXV-3x400	m	554.853	554.853	554.853	554.853	554.853	554.853	554.853	554.853	554.853	554.853	554.853	554.853
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1KV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép, vỏ PVC)														
	AXV/DSTA-4x16	m	87.450	87.450	87.450	87.450	87.450	87.450	87.450	87.450	87.450	87.450	87.450	87.450
	AXV/DSTA-4x25	m	120.220	120.220	120.220	120.220	120.220	120.220	120.220	120.220	120.220	120.220	120.220	120.220
	AXV/DSTA-4x35	m	151.070	151.070	151.070	151.070	151.070	151.070	151.070	151.070	151.070	151.070	151.070	151.070
	AXV/DSTA-4x50	m	198.640	198.640	198.640	198.640	198.640	198.640	198.640	198.640	198.640	198.640	198.640	198.640
	AXV/DSTA-4x70	m	279.820	279.820	279.820	279.820	279.820	279.820	279.820	279.820	279.820	279.820	279.820	279.820
	AXV/DSTA-4x95	m	352.070	352.070	352.070	352.070	352.070	352.070	352.070	352.070	352.070	352.070	352.070	352.070
	AXV/DSTA-4x120	m	429.860	429.860	429.860	429.860	429.860	429.860	429.860	429.860	429.860	429.860	429.860	429.860
	AXV/DSTA-4x150	m	525.740	525.740	525.740	525.740	525.740	525.740	525.740	525.740	525.740	525.740	525.740	525.740
	AXV/DSTA-4x185	m	640.800	640.800	640.800	640.800	640.800	640.800	640.800	640.800	640.800	640.800	640.800	640.800
	AXV/DSTA-4x240	m	803.530	803.530	803.530	803.530	803.530	803.530	803.530	803.530	803.530	803.530	803.530	803.530
	AXV/DSTA-4x300	m	984.030	984.030	984.030	984.030	984.030	984.030	984.030	984.030	984.030	984.030	984.030	984.030
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1KV ((3+1)R, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép, vỏ PVC)														
	AXV/DSTA-3x16+1x10	m	82.630	82.630	82.630	82.630	82.630	82.630	82.630	82.630	82.630	82.630	82.630	82.630
	AXV/DSTA-3x25+1x16	m	113.150	113.150	113.150	113.150	113.150	113.150	113.150	113.150	113.150	113.150	113.150	113.150
	AXV/DSTA-3x50+1x25	m	180.680	180.680	180.680	180.680	180.680	180.680	180.680	180.680	180.680	180.680	180.680	180.680
	AXV/DSTA-3x50+1x35	m	187.450	187.450	187.450	187.450	187.450	187.450	187.450	187.450	187.450	187.450	187.450	187.450
	AXV/DSTA-3x70+1x35	m	236.750	236.750	236.750	236.750	236.750	236.750	236.750	236.750	236.750	236.750	236.750	236.750
	AXV/DSTA-3x70+1x50	m	247.940	247.940	247.940	247.940	247.940	247.940	247.940	247.940	247.940	247.940	247.940	247.940
	AXV/DSTA-3x95+1x50	m	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000
	AXV/DSTA-3x95+1x70	m	336.350	336.350	336.350	336.350	336.350	336.350	336.350	336.350	336.350	336.350	336.350	336.350
	AXV/DSTA-3x120+1x70	m	395.150	395.150	395.150	395.150	395.150	395.150	395.150	395.150	395.150	395.150	395.150	395.150

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	AXV/DSTA-3x120+1x95	m	413.190	413.190	413.190	413.190	413.190	413.190	413.190	413.190	413.190	413.190	413.190	413.190
	AXV/DSTA-3x150+1x70	m	468.610	468.610	468.610	468.610	468.610	468.610	468.610	468.610	468.610	468.610	468.610	468.610
	AXV/DSTA-3x150+1x95	m	486.390	486.390	486.390	486.390	486.390	486.390	486.390	486.390	486.390	486.390	486.390	486.390
	AXV/DSTA-3x185+1x95	m	572.930	572.930	572.930	572.930	572.930	572.930	572.930	572.930	572.930	572.930	572.930	572.930
	AXV/DSTA-3x185+1x120	m	593.370	593.370	593.370	593.370	593.370	593.370	593.370	593.370	593.370	593.370	593.370	593.370
	AXV/DSTA-3x240+1x120	m	716.930	716.930	716.930	716.930	716.930	716.930	716.930	716.930	716.930	716.930	716.930	716.930
	AXV/DSTA-3x240+1x150	m	741.410	741.410	741.410	741.410	741.410	741.410	741.410	741.410	741.410	741.410	741.410	741.410
	AXV/DSTA-3x240+1x185	m	766.020	766.020	766.020	766.020	766.020	766.020	766.020	766.020	766.020	766.020	766.020	766.020
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1KV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)														
	CV/FR-1x1,5	m	6.490	6.490	6.490	6.490	6.490	6.490	6.490	6.490	6.490	6.490	6.490	6.490
	CV/FR-1x2,5	m	9.660	9.660	9.660	9.660	9.660	9.660	9.660	9.660	9.660	9.660	9.660	9.660
	CV/FR-1x4	m	14.870	14.870	14.870	14.870	14.870	14.870	14.870	14.870	14.870	14.870	14.870	14.870
	CV/FR-1x6	m	21.260	21.260	21.260	21.260	21.260	21.260	21.260	21.260	21.260	21.260	21.260	21.260
	CV/FR-1x10	m	34.250	34.250	34.250	34.250	34.250	34.250	34.250	34.250	34.250	34.250	34.250	34.250
	CV/FR-1x16	m	52.520	52.520	52.520	52.520	52.520	52.520	52.520	52.520	52.520	52.520	52.520	52.520
	CV/FR-1x25	m	80.010	80.010	80.010	80.010	80.010	80.010	80.010	80.010	80.010	80.010	80.010	80.010
	CV/FR-1x35	m	111.560	111.560	111.560	111.560	111.560	111.560	111.560	111.560	111.560	111.560	111.560	111.560
	CV/FR-1x50	m	151.240	151.240	151.240	151.240	151.240	151.240	151.240	151.240	151.240	151.240	151.240	151.240
	CV/FR-1x70	m	215.990	215.990	215.990	215.990	215.990	215.990	215.990	215.990	215.990	215.990	215.990	215.990
	CV/FR-1x95	m	290.030	290.030	290.030	290.030	290.030	290.030	290.030	290.030	290.030	290.030	290.030	290.030
Công ty TNHH dây và cáp điện Trường Thịnh														
Cáp Đồng đơn bọc cách điện PVC (Cu/PVC - 450/750 V)														
	CV 1x16	m	63.264	63.264	63.264	63.264	63.264	63.264	63.264	63.264	63.264	63.264	63.264	63.264
	CV 1x25	m	98.464	98.464	98.464	98.464	98.464	98.464	98.464	98.464	98.464	98.464	98.464	98.464
	CV 1x35	m	137.952	137.952	137.952	137.952	137.952	137.952	137.952	137.952	137.952	137.952	137.952	137.952
	CV 1x50	m	190.304	190.304	190.304	190.304	190.304	190.304	190.304	190.304	190.304	190.304	190.304	190.304
	CV 1x70	m	265.808	265.808	265.808	265.808	265.808	265.808	265.808	265.808	265.808	265.808	265.808	265.808
	CV 1x95	m	370.032	370.032	370.032	370.032	370.032	370.032	370.032	370.032	370.032	370.032	370.032	370.032
	CV 1x120	m	464.960	464.960	464.960	464.960	464.960	464.960	464.960	464.960	464.960	464.960	464.960	464.960
	CV 1x150	m	579.520	579.520	579.520	579.520	579.520	579.520	579.520	579.520	579.520	579.520	579.520	579.520
	CV 1x185	m	726.288	726.288	726.288	726.288	726.288	726.288	726.288	726.288	726.288	726.288	726.288	726.288
	CV 1x240	m	949.520	949.520	949.520	949.520	949.520	949.520	949.520	949.520	949.520	949.520	949.520	949.520
	CV 1x300	m	1.188.688	1.188.688	1.188.688	1.188.688	1.188.688	1.188.688	1.188.688	1.188.688	1.188.688	1.188.688	1.188.688	1.188.688
	CV 1x400	m	1.541.744	1.541.744	1.541.744	1.541.744	1.541.744	1.541.744	1.541.744	1.541.744	1.541.744	1.541.744	1.541.744	1.541.744
	CV 1x500	m	1.929.296	1.929.296	1.929.296	1.929.296	1.929.296	1.929.296	1.929.296	1.929.296	1.929.296	1.929.296	1.929.296	1.929.296
	CV 1x630	m	2.432.912	2.432.912	2.432.912	2.432.912	2.432.912	2.432.912	2.432.912	2.432.912	2.432.912	2.432.912	2.432.912	2.432.912
	CV 1x800	m	3.101.472	3.101.472	3.101.472	3.101.472	3.101.472	3.101.472	3.101.472	3.101.472	3.101.472	3.101.472	3.101.472	3.101.472
Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, Vô bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)														
	CXV 1x6	m	26.896	26.896	26.896	26.896	26.896	26.896	26.896	26.896	26.896	26.896	26.896	26.896
	CXV 1x10	m	42.448	42.448	42.448	42.448	42.448	42.448	42.448	42.448	42.448	42.448	42.448	42.448
	CXV 1x16	m	64.864	64.864	64.864	64.864	64.864	64.864	64.864	64.864	64.864	64.864	64.864	64.864
	CXV 1x25	m	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080
	CXV 1x35	m	139.584	139.584	139.584	139.584	139.584	139.584	139.584	139.584	139.584	139.584	139.584	139.584
	CXV 1x50	m	191.760	191.760	191.760	191.760	191.760	191.760	191.760	191.760	191.760	191.760	191.760	191.760
	CXV 1x70	m	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
	CXV 1x95	m	375.392	375.392	375.392	375.392	375.392	375.392	375.392	375.392	375.392	375.392	375.392	375.392
	CXV 1x120	m	470.528	470.528	470.528	470.528	470.528	470.528	470.528	470.528	470.528	470.528	470.528	470.528
	CXV 1x150	m	585.776	585.776	585.776	585.776	585.776	585.776	585.776	585.776	585.776	585.776	585.776	585.776
	CXV 1x185	m	733.264	733.264	733.264	733.264	733.264	733.264	733.264	733.264	733.264	733.264	733.264	733.264

Nguyễn

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	CXV 1x240	m	957.440	957.440	957.440	957.440	957.440	957.440	957.440	957.440	957.440	957.440	957.440	957.440
	CXV 1x300	m	1.198.042	1.198.042	1.198.042	1.198.042	1.198.042	1.198.042	1.198.042	1.198.042	1.198.042	1.198.042	1.198.042	1.198.042
	CXV 1x400	m	1.551.744	1.551.744	1.551.744	1.551.744	1.551.744	1.551.744	1.551.744	1.551.744	1.551.744	1.551.744	1.551.744	1.551.744
	CXV 1x500	m	1.941.744	1.941.744	1.941.744	1.941.744	1.941.744	1.941.744	1.941.744	1.941.744	1.941.744	1.941.744	1.941.744	1.941.744
	CXV 1x630	m	2.450.800	2.450.800	2.450.800	2.450.800	2.450.800	2.450.800	2.450.800	2.450.800	2.450.800	2.450.800	2.450.800	2.450.800
	CXV 1x800	m	3.125.184	3.125.184	3.125.184	3.125.184	3.125.184	3.125.184	3.125.184	3.125.184	3.125.184	3.125.184	3.125.184	3.125.184
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)													
	CXV 2x2,5	m	29.248	29.248	29.248	29.248	29.248	29.248	29.248	29.248	29.248	29.248	29.248	29.248
	CXV 2x4	m	42.615	42.615	42.615	42.615	42.615	42.615	42.615	42.615	42.615	42.615	42.615	42.615
	CXV 2x6	m	60.896	60.896	60.896	60.896	60.896	60.896	60.896	60.896	60.896	60.896	60.896	60.896
	CXV 2x10	m	92.768	92.768	92.768	92.768	92.768	92.768	92.768	92.768	92.768	92.768	92.768	92.768
	CXV 2x11	m	99.216	99.216	99.216	99.216	99.216	99.216	99.216	99.216	99.216	99.216	99.216	99.216
	CXV 2x16	m	140.720	140.720	140.720	140.720	140.720	140.720	140.720	140.720	140.720	140.720	140.720	140.720
	CXV 2x25	m	214.752	214.752	214.752	214.752	214.752	214.752	214.752	214.752	214.752	214.752	214.752	214.752
	CXV 2x35	m	296.784	296.784	296.784	296.784	296.784	296.784	296.784	296.784	296.784	296.784	296.784	296.784
	CXV 2x50	m	406.288	406.288	406.288	406.288	406.288	406.288	406.288	406.288	406.288	406.288	406.288	406.288
	CXV 2x70	m	570.480	570.480	570.480	570.480	570.480	570.480	570.480	570.480	570.480	570.480	570.480	570.480
	CXV 2x95	m	789.776	789.776	789.776	789.776	789.776	789.776	789.776	789.776	789.776	789.776	789.776	789.776
	CXV 2x120	m	986.768	986.768	986.768	986.768	986.768	986.768	986.768	986.768	986.768	986.768	986.768	986.768
	CXV 2x150	m	1.227.440	1.227.440	1.227.440	1.227.440	1.227.440	1.227.440	1.227.440	1.227.440	1.227.440	1.227.440	1.227.440	1.227.440
	Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)													
	CXV 3x2,5	m	42.080	42.080	42.080	42.080	42.080	42.080	42.080	42.080	42.080	42.080	42.080	42.080
	CXV 3x4	m	58.304	58.304	58.304	58.304	58.304	58.304	58.304	58.304	58.304	58.304	58.304	58.304
	CXV 3x6	m	82.736	82.736	82.736	82.736	82.736	82.736	82.736	82.736	82.736	82.736	82.736	82.736
	CXV 3x10	m	127.680	127.680	127.680	127.680	127.680	127.680	127.680	127.680	127.680	127.680	127.680	127.680
	CXV 3x16	m	193.040	193.040	193.040	193.040	193.040	193.040	193.040	193.040	193.040	193.040	193.040	193.040
	CXV 3x25	m	297.648	297.648	297.648	297.648	297.648	297.648	297.648	297.648	297.648	297.648	297.648	297.648
	CXV 3x35	m	409.840	409.840	409.840	409.840	409.840	409.840	409.840	409.840	409.840	409.840	409.840	409.840
	CXV 3x50	m	562.384	562.384	562.384	562.384	562.384	562.384	562.384	562.384	562.384	562.384	562.384	562.384
	CXV 3x70	m	792.448	792.448	792.448	792.448	792.448	792.448	792.448	792.448	792.448	792.448	792.448	792.448
	CXV 3x95	m	1.097.760	1.097.760	1.097.760	1.097.760	1.097.760	1.097.760	1.097.760	1.097.760	1.097.760	1.097.760	1.097.760	1.097.760
	CXV 3x120	m	1.374.400	1.374.400	1.374.400	1.374.400	1.374.400	1.374.400	1.374.400	1.374.400	1.374.400	1.374.400	1.374.400	1.374.400
	CXV 3x150	m	1.712.368	1.712.368	1.712.368	1.712.368	1.712.368	1.712.368	1.712.368	1.712.368	1.712.368	1.712.368	1.712.368	1.712.368
	CXV 3x185	m	2.140.624	2.140.624	2.140.624	2.140.624	2.140.624	2.140.624	2.140.624	2.140.624	2.140.624	2.140.624	2.140.624	2.140.624
	CXV 3x240	m	2.788.992	2.788.992	2.788.992	2.788.992	2.788.992	2.788.992	2.788.992	2.788.992	2.788.992	2.788.992	2.788.992	2.788.992
	CXV 3x300	m	3.487.088	3.487.088	3.487.088	3.487.088	3.487.088	3.487.088	3.487.088	3.487.088	3.487.088	3.487.088	3.487.088	3.487.088
	CXV 3x400	m	4.515.696	4.515.696	4.515.696	4.515.696	4.515.696	4.515.696	4.515.696	4.515.696	4.515.696	4.515.696	4.515.696	4.515.696
	Cáp nhôm vặn xoắn XLPE (Al/XLPE- 0,6/1kV)													
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x25	m	31.720	31.720	31.720	31.720	31.720	31.720	31.720	31.720	31.720	31.720	31.720	31.720
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x35	m	39.910	39.910	39.910	39.910	39.910	39.910	39.910	39.910	39.910	39.910	39.910	39.910
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x50	m	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x70	m	75.140	75.140	75.140	75.140	75.140	75.140	75.140	75.140	75.140	75.140	75.140	75.140
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x95	m	100.490	100.490	100.490	100.490	100.490	100.490	100.490	100.490	100.490	100.490	100.490	100.490
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x120	m	123.240	123.240	123.240	123.240	123.240	123.240	123.240	123.240	123.240	123.240	123.240	123.240
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x150	m	150.280	150.280	150.280	150.280	150.280	150.280	150.280	150.280	150.280	150.280	150.280	150.280
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x185	m	190.060	190.060	190.060	190.060	190.060	190.060	190.060	190.060	190.060	190.060	190.060	190.060
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x240	m	239.200	239.200	239.200	239.200	239.200	239.200	239.200	239.200	239.200	239.200	239.200	239.200
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 3x16	m	33.280	33.280	33.280	33.280	33.280	33.280	33.280	33.280	33.280	33.280	33.280	33.280
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 3x25	m	46.150	46.150	46.150	46.150	46.150	46.150	46.150	46.150	46.150	46.150	46.150	46.150

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp nhôm vắn xoắn ABC 3x35	m	58.890	58.890	58.890	58.890	58.890	58.890	58.890	58.890	58.890	58.890	58.890	58.890
	Cáp nhôm vắn xoắn ABC 3x50	m	80.730	80.730	80.730	80.730	80.730	80.730	80.730	80.730	80.730	80.730	80.730	80.730
	Cáp nhôm vắn xoắn ABC 3x70	m	111.540	111.540	111.540	111.540	111.540	111.540	111.540	111.540	111.540	111.540	111.540	111.540
	Cáp nhôm vắn xoắn ABC3x95	m	149.370	149.370	149.370	149.370	149.370	149.370	149.370	149.370	149.370	149.370	149.370	149.370
	Cáp nhôm vắn xoắn ABC 3x120	m	184.080	184.080	184.080	184.080	184.080	184.080	184.080	184.080	184.080	184.080	184.080	184.080
	Cáp nhôm vắn xoắn ABC 3x150	m	224.510	224.510	224.510	224.510	224.510	224.510	224.510	224.510	224.510	224.510	224.510	224.510
	Cáp nhôm vắn xoắn ABC 3x185	m	280.540	280.540	280.540	280.540	280.540	280.540	280.540	280.540	280.540	280.540	280.540	280.540
	Cáp nhôm vắn xoắn ABC 3x240	m	352.950	352.950	352.950	352.950	352.950	352.950	352.950	352.950	352.950	352.950	352.950	352.950
	Cáp nhôm vắn xoắn ABC 4x16	m	43.290	43.290	43.290	43.290	43.290	43.290	43.290	43.290	43.290	43.290	43.290	43.290
	Cáp nhôm vắn xoắn ABC 4x25	m	61.620	61.620	61.620	61.620	61.620	61.620	61.620	61.620	61.620	61.620	61.620	61.620
	Cáp nhôm vắn xoắn ABC 4x35	m	78.390	78.390	78.390	78.390	78.390	78.390	78.390	78.390	78.390	78.390	78.390	78.390
	Cáp nhôm vắn xoắn ABC 4x50	m	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900
	Cáp nhôm vắn xoắn ABC 4x70	m	148.850	148.850	148.850	148.850	148.850	148.850	148.850	148.850	148.850	148.850	148.850	148.850
	Cáp nhôm vắn xoắn ABC 4x95	m	199.160	199.160	199.160	199.160	199.160	199.160	199.160	199.160	199.160	199.160	199.160	199.160
	Cáp nhôm vắn xoắn ABC 4x120	m	243.100	243.100	243.100	243.100	243.100	243.100	243.100	243.100	243.100	243.100	243.100	243.100
	Cáp nhôm vắn xoắn ABC 4x150	m	297.570	297.570	297.570	297.570	297.570	297.570	297.570	297.570	297.570	297.570	297.570	297.570
	Cáp nhôm vắn xoắn ABC 4x185	m	375.960	375.960	375.960	375.960	375.960	375.960	375.960	375.960	375.960	375.960	375.960	375.960
	Cáp nhôm vắn xoắn ABC 4x240	m	471.250	471.250	471.250	471.250	471.250	471.250	471.250	471.250	471.250	471.250	471.250	471.250
Cáp nhôm bọc PVC (AL/PVC 0,6/1 KV)														
	Cáp nhôm AV16	m	9.880	9.880	9.880	9.880	9.880	9.880	9.880	9.880	9.880	9.880	9.880	9.880
	Cáp nhôm AV25	m	14.950	14.950	14.950	14.950	14.950	14.950	14.950	14.950	14.950	14.950	14.950	14.950
	Cáp nhôm AV35	m	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370
	Cáp nhôm AV50 (7S)	m	26.520	26.520	26.520	26.520	26.520	26.520	26.520	26.520	26.520	26.520	26.520	26.520
	Cáp nhôm AV50 (19S)	m	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170
	Cáp nhôm AV70 (7S)	m	36.140	36.140	36.140	36.140	36.140	36.140	36.140	36.140	36.140	36.140	36.140	36.140
	Cáp nhôm AV70 (19S)	m	37.180	37.180	37.180	37.180	37.180	37.180	37.180	37.180	37.180	37.180	37.180	37.180
	Cáp nhôm AV95 (7S)	m	47.970	47.970	47.970	47.970	47.970	47.970	47.970	47.970	47.970	47.970	47.970	47.970
	Cáp nhôm AV95 (19S)	m	49.920	49.920	49.920	49.920	49.920	49.920	49.920	49.920	49.920	49.920	49.920	49.920
	Cáp nhôm AV120	m	61.750	61.750	61.750	61.750	61.750	61.750	61.750	61.750	61.750	61.750	61.750	61.750
	Cáp nhôm AV150	m	76.440	76.440	76.440	76.440	76.440	76.440	76.440	76.440	76.440	76.440	76.440	76.440
	Cáp nhôm AV185	m	96.330	96.330	96.330	96.330	96.330	96.330	96.330	96.330	96.330	96.330	96.330	96.330
	Cáp nhôm AV240	m	121.810	121.810	121.810	121.810	121.810	121.810	121.810	121.810	121.810	121.810	121.810	121.810
	Cáp nhôm AV300	m	149.890	149.890	149.890	149.890	149.890	149.890	149.890	149.890	149.890	149.890	149.890	149.890
Cáp nhôm trần lõi thép ACSR - (AL/Fe)														
	Cáp nhôm trần lõi thép AC35/6.2	kg	128.960	128.960	128.960	128.960	128.960	128.960	128.960	128.960	128.960	128.960	128.960	128.960
	Cáp nhôm trần lõi thép AC50/8	kg	127.920	127.920	127.920	127.920	127.920	127.920	127.920	127.920	127.920	127.920	127.920	127.920
	Cáp nhôm trần lõi thép AC70/11	kg	127.270	127.270	127.270	127.270	127.270	127.270	127.270	127.270	127.270	127.270	127.270	127.270
	Cáp nhôm trần lõi thép AC95/16	kg	127.140	127.140	127.140	127.140	127.140	127.140	127.140	127.140	127.140	127.140	127.140	127.140
	Cáp nhôm trần lõi thép AC120/19	kg	133.640	133.640	133.640	133.640	133.640	133.640	133.640	133.640	133.640	133.640	133.640	133.640
	Cáp nhôm trần lõi thép AC150/19	kg	137.280	137.280	137.280	137.280	137.280	137.280	137.280	137.280	137.280	137.280	137.280	137.280
	Cáp nhôm trần lõi thép AC150/24	kg	132.080	132.080	132.080	132.080	132.080	132.080	132.080	132.080	132.080	132.080	132.080	132.080
	Cáp nhôm trần lõi thép AC150/34	kg	122.720	122.720	122.720	122.720	122.720	122.720	122.720	122.720	122.720	122.720	122.720	122.720
	Cáp nhôm trần lõi thép AC185/24	kg	135.070	135.070	135.070	135.070	135.070	135.070	135.070	135.070	135.070	135.070	135.070	135.070
	Cáp nhôm trần lõi thép AC185/29	kg	132.340	132.340	132.340	132.340	132.340	132.340	132.340	132.340	132.340	132.340	132.340	132.340
	Cáp nhôm trần lõi thép AC240/32	kg	134.550	134.550	134.550	134.550	134.550	134.550	134.550	134.550	134.550	134.550	134.550	134.550
	Cáp nhôm trần lõi thép AC240/39	kg	128.310	128.310	128.310	128.310	128.310	128.310	128.310	128.310	128.310	128.310	128.310	128.310
	Cáp nhôm trần lõi thép AC300/39	kg	132.210	132.210	132.210	132.210	132.210	132.210	132.210	132.210	132.210	132.210	132.210	132.210
	Cáp nhôm trần lõi thép AC400/51	kg	134.420	134.420	134.420	134.420	134.420	134.420	134.420	134.420	134.420	134.420	134.420	134.420
Cáp nhôm lõi thép bọc 24 kV (ACSR/XLPE/HDPE)- (ACSR/XLPE/PVC)														

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp nhôm lõi thép bọc AC50/8	m	76.570	76.570	76.570	76.570	76.570	76.570	76.570	76.570	76.570	76.570	76.570	76.570
	Cáp nhôm lõi thép bọc AC70/11	m	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
	Cáp nhôm lõi thép bọc AC95/16	m	114.140	114.140	114.140	114.140	114.140	114.140	114.140	114.140	114.140	114.140	114.140	114.140
	Cáp nhôm lõi thép bọc AC120/19	m	138.710	138.710	138.710	138.710	138.710	138.710	138.710	138.710	138.710	138.710	138.710	138.710
	Cáp nhôm lõi thép bọc AC150/19	m	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
	Cáp nhôm lõi thép bọc 35 kV (ACSR/XLPE/HDPE) - (ACSR/XLPE/PVC)													
	Cáp nhôm trần lõi thép AC50/8	m	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
	Cáp nhôm trần lõi thép AC70/11	m	123.500	123.500	123.500	123.500	123.500	123.500	123.500	123.500	123.500	123.500	123.500	123.500
	Cáp nhôm trần lõi thép AC95/16	m	146.770	146.770	146.770	146.770	146.770	146.770	146.770	146.770	146.770	146.770	146.770	146.770
	Cáp nhôm trần lõi thép AC120/19	m	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400
	Cáp nhôm trần lõi thép AC150/19	m	186.940	186.940	186.940	186.940	186.940	186.940	186.940	186.940	186.940	186.940	186.940	186.940
	Dây cáp điện trung thế (24KV) CU/XLPE/CTS/PVC -W (Cáp 1 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC)													
	CXV/CTS-W 1x35	m	230.235	230.235	230.235	230.235	230.235	230.235	230.235	230.235	230.235	230.235	230.235	230.235
	CXV/CTS-W 1x50	m	287.785	287.785	287.785	287.785	287.785	287.785	287.785	287.785	287.785	287.785	287.785	287.785
	CXV/CTS-W 1x70	m	370.370	370.370	370.370	370.370	370.370	370.370	370.370	370.370	370.370	370.370	370.370	370.370
	CXV/CTS-W 1x95	m	479.511	479.511	479.511	479.511	479.511	479.511	479.511	479.511	479.511	479.511	479.511	479.511
	CXV/CTS-W 1x120	m	578.626	578.626	578.626	578.626	578.626	578.626	578.626	578.626	578.626	578.626	578.626	578.626
	CXV/CTS-W 1x150	m	694.134	694.134	694.134	694.134	694.134	694.134	694.134	694.134	694.134	694.134	694.134	694.134
	CXV/CTS-W 1x185	m	846.543	846.543	846.543	846.543	846.543	846.543	846.543	846.543	846.543	846.543	846.543	846.543
	Dây cáp điện trung thế (24KV) CU/XLPE/CTS/PVC -W (Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC)													
	CXV/CTS-W 3x35	m	717.557	717.557	717.557	717.557	717.557	717.557	717.557	717.557	717.557	717.557	717.557	717.557
	CXV/CTS-W 3x50	m	891.172	891.172	891.172	891.172	891.172	891.172	891.172	891.172	891.172	891.172	891.172	891.172
	CXV/CTS-W 3x70	m	1.144.678	1.144.678	1.144.678	1.144.678	1.144.678	1.144.678	1.144.678	1.144.678	1.144.678	1.144.678	1.144.678	1.144.678
	CXV/CTS-W 3x95	m	1.477.815	1.477.815	1.477.815	1.477.815	1.477.815	1.477.815	1.477.815	1.477.815	1.477.815	1.477.815	1.477.815	1.477.815
	CXV/CTS-W 3x120	m	1.782.660	1.782.660	1.782.660	1.782.660	1.782.660	1.782.660	1.782.660	1.782.660	1.782.660	1.782.660	1.782.660	1.782.660
	CXV/CTS-W 3x150	m	2.130.789	2.130.789	2.130.789	2.130.789	2.130.789	2.130.789	2.130.789	2.130.789	2.130.789	2.130.789	2.130.789	2.130.789
	CXV/CTS-W 3x185	m	2.596.761	2.596.761	2.596.761	2.596.761	2.596.761	2.596.761	2.596.761	2.596.761	2.596.761	2.596.761	2.596.761	2.596.761
	CXV/CTS-W 3x240	m	3.305.467	3.305.467	3.305.467	3.305.467	3.305.467	3.305.467	3.305.467	3.305.467	3.305.467	3.305.467	3.305.467	3.305.467
	Dây cáp điện trung thế (24KV) CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W (Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng nhôm, vỏ bọc PVC)													
	DATA/CTS-W 1x35	m	267.247	267.247	267.247	267.247	267.247	267.247	267.247	267.247	267.247	267.247	267.247	267.247
	DATA/CTS-W 1x50	m	325.077	325.077	325.077	325.077	325.077	325.077	325.077	325.077	325.077	325.077	325.077	325.077
	DATA/CTS-W 1x70	m	411.175	411.175	411.175	411.175	411.175	411.175	411.175	411.175	411.175	411.175	411.175	411.175
	DATA/CTS-W 1x95	m	524.072	524.072	524.072	524.072	524.072	524.072	524.072	524.072	524.072	524.072	524.072	524.072
	DATA/CTS-W 1x120	m	626.887	626.887	626.887	626.887	626.887	626.887	626.887	626.887	626.887	626.887	626.887	626.887
	DATA/CTS-W 1x150	m	743.362	743.362	743.362	743.362	743.362	743.362	743.362	743.362	743.362	743.362	743.362	743.362
	DATA/CTS-W 1x185	m	899.140	899.140	899.140	899.140	899.140	899.140	899.140	899.140	899.140	899.140	899.140	899.140
	DATA/CTS-W 1x240	m	1.134.706	1.134.706	1.134.706	1.134.706	1.134.706	1.134.706	1.134.706	1.134.706	1.134.706	1.134.706	1.134.706	1.134.706
	Dây cáp điện trung thế (24KV) CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W (Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC)													
	DATA/CTS-W 3x35	m	800.204	800.204	800.204	800.204	800.204	800.204	800.204	800.204	800.204	800.204	800.204	800.204
	DATA/CTS-W 3x50	m	976.478	976.478	976.478	976.478	976.478	976.478	976.478	976.478	976.478	976.478	976.478	976.478
	DATA/CTS-W 3x70	m	1.235.789	1.235.789	1.235.789	1.235.789	1.235.789	1.235.789	1.235.789	1.235.789	1.235.789	1.235.789	1.235.789	1.235.789
	DATA/CTS-W 3x95	m	1.574.796	1.574.796	1.574.796	1.574.796	1.574.796	1.574.796	1.574.796	1.574.796	1.574.796	1.574.796	1.574.796	1.574.796
	DATA/CTS-W 3x120	m	1.884.666	1.884.666	1.884.666	1.884.666	1.884.666	1.884.666	1.884.666	1.884.666	1.884.666	1.884.666	1.884.666	1.884.666
	DATA/CTS-W 3x150	m	2.247.286	2.247.286	2.247.286	2.247.286	2.247.286	2.247.286	2.247.286	2.247.286	2.247.286	2.247.286	2.247.286	2.247.286
	DATA/CTS-W 3x185	m	2.714.074	2.714.074	2.714.074	2.714.074	2.714.074	2.714.074	2.714.074	2.714.074	2.714.074	2.714.074	2.714.074	2.714.074
	DATA/CTS-W 3x240	m	3.473.200	3.473.200	3.473.200	3.473.200	3.473.200	3.473.200	3.473.200	3.473.200	3.473.200	3.473.200	3.473.200	3.473.200
	Dây cáp điện trung thế (24KV) CU/XLPE/CTS/PVC/SPA/PVC -W (Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp sợi thép, vỏ bọc PVC)													
	SPA/CTS-W 3x35	m	868.969	868.969	868.969	868.969	868.969	868.969	868.969	868.969	868.969	868.969	868.969	868.969

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	SWA/CTS-W 3x50	m	1.050.718	1.050.718	1.050.718	1.050.718	1.050.718	1.050.718	1.050.718	1.050.718	1.050.718	1.050.718	1.050.718	1.050.718
	SWA/CTS-W 3x70	m	1.313.693	1.313.693	1.313.693	1.313.693	1.313.693	1.313.693	1.313.693	1.313.693	1.313.693	1.313.693	1.313.693	1.313.693
	SWA/CTS-W 3x95	m	1.660.120	1.660.120	1.660.120	1.660.120	1.660.120	1.660.120	1.660.120	1.660.120	1.660.120	1.660.120	1.660.120	1.660.120
	SWA/CTS-W 3x120	m	2.013.067	2.013.067	2.013.067	2.013.067	2.013.067	2.013.067	2.013.067	2.013.067	2.013.067	2.013.067	2.013.067	2.013.067
	SWA/CTS-W 3x150	m	2.376.693	2.376.693	2.376.693	2.376.693	2.376.693	2.376.693	2.376.693	2.376.693	2.376.693	2.376.693	2.376.693	2.376.693
	SWA/CTS-W 3x185	m	2.851.284	2.851.284	2.851.284	2.851.284	2.851.284	2.851.284	2.851.284	2.851.284	2.851.284	2.851.284	2.851.284	2.851.284
	SWA/CTS-W 3x240	m	3.580.459	3.580.459	3.580.459	3.580.459	3.580.459	3.580.459	3.580.459	3.580.459	3.580.459	3.580.459	3.580.459	3.580.459
	Dây cáp điện trung thế (36KV) CU/XLPE/CTS/PVC -W (Cấp 1 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC)													
	CXV/CTS-W 1x50	m	320.677	320.677	320.677	320.677	320.677	320.677	320.677	320.677	320.677	320.677	320.677	320.677
	CXV/CTS-W 1x70	m	407.251	407.251	407.251	407.251	407.251	407.251	407.251	407.251	407.251	407.251	407.251	407.251
	CXV/CTS-W 1x95	m	519.145	519.145	519.145	519.145	519.145	519.145	519.145	519.145	519.145	519.145	519.145	519.145
	CXV/CTS-W 1x120	m	619.676	619.676	619.676	619.676	619.676	619.676	619.676	619.676	619.676	619.676	619.676	619.676
	CXV/CTS-W 1x150	m	736.610	736.610	736.610	736.610	736.610	736.610	736.610	736.610	736.610	736.610	736.610	736.610
	CXV/CTS-W 1x185	m	890.529	890.529	890.529	890.529	890.529	890.529	890.529	890.529	890.529	890.529	890.529	890.529
	CXV/CTS-W 1x240	m	1.124.957	1.124.957	1.124.957	1.124.957	1.124.957	1.124.957	1.124.957	1.124.957	1.124.957	1.124.957	1.124.957	1.124.957
	CXV/CTS-W 1x300	m	1.375.318	1.375.318	1.375.318	1.375.318	1.375.318	1.375.318	1.375.318	1.375.318	1.375.318	1.375.318	1.375.318	1.375.318
	Dây cáp điện trung thế (36KV) CU/XLPE/CTS/PVC -W (Cấp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC)													
	CXV/CTS-W 3x50	m	1.006.991	1.006.991	1.006.991	1.006.991	1.006.991	1.006.991	1.006.991	1.006.991	1.006.991	1.006.991	1.006.991	1.006.991
	CXV/CTS-W 3x70	m	1.268.164	1.268.164	1.268.164	1.268.164	1.268.164	1.268.164	1.268.164	1.268.164	1.268.164	1.268.164	1.268.164	1.268.164
	CXV/CTS-W 3x95	m	1.606.020	1.606.020	1.606.020	1.606.020	1.606.020	1.606.020	1.606.020	1.606.020	1.606.020	1.606.020	1.606.020	1.606.020
	CXV/CTS-W 3x120	m	1.920.025	1.920.025	1.920.025	1.920.025	1.920.025	1.920.025	1.920.025	1.920.025	1.920.025	1.920.025	1.920.025	1.920.025
	CXV/CTS-W 3x150	m	2.272.303	2.272.303	2.272.303	2.272.303	2.272.303	2.272.303	2.272.303	2.272.303	2.272.303	2.272.303	2.272.303	2.272.303
	CXV/CTS-W 3x185	m	2.741.418	2.741.418	2.741.418	2.741.418	2.741.418	2.741.418	2.741.418	2.741.418	2.741.418	2.741.418	2.741.418	2.741.418
	CXV/CTS-W 3x240	m	3.457.812	3.457.812	3.457.812	3.457.812	3.457.812	3.457.812	3.457.812	3.457.812	3.457.812	3.457.812	3.457.812	3.457.812
	CXV/CTS-W 3x300	m	4.216.647	4.216.647	4.216.647	4.216.647	4.216.647	4.216.647	4.216.647	4.216.647	4.216.647	4.216.647	4.216.647	4.216.647
	Dây cáp điện trung thế (36KV) CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W (Cấp 1 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng nhôm, vỏ bọc PVC)													
	DATA/CTS-W 1x50	m	368.982	368.982	368.982	368.982	368.982	368.982	368.982	368.982	368.982	368.982	368.982	368.982
	DATA/CTS-W 1x70	m	455.674	455.674	455.674	455.674	455.674	455.674	455.674	455.674	455.674	455.674	455.674	455.674
	DATA/CTS-W 1x95	m	570.150	570.150	570.150	570.150	570.150	570.150	570.150	570.150	570.150	570.150	570.150	570.150
	DATA/CTS-W 1x120	m	673.109	673.109	673.109	673.109	673.109	673.109	673.109	673.109	673.109	673.109	673.109	673.109
	DATA/CTS-W 1x150	m	791.505	791.505	791.505	791.505	791.505	791.505	791.505	791.505	791.505	791.505	791.505	791.505
	DATA/CTS-W 1x185	m	948.823	948.823	948.823	948.823	948.823	948.823	948.823	948.823	948.823	948.823	948.823	948.823
	DATA/CTS-W 1x240	m	1.190.049	1.190.049	1.190.049	1.190.049	1.190.049	1.190.049	1.190.049	1.190.049	1.190.049	1.190.049	1.190.049	1.190.049
	DATA/CTS-W 1x300	m	1.442.155	1.442.155	1.442.155	1.442.155	1.442.155	1.442.155	1.442.155	1.442.155	1.442.155	1.442.155	1.442.155	1.442.155
	Dây cáp điện trung thế (36KV) CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W (Cấp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC)													
	DATA/CTS-W 3x50	m	1.108.981	1.108.981	1.108.981	1.108.981	1.108.981	1.108.981	1.108.981	1.108.981	1.108.981	1.108.981	1.108.981	1.108.981
	DATA/CTS-W 3x70	m	1.379.216	1.379.216	1.379.216	1.379.216	1.379.216	1.379.216	1.379.216	1.379.216	1.379.216	1.379.216	1.379.216	1.379.216
	DATA/CTS-W 3x95	m	1.725.664	1.725.664	1.725.664	1.725.664	1.725.664	1.725.664	1.725.664	1.725.664	1.725.664	1.725.664	1.725.664	1.725.664
	DATA/CTS-W 3x120	m	2.079.777	2.079.777	2.079.777	2.079.777	2.079.777	2.079.777	2.079.777	2.079.777	2.079.777	2.079.777	2.079.777	2.079.777
	DATA/CTS-W 3x150	m	2.445.437	2.445.437	2.445.437	2.445.437	2.445.437	2.445.437	2.445.437	2.445.437	2.445.437	2.445.437	2.445.437	2.445.437
	DATA/CTS-W 3x185	m	2.921.868	2.921.868	2.921.868	2.921.868	2.921.868	2.921.868	2.921.868	2.921.868	2.921.868	2.921.868	2.921.868	2.921.868
	DATA/CTS-W 3x240	m	3.655.766	3.655.766	3.655.766	3.655.766	3.655.766	3.655.766	3.655.766	3.655.766	3.655.766	3.655.766	3.655.766	3.655.766
	DATA/CTS-W 3x300	m	4.422.903	4.422.903	4.422.903	4.422.903	4.422.903	4.422.903	4.422.903	4.422.903	4.422.903	4.422.903	4.422.903	4.422.903
	Dây cáp điện trung thế (36KV) CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W (Cấp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp sợi thép, vỏ bọc PVC)													
	SWA/CTS-W 3x50	m	1.231.910	1.231.910	1.231.910	1.231.910	1.231.910	1.231.910	1.231.910	1.231.910	1.231.910	1.231.910	1.231.910	1.231.910
	SWA/CTS-W 3x70	m	1.512.477	1.512.477	1.512.477	1.512.477	1.512.477	1.512.477	1.512.477	1.512.477	1.512.477	1.512.477	1.512.477	1.512.477
	SWA/CTS-W 3x95	m	1.866.755	1.866.755	1.866.755	1.866.755	1.866.755	1.866.755	1.866.755	1.866.755	1.866.755	1.866.755	1.866.755	1.866.755

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	SWA/CTS-W 3x120	m	2.187.627	2.187.627	2.187.627	2.187.627	2.187.627	2.187.627	2.187.627	2.187.627	2.187.627	2.187.627	2.187.627	2.187.627
	SWA/CTS-W 3x150	m	2.556.280	2.556.280	2.556.280	2.556.280	2.556.280	2.556.280	2.556.280	2.556.280	2.556.280	2.556.280	2.556.280	2.556.280
	SWA/CTS-W 3x185	m	3.034.161	3.034.161	3.034.161	3.034.161	3.034.161	3.034.161	3.034.161	3.034.161	3.034.161	3.034.161	3.034.161	3.034.161
	SWA/CTS-W 3x240	m	3.776.895	3.776.895	3.776.895	3.776.895	3.776.895	3.776.895	3.776.895	3.776.895	3.776.895	3.776.895	3.776.895	3.776.895
	SWA/CTS-W 3x300	m	4.551.579	4.551.579	4.551.579	4.551.579	4.551.579	4.551.579	4.551.579	4.551.579	4.551.579	4.551.579	4.551.579	4.551.579
Dây cáp điện trung thế (40,5KV) CU/XLPE/CTS/PVC -W (Cấp 1 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC)														
	CXV/CTS-W 1x50	m	335.119	335.119	335.119	335.119	335.119	335.119	335.119	335.119	335.119	335.119	335.119	335.119
	CXV/CTS-W 1x70	m	420.937	420.937	420.937	420.937	420.937	420.937	420.937	420.937	420.937	420.937	420.937	420.937
	CXV/CTS-W 1x95	m	532.612	532.612	532.612	532.612	532.612	532.612	532.612	532.612	532.612	532.612	532.612	532.612
	CXV/CTS-W 1x120	m	635.582	635.582	635.582	635.582	635.582	635.582	635.582	635.582	635.582	635.582	635.582	635.582
	CXV/CTS-W 1x150	m	751.810	751.810	751.810	751.810	751.810	751.810	751.810	751.810	751.810	751.810	751.810	751.810
	CXV/CTS-W 1x185	m	906.629	906.629	906.629	906.629	906.629	906.629	906.629	906.629	906.629	906.629	906.629	906.629
	CXV/CTS-W 1x240	m	1.141.349	1.141.349	1.141.349	1.141.349	1.141.349	1.141.349	1.141.349	1.141.349	1.141.349	1.141.349	1.141.349	1.141.349
	CXV/CTS-W 1x300	m	1.392.404	1.392.404	1.392.404	1.392.404	1.392.404	1.392.404	1.392.404	1.392.404	1.392.404	1.392.404	1.392.404	1.392.404
Dây cáp điện trung thế (40,5KV) CU/XLPE/CTS/PVC -W (Cấp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC)														
	CXV/CTS-W 3x50	m	1.051.216	1.051.216	1.051.216	1.051.216	1.051.216	1.051.216	1.051.216	1.051.216	1.051.216	1.051.216	1.051.216	1.051.216
	CXV/CTS-W 3x70	m	1.313.860	1.313.860	1.313.860	1.313.860	1.313.860	1.313.860	1.313.860	1.313.860	1.313.860	1.313.860	1.313.860	1.313.860
	CXV/CTS-W 3x95	m	1.656.041	1.656.041	1.656.041	1.656.041	1.656.041	1.656.041	1.656.041	1.656.041	1.656.041	1.656.041	1.656.041	1.656.041
	CXV/CTS-W 3x120	m	1.966.880	1.966.880	1.966.880	1.966.880	1.966.880	1.966.880	1.966.880	1.966.880	1.966.880	1.966.880	1.966.880	1.966.880
	CXV/CTS-W 3x150	m	2.324.516	2.324.516	2.324.516	2.324.516	2.324.516	2.324.516	2.324.516	2.324.516	2.324.516	2.324.516	2.324.516	2.324.516
	CXV/CTS-W 3x185	m	2.796.108	2.796.108	2.796.108	2.796.108	2.796.108	2.796.108	2.796.108	2.796.108	2.796.108	2.796.108	2.796.108	2.796.108
	CXV/CTS-W 3x240	m	3.516.486	3.516.486	3.516.486	3.516.486	3.516.486	3.516.486	3.516.486	3.516.486	3.516.486	3.516.486	3.516.486	3.516.486
	CXV/CTS-W 3x300	m	4.278.205	4.278.205	4.278.205	4.278.205	4.278.205	4.278.205	4.278.205	4.278.205	4.278.205	4.278.205	4.278.205	4.278.205
Dây cáp điện trung thế (40,5KV) CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W (Cấp 1 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng nhôm, vỏ bọc PVC)														
	DATA/CTS-W 1x50	m	383.543	383.543	383.543	383.543	383.543	383.543	383.543	383.543	383.543	383.543	383.543	383.543
	DATA/CTS-W 1x70	m	472.808	472.808	472.808	472.808	472.808	472.808	472.808	472.808	472.808	472.808	472.808	472.808
	DATA/CTS-W 1x95	m	587.672	587.672	587.672	587.672	587.672	587.672	587.672	587.672	587.672	587.672	587.672	587.672
	DATA/CTS-W 1x120	m	690.406	690.406	690.406	690.406	690.406	690.406	690.406	690.406	690.406	690.406	690.406	690.406
	DATA/CTS-W 1x150	m	810.150	810.150	810.150	810.150	810.150	810.150	810.150	810.150	810.150	810.150	810.150	810.150
	DATA/CTS-W 1x185	m	969.551	969.551	969.551	969.551	969.551	969.551	969.551	969.551	969.551	969.551	969.551	969.551
	DATA/CTS-W 1x240	m	1.208.833	1.208.833	1.208.833	1.208.833	1.208.833	1.208.833	1.208.833	1.208.833	1.208.833	1.208.833	1.208.833	1.208.833
	DATA/CTS-W 1x300	m	1.462.776	1.462.776	1.462.776	1.462.776	1.462.776	1.462.776	1.462.776	1.462.776	1.462.776	1.462.776	1.462.776	1.462.776
Dây cáp điện trung thế (40,5KV) CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W (Cấp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC)														
	DATA/CTS-W 3x50	m	1.162.249	1.162.249	1.162.249	1.162.249	1.162.249	1.162.249	1.162.249	1.162.249	1.162.249	1.162.249	1.162.249	1.162.249
	DATA/CTS-W 3x70	m	1.433.187	1.433.187	1.433.187	1.433.187	1.433.187	1.433.187	1.433.187	1.433.187	1.433.187	1.433.187	1.433.187	1.433.187
	DATA/CTS-W 3x95	m	1.822.997	1.822.997	1.822.997	1.822.997	1.822.997	1.822.997	1.822.997	1.822.997	1.822.997	1.822.997	1.822.997	1.822.997
	DATA/CTS-W 3x120	m	2.141.697	2.141.697	2.141.697	2.141.697	2.141.697	2.141.697	2.141.697	2.141.697	2.141.697	2.141.697	2.141.697	2.141.697
	DATA/CTS-W 3x150	m	2.505.349	2.505.349	2.505.349	2.505.349	2.505.349	2.505.349	2.505.349	2.505.349	2.505.349	2.505.349	2.505.349	2.505.349
	DATA/CTS-W 3x185	m	2.981.871	2.981.871	2.981.871	2.981.871	2.981.871	2.981.871	2.981.871	2.981.871	2.981.871	2.981.871	2.981.871	2.981.871
	DATA/CTS-W 3x240	m	3.720.462	3.720.462	3.720.462	3.720.462	3.720.462	3.720.462	3.720.462	3.720.462	3.720.462	3.720.462	3.720.462	3.720.462
	DATA/CTS-W 3x300	m	4.492.620	4.492.620	4.492.620	4.492.620	4.492.620	4.492.620	4.492.620	4.492.620	4.492.620	4.492.620	4.492.620	4.492.620
Dây cáp điện trung thế (40,5KV) CU/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W (Cấp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp sợi thép, vỏ bọc PVC)														
	SWA/CTS-W 3x50	m	1.296.048	1.296.048	1.296.048	1.296.048	1.296.048	1.296.048	1.296.048	1.296.048	1.296.048	1.296.048	1.296.048	1.296.048
	SWA/CTS-W 3x70	m	1.574.542	1.574.542	1.574.542	1.574.542	1.574.542	1.574.542	1.574.542	1.574.542	1.574.542	1.574.542	1.574.542	1.574.542
	SWA/CTS-W 3x95	m	1.929.693	1.929.693	1.929.693	1.929.693	1.929.693	1.929.693	1.929.693	1.929.693	1.929.693	1.929.693	1.929.693	1.929.693
	SWA/CTS-W 3x120	m	2.252.475	2.252.475	2.252.475	2.252.475	2.252.475	2.252.475	2.252.475	2.252.475	2.252.475	2.252.475	2.252.475	2.252.475

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	SWA/CTS-W 3x150	m	2.617.313	2.617.313	2.617.313	2.617.313	2.617.313	2.617.313	2.617.313	2.617.313	2.617.313	2.617.313	2.617.313	2.617.313
	SWA/CTS-W 3x185	m	3.100.830	3.100.830	3.100.830	3.100.830	3.100.830	3.100.830	3.100.830	3.100.830	3.100.830	3.100.830	3.100.830	3.100.830
	SWA/CTS-W 3x240	m	3.846.088	3.846.088	3.846.088	3.846.088	3.846.088	3.846.088	3.846.088	3.846.088	3.846.088	3.846.088	3.846.088	3.846.088
	SWA/CTS-W 3x300	m	4.629.083	4.629.083	4.629.083	4.629.083	4.629.083	4.629.083	4.629.083	4.629.083	4.629.083	4.629.083	4.629.083	4.629.083
	Dây cáp điện trung thế (24KV) AL/XLPE/CTS/PVC -W (Cấp 1 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, không giáp , vỏ bọc PVC)													
	AXV/CTS-W 1x35	m	117.818	117.818	117.818	117.818	117.818	117.818	117.818	117.818	117.818	117.818	117.818	117.818
	AXV/CTS-W 1x50	m	128.454	128.454	128.454	128.454	128.454	128.454	128.454	128.454	128.454	128.454	128.454	128.454
	AXV/CTS-W 1x70	m	145.303	145.303	145.303	145.303	145.303	145.303	145.303	145.303	145.303	145.303	145.303	145.303
	AXV/CTS-W 1x95	m	164.922	164.922	164.922	164.922	164.922	164.922	164.922	164.922	164.922	164.922	164.922	164.922
	AXV/CTS-W 1x120	m	181.025	181.025	181.025	181.025	181.025	181.025	181.025	181.025	181.025	181.025	181.025	181.025
	AXV/CTS-W 1x150	m	201.687	201.687	201.687	201.687	201.687	201.687	201.687	201.687	201.687	201.687	201.687	201.687
	AXV/CTS-W 1x185	m	225.521	225.521	225.521	225.521	225.521	225.521	225.521	225.521	225.521	225.521	225.521	225.521
	AXV/CTS-W 1x240	m	261.744	261.744	261.744	261.744	261.744	261.744	261.744	261.744	261.744	261.744	261.744	261.744
	Dây cáp điện trung thế (24KV) AL/XLPE/CTS/PVC -W (Cấp 3 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, không giáp , vỏ bọc PVC)													
	AXV/CTS-W 3x35	m	381.050	381.050	381.050	381.050	381.050	381.050	381.050	381.050	381.050	381.050	381.050	381.050
	AXV/CTS-W 3x50	m	413.638	413.638	413.638	413.638	413.638	413.638	413.638	413.638	413.638	413.638	413.638	413.638
	AXV/CTS-W 3x70	m	469.795	469.795	469.795	469.795	469.795	469.795	469.795	469.795	469.795	469.795	469.795	469.795
	AXV/CTS-W 3x95	m	534.056	534.056	534.056	534.056	534.056	534.056	534.056	534.056	534.056	534.056	534.056	534.056
	AXV/CTS-W 3x120	m	589.708	589.708	589.708	589.708	589.708	589.708	589.708	589.708	589.708	589.708	589.708	589.708
	AXV/CTS-W 3x150	m	652.699	652.699	652.699	652.699	652.699	652.699	652.699	652.699	652.699	652.699	652.699	652.699
	Dây cáp điện trung thế (24KV) AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W (Cấp 1 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng nhôm , vỏ bọc PVC)													
	ADATA/CTS-W 1x35	m	157.040	157.040	157.040	157.040	157.040	157.040	157.040	157.040	157.040	157.040	157.040	157.040
	ADATA/CTS-W 1x50	m	167.972	167.972	167.972	167.972	167.972	167.972	167.972	167.972	167.972	167.972	167.972	167.972
	ADATA/CTS-W 1x70	m	188.544	188.544	188.544	188.544	188.544	188.544	188.544	188.544	188.544	188.544	188.544	188.544
	ADATA/CTS-W 1x95	m	212.143	212.143	212.143	212.143	212.143	212.143	212.143	212.143	212.143	212.143	212.143	212.143
	ADATA/CTS-W 1x120	m	232.167	232.167	232.167	232.167	232.167	232.167	232.167	232.167	232.167	232.167	232.167	232.167
	ADATA/CTS-W 1x150	m	253.853	253.853	253.853	253.853	253.853	253.853	253.853	253.853	253.853	253.853	253.853	253.853
	ADATA/CTS-W 1x185	m	281.257	281.257	281.257	281.257	281.257	281.257	281.257	281.257	281.257	281.257	281.257	281.257
	ADATA/CTS-W 1x240	m	321.206	321.206	321.206	321.206	321.206	321.206	321.206	321.206	321.206	321.206	321.206	321.206
	Dây cáp điện trung thế (24KV) AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W (Cấp 3 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC)													
	ADATA/CTS-W 3x35	m	468.631	468.631	468.631	468.631	468.631	468.631	468.631	468.631	468.631	468.631	468.631	468.631
	ADATA/CTS-W 3x50	m	504.035	504.035	504.035	504.035	504.035	504.035	504.035	504.035	504.035	504.035	504.035	504.035
	ADATA/CTS-W 3x70	m	566.345	566.345	566.345	566.345	566.345	566.345	566.345	566.345	566.345	566.345	566.345	566.345
	ADATA/CTS-W 3x95	m	636.826	636.826	636.826	636.826	636.826	636.826	636.826	636.826	636.826	636.826	636.826	636.826
	ADATA/CTS-W 3x120	m	697.802	697.802	697.802	697.802	697.802	697.802	697.802	697.802	697.802	697.802	697.802	697.802
	Dây cáp điện trung thế (24KV) AL/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W (Cấp 3 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp sợi thép, vỏ bọc PVC)													
	ASWA/CTS-W 3x35	m	542.700	542.700	542.700	542.700	542.700	542.700	542.700	542.700	542.700	542.700	542.700	542.700
	ASWA/CTS-W 3x50	m	582.707	582.707	582.707	582.707	582.707	582.707	582.707	582.707	582.707	582.707	582.707	582.707
	ASWA/CTS-W 3x70	m	648.899	648.899	648.899	648.899	648.899	648.899	648.899	648.899	648.899	648.899	648.899	648.899
	ASWA/CTS-W 3x95	m	727.243	727.243	727.243	727.243	727.243	727.243	727.243	727.243	727.243	727.243	727.243	727.243
	ASWA/CTS-W 3x120	m	833.868	833.868	833.868	833.868	833.868	833.868	833.868	833.868	833.868	833.868	833.868	833.868
	ASWA/CTS-W 3x150	m	913.280	913.280	913.280	913.280	913.280	913.280	913.280	913.280	913.280	913.280	913.280	913.280
	ASWA/CTS-W 3x185	m	1.002.246	1.002.246	1.002.246	1.002.246	1.002.246	1.002.246	1.002.246	1.002.246	1.002.246	1.002.246	1.002.246	1.002.246
	Dây cáp điện trung thế (40,5KV) AL/XLPE/CTS/PVC -W (Cấp 1 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, không giáp , vỏ bọc PVC)													
	AXV/CTS-W 1x50	m	192.902	192.902	192.902	192.902	192.902	192.902	192.902	192.902	192.902	192.902	192.902	192.902
	AXV/CTS-W 1x70	m	198.887	198.887	198.887	198.887	198.887	198.887	198.887	198.887	198.887	198.887	198.887	198.887

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	AXV/CTS-W 1x95	m	221.193	221.193	221.193	221.193	221.193	221.193	221.193	221.193	221.193	221.193	221.193	221.193
	AXV/CTS-W 1x120	m	241.381	241.381	241.381	241.381	241.381	241.381	241.381	241.381	241.381	241.381	241.381	241.381
	AXV/CTS-W 1x150	m	262.805	262.805	262.805	262.805	262.805	262.805	262.805	262.805	262.805	262.805	262.805	262.805
	AXV/CTS-W 1x185	m	289.193	289.193	289.193	289.193	289.193	289.193	289.193	289.193	289.193	289.193	289.193	289.193
	AXV/CTS-W 1x240	m	328.245	328.245	328.245	328.245	328.245	328.245	328.245	328.245	328.245	328.245	328.245	328.245
	AXV/CTS-W 1x300	m	366.854	366.854	366.854	366.854	366.854	366.854	366.854	366.854	366.854	366.854	366.854	366.854
Dây cáp điện trung thế (40,5KV) AL/XLPE/CTS/PVC -W (Cấp 3 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, không giáp , vỏ bọc PVC)														
	AXV/CTS-W 3x50	m	583.234	583.234	583.234	583.234	583.234	583.234	583.234	583.234	583.234	583.234	583.234	583.234
	AXV/CTS-W 3x70	m	649.076	649.076	649.076	649.076	649.076	649.076	649.076	649.076	649.076	649.076	649.076	649.076
	AXV/CTS-W 3x95	m	722.920	722.920	722.920	722.920	722.920	722.920	722.920	722.920	722.920	722.920	722.920	722.920
	AXV/CTS-W 3x120	m	784.923	784.923	784.923	784.923	784.923	784.923	784.923	784.923	784.923	784.923	784.923	784.923
	AXV/CTS-W 3x150	m	857.988	857.988	857.988	857.988	857.988	857.988	857.988	857.988	857.988	857.988	857.988	857.988
	AXV/CTS-W 3x185	m	943.777	943.777	943.777	943.777	943.777	943.777	-943.777	943.777	943.777	943.777	943.777	943.777
	AXV/CTS-W 3x240	m	1.076.690	1.076.690	1.076.690	1.076.690	1.076.690	1.076.690	1.076.690	1.076.690	1.076.690	1.076.690	1.076.690	1.076.690
	AXV/CTS-W 3x300	m	1.200.033	1.200.033	1.200.033	1.200.033	1.200.033	1.200.033	1.200.033	1.200.033	1.200.033	1.200.033	1.200.033	1.200.033
Dây cáp điện trung thế (40,5KV) AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W (Cấp 1 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng nhôm , vỏ bọc PVC)														
	ADATA/CTS-W 1x50	m	248.323	248.323	248.323	248.323	248.323	248.323	248.323	248.323	248.323	248.323	248.323	248.323
	ADATA/CTS-W 1x70	m	253.854	253.854	253.854	253.854	253.854	253.854	253.854	253.854	253.854	253.854	253.854	253.854
	ADATA/CTS-W 1x95	m	279.539	279.539	279.539	279.539	279.539	279.539	279.539	279.539	279.539	279.539	279.539	279.539
	ADATA/CTS-W 1x120	m	299.478	299.478	299.478	299.478	299.478	299.478	299.478	299.478	299.478	299.478	299.478	299.478
	ADATA/CTS-W 1x150	m	324.627	324.627	324.627	324.627	324.627	324.627	324.627	324.627	324.627	324.627	324.627	324.627
	ADATA/CTS-W 1x185	m	355.871	355.871	355.871	355.871	355.871	355.871	355.871	355.871	355.871	355.871	355.871	355.871
	ADATA/CTS-W 1x240	m	399.757	399.757	399.757	399.757	399.757	399.757	399.757	399.757	399.757	399.757	399.757	399.757
	ADATA/CTS-W 1x300	m	441.426	441.426	441.426	441.426	441.426	441.426	441.426	441.426	441.426	441.426	441.426	441.426
Dây cáp điện trung thế (40,5KV) AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W (Cấp 3 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC)														
	ADATA/CTS-W 3x50	m	700.895	700.895	700.895	700.895	700.895	700.895	700.895	700.895	700.895	700.895	700.895	700.895
	ADATA/CTS-W 3x70	m	775.525	775.525	775.525	775.525	775.525	775.525	775.525	775.525	775.525	775.525	775.525	775.525
	ADATA/CTS-W 3x95	m	899.842	899.842	899.842	899.842	899.842	899.842	899.842	899.842	899.842	899.842	899.842	899.842
	ADATA/CTS-W 3x120	m	970.175	970.175	970.175	970.175	970.175	970.175	970.175	970.175	970.175	970.175	970.175	970.175
	ADATA/CTS-W 3x150	m	1.049.616	1.049.616	1.049.616	1.049.616	1.049.616	1.049.616	1.049.616	1.049.616	1.049.616	1.049.616	1.049.616	1.049.616
	ADATA/CTS-W 3x185	m	1.140.628	1.140.628	1.140.628	1.140.628	1.140.628	1.140.628	1.140.628	1.140.628	1.140.628	1.140.628	1.140.628	1.140.628
	ADATA/CTS-W 3x240	m	1.292.841	1.292.841	1.292.841	1.292.841	1.292.841	1.292.841	1.292.841	1.292.841	1.292.841	1.292.841	1.292.841	1.292.841
	ADATA/CTS-W 3x300	m	1.427.247	1.427.247	1.427.247	1.427.247	1.427.247	1.427.247	1.427.247	1.427.247	1.427.247	1.427.247	1.427.247	1.427.247
Dây cáp điện trung thế (40,5KV) AL/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W (Cấp 3 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC)														
	ASWA/CTS-W 3x50	m	842.680	842.680	842.680	842.680	842.680	842.680	842.680	842.680	842.680	842.680	842.680	842.680
	ASWA/CTS-W 3x70	m	925.318	925.318	925.318	925.318	925.318	925.318	925.318	925.318	925.318	925.318	925.318	925.318
	ASWA/CTS-W 3x95	m	1.012.907	1.012.907	1.012.907	1.012.907	1.012.907	1.012.907	1.012.907	1.012.907	1.012.907	1.012.907	1.012.907	1.012.907
	ASWA/CTS-W 3x120	m	1.087.566	1.087.566	1.087.566	1.087.566	1.087.566	1.087.566	1.087.566	1.087.566	1.087.566	1.087.566	1.087.566	1.087.566
	ASWA/CTS-W 3x150	m	1.168.262	1.168.262	1.168.262	1.168.262	1.168.262	1.168.262	1.168.262	1.168.262	1.168.262	1.168.262	1.168.262	1.168.262
	ASWA/CTS-W 3x185	m	1.266.687	1.266.687	1.266.687	1.266.687	1.266.687	1.266.687	1.266.687	1.266.687	1.266.687	1.266.687	1.266.687	1.266.687
	ASWA/CTS-W 3x240	m	1.425.966	1.425.966	1.425.966	1.425.966	1.425.966	1.425.966	1.425.966	1.425.966	1.425.966	1.425.966	1.425.966	1.425.966
	ASWA/CTS-W 3x300	m	1.571.855	1.571.855	1.571.855	1.571.855	1.571.855	1.571.855	1.571.855	1.571.855	1.571.855	1.571.855	1.571.855	1.571.855
	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân													
	I. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi , 19 sợi , 37 sợi)													
	CV 1x1.5	m	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300
	CV 1x2.0	m	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
	CV 1x2.5	m	11.650	11.650	11.650	11.650	11.650	11.650	11.650	11.650	11.650	11.650	11.650	11.650
	CV 1x3.0	m	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phủ Yên	Mường La
	CV 1x4	m	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200
	CV 1x6	m	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800
	CV 1x10	m	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200
	CV 1x16	m	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600
	CV 1x25	m	102.150	102.150	102.150	102.150	102.150	102.150	102.150	102.150	102.150	102.150	102.150	102.150
	CV 1x35	m	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100
	CV 1x50	m	197.300	197.300	197.300	197.300	197.300	197.300	197.300	197.300	197.300	197.300	197.300	197.300
	CV 1x70	m	278.500	278.500	278.500	278.500	278.500	278.500	278.500	278.500	278.500	278.500	278.500	278.500
	CV 1x95	m	390.200	390.200	390.200	390.200	390.200	390.200	390.200	390.200	390.200	390.200	390.200	390.200
	CV 1x120	m	488.900	488.900	488.900	488.900	488.900	488.900	488.900	488.900	488.900	488.900	488.900	488.900
	CV 1x150	m	609.400	609.400	609.400	609.400	609.400	609.400	609.400	609.400	609.400	609.400	609.400	609.400
	CV 1x185	m	763.400	763.400	763.400	763.400	763.400	763.400	763.400	763.400	763.400	763.400	763.400	763.400
	CV 1x240	m	999.300	999.300	999.300	999.300	999.300	999.300	999.300	999.300	999.300	999.300	999.300	999.300
	CV 1x300	m	1.249.550	1.249.550	1.249.550	1.249.550	1.249.550	1.249.550	1.249.550	1.249.550	1.249.550	1.249.550	1.249.550	1.249.550
II. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC														
	CXV 1x1.5	m	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550
	CXV 1x2	m	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600
	CXV 1x2.5	m	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
	CXV 1x3	m	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900
	CXV 1x4	m	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400
	CXV 1x6	m	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800
	CXV 1x10	m	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
	CXV 1x16	m	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300
	CXV 1x25	m	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400
	CXV 1x35	m	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800
	CXV 1x50	m	200.450	200.450	200.450	200.450	200.450	200.450	200.450	200.450	200.450	200.450	200.450	200.450
	CXV 1x70	m	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500
	CXV 1x95	m	393.300	393.300	393.300	393.300	393.300	393.300	393.300	393.300	393.300	393.300	393.300	393.300
	CXV 1x120	m	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000
	CXV 1x150	m	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800
	CXV 1x185	m	769.000	769.000	769.000	769.000	769.000	769.000	769.000	769.000	769.000	769.000	769.000	769.000
	CXV 1x240	m	1.004.800	1.004.800	1.004.800	1.004.800	1.004.800	1.004.800	1.004.800	1.004.800	1.004.800	1.004.800	1.004.800	1.004.800
	CXV 1x300	m	1.257.300	1.257.300	1.257.300	1.257.300	1.257.300	1.257.300	1.257.300	1.257.300	1.257.300	1.257.300	1.257.300	1.257.300
III. CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC														
	CXV 2x1.5	m	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950
	CXV 2x2.5	m	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300
	CXV 2x4	m	41.250	41.250	41.250	41.250	41.250	41.250	41.250	41.250	41.250	41.250	41.250	41.250
	CXV 2x6	m	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500
	CXV 2x2.5 Bọc Đặc	m	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
	CXV 2x4 Bọc Đặc	m	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
	CXV 2x6 Bọc Đặc	m	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600
	CXV 2x10	m	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700
	CXV 2x16	m	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500
	CXV 2x25	m	220.750	220.750	220.750	220.750	220.750	220.750	220.750	220.750	220.750	220.750	220.750	220.750
	CXV 2x35	m	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000
	CXV 2x50	m	419.700	419.700	419.700	419.700	419.700	419.700	419.700	419.700	419.700	419.700	419.700	419.700
IV. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC														
	CXV 3x4+1x2.5	m	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900
	CXV 3x6+1x4	m	107.550	107.550	107.550	107.550	107.550	107.550	107.550	107.550	107.550	107.550	107.550	107.550

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	CXV 3x10x1x6	m	165.350	165.350	165.350	165.350	165.350	165.350	165.350	165.350	165.350	165.350	165.350	165.350
	CXV 3x16+1x10	m	256.200	256.200	256.200	256.200	256.200	256.200	256.200	256.200	256.200	256.200	256.200	256.200
	CXV 3x25+1x16	m	392.300	392.300	392.300	392.300	392.300	392.300	392.300	392.300	392.300	392.300	392.300	392.300
	CXV 3x35+1x16	m	517.400	517.400	517.400	517.400	517.400	517.400	517.400	517.400	517.400	517.400	517.400	517.400
	CXV 3x50+1x25	m	723.300	723.300	723.300	723.300	723.300	723.300	723.300	723.300	723.300	723.300	723.300	723.300
	CXV 3x70+1x35	m	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000
	CXV 3x95+1x50	m	1.399.100	1.399.100	1.399.100	1.399.100	1.399.100	1.399.100	1.399.100	1.399.100	1.399.100	1.399.100	1.399.100	1.399.100
	CXV 3x120+1x70	m	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000
	CXV 3x150+1x95	m	2.265.700	2.265.700	2.265.700	2.265.700	2.265.700	2.265.700	2.265.700	2.265.700	2.265.700	2.265.700	2.265.700	2.265.700
	CXV 3x185+1x120	m	2.838.300	2.838.300	2.838.300	2.838.300	2.838.300	2.838.300	2.838.300	2.838.300	2.838.300	2.838.300	2.838.300	2.838.300
	CXV 3x240+1x120	m	3.551.100	3.551.100	3.551.100	3.551.100	3.551.100	3.551.100	3.551.100	3.551.100	3.551.100	3.551.100	3.551.100	3.551.100
	CXV 3x300+1x150	m	4.438.200	4.438.200	4.438.200	4.438.200	4.438.200	4.438.200	4.438.200	4.438.200	4.438.200	4.438.200	4.438.200	4.438.200
	V. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC													
	CXV 4x1.5	m	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
	CXV 4x2.5	m	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
	CXV 4x4	m	81.400	81.400	81.400	81.400	81.400	81.400	81.400	81.400	81.400	81.400	81.400	81.400
	CXV 4x6	m	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500
	CXV 4x10	m	184.200	184.200	184.200	184.200	184.200	184.200	184.200	184.200	184.200	184.200	184.200	184.200
	CXV 4x16	m	278.800	278.800	278.800	278.800	278.800	278.800	278.800	278.800	278.800	278.800	278.800	278.800
	CXV 4x25	m	430.950	430.950	430.950	430.950	430.950	430.950	430.950	430.950	430.950	430.950	430.950	430.950
	CXV 4x35	m	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400
	CXV 4x50	m	824.200	824.200	824.200	824.200	824.200	824.200	824.200	824.200	824.200	824.200	824.200	824.200
	CXV 4x70	m	1.162.200	1.162.200	1.162.200	1.162.200	1.162.200	1.162.200	1.162.200	1.162.200	1.162.200	1.162.200	1.162.200	1.162.200
	CXV 4x95	m	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900
	CXV 4x120	m	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000
	CXV 4x150	m	2.496.800	2.496.800	2.496.800	2.496.800	2.496.800	2.496.800	2.496.800	2.496.800	2.496.800	2.496.800	2.496.800	2.496.800
	CXV 4x185	m	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000
	CXV 4x240	m	4.076.100	4.076.100	4.076.100	4.076.100	4.076.100	4.076.100	4.076.100	4.076.100	4.076.100	4.076.100	4.076.100	4.076.100
	CXV 4x300	m	5.104.550	5.104.550	5.104.550	5.104.550	5.104.550	5.104.550	5.104.550	5.104.550	5.104.550	5.104.550	5.104.550	5.104.550
	VI. CÁP ĐỒNG ĐIỆN KÊ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC													
	MULLER 2x4	m	51.900	51.900	51.900	51.900	51.900	51.900	51.900	51.900	51.900	51.900	51.900	51.900
	MULLER 2x6	m	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500
	MULLER 2x7	m	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100
	MULLER 2x10	m	105.400	105.400	105.400	105.400	105.400	105.400	105.400	105.400	105.400	105.400	105.400	105.400
	MULLER 2x11	m	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200
	MULLER 2x16	m	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000
	VII. CÁP ĐỒNG NGẮM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC													
	DSTA 2x2.5	m	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
	DSTA 2x4	m	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600
	DSTA 2x6	m	77.200	77.200	77.200	77.200	77.200	77.200	77.200	77.200	77.200	77.200	77.200	77.200
	DSTA 2x10	m	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900
	DSTA 2x16	m	166.300	166.300	166.300	166.300	166.300	166.300	166.300	166.300	166.300	166.300	166.300	166.300
	DSTA 2x25	m	247.950	247.950	247.950	247.950	247.950	247.950	247.950	247.950	247.950	247.950	247.950	247.950
	DSTA 2x35	m	335.600	335.600	335.600	335.600	335.600	335.600	335.600	335.600	335.600	335.600	335.600	335.600
	DSTA 2x50	m	455.400	455.400	455.400	455.400	455.400	455.400	455.400	455.400	455.400	455.400	455.400	455.400
	DSTA 2x70	m	635.800	635.800	635.800	635.800	635.800	635.800	635.800	635.800	635.800	635.800	635.800	635.800
	DSTA 2x95	m	897.800	897.800	897.800	897.800	897.800	897.800	897.800	897.800	897.800	897.800	897.800	897.800
	DSTA 2x120	m	1.112.500	1.112.500	1.112.500	1.112.500	1.112.500	1.112.500	1.112.500	1.112.500	1.112.500	1.112.500	1.112.500	1.112.500
	DSTA 2x150	m	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000



STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	CXV 3x10x1x6	m	165.350	165.350	165.350	165.350	165.350	165.350	165.350	165.350	165.350	165.350	165.350	165.350
	CXV 3x16+1x10	m	256.200	256.200	256.200	256.200	256.200	256.200	256.200	256.200	256.200	256.200	256.200	256.200
	CXV 3x25+1x16	m	392.300	392.300	392.300	392.300	392.300	392.300	392.300	392.300	392.300	392.300	392.300	392.300
	CXV 3x35+1x16	m	517.400	517.400	517.400	517.400	517.400	517.400	517.400	517.400	517.400	517.400	517.400	517.400
	CXV 3x50+1x25	m	723.300	723.300	723.300	723.300	723.300	723.300	723.300	723.300	723.300	723.300	723.300	723.300
	CXV 3x70+1x35	m	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000
	CXV 3x95+1x50	m	1.399.100	1.399.100	1.399.100	1.399.100	1.399.100	1.399.100	1.399.100	1.399.100	1.399.100	1.399.100	1.399.100	1.399.100
	CXV 3x120+1x70	m	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000
	CXV 3x150+1x95	m	2.265.700	2.265.700	2.265.700	2.265.700	2.265.700	2.265.700	2.265.700	2.265.700	2.265.700	2.265.700	2.265.700	2.265.700
	CXV 3x185+1x120	m	2.838.300	2.838.300	2.838.300	2.838.300	2.838.300	2.838.300	2.838.300	2.838.300	2.838.300	2.838.300	2.838.300	2.838.300
	CXV 3x240+1x120	m	3.551.100	3.551.100	3.551.100	3.551.100	3.551.100	3.551.100	3.551.100	3.551.100	3.551.100	3.551.100	3.551.100	3.551.100
	CXV 3x300+1x150	m	4.438.200	4.438.200	4.438.200	4.438.200	4.438.200	4.438.200	4.438.200	4.438.200	4.438.200	4.438.200	4.438.200	4.438.200
	V. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC													
	CXV 4x1.5	m	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
	CXV 4x2.5	m	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
	CXV 4x4	m	81.400	81.400	81.400	81.400	81.400	81.400	81.400	81.400	81.400	81.400	81.400	81.400
	CXV 4x6	m	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500
	CXV 4x10	m	184.200	184.200	184.200	184.200	184.200	184.200	184.200	184.200	184.200	184.200	184.200	184.200
	CXV 4x16	m	278.800	278.800	278.800	278.800	278.800	278.800	278.800	278.800	278.800	278.800	278.800	278.800
	CXV 4x25	m	430.950	430.950	430.950	430.950	430.950	430.950	430.950	430.950	430.950	430.950	430.950	430.950
	CXV 4x35	m	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400
	CXV 4x50	m	824.200	824.200	824.200	824.200	824.200	824.200	824.200	824.200	824.200	824.200	824.200	824.200
	CXV 4x70	m	1.162.200	1.162.200	1.162.200	1.162.200	1.162.200	1.162.200	1.162.200	1.162.200	1.162.200	1.162.200	1.162.200	1.162.200
	CXV 4x95	m	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900
	CXV 4x120	m	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000
	CXV 4x150	m	2.496.800	2.496.800	2.496.800	2.496.800	2.496.800	2.496.800	2.496.800	2.496.800	2.496.800	2.496.800	2.496.800	2.496.800
	CXV 4x185	m	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000
	CXV 4x240	m	4.076.100	4.076.100	4.076.100	4.076.100	4.076.100	4.076.100	4.076.100	4.076.100	4.076.100	4.076.100	4.076.100	4.076.100
	CXV 4x300	m	5.104.550	5.104.550	5.104.550	5.104.550	5.104.550	5.104.550	5.104.550	5.104.550	5.104.550	5.104.550	5.104.550	5.104.550
	VI. CÁP ĐỒNG ĐIỆN KÊ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC													
	MULLER 2x4	m	51.900	51.900	51.900	51.900	51.900	51.900	51.900	51.900	51.900	51.900	51.900	51.900
	MULLER 2x6	m	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500
	MULLER 2x7	m	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100
	MULLER 2x10	m	105.400	105.400	105.400	105.400	105.400	105.400	105.400	105.400	105.400	105.400	105.400	105.400
	MULLER 2x11	m	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200
	MULLER 2x16	m	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000
	VII. CÁP ĐỒNG NGẮM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC													
	DSTA 2x2.5	m	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
	DSTA 2x4	m	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600
	DSTA 2x6	m	77.200	77.200	77.200	77.200	77.200	77.200	77.200	77.200	77.200	77.200	77.200	77.200
	DSTA 2x10	m	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900
	DSTA 2x16	m	166.300	166.300	166.300	166.300	166.300	166.300	166.300	166.300	166.300	166.300	166.300	166.300
	DSTA 2x25	m	247.950	247.950	247.950	247.950	247.950	247.950	247.950	247.950	247.950	247.950	247.950	247.950
	DSTA 2x35	m	335.600	335.600	335.600	335.600	335.600	335.600	335.600	335.600	335.600	335.600	335.600	335.600
	DSTA 2x50	m	455.400	455.400	455.400	455.400	455.400	455.400	455.400	455.400	455.400	455.400	455.400	455.400
	DSTA 2x70	m	635.800	635.800	635.800	635.800	635.800	635.800	635.800	635.800	635.800	635.800	635.800	635.800
	DSTA 2x95	m	897.800	897.800	897.800	897.800	897.800	897.800	897.800	897.800	897.800	897.800	897.800	897.800
	DSTA 2x120	m	1.112.500	1.112.500	1.112.500	1.112.500	1.112.500	1.112.500	1.112.500	1.112.500	1.112.500	1.112.500	1.112.500	1.112.500
	DSTA 2x150	m	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000

Handwritten signature

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	VII. CÁP ĐỒNG NGẮM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC													
	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700
	DSTA 3x4+1x2.5	m	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500
	DSTA 3x6+1x4	m	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400
	DSTA 3x10x1x6	m	186.100	186.100	186.100	186.100	186.100	186.100	186.100	186.100	186.100	186.100	186.100	186.100
	DSTA 3x16+1x10	m	281.200	281.200	281.200	281.200	281.200	281.200	281.200	281.200	281.200	281.200	281.200	281.200
	DSTA 3x25+1x16	m	421.400	421.400	421.400	421.400	421.400	421.400	421.400	421.400	421.400	421.400	421.400	421.400
	DSTA 3x35+1x16	m	551.200	551.200	551.200	551.200	551.200	551.200	551.200	551.200	551.200	551.200	551.200	551.200
	DSTA 3x50+1x25	m	764.100	764.100	764.100	764.100	764.100	764.100	764.100	764.100	764.100	764.100	764.100	764.100
	DSTA 3x70+1x35	m	1.103.900	1.103.900	1.103.900	1.103.900	1.103.900	1.103.900	1.103.900	1.103.900	1.103.900	1.103.900	1.103.900	1.103.900
	DSTA 3x95+1x50	m	1.499.600	1.499.600	1.499.600	1.499.600	1.499.600	1.499.600	1.499.600	1.499.600	1.499.600	1.499.600	1.499.600	1.499.600
	DSTA 3x120+1x70	m	1.902.100	1.902.100	1.902.100	1.902.100	1.902.100	1.902.100	1.902.100	1.902.100	1.902.100	1.902.100	1.902.100	1.902.100
	DSTA 3x150+1x95	m	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
	DSTA 3x185+1x120	m	2.995.500	2.995.500	2.995.500	2.995.500	2.995.500	2.995.500	2.995.500	2.995.500	2.995.500	2.995.500	2.995.500	2.995.500
	DSTA 3x240+1x150	m	3.858.200	3.858.200	3.858.200	3.858.200	3.858.200	3.858.200	3.858.200	3.858.200	3.858.200	3.858.200	3.858.200	3.858.200
	DSTA 3x300+1x150	m	4.635.000	4.635.000	4.635.000	4.635.000	4.635.000	4.635.000	4.635.000	4.635.000	4.635.000	4.635.000	4.635.000	4.635.000
	IX. CÁP ĐỒNG NGẮM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC													
	DSTA 4x2.5	m	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100
	DSTA 4x4	m	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
	DSTA 4x6	m	135.200	135.200	135.200	135.200	135.200	135.200	135.200	135.200	135.200	135.200	135.200	135.200
	DSTA 4x10	m	204.600	204.600	204.600	204.600	204.600	204.600	204.600	204.600	204.600	204.600	204.600	204.600
	DSTA 4x16	m	307.100	307.100	307.100	307.100	307.100	307.100	307.100	307.100	307.100	307.100	307.100	307.100
	DSTA 4x25	m	461.500	461.500	461.500	461.500	461.500	461.500	461.500	461.500	461.500	461.500	461.500	461.500
	DSTA 4x35	m	635.400	635.400	635.400	635.400	635.400	635.400	635.400	635.400	635.400	635.400	635.400	635.400
	DSTA 4x50	m	868.250	868.250	868.250	868.250	868.250	868.250	868.250	868.250	868.250	868.250	868.250	868.250
	DSTA 4x70	m	1.252.100	1.252.100	1.252.100	1.252.100	1.252.100	1.252.100	1.252.100	1.252.100	1.252.100	1.252.100	1.252.100	1.252.100
	DSTA 4x95	m	1.705.100	1.705.100	1.705.100	1.705.100	1.705.100	1.705.100	1.705.100	1.705.100	1.705.100	1.705.100	1.705.100	1.705.100
	DSTA 4x120	m	2.123.800	2.123.800	2.123.800	2.123.800	2.123.800	2.123.800	2.123.800	2.123.800	2.123.800	2.123.800	2.123.800	2.123.800
	DSTA 4x150	m	2.630.400	2.630.400	2.630.400	2.630.400	2.630.400	2.630.400	2.630.400	2.630.400	2.630.400	2.630.400	2.630.400	2.630.400
	DSTA 4x185	m	3.283.500	3.283.500	3.283.500	3.283.500	3.283.500	3.283.500	3.283.500	3.283.500	3.283.500	3.283.500	3.283.500	3.283.500
	DSTA 4x240	m	4.258.700	4.258.700	4.258.700	4.258.700	4.258.700	4.258.700	4.258.700	4.258.700	4.258.700	4.258.700	4.258.700	4.258.700
	DSTA 4x300	m	5.301.400	5.301.400	5.301.400	5.301.400	5.301.400	5.301.400	5.301.400	5.301.400	5.301.400	5.301.400	5.301.400	5.301.400
	I. CÁP NHÓM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÓM THÍ NGHIỆM)													
	AV 16	m	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900
	AV 25	m	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300
	AV 35	m	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
	AV 50	m	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800
	AV 70	m	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
	AV 95	m	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700
	AV 120	m	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800
	AV 150	m	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100
	AV 185	m	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000
	AV 240	m	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700
	II. CÁP NHÓM VẠN XOẢN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÓM THÍ NGHIỆM)													
	ABC 2x16	m	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
	ABC 2x25	m	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300
	ABC 2x35	m	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200
	ABC 2x50	m	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300
	ABC 2x70	m	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	ABC 2x95	m	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500
	ABC 2x120	m	108.400	108.400	108.400	108.400	108.400	108.400	108.400	108.400	108.400	108.400	108.400	108.400
	ABC 2x150	m	130.900	130.900	130.900	130.900	130.900	130.900	130.900	130.900	130.900	130.900	130.900	130.900
	ABC 2x185	m	165.200	165.200	165.200	165.200	165.200	165.200	165.200	165.200	165.200	165.200	165.200	165.200
	ABC 2x240	m	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
III. CÁP NHÔM VẠN XOÀN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XEPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)														
	ABC 4x16	m	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
	ABC 4x25	m	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900
	ABC 4x35	m	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
	ABC 4x50	m	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300
	ABC 4x70	m	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600
	ABC 4x95	m	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500
	ABC 4x120	m	205.700	205.700	205.700	205.700	205.700	205.700	205.700	205.700	205.700	205.700	205.700	205.700
	ABC 4x150	m	258.500	258.500	258.500	258.500	258.500	258.500	258.500	258.500	258.500	258.500	258.500	258.500
	ABC 4x185	m	316.900	316.900	316.900	316.900	316.900	316.900	316.900	316.900	316.900	316.900	316.900	316.900
	ABC 4x240	m	410.100	410.100	410.100	410.100	410.100	410.100	410.100	410.100	410.100	410.100	410.100	410.100
V. CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP														
	AC 50/8	kg	116.000	116.001	116.002	116.003	116.004	116.005	116.006	116.007	116.008	116.009	116.010	116.011
	AC 70/11	kg	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500
	AC 95/16	kg	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200
	AC 120/19	kg	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
	AC 150/19	kg	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500
	AC 150/24	kg	120.200	120.200	120.200	120.200	120.200	120.200	120.200	120.200	120.200	120.200	120.200	120.200
	AC 185/24	kg	122.900	122.900	122.900	122.900	122.900	122.900	122.900	122.900	122.900	122.900	122.900	122.900
	AC 185/29	kg	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700
	AC 240/32	kg	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700
	AC 300/39	kg	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300
	AC 400/51	kg	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800
	AC 400/93	kg	116.500	116.500	116.500	116.500	116.500	116.500	116.500	116.500	116.500	116.500	116.500	116.500
VI. CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP BỌC MỖ														
	ACKII 50/8	kg	117.100	117.100	117.100	117.100	117.100	117.100	117.100	117.100	117.100	117.100	117.100	117.100
	ACKII 70/11	kg	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600
	ACKII 95/16	kg	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300
	ACKII 120/19	kg	122.700	122.700	122.700	122.700	122.700	122.700	122.700	122.700	122.700	122.700	122.700	122.700
	ACKII 150/19	kg	125.700	125.700	125.700	125.700	125.700	125.700	125.700	125.700	125.700	125.700	125.700	125.700
	ACKII 150/24	kg	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
	ACKII 185/24	kg	124.100	124.100	124.100	124.100	124.100	124.100	124.100	124.100	124.100	124.100	124.100	124.100
	ACKII 185/29	kg	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000
	ACKII 240/32	kg	121.900	121.900	121.900	121.900	121.900	121.900	121.900	121.900	121.900	121.900	121.900	121.900
	ACKII 300/39	kg	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500
	ACKII 400/51	kg	122.100	122.100	122.100	122.100	122.100	122.100	122.100	122.100	122.100	122.100	122.100	122.100
	ACKII 400/93	kg	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600
DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VINACAP														
1. CÁP MẠNG LAN														
	Cáp mạng LAN CAT 5E		6.773	6.773	6.773	6.773	6.773	6.773	6.773	6.773	6.773	6.773	6.773	6.773
	Cáp mạng LAN CAT 6		9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
	Cáp Lan CAT 5E FTP(bọc bạc chống nhiễu)		8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727
	Cáp Lan CAT 6 FTP(bọc bạc chống nhiễu)		11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455

Handwritten signature

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	II. DÂY NHẢY													
	Dây nhảy CAT 5E UTP(Copper, 1*0.5)-1.5	m	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	
	Dây nhảy CAT 5E UTP(Copper, 1*0.5)-3.0	m	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	
	Dây nhảy CAT 5E UTP(Copper, 1*0.5)-5.0	m	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	
	Dây nhảy CAT 6 UTP(Copper, 1*0.57)-1.5	m	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	
	Dây nhảy CAT 6 UTP(Copper, 1*0.57)-3.0	m	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	
	Dây nhảy CAT 6 UTP(Copper, 1*0.57)-5.0	m	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	
	III. CÁP ĐỒNG TRỤC													
	Cáp 5 lõi đồng có dầu	m	3.373	3.373	3.373	3.373	3.373	3.373	3.373	3.373	3.373	3.373	3.373	
	Cáp đồng trục kèm nguồn RG59x2C/Cu (96 sợi mát, có dầu chống nhiễu)	m	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	
	IV. CÁP ĐIỆN HẠ THỂ													
	Cu/XLPE/PVC 2x2.5 (7 sợi)	m	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	
	Cu/XLPE/PVC 2x4.0 (7 sợi)	m	20.455	20.455	20.455	20.455	20.455	20.455	20.455	20.455	20.455	20.455	20.455	
	Cu/XLPE/PVC 2x6.0 (7 sợi)	m	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	
	Cu/XLPE/PVC 2x10 (7 sợi)	m	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	
	V. MỘT SỐ NHÓM VẬT LIỆU ĐIỆN KHÁC													
	Chuỗi Silicon 24KV	chuỗi	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	
	Chuỗi Silicon 35KV	chuỗi	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	
	Phụ kiện néo 4 chi tiết chuỗi Silicon	bộ	141.120	141.120	141.120	141.120	141.120	141.120	141.120	141.120	141.120	141.120	141.120	
	Sứ thủy tinh IIC70	bát	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	
	Phụ kiện néo 4 chi tiết chuỗi thủy tinh	bộ	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	
	Sứ đứng VHD 35KV + Ty sứ đứng 35KV	quả	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	
	Sứ đứng VHD 24KV + Ty sứ đứng 35KV	quả	374.400	374.400	374.400	374.400	374.400	374.400	374.400	374.400	374.400	374.400	374.400	
	Cầu chì tự rơi 24KV	bộ	5.184.000	5.184.000	5.184.000	5.184.000	5.184.000	5.184.000	5.184.000	5.184.000	5.184.000	5.184.000	5.184.000	
	Cầu chì tự rơi 35KV	bộ	5.616.000	5.616.000	5.616.000	5.616.000	5.616.000	5.616.000	5.616.000	5.616.000	5.616.000	5.616.000	5.616.000	
	Cầu dao phụ tải DN35-630A ngoài trời	bộ	39.600.000	39.600.000	39.600.000	39.600.000	39.600.000	39.600.000	39.600.000	39.600.000	39.600.000	39.600.000	39.600.000	
	Cầu dao cách ly 24KV-200A chém ngang	bộ	9.360.000	9.360.000	9.360.000	9.360.000	9.360.000	9.360.000	9.360.000	9.360.000	9.360.000	9.360.000	9.360.000	
	Cầu dao phụ tải DN24-630A ngoài trời	bộ	34.560.000	34.560.000	34.560.000	34.560.000	34.560.000	34.560.000	34.560.000	34.560.000	34.560.000	34.560.000	34.560.000	
	Cầu dao cách ly 35KV-200A chém ngang	bộ	12.240.000	12.240.000	12.240.000	12.240.000	12.240.000	12.240.000	12.240.000	12.240.000	12.240.000	12.240.000	12.240.000	
	Ghíp đồng nhôm AM16-70 1BL	cái	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	
	Ghíp đồng nhôm AM25-150 3BL	cái	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	
	Ghíp nhôm AC16-70 3BL	cái	28.080	28.080	28.080	28.080	28.080	28.080	28.080	28.080	28.080	28.080	28.080	
	Ghíp nhôm AC25-95 3BL	cái	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	
	Ghíp nhôm AC25-150 3BL	cái	47.520	47.520	47.520	47.520	47.520	47.520	47.520	47.520	47.520	47.520	47.520	
	Ghíp nối GN2	cái	37.440	37.440	37.440	37.440	37.440	37.440	37.440	37.440	37.440	37.440	37.440	
	Ghíp nối GN6	cái	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	
	Sứ quả bằng loại nhỏ	quả	5.760	5.760	5.760	5.760	5.760	5.760	5.760	5.760	5.760	5.760	5.760	
	Sứ A30 + ty	quả	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	
	Kẹp xiết 4x16-50 (KT: 28mm*190mm*2,2mm)	cái	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	
	Kẹp xiết 4x70-95(KT: 30mm*210mm*2,2mm)	cái	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	
	Kẹp xiết 4x95-120 (KT: 32mm*270mm*2,2mm)	cái	64.800	64.800	64.800	64.800	64.800	64.800	64.800	64.800	64.800	64.800	64.800	
	Kẹp xiết 4x120-240	cái	70.560	70.560	70.560	70.560	70.560	70.560	70.560	70.560	70.560	70.560	70.560	
	Kẹp treo 4x50-120	cái	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	
	Móc tải nặng d20	cái	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	
	Móc tải nặng d16	cái	37.440	37.440	37.440	37.440	37.440	37.440	37.440	37.440	37.440	37.440	37.440	
	Đai thép không gỉ	kg	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	

72.000
Uray



STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Khóa đai thép	cái	2.880	2.880	2.880	2.880	2.880	2.880	2.880	2.880	2.880	2.880	2.880	2.880
	Đầu cốt cằng cua 2,5mm	cái	46.080	46.080	46.080	46.080	46.080	46.080	46.080	46.080	46.080	46.080	46.080	46.080
	Đầu cốt lưỡng kim d16	cái	5.760	5.760	5.760	5.760	5.760	5.760	5.760	5.760	5.760	5.760	5.760	5.760
	Đầu cốt lưỡng kim d25	cái	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
	Đầu cốt lưỡng kim d35	cái	10.080	10.080	10.080	10.080	10.080	10.080	10.080	10.080	10.080	10.080	10.080	10.080
	Đầu cốt lưỡng kim d50	cái	12.960	12.960	12.960	12.960	12.960	12.960	12.960	12.960	12.960	12.960	12.960	12.960
	Đầu cốt lưỡng kim d70	cái	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840
	Đầu cốt lưỡng kim d95	cái	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
	Đầu cốt lưỡng kim d120	cái	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
	Đầu cốt lưỡng kim d150	cái	34.560	34.560	34.560	34.560	34.560	34.560	34.560	34.560	34.560	34.560	34.560	34.560
	Đầu cốt lưỡng kim d185	cái	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200
	Đầu cốt lưỡng kim d240	cái	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400
	Đầu cốt thép bài d50	cái	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200
	Đầu cốt thép bài d70	cái	47.520	47.520	47.520	47.520	47.520	47.520	47.520	47.520	47.520	47.520	47.520	47.520
	Đầu cốt thép bài d95	cái	54.720	54.720	54.720	54.720	54.720	54.720	54.720	54.720	54.720	54.720	54.720	54.720
	Đầu cốt thép bài d120	cái	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600
	Ông nổi dây A35	cái	11.520	11.520	11.520	11.520	11.520	11.520	11.520	11.520	11.520	11.520	11.520	11.520
	Ông nổi dây A50	cái	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840
	Ông nổi dây A70	cái	20.160	20.160	20.160	20.160	20.160	20.160	20.160	20.160	20.160	20.160	20.160	20.160
	Ông nổi dây A95	cái	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040
	Ông nổi dây A120	cái	25.920	25.920	25.920	25.920	25.920	25.920	25.920	25.920	25.920	25.920	25.920	25.920
	Ông nổi dây A150	cái	31.680	31.680	31.680	31.680	31.680	31.680	31.680	31.680	31.680	31.680	31.680	31.680
	Ông nổi dây A185	cái	46.080	46.080	46.080	46.080	46.080	46.080	46.080	46.080	46.080	46.080	46.080	46.080
	Ông nổi dây AC50	cái	126.720	126.720	126.720	126.720	126.720	126.720	126.720	126.720	126.720	126.720	126.720	126.720
	Ông nổi dây AC70	cái	141.120	141.120	141.120	141.120	141.120	141.120	141.120	141.120	141.120	141.120	141.120	141.120
	Ông nổi dây AC95	cái	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
	Chống sét van 24KV	bộ	5.184.000	5.184.000	5.184.000	5.184.000	5.184.000	5.184.000	5.184.000	5.184.000	5.184.000	5.184.000	5.184.000	5.184.000
	Chống sét van 35KV	bộ	9.360.000	9.360.000	9.360.000	9.360.000	9.360.000	9.360.000	9.360.000	9.360.000	9.360.000	9.360.000	9.360.000	9.360.000
	Dây khóa định hình Composite cho cáp bọc trung thể tiết diện từ 70mm2 đến 120 mm2 (dành cho sứ đứng kép)	cái	619.200	619.200	619.200	619.200	619.200	619.200	619.200	619.200	619.200	619.200	619.200	619.200
	Dây khóa định hình Composite cho cáp bọc trung thể tiết diện từ 70mm2 đến 120 mm2 (dành cho sứ đứng đơn)	cái	302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	302.400
	Giáp hàm khóa neo bằng thép mạ nhôm xoắn định hình bọc nhựa Neoprene cho cáp bọc trung thể (22KV, 35KV), tiết diện từ 70mm2 đến 120 mm2 (dành cho sứ chuỗi)	cái	489.600	489.600	489.600	489.600	489.600	489.600	489.600	489.600	489.600	489.600	489.600	489.600
	Giáp bám thùng bọc nhựa cách điện 22KV có 2 bu lông (có 2 hàm răng cá sấu), bu lông có 2 ều xiết bắt đầu Inox 304	cái	1.339.200	1.339.200	1.339.200	1.339.200	1.339.200	1.339.200	1.339.200	1.339.200	1.339.200	1.339.200	1.339.200	1.339.200
	Giáp bám thùng bọc nhựa cách điện 35KV có 2 bu lông (có 2 hàm răng cá sấu), bu lông có 2 ều xiết bắt đầu Inox 304	cái	1.339.200	1.339.200	1.339.200	1.339.200	1.339.200	1.339.200	1.339.200	1.339.200	1.339.200	1.339.200	1.339.200	1.339.200
	Đầu bọc sứ cách điện 22KV của MBA	bộ	561.600	561.600	561.600	561.600	561.600	561.600	561.600	561.600	561.600	561.600	561.600	561.600
	Đầu bọc sứ cách điện 35KV của MBA	bộ	561.600	561.600	561.600	561.600	561.600	561.600	561.600	561.600	561.600	561.600	561.600	561.600
	Đầu bọc chống sét van cách điện 22KV	bộ	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
	Xà, giá tiếp địa thép mạ kẽm nhúng nóng	kg	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Xà, giá tiếp địa thép không mạ kẽm nhúng nóng	kg	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400
	Cột điện thép mạ kẽm nhúng nóng	kg	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
	Công tơ điện từ 1 pha	cái	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000
	Công tơ điện từ 3 pha	cái	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
	Hòm Composite 1 công tơ 1 pha	cái	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000
	Hòm Composite 2 công tơ 1 pha	cái	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000
	Hòm Composite 4 công tơ 1 pha	cái	828.000	828.000	828.000	828.000	828.000	828.000	828.000	828.000	828.000	828.000	828.000	828.000

Thy

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cầu dao 1 pha (loại 15A)	cái	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	Cáp quang OPGW 57/12	m	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
	Néo 1 hướng cáp OPGW	bộ	1.713.600	1.713.600	1.713.600	1.713.600	1.713.600	1.713.600	1.713.600	1.713.600	1.713.600	1.713.600	1.713.600	1.713.600
	Cáp quang ADSS 500-24	m	70.944	70.944	70.944	70.944	70.944	70.944	70.944	70.944	70.944	70.944	70.944	70.944
	Đỡ cáp 500	bộ	749.700	749.700	749.700	749.700	749.700	749.700	749.700	749.700	749.700	749.700	749.700	749.700
	Néo 1 hướng 500	bộ	749.700	749.700	749.700	749.700	749.700	749.700	749.700	749.700	749.700	749.700	749.700	749.700
	Cáp quang ADSS 300-24	m	47.382	47.382	47.382	47.382	47.382	47.382	47.382	47.382	47.382	47.382	47.382	47.382
	Đỡ cáp 300	bộ	449.820	449.820	449.820	449.820	449.820	449.820	449.820	449.820	449.820	449.820	449.820	449.820
	Néo 1 hướng 300	bộ	449.820	449.820	449.820	449.820	449.820	449.820	449.820	449.820	449.820	449.820	449.820	449.820
	Phụ kiện cáp quang gông cột	bộ	192.780	192.780	192.780	192.780	192.780	192.780	192.780	192.780	192.780	192.780	192.780	192.780
	Phụ kiện cáp quang cuộn cáp	bộ	449.820	449.820	449.820	449.820	449.820	449.820	449.820	449.820	449.820	449.820	449.820	449.820
	Phụ kiện cáp quang ODF (kéo trượt)	bộ	1.820.700	1.820.700	1.820.700	1.820.700	1.820.700	1.820.700	1.820.700	1.820.700	1.820.700	1.820.700	1.820.700	1.820.700
	Phụ kiện cáp quang ODF (mo nắp)	bộ	1.449.400	1.449.400	1.449.400	1.449.400	1.449.400	1.449.400	1.449.400	1.449.400	1.449.400	1.449.400	1.449.400	1.449.400
	Phụ kiện cáp quang mang sông	bộ	963.900	963.900	963.900	963.900	963.900	963.900	963.900	963.900	963.900	963.900	963.900	963.900
Bảo giá của Công ty TNHH Vật liệu Điện Thái Bình Dương - Khu TT Xây dựng, Đà Nẵng, Cầu Tre, Ngõ Quyền thành phố Hải phòng														
	Đầu cốt đồng - 16 mm	cái	16.100	15.456	15.617	15.778	15.939	16.261	16.422	16.583	16.744	15.778	15.778	16.261
	Đầu cốt đồng - 25 mm	cái	18.500	17.760	17.945	18.130	18.315	18.685	18.870	19.055	19.240	18.130	18.130	18.685
	Đầu cốt đồng - 35 mm	cái	21.000	20.160	20.370	20.580	20.790	21.210	21.420	21.630	21.840	20.580	20.580	21.210
	Đầu cốt đồng - 50 mm	cái	30.000	28.800	29.100	29.400	29.700	30.300	30.600	30.900	31.200	29.400	29.400	30.300
	Đầu cốt đồng - 70 mm	cái	44.000	42.240	42.680	43.120	43.560	44.440	44.880	45.320	45.760	43.120	43.120	44.440
	Đầu cốt đồng - 95 mm	cái	50.500	48.480	48.985	49.490	49.995	51.005	51.510	52.015	52.520	49.490	49.490	51.005
	Đầu cốt đồng - 120 mm	cái	52.500	50.400	50.925	51.450	51.975	53.025	53.550	54.075	54.600	51.450	51.450	53.025
	Đầu cốt đồng - 150 mm	cái	72.000	69.120	69.840	70.560	71.280	72.720	73.440	74.160	74.880	70.560	70.560	72.720
	Đầu cốt đồng - 185 mm	cái	89.700	86.112	87.009	87.906	88.803	90.597	91.494	92.391	93.288	87.906	87.906	90.597
	Đầu cốt đồng - 240 mm	cái	105.000	100.800	101.850	102.900	103.950	106.050	107.100	108.150	109.200	102.900	102.900	106.050
	Đầu cốt đồng - 300 mm	cái	138.000	132.480	133.860	135.240	136.620	139.380	140.760	142.140	143.520	135.240	135.240	139.380
	Đầu cốt đồng - 400 mm	cái	200.500	192.480	194.485	196.490	198.495	202.505	204.510	206.515	208.520	196.490	196.490	202.505
	Đầu cốt đồng - nhôm - 25mm	cái	20.000	19.200	19.400	19.600	19.800	20.200	20.400	20.600	20.800	19.600	19.600	20.200
	Đầu cốt đồng - nhôm - 35mm	cái	22.000	21.120	21.340	21.560	21.780	22.220	22.440	22.660	22.880	21.560	21.560	22.220
	Đầu cốt đồng - nhôm - 50mm	cái	43.700	41.952	42.389	42.826	43.263	44.137	44.574	45.011	45.448	42.826	42.826	44.137
	Đầu cốt đồng - nhôm - 70mm	cái	52.000	49.920	50.440	50.960	51.480	52.520	53.040	53.560	54.080	50.960	50.960	52.520
	Đầu cốt đồng - nhôm - 95mm	cái	69.000	66.240	66.930	67.620	68.310	69.690	70.380	71.070	71.760	67.620	67.620	69.690
	Đầu cốt đồng - nhôm - 120mm	cái	81.800	78.528	79.346	80.164	80.982	82.618	83.436	84.254	85.072	80.164	80.164	82.618
	Đầu cốt đồng - nhôm - 150mm	cái	99.000	95.040	96.030	97.020	98.010	99.990	100.980	101.970	102.960	97.020	97.020	99.990
	Đầu cốt đồng - nhôm - 185mm	cái	132.500	127.200	128.525	129.850	131.175	133.825	135.150	136.475	137.800	129.850	129.850	133.825
	Đầu cốt đồng - nhôm - 240mm	cái	171.500	164.640	166.355	168.070	169.785	173.215	174.930	176.645	178.360	168.070	168.070	173.215
	Đầu cốt SY185-2BL	cái	109.500	105.120	106.215	107.310	108.405	110.595	111.690	112.785	113.880	107.310	107.310	110.595
	Ghíp nối IPC 25-120 đầu nổ cách điện	cái	64.500	61.920	62.565	63.210	63.855	65.145	65.790	66.435	67.080	63.210	63.210	65.145
	Ghíp nối IPC 25-150 đầu nổ cách điện	cái	66.700	64.032	64.699	65.366	66.033	67.367	68.034	68.701	69.368	65.366	65.366	67.367
	Ghíp cáp hạ thế (25-150) - 2 bulong GN2	cái	73.500	70.560	71.295	72.030	72.765	74.235	74.970	75.705	76.440	72.030	72.030	74.235
	Ghíp đồng nhôm AM16-70 1BL	cái	26.800	25.728	25.996	26.264	26.532	27.068	27.336	27.604	27.872	26.264	26.264	27.068
	Ghíp đồng nhôm AM16-70 2BL	cái	53.200	51.072	51.604	52.136	52.668	53.732	54.264	54.796	55.328	52.136	52.136	53.732
	Ghíp đồng nhôm AM16-70 3BL	cái	74.200	71.232	71.974	72.716	73.458	74.942	75.684	76.426	77.168	72.716	72.716	74.942
	Ghíp nhôm AC16-70 3BL	cái	39.500	37.920	38.315	38.710	39.105	39.895	40.290	40.685	41.080	38.710	38.710	39.895
	Ghíp nhôm AC25-95 3BL	cái	41.000	39.360	39.770	40.180	40.590	41.410	41.820	42.230	42.640	40.180	40.180	41.410

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ghép nhôm AC25-150 3BL	cái	44.000	42.240	42.680	43.120	43.560	44.440	44.880	45.320	45.760	43.120	43.120	44.440
	Ghép nhôm 3 bulong AC 16-95	cái	48.300	46.368	46.851	47.334	47.817	48.783	49.266	49.749	50.232	47.334	47.334	48.783
	Ghép nhôm 3 bulong AC 25-150	cái	59.800	57.408	58.006	58.604	59.202	60.398	60.996	61.594	62.192	58.604	58.604	60.398
	Ghép nhôm 3 bulong AC 50-240	cái	80.500	77.280	78.085	78.890	79.695	81.305	82.110	82.915	83.720	78.890	78.890	81.305
	Ghép nhôm A3-50-240-3bl	cái	63.500	60.960	61.595	62.230	62.865	64.135	64.770	65.405	66.040	62.230	62.230	64.135
	Kẹp treo cáp xoắn 4x25-120	cái	53.500	51.360	51.895	52.430	52.965	54.035	54.570	55.105	55.640	52.430	52.430	54.035
	Kẹp treo 50-120 mạ nhôm	cái	53.500	51.360	51.895	52.430	52.965	54.035	54.570	55.105	55.640	52.430	52.430	54.035
	Kẹp xiết 2x16-50 mạ nhôm	cái	35.200	33.792	34.144	34.496	34.848	35.552	35.904	36.256	36.608	34.496	34.496	35.552
	Kẹp xiết cáp xoắn 4x16-50 (KT: 32mm*270mm*3mm)	cái	71.500	68.640	69.355	70.070	70.785	72.215	72.930	73.645	74.360	70.070	70.070	72.215
	Kẹp xiết cáp xoắn 4x50-95 (KT: 35mm*310mm*3mm)	cái	84.000	80.640	81.480	82.320	83.160	84.840	85.680	86.520	87.360	82.320	82.320	84.840
	Kẹp xiết cáp xoắn 4x70-95	cái	86.300	82.848	83.711	84.574	85.437	87.163	88.026	88.889	89.752	84.574	84.574	87.163
	Kẹp xiết cáp xoắn 4x95-120 (KT: 43mm*350mm*3mm)	cái	93.200	89.472	90.404	91.336	92.268	94.132	95.064	95.996	96.928	91.336	91.336	94.132
	Kẹp xiết cáp xoắn 4x120-240	cái	109.300	104.928	106.021	107.114	108.207	110.393	111.486	112.579	113.672	107.114	107.114	110.393
	Kẹp hỗ trợ	cái	26.500	25.440	25.705	25.970	26.235	26.765	27.030	27.295	27.560	25.970	25.970	26.765
	Móc treo Ø 16	cái	46.000	44.160	44.620	45.080	45.540	46.460	46.920	47.380	47.840	45.080	45.080	46.460
	Móc treo Ø 20	cái	53.900	51.744	52.283	52.822	53.361	54.439	54.978	55.517	56.056	52.822	52.822	54.439
	Băng dính cách điện	Cuộn	17.500	16.800	16.975	17.150	17.325	17.675	17.850	18.025	18.200	17.150	17.150	17.675
	Đai thép không rỉ	kg	69.000	66.240	66.930	67.620	68.310	69.690	70.380	71.070	71.760	67.620	67.620	69.690
	Khoá đai thép	cái	4.000	3.840	3.880	3.920	3.960	4.040	4.080	4.120	4.160	3.920	3.920	4.040
	Ống nối dây A35 dài từ 16-20cm	cái	11.500	11.040	11.155	11.270	11.385	11.615	11.730	11.845	11.960	11.270	11.270	11.615
	Ống nối dây A50 dài từ 16-20cm	cái	16.200	15.552	15.714	15.876	16.038	16.362	16.524	16.686	16.848	15.876	15.876	16.362
	Ống nối dây A70 dài từ 16-20cm	cái	18.800	18.048	18.236	18.424	18.612	18.988	19.176	19.364	19.552	18.424	18.424	18.988
	Ống nối dây A95 dài từ 16-20cm	cái	24.500	23.520	23.765	24.010	24.255	24.745	24.990	25.235	25.480	24.010	24.010	24.745
	Ống nối dây A120 dài từ 16-20cm	cái	32.600	31.296	31.622	31.948	32.274	32.926	33.252	33.578	33.904	31.948	31.948	32.926
	Ống nối dây A150 dài từ 16-20cm	cái	40.300	38.688	39.091	39.494	39.897	40.703	41.106	41.509	41.912	39.494	39.494	40.703
	Ống nối dây A185 dài từ 16- 20cm	cái	48.300	46.368	46.851	47.334	47.817	48.783	49.266	49.749	50.232	47.334	47.334	48.783
	Ống nối dây AC35	cái	54.700	52.512	53.059	53.606	54.153	55.247	55.794	56.341	56.888	53.606	53.606	55.247
	Ống nối dây AC50	cái	70.500	67.680	68.385	69.090	69.795	71.205	71.910	72.615	73.320	69.090	69.090	71.205
	Ống nối dây AC70	cái	83.500	80.160	80.995	81.830	82.665	84.335	85.170	86.005	86.840	81.830	81.830	84.335
	Ống nối dây AC95	cái	114.500	109.920	111.065	112.210	113.355	115.645	116.790	117.935	119.080	112.210	112.210	115.645
	Ống nối dây AC120	cái	234.000	224.640	226.980	229.320	231.660	236.340	238.680	241.020	243.360	229.320	229.320	236.340
	Ống nối dây AC150	cái	268.900	258.144	260.833	263.522	266.211	271.589	274.278	276.967	279.656	263.522	263.522	271.589
	Ống nối dây AC180	cái	322.700	309.792	313.019	316.246	319.473	325.927	329.154	332.381	335.608	316.246	316.246	325.927
	Móc tải nặng Φ18 mạ nhôm	cái	43.900	42.144	42.583	43.022	43.461	44.339	44.778	45.217	45.656	43.022	43.022	44.339
	Móc tải nhẹ Φ16 mạ nhôm	cái	45.281	43.470	43.923	44.375	44.828	45.734	46.187	46.639	47.092	44.375	44.375	45.734
	Tăng đơ Φ16	cái	86.350	82.896	83.760	84.623	85.487	87.214	88.077	88.941	89.804	84.623	84.623	87.214
	Tăng đơ Φ18	cái	93.500	89.760	90.695	91.630	92.565	94.435	95.370	96.305	97.240	91.630	91.630	94.435
	Khoá neo dây AC 185-240	bộ	245.194	235.386	237.838	240.290	242.742	247.646	250.098	252.550	255.002	240.290	240.290	247.646
	Móc treo U-7	cái	36.800	35.328	35.696	36.064	36.432	37.168	37.536	37.904	38.272	36.064	36.064	37.168
	Khóa neo nằm chống sét NX-2	cái	134.550	129.168	130.514	131.859	133.205	135.896	137.241	138.587	139.932	131.859	131.859	135.896
	Giá lắp hòm công tơ GH4-1T (21kg/bộ)	bộ	953.950	915.792	925.332	934.871	944.411	963.490	973.029	982.569	992.108	934.871	934.871	963.490

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Giá lắp hòm công tơ GH4-2T (21kg/bộ)	bộ	953.950	915.792	925.332	934.871	944.411	963.490	973.029	982.569	992.108	934.871	934.871	963.490
	Giá lắp hòm công tơ GH4-1V (19,48kg/bộ)	bộ	884.970	849.571	858.421	867.271	876.120	893.820	902.669	911.519	920.369	867.271	867.271	893.820
	Giá lắp hòm công tơ GH4-2V (19,48kg/bộ)	bộ	884.970	849.571	858.421	867.271	876.120	893.820	902.669	911.519	920.369	867.271	867.271	893.820
	Giá lắp 3 hòm công tơ 3F G3F1-1T (14,68kg/bộ)	bộ	666.950	640.272	646.942	653.611	660.281	673.620	680.289	686.959	693.628	653.611	653.611	673.620
	Giá lắp 3 hòm công tơ 3F G3F1-1V (15,68kg/bộ)	bộ	712.270	683.779	690.902	698.025	705.147	719.393	726.515	733.638	740.761	698.025	698.025	719.393
	Giá lắp 2 hòm công tơ 3F G3F2-1T (11,08kg/bộ)	bộ	503.309	483.177	488.210	493.243	498.276	508.342	513.375	518.408	523.441	493.243	493.243	508.342
	Giá lắp 2 hòm công tơ 3F G3F2-1V (12,1kg/bộ)	bộ	549.650	527.664	533.161	538.657	544.154	555.147	560.643	566.140	571.636	538.657	538.657	555.147
	Gông hòm công tơ cơ khí H1+H3F mạ nhôm	bộ	68.290	65.558	66.241	66.924	67.607	68.973	69.656	70.339	71.022	66.924	66.924	68.973
	Gông hòm công tơ cơ khí H2+H4 mạ nhôm	bộ	94.900	91.104	92.053	93.002	93.951	95.849	96.798	97.747	98.696	93.002	93.002	95.849
	Gông hòm công tơ điện tử H2+H4 mạ nhôm	bộ	86.250	82.800	83.663	84.525	85.388	87.113	87.975	88.838	89.700	84.525	84.525	87.113
	Gông treo cáp viễn thông mạ nhôm (1.1kg/bộ)	bộ	51.750	49.680	50.198	50.715	51.233	52.268	52.785	53.303	53.820	50.715	50.715	52.268
	Dây néo TK50	mét	27.600	26.496	26.772	27.048	27.324	27.876	28.152	28.428	28.704	27.048	27.048	27.876
	Dây néo TK50-12	bộ	1.015.500	974.880	985.035	995.190	1.005.345	1.025.655	1.035.810	1.045.965	1.056.120	995.190	995.190	1.025.655
	Dây néo TK50-14	bộ	1.070.700	1.027.872	1.038.579	1.049.286	1.059.993	1.081.407	1.092.114	1.102.821	1.113.528	1.049.286	1.049.286	1.081.407
	Dây néo TK50-18	bộ	1.181.100	1.133.856	1.145.667	1.157.478	1.169.289	1.192.911	1.204.722	1.216.533	1.228.344	1.157.478	1.157.478	1.192.911
	Dây néo TK70	mét	37.400	35.904	36.278	36.652	37.026	37.774	38.148	38.522	38.896	36.652	36.652	37.774
	Dây néo TK70-12	bộ	1.268.450	1.217.712	1.230.397	1.243.081	1.255.766	1.281.135	1.293.819	1.306.504	1.319.188	1.243.081	1.243.081	1.281.135
	Dây néo TK70-14	bộ	1.343.200	1.289.472	1.302.904	1.316.336	1.329.768	1.356.632	1.370.064	1.383.496	1.396.928	1.316.336	1.316.336	1.356.632
	Dây néo TK70-18	bộ	1.492.700	1.432.992	1.447.919	1.462.846	1.477.773	1.507.627	1.522.554	1.537.481	1.552.408	1.462.846	1.462.846	1.507.627
	Cóc bắt dây néo TK50	Cái	18.400	17.664	17.848	18.032	18.216	18.584	18.768	18.952	19.136	18.032	18.032	18.584
	Cóc cáp 50 (phi 10)	Cái	18.400	17.664	17.848	18.032	18.216	18.584	18.768	18.952	19.136	18.032	18.032	18.584
	Cóc cáp 70 (phi 12)	Cái	25.300	24.288	24.541	24.794	25.047	25.553	25.806	26.059	26.312	24.794	24.794	25.553
	Yếm cáp 50 (phi 10)	Cái	18.700	17.952	18.139	18.326	18.513	18.887	19.074	19.261	19.448	18.326	18.326	18.887
	Yếm cáp 70 (phi 12)	Cái	20.200	19.392	19.594	19.796	19.998	20.402	20.604	20.806	21.008	19.796	19.796	20.402
	Sứ A30 + ty (Bát trắng)	bộ	21.560	20.698	20.913	21.129	21.344	21.776	21.991	22.207	22.422	21.129	21.129	21.776
	Sứ A30 + ty (Hoàng liên sơn)	bộ	24.440	23.462	23.707	23.951	24.196	24.684	24.929	25.173	25.418	23.951	23.951	24.684
	Sứ quả bàng	quả	7.200	6.912	6.984	7.056	7.128	7.272	7.344	7.416	7.488	7.056	7.056	7.272
	Cầu chì sứ	Cái	19.210	18.442	18.634	18.826	19.018	19.402	19.594	19.786	19.978	18.826	18.826	19.402
	Xà sơn 3 lớp	kg	33.400	32.064	32.398	32.732	33.066	33.734	34.068	34.402	34.736	32.732	32.732	33.734
	VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC													
	Vòi xịt bồn cầu CFV-102M	chiếc	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
	Xí xôm	bộ	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
	Hộp đựng giấy vệ sinh gắn tường bằng Inox	cái	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Gương nhà vệ sinh+ phụ kiện Inox	bộ	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
	Gương nhà vệ sinh+ phụ kiện sứ	bộ	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
	Gương nhà vệ sinh+ phụ kiện nhựa	bộ	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Phễu thu sàn Inox d90	cái	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Phễu thu sàn Inox d110	cái	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
	Quả cầu chắn rác Inox d50	cái	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	Quả cầu chắn rác Inox d90	cái	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Quả cầu chắn rác Inox d110	cái	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
	Bình nóng lạnh 15 lít Tân Á - Bồn đứng	cái	4.136.364	4.136.364	4.136.364	4.136.364	4.136.364	4.136.364	4.136.364	4.136.364	4.136.364	4.136.364	4.136.364	4.136.364
	Bình nóng lạnh 20 lít Tân Á - Bồn đứng	cái	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273
	Bình nóng lạnh 30 lít Tân Á - Bồn đứng	cái	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
	Bình nóng lạnh 15 lít Tân Á - Bồn ngang	cái	3.909.091	3.909.091	3.909.091	3.909.091	3.909.091	3.909.091	3.909.091	3.909.091	3.909.091	3.909.091	3.909.091	3.909.091

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Bình nóng lạnh 20 lít Tân Á - Bồn ngang	cái	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
	Bình nóng lạnh 30 lít Tân Á - Bồn ngang	cái	4.272.727	4.272.727	4.272.727	4.272.727	4.272.727	4.272.727	4.272.727	4.272.727	4.272.727	4.272.727	4.272.727	4.272.727
	Sen tắm Rossi R902S	bộ	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
	Sen tắm Rossi R901S	bộ	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
	Sen tắm Rossi R803S	bộ	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
	Sen tắm Rossi R802S	bộ	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
	Sen tắm Rossi R801S	bộ	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
	Sen tắm Rossi R703S	bộ	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
	Sen tắm Rossi R701S	bộ	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Sen tắm Rossi R602S	bộ	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
	Sen cây tắm loại 1	bộ	5.363.636	5.363.636	5.363.636	5.363.636	5.363.636	5.363.636	5.363.636	5.363.636	5.363.636	5.363.636	5.363.636	5.363.636
	Sen cây tắm loại 2	bộ	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
	Chậu rửa bát Tân Á													
	Chậu rửa ROSSI ECO RA21 - Chậu 1 hố, 1 bản	cái	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455
	Chậu rửa ROSSI ECO RA22 - Chậu 1 hố, 1 bản	cái	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091
	Chậu rửa ROSSI ECO RA82 - Chậu 2 hố, 1 bản	cái	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Chậu rửa ROSSI ECO RA83 - Chậu 2 hố, 1 bản	cái	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
	Chậu rửa ROSSI INOX SUS RX86 - Chậu 2 hố, 1 bản	cái	2.118.182	2.118.182	2.118.182	2.118.182	2.118.182	2.118.182	2.118.182	2.118.182	2.118.182	2.118.182	2.118.182	2.118.182
	Chậu rửa ROSSI INOX SUS RX87 - Chậu 2 hố, 1 bản	cái	2.336.364	2.336.364	2.336.364	2.336.364	2.336.364	2.336.364	2.336.364	2.336.364	2.336.364	2.336.364	2.336.364	2.336.364
	Chậu rửa ROSSI EXPORT RE90 - Chậu 2 hố, 1 bản	cái	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727
	Chậu rửa ROSSI EXPORT RE91 - Chậu 2 hố, 1 bản	cái	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091
	Chậu rửa ROSSI EXPORT RE92 - Chậu 2 hố, 1 bản	cái	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364
	Chậu rửa ROSSI EXPORT RE93 - Chậu 2 hố, 1 bản	cái	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	Chậu rửa ROSSI EXPORT RE94 - Chậu 2 hố, 1 bản	cái	1.581.818	1.581.818	1.581.818	1.581.818	1.581.818	1.581.818	1.581.818	1.581.818	1.581.818	1.581.818	1.581.818	1.581.818
	Chậu rửa ROSSI EXPORT RE62 - Chậu 2 hố, 1 bản	cái	1.127.273	1.127.273	1.127.273	1.127.273	1.127.273	1.127.273	1.127.273	1.127.273	1.127.273	1.127.273	1.127.273	1.127.273
	Chậu rửa ROSSI EXPORT RE63 - Chậu 2 hố, 1 bản	cái	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818
	Vòi chậu rửa bát ROSSI R803C1	cái	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000
	Vòi chậu rửa bát ROSSI R802C1	cái	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000
	Vòi chậu rửa bát ROSSI R801C1	cái	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000
	Vòi chậu rửa bát ROSSI R602C1	cái	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000
	Móc treo quần áo bằng Inox	cái	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Nhựa dán, keo dán	kg	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000
	Ổng PPR - EUROPIPE (ống nhựa Châu Âu xanh);													
	PN25													
	Ổng PPR - D20x4,1mm	m	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364
	Ổng PPR - D25x5,1mm	m	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364
	Ổng PPR - D32x6,5mm	m	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909
	Ổng PPR - D40x8,1mm	m	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091
	Ổng PPR - D50x10,1mm	m	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
	Ổng PPR - D63x12,7mm	m	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273
	Ổng PPR - D75x15,1mm	m	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727
	Ổng PPR - D90x18,1mm	m	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
	Ổng PPR - D110x22,1mm	m	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545
	Ổng PPR - D125x25,1mm	m	1.211.273	1.211.273	1.211.273	1.211.273	1.211.273	1.211.273	1.211.273	1.211.273	1.211.273	1.211.273	1.211.273	1.211.273
	Ổng PPR - D140x28,1mm	m	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000
	Ổng PPR - D160x32,1mm	m	2.067.182	2.067.182	2.067.182	2.067.182	2.067.182	2.067.182	2.067.182	2.067.182	2.067.182	2.067.182	2.067.182	2.067.182
	PN20													
	Ổng PPR - D20x3,4mm	m	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
	Ổng PPR - D25x4,2mm	m	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ông PPR - D32x5,4mm	m	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
	Ông PPR - D40x6,7mm	m	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727
	Ông PPR - D50x8,3mm	m	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545
	Ông PPR - D63x10,5mm	m	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818
	Ông PPR - D75x12,5mm	m	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364
	Ông PPR - D90x15mm	m	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727
	Ông PPR - D110x18,3mm	m	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727
	Ông PPR - D125x20,8mm	m	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545
	Ông PPR - D140x23,3mm	m	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545
	Ông PPR - D160x26,6mm	m	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273
	PN16													
	Ông PPR - D20x2,8mm	m	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727
	Ông PPR - D25x3,5mm	m	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
	Ông PPR - D32x4,4mm	m	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727
	Ông PPR - D40x5,5mm	m	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
	Ông PPR - D50x6,9mm	m	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
	Ông PPR - D63x8,6mm	m	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
	Ông PPR - D75x10,3mm	m	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
	Ông PPR - D90x12,3mm	m	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000
	Ông PPR - D110x15,1mm	m	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
	Ông PPR - D125x17,1mm	m	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545
	Ông PPR - D140x19,2mm	m	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545
	Ông PPR - D160x21,9mm	m	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000
	PN10													
	Ông PPR - D20x2,3mm	m	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182
	Ông PPR - D25x2,8mm	m	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
	Ông PPR - D32x2,9mm	m	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364
	Ông PPR - D40x3,7mm	m	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
	Ông PPR - D50x4,6mm	m	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
	Ông PPR - D63x5,8mm	m	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
	Ông PPR - D75x6,8mm	m	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273
	Ông PPR - D90x8,2mm	m	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818
	Ông PPR - D110x10mm	m	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545
	Ông PPR - D125x11,4mm	m	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000
	Ông PPR - D140x12,7mm	m	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091
	Ông PPR - D160x14,6mm	m	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727
	Ông nhựa u.PVC - EUROPIPE (Ông nhựa Châu Âu xanh)													
	Thoát nước													
	Ông U.PVC- D21	m	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
	Ông U.PVC- D27	m	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900
	Ông U.PVC- D34	m	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600
	Ông U.PVC- D42	m	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300
	Ông U.PVC- D48	m	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200
	Ông U.PVC- D60	m	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300
	Ông U.PVC- D75	m	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900
	Ông U.PVC- D90	m	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100
	Ông U.PVC- D110	m	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
	Ông U.PVC- D125	m	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100
	Ông U.PVC- D140	m	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ông U.PVC - D160	m	120.100	120.100	120.100	120.100	120.100	120.100	120.100	120.100	120.100	120.100	120.100	120.100
	Ông U.PVC - D180	m	150.900	150.900	150.900	150.900	150.900	150.900	150.900	150.900	150.900	150.900	150.900	150.900
	Ông U.PVC - D200	m	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300
	Ông U.PVC - D225	m	333.900	333.900	333.900	333.900	333.900	333.900	333.900	333.900	333.900	333.900	333.900	333.900
	Ông U.PVC - D250	m	304.500	304.500	304.500	304.500	304.500	304.500	304.500	304.500	304.500	304.500	304.500	304.500
	Class 1													
	Ông U.PVC C1- D21	m	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
	Ông U.PVC C1- D27	m	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
	Ông U.PVC C1- D34	m	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600
	Ông U.PVC C1- D42	m	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700
	Ông U.PVC C1- D48	m	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
	Ông U.PVC C1- D60	m	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400
	Ông U.PVC C1- D75	m	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700
	Ông U.PVC C1- D90	m	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200
	Ông U.PVC C1- D110	m	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700
	Ông U.PVC C1- D125	m	110.900	110.900	110.900	110.900	110.900	110.900	110.900	110.900	110.900	110.900	110.900	110.900
	Ông U.PVC C1- D140	m	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600
	Ông U.PVC C1- D160	m	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300
	Ông U.PVC C1- D180	m	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600
	Ông U.PVC C1- D200	m	285.500	285.500	285.500	285.500	285.500	285.500	285.500	285.500	285.500	285.500	285.500	285.500
	Class 2													
	Ông U.PVC C2- D21	m	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600
	Ông U.PVC C2- D27	m	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
	Ông U.PVC C2- D34	m	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200
	Ông U.PVC C2- D42	m	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
	Ông U.PVC C2- D48	m	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200
	Ông U.PVC C2- D60	m	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700
	Ông U.PVC C2- D75	m	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
	Ông U.PVC C2- D90	m	69.700	69.700	69.700	69.700	69.700	69.700	69.700	69.700	69.700	69.700	69.700	69.700
	Ông U.PVC C2- D110	m	102.100	102.100	102.100	102.100	102.100	102.100	102.100	102.100	102.100	102.100	102.100	102.100
	Ông U.PVC C2- D125	m	131.300	131.300	131.300	131.300	131.300	131.300	131.300	131.300	131.300	131.300	131.300	131.300
	Ông U.PVC C2- D140	m	163.400	163.400	163.400	163.400	163.400	163.400	163.400	163.400	163.400	163.400	163.400	163.400
	Ông U.PVC C2- D160	m	211.600	211.600	211.600	211.600	211.600	211.600	211.600	211.600	211.600	211.600	211.600	211.600
	Ông U.PVC C2- D180	m	267.400	267.400	267.400	267.400	267.400	267.400	267.400	267.400	267.400	267.400	267.400	267.400
	Phụ kiện ống nhựa U.PVC - EUROPIPE (Ống nhựa Châu Âu xanh)													
	Mặt bích HDPE đúc													
	D63	Cái	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200
	D75	Cái	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200
	D90	Cái	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500
	D110	Cái	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500
	D125	Cái	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000
	D140	Cái	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000
	D160	Cái	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
	D180	Cái	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000
	D200	Cái	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000
	D225	Cái	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
	D250	Cái	748.000	748.000	748.000	748.000	748.000	748.000	748.000	748.000	748.000	748.000	748.000	748.000
	D280	Cái	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000
	D315	Cái	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	D355	Cái	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
	D400	Cái	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000
	D450	Cái	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000
	D500	Cái	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000
	D560	Cái	5.390.000	5.390.000	5.390.000	5.390.000	5.390.000	5.390.000	5.390.000	5.390.000	5.390.000	5.390.000	5.390.000	5.390.000
	D630	Cái	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000
	D710	Cái	14.080.000	14.080.000	14.080.000	14.080.000	14.080.000	14.080.000	14.080.000	14.080.000	14.080.000	14.080.000	14.080.000	14.080.000
	D800	Cái	17.160.000	17.160.000	17.160.000	17.160.000	17.160.000	17.160.000	17.160.000	17.160.000	17.160.000	17.160.000	17.160.000	17.160.000
	Cút đều nhựa HDPE - 90 độ đúc													
	D63	Cái	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500
	D75	Cái	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200
	D90	Cái	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800
	D110	Cái	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800
	D125	Cái	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000
	D140	Cái	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000
	D160	Cái	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000
	D180	Cái	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000
	D200	Cái	1.006.500	1.006.500	1.006.500	1.006.500	1.006.500	1.006.500	1.006.500	1.006.500	1.006.500	1.006.500	1.006.500	1.006.500
	D225	Cái	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000
	D250	Cái	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000
	D280	Cái	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
	D315	Cái	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000
	D355	Cái	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000
	D400	Cái	5.060.000	5.060.000	5.060.000	5.060.000	5.060.000	5.060.000	5.060.000	5.060.000	5.060.000	5.060.000	5.060.000	5.060.000
	D450	Cái	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000
	D500	Cái	17.820.000	17.820.000	17.820.000	17.820.000	17.820.000	17.820.000	17.820.000	17.820.000	17.820.000	17.820.000	17.820.000	17.820.000
	D560	Cái	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000
	D630	Cái	33.220.000	33.220.000	33.220.000	33.220.000	33.220.000	33.220.000	33.220.000	33.220.000	33.220.000	33.220.000	33.220.000	33.220.000
	D710	Cái	68.750.000	68.750.000	68.750.000	68.750.000	68.750.000	68.750.000	68.750.000	68.750.000	68.750.000	68.750.000	68.750.000	68.750.000
	D800	Cái	84.700.000	84.700.000	84.700.000	84.700.000	84.700.000	84.700.000	84.700.000	84.700.000	84.700.000	84.700.000	84.700.000	84.700.000
	Chức nhựa HDPE - 45 độ đúc													
	D63	Cái	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800
	D75	Cái	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500
	D90	Cái	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900
	D110	Cái	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000
	D125	Cái	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000
	D140	Cái	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000
	D160	Cái	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000
	D180	Cái	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000
	D200	Cái	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000
	D225	Cái	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000
	D250	Cái	1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000	1.078.000
	D280	Cái	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000
	D315	Cái	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
	D355	Cái	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
	D400	Cái	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000
	D450	Cái	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000
	D500	Cái	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000
	Chức nhựa HDPE - 22,5 độ đúc													

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	D110	Cái	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
	D125	Cái	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000
	D140	Cái	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000
	D160	Cái	401.500	401.500	401.500	401.500	401.500	401.500	401.500	401.500	401.500	401.500	401.500	401.500
	D180	Cái	743.600	743.600	743.600	743.600	743.600	743.600	743.600	743.600	743.600	743.600	743.600	743.600
	D200	Cái	759.000	759.000	759.000	759.000	759.000	759.000	759.000	759.000	759.000	759.000	759.000	759.000
	D225	Cái	1.034.000	1.034.000	1.034.000	1.034.000	1.034.000	1.034.000	1.034.000	1.034.000	1.034.000	1.034.000	1.034.000	1.034.000
	D250	Cái	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000
	D280	Cái	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
	D315	Cái	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
	D355	Cái	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000
	D400	Cái	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000
	D450	Cái	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000
	Chức nhựa HDPE - 11 độ gia công 2 mảnh													
	D90	Cái	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
	D110	Cái	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000
	D125	Cái	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000
	D140	Cái	307.900	307.900	307.900	307.900	307.900	307.900	307.900	307.900	307.900	307.900	307.900	307.900
	D160	Cái	403.800	403.800	403.800	403.800	403.800	403.800	403.800	403.800	403.800	403.800	403.800	403.800
	D180	Cái	522.700	522.700	522.700	522.700	522.700	522.700	522.700	522.700	522.700	522.700	522.700	522.700
	D200	Cái	657.600	657.600	657.600	657.600	657.600	657.600	657.600	657.600	657.600	657.600	657.600	657.600
	D225	Cái	840.700	840.700	840.700	840.700	840.700	840.700	840.700	840.700	840.700	840.700	840.700	840.700
	D250	Cái	1.347.900	1.347.900	1.347.900	1.347.900	1.347.900	1.347.900	1.347.900	1.347.900	1.347.900	1.347.900	1.347.900	1.347.900
	D280	Cái	1.725.900	1.725.900	1.725.900	1.725.900	1.725.900	1.725.900	1.725.900	1.725.900	1.725.900	1.725.900	1.725.900	1.725.900
	D315	Cái	2.466.500	2.466.500	2.466.500	2.466.500	2.466.500	2.466.500	2.466.500	2.466.500	2.466.500	2.466.500	2.466.500	2.466.500
	D355	Cái	3.516.600	3.516.600	3.516.600	3.516.600	3.516.600	3.516.600	3.516.600	3.516.600	3.516.600	3.516.600	3.516.600	3.516.600
	D400	Cái	4.717.200	4.717.200	4.717.200	4.717.200	4.717.200	4.717.200	4.717.200	4.717.200	4.717.200	4.717.200	4.717.200	4.717.200
	D450	Cái	6.332.100	6.332.100	6.332.100	6.332.100	6.332.100	6.332.100	6.332.100	6.332.100	6.332.100	6.332.100	6.332.100	6.332.100
	D500	Cái	8.801.500	8.801.500	8.801.500	8.801.500	8.801.500	8.801.500	8.801.500	8.801.500	8.801.500	8.801.500	8.801.500	8.801.500
	D560	Cái	11.914.300	11.914.300	11.914.300	11.914.300	11.914.300	11.914.300	11.914.300	11.914.300	11.914.300	11.914.300	11.914.300	11.914.300
	D630	Cái	15.532.900	15.532.900	15.532.900	15.532.900	15.532.900	15.532.900	15.532.900	15.532.900	15.532.900	15.532.900	15.532.900	15.532.900
	D710	Cái	20.752.900	20.752.900	20.752.900	20.752.900	20.752.900	20.752.900	20.752.900	20.752.900	20.752.900	20.752.900	20.752.900	20.752.900
	Tê đều nhựa HDPE đúc													
	D63	Cái	90.200	90.200	90.200	90.200	90.200	90.200	90.200	90.200	90.200	90.200	90.200	90.200
	D75	Cái	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500
	D90	Cái	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000
	D110	Cái	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
	D125	Cái	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000
	D140	Cái	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000
	D160	Cái	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000
	D180	Cái	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000
	D200	Cái	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000
	D225	Cái	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
	D250	Cái	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
	D280	Cái	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000
	D315	Cái	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000
	D355	Cái	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000	5.830.000
	D400	Cái	7.865.000	7.865.000	7.865.000	7.865.000	7.865.000	7.865.000	7.865.000	7.865.000	7.865.000	7.865.000	7.865.000	7.865.000
	Tê thu nhựa HDPE đúc													

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	D63-50	Cái	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
	D75-50	Cái	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800
	D75-63	Cái	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300
	D90-50	Cái	135.300	135.300	135.300	135.300	135.300	135.300	135.300	135.300	135.300	135.300	135.300	135.300
	D90-63	Cái	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800
	D90-75	Cái	149.600	149.600	149.600	149.600	149.600	149.600	149.600	149.600	149.600	149.600	149.600	149.600
	D110-50	Cái	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100
	D110-63	Cái	206.800	206.800	206.800	206.800	206.800	206.800	206.800	206.800	206.800	206.800	206.800	206.800
	D110-75	Cái	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000
	D110-90	Cái	239.800	239.800	239.800	239.800	239.800	239.800	239.800	239.800	239.800	239.800	239.800	239.800
	D125-63	Cái	305.800	305.800	305.800	305.800	305.800	305.800	305.800	305.800	305.800	305.800	305.800	305.800
	D125-75	Cái	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
	D125-90	Cái	371.800	371.800	371.800	371.800	371.800	371.800	371.800	371.800	371.800	371.800	371.800	371.800
	D125-110	Cái	379.500	379.500	379.500	379.500	379.500	379.500	379.500	379.500	379.500	379.500	379.500	379.500
	D140-63	Cái	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000
	D140-75	Cái	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000
	D140-90	Cái	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000
	D140-110	Cái	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000
	D140-125	Cái	682.000	682.000	682.000	682.000	682.000	682.000	682.000	682.000	682.000	682.000	682.000	682.000
	Côn thu nhựa HDPE đúc		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	D75x50	Cái	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900
	D75x63	Cái	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	D90x50	Cái	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500
	D90x63	Cái	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
	D90x75	Cái	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
	D110x50	Cái	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
	D110x63	Cái	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
	D110x75	Cái	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200
	D110x90	Cái	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200
	D125x63	Cái	192.500	192.500	192.500	192.500	192.500	192.500	192.500	192.500	192.500	192.500	192.500	192.500
	D125x75	Cái	212.300	212.300	212.300	212.300	212.300	212.300	212.300	212.300	212.300	212.300	212.300	212.300
	D125x90	Cái	215.600	215.600	215.600	215.600	215.600	215.600	215.600	215.600	215.600	215.600	215.600	215.600
	D125x110	Cái	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
	D140x63	Cái	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500
	D140x75	Cái	299.200	299.200	299.200	299.200	299.200	299.200	299.200	299.200	299.200	299.200	299.200	299.200
	D140x90	Cái	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000
	Bít nhựa HDPE đúc		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	D63	Cái	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
	D75	Cái	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
	D90	Cái	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500
	D110	Cái	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200
	D125	Cái	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500
	D140	Cái	299.200	299.200	299.200	299.200	299.200	299.200	299.200	299.200	299.200	299.200	299.200	299.200
	D160	Cái	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000
	D180	Cái	415.800	415.800	415.800	415.800	415.800	415.800	415.800	415.800	415.800	415.800	415.800	415.800
	D200	Cái	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000
	D225	Cái	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
	D250	Cái	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000
	D280	Cái	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000



STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	D315	Cái	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000
	D355	Cái	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
	D400	Cái	2.618.000	2.618.000	2.618.000	2.618.000	2.618.000	2.618.000	2.618.000	2.618.000	2.618.000	2.618.000	2.618.000	2.618.000
	D450	Cái	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000
	D500	Cái	4.785.000	4.785.000	4.785.000	4.785.000	4.785.000	4.785.000	4.785.000	4.785.000	4.785.000	4.785.000	4.785.000	4.785.000
	D560	Cái	6.270.000	6.270.000	6.270.000	6.270.000	6.270.000	6.270.000	6.270.000	6.270.000	6.270.000	6.270.000	6.270.000	6.270.000
	D630	Cái	7.205.000	7.205.000	7.205.000	7.205.000	7.205.000	7.205.000	7.205.000	7.205.000	7.205.000	7.205.000	7.205.000	7.205.000
	Đại khối thủy HDPE													
	D32x1/2"	Cái	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850
	D32x3/4"	Cái	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850
	D32x1"	Cái	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
	D40x1/2"	Cái	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
	D40x3/4"	Cái	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
	D40x1"	Cái	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
	D50x1/2"	Cái	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
	D50x3/4"	Cái	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
	D50x1"	Cái	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
	D63x1/2"	Cái	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500
	D63x3/4"	Cái	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500
	D63x1"	Cái	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500
	D63x1.1/4"	Cái	53.350	53.350	53.350	53.350	53.350	53.350	53.350	53.350	53.350	53.350	53.350	53.350
	D75x1/2"	Cái	70.400	70.400	70.400	70.400	70.400	70.400	70.400	70.400	70.400	70.400	70.400	70.400
	D75x3/4"	Cái	70.400	70.400	70.400	70.400	70.400	70.400	70.400	70.400	70.400	70.400	70.400	70.400
	D75x1"	Cái	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
	D75x1.1/4"	Cái	80.080	80.080	80.080	80.080	80.080	80.080	80.080	80.080	80.080	80.080	80.080	80.080
	D75x1.1/2"	Cái	90.200	90.200	90.200	90.200	90.200	90.200	90.200	90.200	90.200	90.200	90.200	90.200
	D75x2"	Cái	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500
	D90x1/2"	Cái	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
	D90x3/4"	Cái	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
	D90x1"	Cái	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800
	D90x1.1/4"	Cái	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500
	D90x1.1/2"	Cái	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500
	D90x2"	Cái	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500
	D110x3/4"	Cái	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000
	D110x1"	Cái	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800
	D110x1.1/4"	Cái	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800
	D110x1.1/2"	Cái	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500
	D110x2"	Cái	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500
	D125x3/4"	Cái	152.680	152.680	152.680	152.680	152.680	152.680	152.680	152.680	152.680	152.680	152.680	152.680
	D125x1"	Cái	152.680	152.680	152.680	152.680	152.680	152.680	152.680	152.680	152.680	152.680	152.680	152.680
	D125x2"	Cái	159.500	159.500	159.500	159.500	159.500	159.500	159.500	159.500	159.500	159.500	159.500	159.500
	D160x1/2"	Cái	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200
	D160x3/4"	Cái	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200
	D160x1"	Cái	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200
	D160x1.1/4"	Cái	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200
	D160x2"	Cái	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500
	D225x3/4"	Cái	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000
	D225x1"	Cái	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000
	D225x2"	Cái	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống nhựa HDPE PE80 - EUROPIPE (Ống nhựa Châu Âu xanh)													
	PN10													
	Ống HDPE - D25	m	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996
	Ống HDPE - D32	m	17.614	17.614	17.614	17.614	17.614	17.614	17.614	17.614	17.614	17.614	17.614	17.614
	Ống HDPE - D40	m	27.186	27.186	27.186	27.186	27.186	27.186	27.186	27.186	27.186	27.186	27.186	27.186
	Ống HDPE - D50	m	41.848	41.848	41.848	41.848	41.848	41.848	41.848	41.848	41.848	41.848	41.848	41.848
	Ống HDPE - D63	m	66.792	66.792	66.792	66.792	66.792	66.792	66.792	66.792	66.792	66.792	66.792	66.792
	Ống HDPE - D75	m	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506
	Ống HDPE - D90	m	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316
	Ống HDPE - D110	m	204.450	204.450	204.450	204.450	204.450	204.450	204.450	204.450	204.450	204.450	204.450	204.450
	Ống HDPE - D125	m	260.858	260.858	260.858	260.858	260.858	260.858	260.858	260.858	260.858	260.858	260.858	260.858
	Ống HDPE - D140	m	325.208	325.208	325.208	325.208	325.208	325.208	325.208	325.208	325.208	325.208	325.208	325.208
	Ống HDPE - D160	m	426.618	426.618	426.618	426.618	426.618	426.618	426.618	426.618	426.618	426.618	426.618	426.618
	Ống HDPE - D180	m	539.432	539.432	539.432	539.432	539.432	539.432	539.432	539.432	539.432	539.432	539.432	539.432
	Ống HDPE - D200	m	671.390	671.390	671.390	671.390	671.390	671.390	671.390	671.390	671.390	671.390	671.390	671.390
	Ống HDPE - D225	m	829.310	829.310	829.310	829.310	829.310	829.310	829.310	829.310	829.310	829.310	829.310	829.310
	Ống HDPE - D250	m	1.025.512	1.025.512	1.025.512	1.025.512	1.025.512	1.025.512	1.025.512	1.025.512	1.025.512	1.025.512	1.025.512	1.025.512
	Ống HDPE - D280	m	1.286.370	1.286.370	1.286.370	1.286.370	1.286.370	1.286.370	1.286.370	1.286.370	1.286.370	1.286.370	1.286.370	1.286.370
	D315	m	1.627.462	1.627.462	1.627.462	1.627.462	1.627.462	1.627.462	1.627.462	1.627.462	1.627.462	1.627.462	1.627.462	1.627.462
	D355	m	2.066.196	2.066.196	2.066.196	2.066.196	2.066.196	2.066.196	2.066.196	2.066.196	2.066.196	2.066.196	2.066.196	2.066.196
	D400	m	2.627.010	2.627.010	2.627.010	2.627.010	2.627.010	2.627.010	2.627.010	2.627.010	2.627.010	2.627.010	2.627.010	2.627.010
	D450	m	3.326.400	3.326.400	3.326.400	3.326.400	3.326.400	3.326.400	3.326.400	3.326.400	3.326.400	3.326.400	3.326.400	3.326.400
	D500	m	4.125.062	4.125.062	4.125.062	4.125.062	4.125.062	4.125.062	4.125.062	4.125.062	4.125.062	4.125.062	4.125.062	4.125.062
	D560	m	5.593.890	5.593.890	5.593.890	5.593.890	5.593.890	5.593.890	5.593.890	5.593.890	5.593.890	5.593.890	5.593.890	5.593.890
	D630	m	7.070.254	7.070.254	7.070.254	7.070.254	7.070.254	7.070.254	7.070.254	7.070.254	7.070.254	7.070.254	7.070.254	7.070.254
	D710	m	8.995.636	8.995.636	8.995.636	8.995.636	8.995.636	8.995.636	8.995.636	8.995.636	8.995.636	8.995.636	8.995.636	8.995.636
	D800	m	9.607.564	9.607.564	9.607.564	9.607.564	9.607.564	9.607.564	9.607.564	9.607.564	9.607.564	9.607.564	9.607.564	9.607.564
	D900	m	14.456.146	14.456.146	14.456.146	14.456.146	14.456.146	14.456.146	14.456.146	14.456.146	14.456.146	14.456.146	14.456.146	14.456.146
	D1000	m	17.607.418	17.607.418	17.607.418	17.607.418	17.607.418	17.607.418	17.607.418	17.607.418	17.607.418	17.607.418	17.607.418	17.607.418
	D1200	m	25.675.490	25.675.490	25.675.490	25.675.490	25.675.490	25.675.490	25.675.490	25.675.490	25.675.490	25.675.490	25.675.490	25.675.490
	PN12,5													
	Ống HDPE - D20	m	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450
	Ống HDPE - D25	m	12.830	12.830	12.830	12.830	12.830	12.830	12.830	12.830	12.830	12.830	12.830	12.830
	Ống HDPE - D32	m	21.178	21.178	21.178	21.178	21.178	21.178	21.178	21.178	21.178	21.178	21.178	21.178
	Ống HDPE - D40	m	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684
	Ống HDPE - D50	m	50.604	50.604	50.604	50.604	50.604	50.604	50.604	50.604	50.604	50.604	50.604	50.604
	Ống HDPE - D63	m	80.436	80.436	80.436	80.436	80.436	80.436	80.436	80.436	80.436	80.436	80.436	80.436
	Ống HDPE - D75	m	112.510	112.510	112.510	112.510	112.510	112.510	112.510	112.510	112.510	112.510	112.510	112.510
	Ống HDPE - D90	m	161.890	161.890	161.890	161.890	161.890	161.890	161.890	161.890	161.890	161.890	161.890	161.890
	Ống HDPE - D110	m	242.226	242.226	242.226	242.226	242.226	242.226	242.226	242.226	242.226	242.226	242.226	242.226
	Ống HDPE - D125	m	315.230	315.230	315.230	315.230	315.230	315.230	315.230	315.230	315.230	315.230	315.230	315.230
	Ống HDPE - D140	m	388.844	388.844	388.844	388.844	388.844	388.844	388.844	388.844	388.844	388.844	388.844	388.844
	Ống HDPE - D160	m	511.128	511.128	511.128	511.128	511.128	511.128	511.128	511.128	511.128	511.128	511.128	511.128
	Ống HDPE - D180	m	648.276	648.276	648.276	648.276	648.276	648.276	648.276	648.276	648.276	648.276	648.276	648.276
	Ống HDPE - D200	m	799.782	799.782	799.782	799.782	799.782	799.782	799.782	799.782	799.782	799.782	799.782	799.782
	Ống HDPE - D225	m	1.000.364	1.000.364	1.000.364	1.000.364	1.000.364	1.000.364	1.000.364	1.000.364	1.000.364	1.000.364	1.000.364	1.000.364
	D250	m	1.250.938	1.250.938	1.250.938	1.250.938	1.250.938	1.250.938	1.250.938	1.250.938	1.250.938	1.250.938	1.250.938	1.250.938
	D280	m	1.567.694	1.567.694	1.567.694	1.567.694	1.567.694	1.567.694	1.567.694	1.567.694	1.567.694	1.567.694	1.567.694	1.567.694
	D315	m	1.959.490	1.959.490	1.959.490	1.959.490	1.959.490	1.959.490	1.959.490	1.959.490	1.959.490	1.959.490	1.959.490	1.959.490

2/2024



STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	D355	m	2.486.400	2.486.400	2.486.400	2.486.400	2.486.400	2.486.400	2.486.400	2.486.400	2.486.400	2.486.400	2.486.400	2.486.400
	D400	m	3.155.550	3.155.550	3.155.550	3.155.550	3.155.550	3.155.550	3.155.550	3.155.550	3.155.550	3.155.550	3.155.550	3.155.550
	D450	m	3.988.218	3.988.218	3.988.218	3.988.218	3.988.218	3.988.218	3.988.218	3.988.218	3.988.218	3.988.218	3.988.218	3.988.218
	D500	m	4.961.396	4.961.396	4.961.396	4.961.396	4.961.396	4.961.396	4.961.396	4.961.396	4.961.396	4.961.396	4.961.396	4.961.396
	D560	m	6.756.654	6.756.654	6.756.654	6.756.654	6.756.654	6.756.654	6.756.654	6.756.654	6.756.654	6.756.654	6.756.654	6.756.654
	D630	m	8.027.346	8.027.346	8.027.346	8.027.346	8.027.346	8.027.346	8.027.346	8.027.346	8.027.346	8.027.346	8.027.346	8.027.346
	D710	m	10.890.472	10.890.472	10.890.472	10.890.472	10.890.472	10.890.472	10.890.472	10.890.472	10.890.472	10.890.472	10.890.472	10.890.472
	D800	m	13.810.618	13.810.618	13.810.618	13.810.618	13.810.618	13.810.618	13.810.618	13.810.618	13.810.618	13.810.618	13.810.618	13.810.618
	D900	m	17.482.182	17.482.182	17.482.182	17.482.182	17.482.182	17.482.182	17.482.182	17.482.182	17.482.182	17.482.182	17.482.182	17.482.182
	D1000	m	21.463.272	21.463.272	21.463.272	21.463.272	21.463.272	21.463.272	21.463.272	21.463.272	21.463.272	21.463.272	21.463.272	21.463.272
	PN16													
	Ống HDPE - D20	m	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182
	Ống HDPE - D25	m	15.374	15.374	15.374	15.374	15.374	15.374	15.374	15.374	15.374	15.374	15.374	15.374
	Ống HDPE - D32	m	25.352	25.352	25.352	25.352	25.352	25.352	25.352	25.352	25.352	25.352	25.352	25.352
	Ống HDPE - D40	m	38.792	38.792	38.792	38.792	38.792	38.792	38.792	38.792	38.792	38.792	38.792	38.792
	Ống HDPE - D50	m	59.970	59.970	59.970	59.970	59.970	59.970	59.970	59.970	59.970	59.970	59.970	59.970
	Ống HDPE - D63	m	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506
	Ống HDPE - D75	m	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316
	Ống HDPE - D90	m	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270
	Ống HDPE - D110	m	294.050	294.050	294.050	294.050	294.050	294.050	294.050	294.050	294.050	294.050	294.050	294.050
	Ống HDPE - D125	m	376.930	376.930	376.930	376.930	376.930	376.930	376.930	376.930	376.930	376.930	376.930	376.930
	Ống HDPE - D140	m	471.010	471.010	471.010	471.010	471.010	471.010	471.010	471.010	471.010	471.010	471.010	471.010
	Ống HDPE - D160	m	618.036	618.036	618.036	618.036	618.036	618.036	618.036	618.036	618.036	618.036	618.036	618.036
	Ống HDPE - D180	m	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150
	Ống HDPE - D200	m	971.650	971.650	971.650	971.650	971.650	971.650	971.650	971.650	971.650	971.650	971.650	971.650
	D225	m	1.201.964	1.201.964	1.201.964	1.201.964	1.201.964	1.201.964	1.201.964	1.201.964	1.201.964	1.201.964	1.201.964	1.201.964
	D250	m	1.484.712	1.484.712	1.484.712	1.484.712	1.484.712	1.484.712	1.484.712	1.484.712	1.484.712	1.484.712	1.484.712	1.484.712
	D280	m	1.860.014	1.860.014	1.860.014	1.860.014	1.860.014	1.860.014	1.860.014	1.860.014	1.860.014	1.860.014	1.860.014	1.860.014
	D315	m	2.366.254	2.366.254	2.366.254	2.366.254	2.366.254	2.366.254	2.366.254	2.366.254	2.366.254	2.366.254	2.366.254	2.366.254
	D355	m	3.003.738	3.003.738	3.003.738	3.003.738	3.003.738	3.003.738	3.003.738	3.003.738	3.003.738	3.003.738	3.003.738	3.003.738
	D400	m	3.821.440	3.821.440	3.821.440	3.821.440	3.821.440	3.821.440	3.821.440	3.821.440	3.821.440	3.821.440	3.821.440	3.821.440
	D450	m	4.828.218	4.828.218	4.828.218	4.828.218	4.828.218	4.828.218	4.828.218	4.828.218	4.828.218	4.828.218	4.828.218	4.828.218
	D500	m	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091
	Ống nhựa HDPE PE100 - EUROPIPE (Ống nhựa Châu Âu xanh)													
	PN6													
	Ống HDPE - D50	m	23.899	23.899	23.899	23.899	23.899	23.899	23.899	23.899	23.899	23.899	23.899	23.899
	Ống HDPE - D63	m	37.299	37.299	37.299	37.299	37.299	37.299	37.299	37.299	37.299	37.299	37.299	37.299
	Ống HDPE - D75	m	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800
	Ống HDPE - D90	m	83.299	83.299	83.299	83.299	83.299	83.299	83.299	83.299	83.299	83.299	83.299	83.299
	Ống HDPE - D110	m	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000
	Ống HDPE - D125	m	138.399	138.399	138.399	138.399	138.399	138.399	138.399	138.399	138.399	138.399	138.399	138.399
	Ống HDPE - D140	m	173.699	173.699	173.699	173.699	173.699	173.699	173.699	173.699	173.699	173.699	173.699	173.699
	Ống HDPE - D160	m	227.599	227.599	227.599	227.599	227.599	227.599	227.599	227.599	227.599	227.599	227.599	227.599
	Ống HDPE - D180	m	284.399	284.399	284.399	284.399	284.399	284.399	284.399	284.399	284.399	284.399	284.399	284.399
	Ống HDPE - D200	m	353.200	353.200	353.200	353.200	353.200	353.200	353.200	353.200	353.200	353.200	353.200	353.200
	Ống HDPE - D225	m	443.099	443.099	443.099	443.099	443.099	443.099	443.099	443.099	443.099	443.099	443.099	443.099
	D250		548.900	548.900	548.900	548.900	548.900	548.900	548.900	548.900	548.900	548.900	548.900	548.900
	D280		680.699	680.699	680.699	680.699	680.699	680.699	680.699	680.699	680.699	680.699	680.699	680.699
	D315		868.000	868.000	868.000	868.000	868.000	868.000	868.000	868.000	868.000	868.000	868.000	868.000

thư

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
D355			1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500
D400			1.390.900	1.390.900	1.390.900	1.390.900	1.390.900	1.390.900	1.390.900	1.390.900	1.390.900	1.390.900	1.390.900	1.390.900
D450			1.777.499	1.777.499	1.777.499	1.777.499	1.777.499	1.777.499	1.777.499	1.777.499	1.777.499	1.777.499	1.777.499	1.777.499
D500			2.164.499	2.164.499	2.164.499	2.164.499	2.164.499	2.164.499	2.164.499	2.164.499	2.164.499	2.164.499	2.164.499	2.164.499
D560			2.972.999	2.972.999	2.972.999	2.972.999	2.972.999	2.972.999	2.972.999	2.972.999	2.972.999	2.972.999	2.972.999	2.972.999
D630			3.766.999	3.766.999	3.766.999	3.766.999	3.766.999	3.766.999	3.766.999	3.766.999	3.766.999	3.766.999	3.766.999	3.766.999
D710			4.796.000	4.796.000	4.796.000	4.796.000	4.796.000	4.796.000	4.796.000	4.796.000	4.796.000	4.796.000	4.796.000	4.796.000
D800			6.073.999	6.073.999	6.073.999	6.073.999	6.073.999	6.073.999	6.073.999	6.073.999	6.073.999	6.073.999	6.073.999	6.073.999
D900			7.681.999	7.681.999	7.681.999	7.681.999	7.681.999	7.681.999	7.681.999	7.681.999	7.681.999	7.681.999	7.681.999	7.681.999
D1000			9.479.000	9.479.000	9.479.000	9.479.000	9.479.000	9.479.000	9.479.000	9.479.000	9.479.000	9.479.000	9.479.000	9.479.000
D1200			13.652.999	13.652.999	13.652.999	13.652.999	13.652.999	13.652.999	13.652.999	13.652.999	13.652.999	13.652.999	13.652.999	13.652.999
PN8														
Ống HDPE - D40	m		18.633	18.633	18.633	18.633	18.633	18.633	18.633	18.633	18.633	18.633	18.633	18.633
Ống HDPE - D50	m		28.916	28.916	28.916	28.916	28.916	28.916	28.916	28.916	28.916	28.916	28.916	28.916
Ống HDPE - D63	m		44.902	44.902	44.902	44.902	44.902	44.902	44.902	44.902	44.902	44.902	44.902	44.902
Ống HDPE - D75	m		63.840	63.840	63.840	63.840	63.840	63.840	63.840	63.840	63.840	63.840	63.840	63.840
Ống HDPE - D90	m		100.800	100.800	100.800	100.800	100.800	100.800	100.800	100.800	100.800	100.800	100.800	100.800
Ống HDPE - D110	m		135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316
Ống HDPE - D125	m		174.720	174.720	174.720	174.720	174.720	174.720	174.720	174.720	174.720	174.720	174.720	174.720
Ống HDPE - D140	m		217.585	217.585	217.585	217.585	217.585	217.585	217.585	217.585	217.585	217.585	217.585	217.585
Ống HDPE - D160	m		285.702	285.702	285.702	285.702	285.702	285.702	285.702	285.702	285.702	285.702	285.702	285.702
Ống HDPE - D180	m		359.724	359.724	359.724	359.724	359.724	359.724	359.724	359.724	359.724	359.724	359.724	359.724
Ống HDPE - D200	m		448.102	448.102	448.102	448.102	448.102	448.102	448.102	448.102	448.102	448.102	448.102	448.102
Ống HDPE - D225	m		564.276	564.276	564.276	564.276	564.276	564.276	564.276	564.276	564.276	564.276	564.276	564.276
D250	m		688.596	688.596	688.596	688.596	688.596	688.596	688.596	688.596	688.596	688.596	688.596	688.596
D280	m		878.385	878.385	878.385	878.385	878.385	878.385	878.385	878.385	878.385	878.385	878.385	878.385
D315	m		1.100.350	1.100.350	1.100.350	1.100.350	1.100.350	1.100.350	1.100.350	1.100.350	1.100.350	1.100.350	1.100.350	1.100.350
D355	m		1.383.710	1.383.710	1.383.710	1.383.710	1.383.710	1.383.710	1.383.710	1.383.710	1.383.710	1.383.710	1.383.710	1.383.710
D400	m		1.774.487	1.774.487	1.774.487	1.774.487	1.774.487	1.774.487	1.774.487	1.774.487	1.774.487	1.774.487	1.774.487	1.774.487
D450	m		2.227.375	2.227.375	2.227.375	2.227.375	2.227.375	2.227.375	2.227.375	2.227.375	2.227.375	2.227.375	2.227.375	2.227.375
D500	m		2.763.142	2.763.142	2.763.142	2.763.142	2.763.142	2.763.142	2.763.142	2.763.142	2.763.142	2.763.142	2.763.142	2.763.142
D560	m		3.732.655	3.732.655	3.732.655	3.732.655	3.732.655	3.732.655	3.732.655	3.732.655	3.732.655	3.732.655	3.732.655	3.732.655
D630	m		4.716.218	4.716.218	4.716.218	4.716.218	4.716.218	4.716.218	4.716.218	4.716.218	4.716.218	4.716.218	4.716.218	4.716.218
D710	m		6.013.382	6.013.382	6.013.382	6.013.382	6.013.382	6.013.382	6.013.382	6.013.382	6.013.382	6.013.382	6.013.382	6.013.382
D800	m		7.622.110	7.622.110	7.622.110	7.622.110	7.622.110	7.622.110	7.622.110	7.622.110	7.622.110	7.622.110	7.622.110	7.622.110
D900	m		9.644.218	9.644.218	9.644.218	9.644.218	9.644.218	9.644.218	9.644.218	9.644.218	9.644.218	9.644.218	9.644.218	9.644.218
D1000	m		11.915.782	11.915.782	11.915.782	11.915.782	11.915.782	11.915.782	11.915.782	11.915.782	11.915.782	11.915.782	11.915.782	11.915.782
D1200	m		17.150.255	17.150.255	17.150.255	17.150.255	17.150.255	17.150.255	17.150.255	17.150.255	17.150.255	17.150.255	17.150.255	17.150.255
PN10														
Ống HDPE - D32	m		14.764	14.764	14.764	14.764	14.764	14.764	14.764	14.764	14.764	14.764	14.764	14.764
Ống HDPE - D40	m		22.502	22.502	22.502	22.502	22.502	22.502	22.502	22.502	22.502	22.502	22.502	22.502
Ống HDPE - D50	m		34.516	34.516	34.516	34.516	34.516	34.516	34.516	34.516	34.516	34.516	34.516	34.516
Ống HDPE - D63	m		55.185	55.185	55.185	55.185	55.185	55.185	55.185	55.185	55.185	55.185	55.185	55.185
Ống HDPE - D75	m		78.705	78.705	78.705	78.705	78.705	78.705	78.705	78.705	78.705	78.705	78.705	78.705
Ống HDPE - D90	m		111.695	111.695	111.695	111.695	111.695	111.695	111.695	111.695	111.695	111.695	111.695	111.695
Ống HDPE - D110	m		169.222	169.222	169.222	169.222	169.222	169.222	169.222	169.222	169.222	169.222	169.222	169.222
Ống HDPE - D125	m		213.615	213.615	213.615	213.615	213.615	213.615	213.615	213.615	213.615	213.615	213.615	213.615
Ống HDPE - D140	m		266.662	266.662	266.662	266.662	266.662	266.662	266.662	266.662	266.662	266.662	266.662	266.662
Ống HDPE - D160	m		350.458	350.458	350.458	350.458	350.458	350.458	350.458	350.458	350.458	350.458	350.458	350.458

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ông HDPE - D180	m	441.178	441.178	441.178	441.178	441.178	441.178	441.178	441.178	441.178	441.178	441.178	441.178
	Ông HDPE - D200	m	552.873	552.873	552.873	552.873	552.873	552.873	552.873	552.873	552.873	552.873	552.873	552.873
	Ông HDPE - D225	m	679.535	679.535	679.535	679.535	679.535	679.535	679.535	679.535	679.535	679.535	679.535	679.535
	Ông HDPE - D250	m	841.935	841.935	841.935	841.935	841.935	841.935	841.935	841.935	841.935	841.935	841.935	841.935
	Ông HDPE - D280	m	1.049.033	1.049.033	1.049.033	1.049.033	1.049.033	1.049.033	1.049.033	1.049.033	1.049.033	1.049.033	1.049.033	1.049.033
	Ông HDPE - D315	m	1.335.855	1.335.855	1.335.855	1.335.855	1.335.855	1.335.855	1.335.855	1.335.855	1.335.855	1.335.855	1.335.855	1.335.855
	Ông HDPE - D355	m	1.697.615	1.697.615	1.697.615	1.697.615	1.697.615	1.697.615	1.697.615	1.697.615	1.697.615	1.697.615	1.697.615	1.697.615
	Ông HDPE - D400	m	2.157.120	2.157.120	2.157.120	2.157.120	2.157.120	2.157.120	2.157.120	2.157.120	2.157.120	2.157.120	2.157.120	2.157.120
	Ông HDPE - D450	m	2.725.775	2.725.775	2.725.775	2.725.775	2.725.775	2.725.775	2.725.775	2.725.775	2.725.775	2.725.775	2.725.775	2.725.775
	Ông HDPE - D500	m	3.389.630	3.389.630	3.389.630	3.389.630	3.389.630	3.389.630	3.389.630	3.389.630	3.389.630	3.389.630	3.389.630	3.389.630
	D560	m	3.732.655	3.732.655	3.732.655	3.732.655	3.732.655	3.732.655	3.732.655	3.732.655	3.732.655	3.732.655	3.732.655	3.732.655
	D630	m	4.716.218	4.716.218	4.716.218	4.716.218	4.716.218	4.716.218	4.716.218	4.716.218	4.716.218	4.716.218	4.716.218	4.716.218
	D710	m	6.013.382	6.013.382	6.013.382	6.013.382	6.013.382	6.013.382	6.013.382	6.013.382	6.013.382	6.013.382	6.013.382	6.013.382
	D800	m	7.622.110	7.622.110	7.622.110	7.622.110	7.622.110	7.622.110	7.622.110	7.622.110	7.622.110	7.622.110	7.622.110	7.622.110
	D900	m	9.644.218	9.644.218	9.644.218	9.644.218	9.644.218	9.644.218	9.644.218	9.644.218	9.644.218	9.644.218	9.644.218	9.644.218
	D1000	m	11.915.782	11.915.782	11.915.782	11.915.782	11.915.782	11.915.782	11.915.782	11.915.782	11.915.782	11.915.782	11.915.782	11.915.782
	D1200	m	17.150.255	17.150.255	17.150.255	17.150.255	17.150.255	17.150.255	17.150.255	17.150.255	17.150.255	17.150.255	17.150.255	17.150.255
	PN12,5													
	Ông HDPE - D25	m	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996
	Ông HDPE - D32	m	18.022	18.022	18.022	18.022	18.022	18.022	18.022	18.022	18.022	18.022	18.022	18.022
	Ông HDPE - D40	m	27.185	27.185	27.185	27.185	27.185	27.185	27.185	27.185	27.185	27.185	27.185	27.185
	Ông HDPE - D50	m	41.542	41.542	41.542	41.542	41.542	41.542	41.542	41.542	41.542	41.542	41.542	41.542
	Ông HDPE - D63	m	66.895	66.895	66.895	66.895	66.895	66.895	66.895	66.895	66.895	66.895	66.895	66.895
	Ông HDPE - D75	m	94.895	94.895	94.895	94.895	94.895	94.895	94.895	94.895	94.895	94.895	94.895	94.895
	Ông HDPE - D90	m	135.011	135.011	135.011	135.011	135.011	135.011	135.011	135.011	135.011	135.011	135.011	135.011
	Ông HDPE - D110	m	202.211	202.211	202.211	202.211	202.211	202.211	202.211	202.211	202.211	202.211	202.211	202.211
	Ông HDPE - D125	m	260.350	260.350	260.350	260.350	260.350	260.350	260.350	260.350	260.350	260.350	260.350	260.350
	Ông HDPE - D140	m	322.967	322.967	322.967	322.967	322.967	322.967	322.967	322.967	322.967	322.967	322.967	322.967
	Ông HDPE - D160	m	421.425	421.425	421.425	421.425	421.425	421.425	421.425	421.425	421.425	421.425	421.425	421.425
	Ông HDPE - D180	m	537.295	537.295	537.295	537.295	537.295	537.295	537.295	537.295	537.295	537.295	537.295	537.295
	Ông HDPE - D200	m	658.356	658.356	658.356	658.356	658.356	658.356	658.356	658.356	658.356	658.356	658.356	658.356
	Ông HDPE - D225	m	832.262	832.262	832.262	832.262	832.262	832.262	832.262	832.262	832.262	832.262	832.262	832.262
	Ông HDPE - D250	m	1.034.778	1.034.778	1.034.778	1.034.778	1.034.778	1.034.778	1.034.778	1.034.778	1.034.778	1.034.778	1.034.778	1.034.778
	Ông HDPE - D280	m	1.297.367	1.297.367	1.297.367	1.297.367	1.297.367	1.297.367	1.297.367	1.297.367	1.297.367	1.297.367	1.297.367	1.297.367
	Ông HDPE - D315	m	1.622.676	1.622.676	1.622.676	1.622.676	1.622.676	1.622.676	1.622.676	1.622.676	1.622.676	1.622.676	1.622.676	1.622.676
	Ông HDPE - D355	m	2.058.051	2.058.051	2.058.051	2.058.051	2.058.051	2.058.051	2.058.051	2.058.051	2.058.051	2.058.051	2.058.051	2.058.051
	Ông HDPE - D400	m	2.605.527	2.605.527	2.605.527	2.605.527	2.605.527	2.605.527	2.605.527	2.605.527	2.605.527	2.605.527	2.605.527	2.605.527
	Ông HDPE - D450	m	3.294.327	3.294.327	3.294.327	3.294.327	3.294.327	3.294.327	3.294.327	3.294.327	3.294.327	3.294.327	3.294.327	3.294.327
	Ông HDPE - D500	m	4.099.811	4.099.811	4.099.811	4.099.811	4.099.811	4.099.811	4.099.811	4.099.811	4.099.811	4.099.811	4.099.811	4.099.811
	D560	m	5.593.891	5.593.891	5.593.891	5.593.891	5.593.891	5.593.891	5.593.891	5.593.891	5.593.891	5.593.891	5.593.891	5.593.891
	D630	m	7.070.255	7.070.255	7.070.255	7.070.255	7.070.255	7.070.255	7.070.255	7.070.255	7.070.255	7.070.255	7.070.255	7.070.255
	D710	m	8.995.636	8.995.636	8.995.636	8.995.636	8.995.636	8.995.636	8.995.636	8.995.636	8.995.636	8.995.636	8.995.636	8.995.636
	D800	m	9.607.564	9.607.564	9.607.564	9.607.564	9.607.564	9.607.564	9.607.564	9.607.564	9.607.564	9.607.564	9.607.564	9.607.564
	D900	m	14.456.145	14.456.145	14.456.145	14.456.145	14.456.145	14.456.145	14.456.145	14.456.145	14.456.145	14.456.145	14.456.145	14.456.145
	D1000	m	17.607.418	17.607.418	17.607.418	17.607.418	17.607.418	17.607.418	17.607.418	17.607.418	17.607.418	17.607.418	17.607.418	17.607.418
	D1200	m	25.675.491	25.675.491	25.675.491	25.675.491	25.675.491	25.675.491	25.675.491	25.675.491	25.675.491	25.675.491	25.675.491	25.675.491
	PN16													
	Ông HDPE - D20	m	8.655	8.655	8.655	8.655	8.655	8.655	8.655	8.655	8.655	8.655	8.655	8.655
	Ông HDPE - D25	m	13.135	13.135	13.135	13.135	13.135	13.135	13.135	13.135	13.135	13.135	13.135	13.135

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ông HDPE - D32	m	21.076	21.076	21.076	21.076	21.076	21.076	21.076	21.076	21.076	21.076	21.076	21.076
	Ông HDPE - D40	m	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684
	Ông HDPE - D50	m	50.705	50.705	50.705	50.705	50.705	50.705	50.705	50.705	50.705	50.705	50.705	50.705
	Ông HDPE - D63	m	79.724	79.724	79.724	79.724	79.724	79.724	79.724	79.724	79.724	79.724	79.724	79.724
	Ông HDPE - D75	m	113.222	113.222	113.222	113.222	113.222	113.222	113.222	113.222	113.222	113.222	113.222	113.222
	Ông HDPE - D90	m	162.095	162.095	162.095	162.095	162.095	162.095	162.095	162.095	162.095	162.095	162.095	162.095
	Ông HDPE - D110	m	244.160	244.160	244.160	244.160	244.160	244.160	244.160	244.160	244.160	244.160	244.160	244.160
	Ông HDPE - D125	m	315.840	315.840	315.840	315.840	315.840	315.840	315.840	315.840	315.840	315.840	315.840	315.840
	Ông HDPE - D140	m	391.593	391.593	391.593	391.593	391.593	391.593	391.593	391.593	391.593	391.593	391.593	391.593
	Ông HDPE - D160	m	517.847	517.847	517.847	517.847	517.847	517.847	517.847	517.847	517.847	517.847	517.847	517.847
	Ông HDPE - D180	m	651.433	651.433	651.433	651.433	651.433	651.433	651.433	651.433	651.433	651.433	651.433	651.433
	Ông HDPE - D200	m	815.055	815.055	815.055	815.055	815.055	815.055	815.055	815.055	815.055	815.055	815.055	815.055
	Ông HDPE - D225	m	996.495	996.495	996.495	996.495	996.495	996.495	996.495	996.495	996.495	996.495	996.495	996.495
	Ông HDPE - D250	m	1.239.738	1.239.738	1.239.738	1.239.738	1.239.738	1.239.738	1.239.738	1.239.738	1.239.738	1.239.738	1.239.738	1.239.738
	Ông HDPE - D280	m	1.553.745	1.553.745	1.553.745	1.553.745	1.553.745	1.553.745	1.553.745	1.553.745	1.553.745	1.553.745	1.553.745	1.553.745
	Ông HDPE - D315	m	1.966.720	1.966.720	1.966.720	1.966.720	1.966.720	1.966.720	1.966.720	1.966.720	1.966.720	1.966.720	1.966.720	1.966.720
	Ông HDPE - D355	m	2.496.785	2.496.785	2.496.785	2.496.785	2.496.785	2.496.785	2.496.785	2.496.785	2.496.785	2.496.785	2.496.785	2.496.785
	Ông HDPE - D400	m	3.181.920	3.181.920	3.181.920	3.181.920	3.181.920	3.181.920	3.181.920	3.181.920	3.181.920	3.181.920	3.181.920	3.181.920
	Ông HDPE - D450	m	4.027.418	4.027.418	4.027.418	4.027.418	4.027.418	4.027.418	4.027.418	4.027.418	4.027.418	4.027.418	4.027.418	4.027.418
	Ông HDPE - D500	m	4.992.451	4.992.451	4.992.451	4.992.451	4.992.451	4.992.451	4.992.451	4.992.451	4.992.451	4.992.451	4.992.451	4.992.451
	D560	m	6.756.655	6.756.655	6.756.655	6.756.655	6.756.655	6.756.655	6.756.655	6.756.655	6.756.655	6.756.655	6.756.655	6.756.655
	D630	m	8.027.345	8.027.345	8.027.345	8.027.345	8.027.345	8.027.345	8.027.345	8.027.345	8.027.345	8.027.345	8.027.345	8.027.345
	D710	m	10.890.473	10.890.473	10.890.473	10.890.473	10.890.473	10.890.473	10.890.473	10.890.473	10.890.473	10.890.473	10.890.473	10.890.473
	D800	m	13.810.618	13.810.618	13.810.618	13.810.618	13.810.618	13.810.618	13.810.618	13.810.618	13.810.618	13.810.618	13.810.618	13.810.618
	D900	m	17.482.182	17.482.182	17.482.182	17.482.182	17.482.182	17.482.182	17.482.182	17.482.182	17.482.182	17.482.182	17.482.182	17.482.182
	D1000	m	21.463.273	21.463.273	21.463.273	21.463.273	21.463.273	21.463.273	21.463.273	21.463.273	21.463.273	21.463.273	21.463.273	21.463.273
	PN20													
	Ông HDPE - D20	m	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182
	Ông HDPE - D25	m	15.375	15.375	15.375	15.375	15.375	15.375	15.375	15.375	15.375	15.375	15.375	15.375
	Ông HDPE - D32	m	25.353	25.353	25.353	25.353	25.353	25.353	25.353	25.353	25.353	25.353	25.353	25.353
	Ông HDPE - D40	m	38.793	38.793	38.793	38.793	38.793	38.793	38.793	38.793	38.793	38.793	38.793	38.793
	Ông HDPE - D50	m	59.971	59.971	59.971	59.971	59.971	59.971	59.971	59.971	59.971	59.971	59.971	59.971
	Ông HDPE - D63	m	95.505	95.505	95.505	95.505	95.505	95.505	95.505	95.505	95.505	95.505	95.505	95.505
	Ông HDPE - D75	m	135.215	135.215	135.215	135.215	135.215	135.215	135.215	135.215	135.215	135.215	135.215	135.215
	Ông HDPE - D90	m	194.065	194.065	194.065	194.065	194.065	194.065	194.065	194.065	194.065	194.065	194.065	194.065
	Ông HDPE - D110	m	293.847	293.847	293.847	293.847	293.847	293.847	293.847	293.847	293.847	293.847	293.847	293.847
	Ông HDPE - D125	m	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625
	Ông HDPE - D140	m	471.011	471.011	471.011	471.011	471.011	471.011	471.011	471.011	471.011	471.011	471.011	471.011
	Ông HDPE - D160	m	617.833	617.833	617.833	617.833	617.833	617.833	617.833	617.833	617.833	617.833	617.833	617.833
	Ông HDPE - D180	m	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150
	Ông HDPE - D200	m	971.855	971.855	971.855	971.855	971.855	971.855	971.855	971.855	971.855	971.855	971.855	971.855
	Ông HDPE - D225	m	1.201.964	1.201.964	1.201.964	1.201.964	1.201.964	1.201.964	1.201.964	1.201.964	1.201.964	1.201.964	1.201.964	1.201.964
	Ông HDPE - D250		1.483.287	1.483.287	1.483.287	1.483.287	1.483.287	1.483.287	1.483.287	1.483.287	1.483.287	1.483.287	1.483.287	1.483.287
	Ông HDPE - D280	m	1.857.876	1.857.876	1.857.876	1.857.876	1.857.876	1.857.876	1.857.876	1.857.876	1.857.876	1.857.876	1.857.876	1.857.876
	Ông HDPE - D315	m	2.366.764	2.366.764	2.366.764	2.366.764	2.366.764	2.366.764	2.366.764	2.366.764	2.366.764	2.366.764	2.366.764	2.366.764
	D355	m	3.002.415	3.002.415	3.002.415	3.002.415	3.002.415	3.002.415	3.002.415	3.002.415	3.002.415	3.002.415	3.002.415	3.002.415
	D400	m	3.823.884	3.823.884	3.823.884	3.823.884	3.823.884	3.823.884	3.823.884	3.823.884	3.823.884	3.823.884	3.823.884	3.823.884
	D450	m	4.834.022	4.834.022	4.834.022	4.834.022	4.834.022	4.834.022	4.834.022	4.834.022	4.834.022	4.834.022	4.834.022	4.834.022
	D500	m	5.979.171	5.979.171	5.979.171	5.979.171	5.979.171	5.979.171	5.979.171	5.979.171	5.979.171	5.979.171	5.979.171	5.979.171

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ông nhựa u.PVC - STROMAN													
	Thoát nước													
	Ông U.PVC- D75	m	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545
	Ông U.PVC- D90	m	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
	Ông U.PVC- D110	m	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818
	Ông U.PVC- D125	m	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273
	Ông U.PVC- D140	m	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091
	Ông U.PVC- D160	m	109.182	109.182	109.182	109.182	109.182	109.182	109.182	109.182	109.182	109.182	109.182	109.182
	Ông U.PVC- D180	m	137.182	137.182	137.182	137.182	137.182	137.182	137.182	137.182	137.182	137.182	137.182	137.182
	Ông U.PVC- D200	m	204.818	204.818	204.818	204.818	204.818	204.818	204.818	204.818	204.818	204.818	204.818	204.818
	Ông U.PVC- D225	m	212.636	212.636	212.636	212.636	212.636	212.636	212.636	212.636	212.636	212.636	212.636	212.636
	Ông U.PVC- D250	m	276.818	276.818	276.818	276.818	276.818	276.818	276.818	276.818	276.818	276.818	276.818	276.818
	Class 1													
	Ông U.PVC C1- D21	m	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727
	Ông U.PVC C1- D27	m	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
	Ông U.PVC C1- D34	m	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091
	Ông U.PVC C1- D42	m	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636
	Ông U.PVC C1- D48	m	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545
	Ông U.PVC C1- D60	m	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909
	Ông U.PVC C1- D75	m	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273
	Ông U.PVC C1- D90	m	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727
	Ông U.PVC C1- D110	m	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545
	Ông U.PVC C1- D125	m	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818
	Ông U.PVC C1- D140	m	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
	Ông U.PVC C1- D160	m	166.636	166.636	166.636	166.636	166.636	166.636	166.636	166.636	166.636	166.636	166.636	166.636
	Ông U.PVC C1- D180	m	204.182	204.182	204.182	204.182	204.182	204.182	204.182	204.182	204.182	204.182	204.182	204.182
	Ông U.PVC C1- D200	m	259.545	259.545	259.545	259.545	259.545	259.545	259.545	259.545	259.545	259.545	259.545	259.545
	Ông U.PVC C1- D225	m	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364
	Class 2													
	Ông U.PVC C2- D75	m	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818
	Ông U.PVC C2- D90	m	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364
	Ông U.PVC C2- D110	m	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818
	Ông U.PVC C2- D125	m	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364
	Ông U.PVC C2- D140	m	148.545	148.545	148.545	148.545	148.545	148.545	148.545	148.545	148.545	148.545	148.545	148.545
	Ông U.PVC C2- D160	m	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364
	Ông U.PVC C2- D180	m	243.091	243.091	243.091	243.091	243.091	243.091	243.091	243.091	243.091	243.091	243.091	243.091
	Ông U.PVC C2- D200	m	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818
	Ông U.PVC C2- D225	m	375.091	375.091	375.091	375.091	375.091	375.091	375.091	375.091	375.091	375.091	375.091	375.091
	BẢO GIÁ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIÊU NIÊN TIỀN PHONG.													
	Ông Thoát nước- NHỰA TIỀN PHONG													
	Ông U.PVC - D21	m	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909
	Ông U.PVC - D27	m	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636
	Ông U.PVC - D34	m	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182
	Ông U.PVC - D42	m	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727
	Ông U.PVC - D48	m	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545
	Ông U.PVC - D60	m	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455
	Ông U.PVC - D75	m	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727
	Ông U.PVC - D90	m	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ông U.PVC - D110	m	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818
	Ông U.PVC - D125	m	72.636	72.636	72.636	72.636	72.636	72.636	72.636	72.636	72.636	72.636	72.636	72.636
	Ông U.PVC - D140	m	89.455	89.455	89.455	89.455	89.455	89.455	89.455	89.455	89.455	89.455	89.455	89.455
	Ông U.PVC - D160	m	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182
	Ông U.PVC - D180	m	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000
	Ông U.PVC - D200	m	217.909	217.909	217.909	217.909	217.909	217.909	217.909	217.909	217.909	217.909	217.909	217.909
	Ông U.PVC - D225	m	226.273	226.273	226.273	226.273	226.273	226.273	226.273	226.273	226.273	226.273	226.273	226.273
	Ông U.PVC - D250	m	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545
	Class 2													
	Ông U.PVC - D21	m	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182
	Ông U.PVC - D27	m	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182
	Ông U.PVC - D34	m	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545
	Ông U.PVC - D42	m	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091
	Ông U.PVC - D48	m	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182
	Ông U.PVC - D60	m	43.273	43.273	43.273	43.273	43.273	43.273	43.273	43.273	43.273	43.273	43.273	43.273
	Ông U.PVC - D63	m	55.182	55.182	55.182	55.182	55.182	55.182	55.182	55.182	55.182	55.182	55.182	55.182
	Ông U.PVC - D75	m	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455
	Ông U.PVC - D90	m	67.364	67.364	67.364	67.364	67.364	67.364	67.364	67.364	67.364	67.364	67.364	67.364
	Ông U.PVC - D110	m	98.727	98.727	98.727	98.727	98.727	98.727	98.727	98.727	98.727	98.727	98.727	98.727
	Ông U.PVC - D125	m	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000
	Ông U.PVC - D140	m	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000
	Ông U.PVC - D160	m	204.636	204.636	204.636	204.636	204.636	204.636	204.636	204.636	204.636	204.636	204.636	204.636
	Ông U.PVC - D180	m	258.636	258.636	258.636	258.636	258.636	258.636	258.636	258.636	258.636	258.636	258.636	258.636
	Ông U.PVC - D200	m	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091
	Ông U.PVC - D225	m	399.091	399.091	399.091	399.091	399.091	399.091	399.091	399.091	399.091	399.091	399.091	399.091
	Ông U.PVC - D250	m	516.636	516.636	516.636	516.636	516.636	516.636	516.636	516.636	516.636	516.636	516.636	516.636
	Ông U.PVC - D280	m	620.273	620.273	620.273	620.273	620.273	620.273	620.273	620.273	620.273	620.273	620.273	620.273
	Ông U.PVC - D315	m	792.727	792.727	792.727	792.727	792.727	792.727	792.727	792.727	792.727	792.727	792.727	792.727
	Ông U.PVC - D355	m	1.027.000	1.027.000	1.027.000	1.027.000	1.027.000	1.027.000	1.027.000	1.027.000	1.027.000	1.027.000	1.027.000	1.027.000
	Ông U.PVC - D400	m	1.304.636	1.304.636	1.304.636	1.304.636	1.304.636	1.304.636	1.304.636	1.304.636	1.304.636	1.304.636	1.304.636	1.304.636
	Ông U.PVC - D450	m	1.654.455	1.654.455	1.654.455	1.654.455	1.654.455	1.654.455	1.654.455	1.654.455	1.654.455	1.654.455	1.654.455	1.654.455
	Ông Lọc u.PVC													
	48 C0	m	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182
	48 C1	m	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909
	48 D	m	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091
	90x2,7	m	99.364	99.364	99.364	99.364	99.364	99.364	99.364	99.364	99.364	99.364	99.364	99.364
	90x6	m	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
	140 C3	m	229.455	229.455	229.455	229.455	229.455	229.455	229.455	229.455	229.455	229.455	229.455	229.455
	Máng điện u.PVC													
	Máng điện 100x40 dài 3m	cây	109.818	98.091	98.091	98.091	98.091	98.091	98.091	98.091	98.091	98.091	98.091	98.091
	Máng điện 60x40 dài 3m	cây	62.636	55.909	55.909	55.909	55.909	55.909	55.909	55.909	55.909	55.909	55.909	55.909
	Máng điện 40x20 dài 3m	cây	35.818	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
	Máng điện 40x40 dài 3m	cây	53.091	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364
	Máng điện 14x8 dài 3m	cây	10.455	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364
	Máng điện 18x10 dài 3m	cây	18.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455
	Máng điện 28x10 dài 3m	cây	25.091	22.364	22.364	22.364	22.364	22.364	22.364	22.364	22.364	22.364	22.364	22.364
	Ông luồn điện và phụ tùng													
	OLD Đk 16 D1	cây	21.273	21.273	21.273	21.273	21.273	21.273	21.273	21.273	21.273	21.273	21.273	21.273
	OLD Đk 16 D2	cây	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phủ Yên	Mường La
	OLD Đk 16 D3	cây	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	OLD Đk 20 D1	cây	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	OLD Đk 20 D2	cây	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182
	OLD Đk 20 D3	cây	43.182	43.182	43.182	43.182	43.182	43.182	43.182	43.182	43.182	43.182	43.182	43.182
	OLD Đk 25 D1	cây	41.091	41.091	41.091	41.091	41.091	41.091	41.091	41.091	41.091	41.091	41.091	41.091
	OLD Đk 25 D2	cây	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273
	OLD Đk 25 D3	cây	62.455	62.455	62.455	62.455	62.455	62.455	62.455	62.455	62.455	62.455	62.455	62.455
	OLD Đk 32 D1	cây	82.636	82.636	82.636	82.636	82.636	82.636	82.636	82.636	82.636	82.636	82.636	82.636
	OLD Đk 32 D2	cây	95.091	95.091	95.091	95.091	95.091	95.091	95.091	95.091	95.091	95.091	95.091	95.091
	OLD Đk 32 D3	cây	133.364	133.364	133.364	133.364	133.364	133.364	133.364	133.364	133.364	133.364	133.364	133.364
	OLD Đk 40 D2	cây	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000
	OLD Đk 40 D3	cây	168.909	168.909	168.909	168.909	168.909	168.909	168.909	168.909	168.909	168.909	168.909	168.909
	OLD Đk 50 D2	cây	174.818	174.818	174.818	174.818	174.818	174.818	174.818	174.818	174.818	174.818	174.818	174.818
	OLD Đk 50 D3	cây	211.455	211.455	211.455	211.455	211.455	211.455	211.455	211.455	211.455	211.455	211.455	211.455
	OLD Đk 63 D2	cây	210.273	210.273	210.273	210.273	210.273	210.273	210.273	210.273	210.273	210.273	210.273	210.273
	PHỤ TÙNG													
	Cút T													
	D16	cái	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818
	D20	cái	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818
	D25	cái	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
	D32	cái	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545
	Cút T có nắp													
	D20	cái	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636
	D25	cái	14.273	14.273	14.273	14.273	14.273	14.273	14.273	14.273	14.273	14.273	14.273	14.273
	D32	cái	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091
	Cút góc													
	D16	cái	2.909	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091
	D20	cái	5.000	4.455	4.455	4.455	4.455	4.455	4.455	4.455	4.455	4.455	4.455	4.455
	D25	cái	6.818	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455
	D32	cái	11.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727
	Cút góc có nắp													
	D20	cái	8.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
	D25	cái	12.636	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455
	D32	cái	16.636	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273
	Côn thu													
	D20-16	cái	2.727	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273
	D25-20	cái	3.818	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909
	D32-25	cái	7.000	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545
	Khớp nối ren													
	D16	cái	3.000	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273
	D20	cái	3.909	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545
	D25	cái	4.545	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
	Khớp nối trơn													
	D16	cái	1.091	909	909	909	909	909	909	909	909	909	909	909
	D20	cái	1.455	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
	D25	cái	2.455	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727
	D32	cái	4.455	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273
	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc													
	D16	cái	9.636	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	D20	cái	9.818	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636
	D25	cái	10.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545
	Hộp chia ngã 1 đường, 2 đường, 3 đường													
	D16	cái	9.545	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455
	D20	cái	9.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636
	D25	cái	10.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545
	Hộp chia ngã 4 đường													
	D16	cái	9.636	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455
	D20	cái	9.727	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636
	D25	cái	11.273	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545
	Kẹp đỡ ống													
	D16	cái	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818
	D20	cái	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091
	D25	cái	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
	D32	cái	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364
	Nắp đáy hộp nổi tròn có vít	cái	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545
	DỤNG CỤ THI CÔNG													
	Lò xo uốn ống													
	D16	cái	61.636	61.636	61.636	61.636	61.636	61.636	61.636	61.636	61.636	61.636	61.636	61.636
	D20	cái	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273
	D25	cái	93.455	93.455	93.455	93.455	93.455	93.455	93.455	93.455	93.455	93.455	93.455	93.455
	D32	cái	120.182	120.182	120.182	120.182	120.182	120.182	120.182	120.182	120.182	120.182	120.182	120.182
	Kim cắt ống	cái	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000
	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC													
	63	cái	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
	75	cái	18.455	18.455	18.455	18.455	18.455	18.455	18.455	18.455	18.455	18.455	18.455	18.455
	90	cái	22.273	22.273	22.273	22.273	22.273	22.273	22.273	22.273	22.273	22.273	22.273	22.273
	110	cái	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909
	125	cái	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909
	140	cái	38.273	38.273	38.273	38.273	38.273	38.273	38.273	38.273	38.273	38.273	38.273	38.273
	160	cái	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727
	180	cái	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
	200	cái	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727
	225	cái	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091
	250	cái	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364
	280	cái	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909
	315	cái	203.909	203.909	203.909	203.909	203.909	203.909	203.909	203.909	203.909	203.909	203.909	203.909
	HỘP KIỂM SOÁT KỸ THUẬT (HỘP KSKT) - HỘ GA NHỰA - Hợp tác sản xuất tại Nhựa Tiền Phong													
	Hộp kiểm soát hai nhánh													
	Hộp KSKT ST 160-200	cái	872.000	778.545	778.545	778.545	778.545	778.545	778.545	778.545	778.545	778.545	778.545	778.545
	Hộp KSKT SE 110x110P-225	cái	788.818	704.273	704.273	704.273	704.273	704.273	704.273	704.273	704.273	704.273	704.273	704.273
	Hộp KSKT SE 114-225	cái	788.818	704.273	704.273	704.273	704.273	704.273	704.273	704.273	704.273	704.273	704.273	704.273
	Hộp kiểm soát ba nhánh													
	Hộp Kiểm soát kỹ thuật 90Y 200x110-315	cái	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000
	Hộp kiểm soát bốn nhánh													
	Hộp Kiểm soát kỹ thuật 90WY 110x160-200	cái	1.269.727	1.269.727	1.269.727	1.269.727	1.269.727	1.269.727	1.269.727	1.269.727	1.269.727	1.269.727	1.269.727	1.269.727
	Hộp Kiểm soát kỹ thuật 90WY 200x110-315	cái	3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Phụ kiện													
	Nắp hố ga nhựa mẫu xám AO 160G	cái	836.818	747.182	747.182	747.182	747.182	747.182	747.182	747.182	747.182	747.182	747.182	747.182
	Nắp hố ga nhựa mẫu xám AO 160GC	cái	965.636	862.182	862.182	862.182	862.182	862.182	862.182	862.182	862.182	862.182	862.182	862.182
	Nắp hố ga nhựa mẫu xám AO 200G	cái	1.010.727	747.182	747.182	747.182	747.182	747.182	747.182	747.182	747.182	747.182	747.182	747.182
	Nắp hố ga nhựa mẫu xám AO 200GC	cái	1.139.455	862.182	862.182	862.182	862.182	862.182	862.182	862.182	862.182	862.182	862.182	862.182
	Nắp hố ga Composite NHGCI 200 (Trọng tải 1,5 tấn)	cái	1.077.273	902.455	902.455	902.455	902.455	902.455	902.455	902.455	902.455	902.455	902.455	902.455
	Nắp hố ga Composite NHGCI 200 - 12,5T (Trọng tải 12,5 tấn)	cái	1.245.455	1.017.364	1.017.364	1.017.364	1.017.364	1.017.364	1.017.364	1.017.364	1.017.364	1.017.364	1.017.364	1.017.364
	Nắp hố ga Composite NHGC 225 - 1,5T (Trọng tải 1,5 tấn)	cái	1.100.000	902.455	902.455	902.455	902.455	902.455	902.455	902.455	902.455	902.455	902.455	902.455
	Nắp hố ga Composite NHGC 225 - 12,5T (Trọng tải 12,5 tấn)	cái	1.381.818	1.017.364	1.017.364	1.017.364	1.017.364	1.017.364	1.017.364	1.017.364	1.017.364	1.017.364	1.017.364	1.017.364
	Vành PE cho nắp hố ga gang DN400	cái	1.260.455	1.077.273	1.077.273	1.077.273	1.077.273	1.077.273	1.077.273	1.077.273	1.077.273	1.077.273	1.077.273	1.077.273
	Hộp KSKT khuôn Nhặt sản xuất tại Nhựa Tiên Phong													
	Hộp KSKT ba nhánh													
	Hộp KSKT 45Y 160-200R	cái	1.130.818	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545
	Hộp KSKT bốn nhánh													
	Hộp KSKT 90WY 110x160-160	cái	756.182	213.364	213.364	213.364	213.364	213.364	213.364	213.364	213.364	213.364	213.364	213.364
	Hộp KSKT 90WY 110x160P-160	cái	845.727	421.545	421.545	421.545	421.545	421.545	421.545	421.545	421.545	421.545	421.545	421.545
	Hộp KSKT 90WY 160x160-200	cái	2.096.636	262.273	262.273	262.273	262.273	262.273	262.273	262.273	262.273	262.273	262.273	262.273
	Hộp KSKT 90WY 160x160P-200	cái	2.096.636	459.818	459.818	459.818	459.818	459.818	459.818	459.818	459.818	459.818	459.818	459.818
	Bộ nắp hố ga gang cầu DN400 mức 500-7, khung tròn, nắp tròn tiêu chuẩn EN-124, tải trọng 40 tấn	cái	3.535.091	3.535.091	3.535.091	3.535.091	3.535.091	3.535.091	3.535.091	3.535.091	3.535.091	3.535.091	3.535.091	3.535.091
	Nắp bịt nhựa INC160	cái	161.545	161.545	161.545	161.545	161.545	161.545	161.545	161.545	161.545	161.545	161.545	161.545
	Nắp bịt nhựa INC200	cái	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000
	Nắp bịt nhựa INC225	cái	291.091	291.091	291.091	291.091	291.091	291.091	291.091	291.091	291.091	291.091	291.091	291.091
	Nắp bịt nhựa INC315	cái	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
	Bạc bịt DN110	cái	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545
	Bạc bịt DN114	cái	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545
	Bạc chuyển bạc lệch tâm DN160-110	cái	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909
	Ống nhựa HDPE PE100 - NHỰA TIỀN PHONG													
	PN 6 PE 100													
	Ống HDPE - D110	m	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273
	Ống HDPE - D125	m	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818
	Ống HDPE - D140	m	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909
	Ống HDPE - D160	m	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909
	Ống HDPE - D180	m	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545
	Ống HDPE - D200	m	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091
	Ống HDPE - D225	m	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818
	Ống HDPE - D250	m	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000
	Ống HDPE - D280	m	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818
	Ống HDPE - D315	m	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091
	Ống HDPE - D355	m	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273
	Ống HDPE - D400	m	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455
	Ống HDPE - D450	m	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909
	Ống HDPE - D500	m	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909
	Ống HDPE - D560	m	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ông HDPE - D630	m	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545
	Ông HDPE - D710	m	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000
	Ông HDPE - D800	m	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818
	Ông HDPE - D900	m	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636
	Ông HDPE - D1000	m	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273
	Ông HDPE - D1200	m	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818
	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong			-										
	Ông HDPE - D40	m	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
	Ông HDPE - D50	m	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818
	Ông HDPE - D63	m	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091
	Ông HDPE - D75	m	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
	Ông HDPE - D90	m	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	Ông HDPE - D110	m	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
	Ông HDPE - D125	m	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
	Ông HDPE - D140	m	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273
	Ông HDPE - D160	m	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091
	Ông HDPE - D180	m	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182
	Ông HDPE - D200	m	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091
	Ông HDPE - D225	m	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818
	Ông HDPE - D250	m	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818
	Ông HDPE - D280	m	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273
	Ông HDPE - D315	m	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455
	Ông HDPE - D355	m	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455
	Ông HDPE - D400	m	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364
	Ông HDPE - D450	m	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727
	Ông HDPE - D500	m	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091
	Ông HDPE - D560	m	3.332.727	3.332.728	3.332.729	3.332.730	3.332.731	3.332.732	3.332.733	3.332.734	3.332.735	3.332.736	3.332.737	3.332.738
	Ông HDPE - D630	m	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909
	Ông HDPE - D710	m	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091
	Ông HDPE - D800	m	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455
	Ông HDPE - D900	m	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909
	Ông HDPE - D1000	m	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091
	Ông HDPE - D1200	m	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727
	PN10													
	Ông HDPE - D32	m	13.182	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
	Ông HDPE - D40	m	20.091	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
	Ông HDPE - D50	m	30.818	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900
	Ông HDPE - D63	m	49.273	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200
	Ông HDPE - D75	m	70.273	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300
	Ông HDPE - D90	m	99.727	109.700	109.700	109.700	109.700	109.700	109.700	109.700	109.700	109.700	109.700	109.700
	Ông HDPE - D110	m	151.091	166.200	166.200	166.200	166.200	166.200	166.200	166.200	166.200	166.200	166.200	166.200
	Ông HDPE - D125	m	190.727	209.800	209.800	209.800	209.800	209.800	209.800	209.800	209.800	209.800	209.800	209.800
	Ông HDPE - D140	m	238.091	261.900	261.900	261.900	261.900	261.900	261.900	261.900	261.900	261.900	261.900	261.900
	Ông HDPE - D160	m	312.909	344.200	344.200	344.200	344.200	344.200	344.200	344.200	344.200	344.200	344.200	344.200
	Ông HDPE - D180	m	393.909	433.300	433.300	433.300	433.300	433.300	433.300	433.300	433.300	433.300	433.300	433.300
	Ông HDPE - D200	m	493.636	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000
	Ông HDPE - D225	m	606.727	667.400	667.400	667.400	667.400	667.400	667.400	667.400	667.400	667.400	667.400	667.400
	Ông HDPE - D250	m	751.727	826.900	826.900	826.900	826.900	826.900	826.900	826.900	826.900	826.900	826.900	826.900
	Ông HDPE - D280	m	936.636	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300

Handwritten signature



STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ông HDPE - D315	m	1.192.727	1.312.000	1.312.000	1.312.000	1.312.000	1.312.000	1.312.000	1.312.000	1.312.000	1.312.000	1.312.000	1.312.000
	Ông HDPE - D355	m	1.515.727	1.667.300	1.667.300	1.667.300	1.667.300	1.667.300	1.667.300	1.667.300	1.667.300	1.667.300	1.667.300	1.667.300
	Ông HDPE - D400	m	1.926.000	2.118.600	2.118.600	2.118.600	2.118.600	2.118.600	2.118.600	2.118.600	2.118.600	2.118.600	2.118.600	2.118.600
	Ông HDPE - D450	m	2.433.727	2.677.100	2.677.100	2.677.100	2.677.100	2.677.100	2.677.100	2.677.100	2.677.100	2.677.100	2.677.100	2.677.100
	Ông HDPE - D500	m	3.026.455	3.329.100	3.329.100	3.329.100	3.329.100	3.329.100	3.329.100	3.329.100	3.329.100	3.329.100	3.329.100	3.329.100
	Ông HDPE - D560	m	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818
	Ông HDPE - D630	m	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727
	Ông HDPE - D710	m	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364
	Ông HDPE - D800	m	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818
	Ông HDPE - D900	m	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545
	Ông HDPE - D1000	m	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364
	Ông HDPE - D1200	m	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455
	PN12,5													
	Ông HDPE - D25	m	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
	Ông HDPE - D32	m	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
	Ông HDPE - D40	m	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
	Ông HDPE - D50	m	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
	Ông HDPE - D63	m	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727
	Ông HDPE - D75	m	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727
	Ông HDPE - D90	m	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545
	Ông HDPE - D110	m	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545
	Ông HDPE - D125	m	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455
	Ông HDPE - D140	m	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364
	Ông HDPE - D160	m	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273
	Ông HDPE - D180	m	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727
	Ông HDPE - D200	m	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818
	Ông HDPE - D225	m	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091
	Ông HDPE - D250	m	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909
	Ông HDPE - D280	m	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364
	Ông HDPE - D315	m	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818
	Ông HDPE - D355	m	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545
	Ông HDPE - D400	m	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364
	Ông HDPE - D450	m	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364
	Ông HDPE - D500	m	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545
	Ông HDPE - D560	m	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545
	Ông HDPE - D630	m	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727
	Ông HDPE - D710	m	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818
	Ông HDPE - D800	m	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182
	Ông HDPE - D900	m	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273
	Ông HDPE - D1000	m	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909
	PN16													
	Ông HDPE - D20	m	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
	Ông HDPE - D25	m	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
	Ông HDPE - D32	m	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818
	Ông HDPE - D40	m	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182
	Ông HDPE - D50	m	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273
	Ông HDPE - D63	m	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182
	Ông HDPE - D75	m	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091
	Ông HDPE - D90	m	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống HDPE - D110	m	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
	Ống HDPE - D125	m	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000
	Ống HDPE - D140	m	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636
	Ống HDPE - D160	m	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364
	Ống HDPE - D180	m	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636
	Ống HDPE - D200	m	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727
	Ống HDPE - D225	m	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727
	Ống HDPE - D250	m	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909
	Ống HDPE - D280	m	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273
	Ống HDPE - D315	m	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000
	Ống HDPE - D355	m	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273
	Ống HDPE - D400	m	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000
	Ống HDPE - D450	m	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909
	Ống HDPE - D500	m	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545
	Ống HDPE - D560	m	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727
	Ống HDPE - D630	m	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273
	Ống HDPE - D710	m	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636
	PN20													
	Ống HDPE - D20	m	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
	Ống HDPE - D25	m	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727
	Ống HDPE - D32	m	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636
	Ống HDPE - D40	m	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636
	Ống HDPE - D50	m	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545
	Ống HDPE - D63	m	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
	Ống HDPE - D75	m	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727
	Ống HDPE - D90	m	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273
	Ống HDPE - D110	m	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364
	Ống HDPE - D125	m	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273
	Ống HDPE - D140	m	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545
	Ống HDPE - D160	m	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636
	Ống HDPE - D180	m	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455
	Ống HDPE - D200	m	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727
	Ống HDPE - D225	m	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182
	Ống HDPE - D250	m	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364
	Ống HDPE - D280	m	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818
	Ống HDPE - D315	m	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182
	Ống HDPE - D355	m	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727
	Ống HDPE - D400	m	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182
	Ống HDPE - D450	m	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091
	Ống HDPE - D500	m	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545
	Ống thép tráng kẽm													
	Ống D15													
	D15 dây 2,6	m	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100
	D15 dây 2,1	m	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700
	D15 dây 1,9	m	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400
	Ống D20													
	D20 dây 2,6	m	60.400	60.400	60.400	60.400	60.400	60.400	60.400	60.400	60.400	60.400	60.400	60.400
	D20 dây 2,3	m	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600
	D20 dây 2,1	m	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ông D25													
	D25 dây 3,2	m	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700
	D25 dây 2,6	m	76.400	76.400	76.400	76.400	76.400	76.400	76.400	76.400	76.400	76.400	76.400	76.400
	D25 dây 2,3	m	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000
	Ông D32													
	D32 dây 3,2	m	118.900	118.900	118.900	118.900	118.900	118.900	118.900	118.900	118.900	118.900	118.900	118.900
	D32 dây 2,6	m	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700
	D32 dây 2,3	m	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
	Ông D40													
	D40 dây 3,2	m	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800
	D40 dây 2,9	m	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900
	D40 dây 2,6	m	108.700	108.700	108.700	108.700	108.700	108.700	108.700	108.700	108.700	108.700	108.700	108.700
	Ông D50													
	D50 dây 3,2	m	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100
	D50 dây 2,9	m	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000
	D50 dây 2,6	m	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000
	Ông D65													
	D65 dây 3,6	m	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	D65 dây 3,2	m	222.100	222.100	222.100	222.100	222.100	222.100	222.100	222.100	222.100	222.100	222.100	222.100
	D65 dây 2,9	m	203.400	203.400	203.400	203.400	203.400	203.400	203.400	203.400	203.400	203.400	203.400	203.400
	D65 dây 2,6	m	182.200	182.200	182.200	182.200	182.200	182.200	182.200	182.200	182.200	182.200	182.200	182.200
	Ông D80													
	D80 dây 4	m	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
	D80 dây 3,2	m	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200
	D80 dây 2,9	m	238.700	238.700	238.700	238.700	238.700	238.700	238.700	238.700	238.700	238.700	238.700	238.700
	Ông D100													
	D100 dây 3,2	m	343.300	343.300	343.300	343.300	343.300	343.300	343.300	343.300	343.300	343.300	343.300	343.300
	D100 dây 2,9	m	309.900	309.900	309.900	309.900	309.900	309.900	309.900	309.900	309.900	309.900	309.900	309.900
	D100 dây 2,6	m	278.700	278.700	278.700	278.700	278.700	278.700	278.700	278.700	278.700	278.700	278.700	278.700
12.3	Phụ kiện ống thép tráng kẽm													
	Cút, măng sông, kẹp, bịt tráng kẽm													
	D=15mm	cái	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880
	D=20mm	cái	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360
	D=25mm	cái	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
	D=32mm	cái	26.040	26.040	26.040	26.040	26.040	26.040	26.040	26.040	26.040	26.040	26.040	26.040
	D=40mm	cái	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
	D=50mm	cái	52.560	52.560	52.560	52.560	52.560	52.560	52.560	52.560	52.560	52.560	52.560	52.560
	D=65mm	cái	90.120	90.120	90.120	90.120	90.120	90.120	90.120	90.120	90.120	90.120	90.120	90.120
	D=80mm	cái	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400
	D=100mm	cái	225.360	225.360	225.360	225.360	225.360	225.360	225.360	225.360	225.360	225.360	225.360	225.360
	Tê, côn tráng kẽm													
	D=15mm	cái	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520
	D=20mm	cái	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680
	D=25mm	cái	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040
	D=32mm	cái	35.040	35.040	35.040	35.040	35.040	35.040	35.040	35.040	35.040	35.040	35.040	35.040
	D=40mm	cái	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920
	D=50mm	cái	68.040	68.040	68.040	68.040	68.040	68.040	68.040	68.040	68.040	68.040	68.040	68.040
	D=65mm	cái	110.640	110.640	110.640	110.640	110.640	110.640	110.640	110.640	110.640	110.640	110.640	110.640
	D=80mm	cái	160.080	160.080	160.080	160.080	160.080	160.080	160.080	160.080	160.080	160.080	160.080	160.080

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	D=100mm	cái	290.520	290.520	290.520	290.520	290.520	290.520	290.520	290.520	290.520	290.520	290.520	290.520
	Rắc co trắng kẽm													
	D=15mm	cái	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920
	D=20mm	cái	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560
	D=25mm	cái	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920
	D=32mm	cái	58.320	58.320	58.320	58.320	58.320	58.320	58.320	58.320	58.320	58.320	58.320	58.320
	D=40mm	cái	79.440	79.440	79.440	79.440	79.440	79.440	79.440	79.440	79.440	79.440	79.440	79.440
	D=50mm	cái	110.880	110.880	110.880	110.880	110.880	110.880	110.880	110.880	110.880	110.880	110.880	110.880
	D=65mm	cái	195.720	195.720	195.720	195.720	195.720	195.720	195.720	195.720	195.720	195.720	195.720	195.720
	D=80mm	cái	275.760	275.760	275.760	275.760	275.760	275.760	275.760	275.760	275.760	275.760	275.760	275.760
	D=100mm	cái	458.040	458.040	458.040	458.040	458.040	458.040	458.040	458.040	458.040	458.040	458.040	458.040
	Cổng tròn miệng lọc													
	Cổng D300mm, chiều dày 50mm, VH; Chiều dài đốt cổng L=2,5m; Trọng lượng 0,37 tấn/mỗi đốt	m	273.500											
	Cổng D300mm, chiều dày 50mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2,5m; Trọng lượng 0,37 tấn/mỗi đốt	m	277.700											
	Cổng D400mm, chiều dày 55mm, VH; Chiều dài đốt cổng L=2,5m; Trọng lượng 0,65 tấn/mỗi đốt	m	331.800											
	Cổng D400mm, chiều dày 55mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2,5m; Trọng lượng 0,65 tấn/mỗi đốt	m	344.500											
	Cổng D600mm, chiều dày 65mm; Chiều dài đốt cổng L=2,5m; Trọng lượng 0,93 tấn/mỗi đốt	m	486.500											
	Cổng D600mm, chiều dày 65mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2,5m; Trọng lượng 0,93 tấn/mỗi đốt	m	497.100											
	Cổng D800mm, chiều dày 80mm, VH; Chiều dài đốt cổng L=2,5m; Trọng lượng 1,59 tấn/mỗi đốt	m	855.400											
	Cổng D800mm, chiều dày 80mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2,5m; Trọng lượng 1,59 tấn/mỗi đốt	m	874.500											
	Cổng D1000mm, chiều dày 100mm, VH; Chiều dài đốt cổng L=2,5m; Trọng lượng 2,55 tấn/mỗi đốt	m	1.221.100											
	Cổng D1000mm, chiều dày 100mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2,5m; Trọng lượng 2,55 tấn/mỗi đốt	m	1.250.800											
	Cổng tròn miệng âm dương													
	Cổng D1200mm, chiều dày 141mm, VH; Chiều dài đốt cổng L=2,4m; Trọng lượng 3,65 tấn/mỗi đốt	m	2.032.000											
	Cổng D1200mm, chiều dày 141mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2,4m; Trọng lượng 3,65 tấn/mỗi đốt	m	2.065.900											
	Cổng D1500mm, chiều dày 180mm, VH; Chiều dài đốt cổng L=2,5m; Trọng lượng 6,01 tấn/mỗi đốt	m	2.780.400											
	Cổng D1500mm, chiều dày 180mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2,5m; Trọng lượng 6,01 tấn/mỗi đốt	m	3.047.500											
	Cổng D1600mm, chiều dày 170mm, VH; Chiều dài đốt cổng L=2,4m; Trọng lượng 5,75 tấn/mỗi đốt	m	3.476.800											
	Cổng D1600mm, chiều dày 170mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2,4m; Trọng lượng 5,75 tấn/mỗi đốt	m	3.531.900											
	Cổng D1800mm, chiều dày 194mm, VH; Chiều dài đốt cổng L=2,5m; Trọng lượng 7,68 tấn/mỗi đốt	m	3.782.100											
	Cổng D1800mm, chiều dày 194mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2,5m; Trọng lượng 7,68 tấn/mỗi đốt	m	3.859.500											

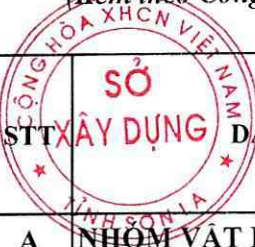
STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cổng D2000mm, chiều dày 217mm, VH; Chiều dài đốt cổng L=2,4m; Trọng lượng 9,17 tấn/mỗi đốt	m	4.535.700											
	Cổng D2000mm, chiều dày 217mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2,4m; Trọng lượng 9,17 tấn/mỗi đốt	m	4.647.000											
	Cổng D2500mm, chiều dày 234mm, VH; Chiều dài đốt cổng L=2,4m; Trọng lượng 12,08 tấn/mỗi đốt	m	7.494.200											
	Cổng D2500mm, chiều dày 234mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2,4m; Trọng lượng 12,08 tấn/mỗi đốt	m	7.605.500											
	Cổng hộp													
	Cổng hộp 300x300mm, chiều dày 80mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2m; Trọng lượng 0,65 tấn/mỗi đốt	m	908.400											
	Cổng hộp 600x600mm, chiều dày 80mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2m; Trọng lượng 1,15 tấn/mỗi đốt	m	1.513.700											
	Cổng hộp 800x800mm, chiều dày 100mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2m; Trọng lượng 1,83 tấn/mỗi đốt	m	2.100.900											
	Cổng hộp 1000x1000mm, chiều dày 120mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2m; Trọng lượng 2,75 tấn/mỗi đốt	m	2.778.300											
	Cổng hộp 1500x1500mm, chiều dày 150mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2m; Trọng lượng 2,59 tấn/mỗi đốt	m	4.664.000											
	Cổng hộp 2000x1500mm, chiều dày 200mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2m; Trọng lượng 7,9 tấn/mỗi đốt	m	7.579.000											
	Cổng hộp 2000x2000mm, chiều dày 200mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2m; Trọng lượng 8,9 tấn/mỗi đốt	m	8.621.000											
	Cổng hộp 2500x1500mm, chiều dày 200mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2m; Trọng lượng 8,9 tấn/mỗi đốt	m	8.732.300											
	Cổng hộp 2500x2000mm, chiều dày 200mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2m; Trọng lượng 9,9 tấn/mỗi đốt	m	10.094.400											
	Cổng hộp 2500x2500mm, chiều dày 200mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2m; Trọng lượng 10,9 tấn/mỗi đốt	m	10.067.900											
	Cổng hộp 3000x2000mm, chiều dày 200/250mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2m; Trọng lượng 12,73 tấn/mỗi đốt	m	15.714.500											
	Cổng hộp 3000x2500mm, chiều dày 200/250mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2m; Trọng lượng 13,93 tấn/mỗi đốt	m	16.271.000											
	Cổng hộp 3000x3000mm, chiều dày 200/250mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2m; Trọng lượng 12,55 tấn/mỗi đốt	m	18.476.900											
	Đế cổng													
	Đế cổng D300	cái	73 100											
	Đế cổng D400	cái	91 200											
	Đế cổng D600	cái	126 100											
	Đế cổng D800	cái	181 300											
	Đế cổng D1000	cái	260 800											
	Đế cổng D1200	cái	342 400											
	Đế cổng D1500	cái	430 400											
	Đế cổng D1600	cái	491 800											
	Đế cổng D1800	cái	584 100											
	Đế cổng D2000	cái	734 600											
	Đế cổng D2500	cái	971 000											
	Gioăng cao su													
	Gioăng D300	cái	61.500											

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Gioăng D400	cái	68.900											
	Gioăng D600	cái	106.000											
	Gioăng D800	cái	133.600											
	Gioăng D1000	cái	208.800											
	Gioăng D1200	cái	212.000											
	Gioăng D1500	cái	318.000											
	Đế cổng D1800	cái	360.400											
	Đế cổng D2000	cái	392.200											
	Bố vĩa - giải phân cách													
	Bố vĩa 18x22x100 cm	cái	94.300											
	Bố vĩa 26x23x100 cm	cái	121.900											
	Bố vĩa 30x19x100 cm	cái	125.100											
	Bố vĩa 33x21x100 cm	cái	128.300											
	Giải phân cách 53x16x100 cm	cái	290.400											
	Giải phân cách 53x18x100 cm	cái	290.400											
	Cọc tiêu													
	Cọc tiêu 15x15x102 cm	cái	84.800											
	Cọc tiêu 15x15x110 cm	cái	92.200											
	Cọc tiêu 18x18x102 cm	cái	104.900											
	Cọc tiêu 18x18x110 cm	cái	115.500											
	Cọc rào 10x10x160 cm	cái	144.200											
	Cọc H lý trình 20x20x102,5 cm	cái	150.500											
	Cột km 60x40x133 cm	cái	675.200											
	Tấm bản													
	Tấm đan rãnh 500x300x50 mm	viên	27.600											
	Tấm đan rãnh 500x300x80 mm	viên	38.200											

Thuy

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU TẠI NƠI SẢN XUẤT, NƠI CUNG ỨNG

(Kèm theo Công bố số: 602/CBGVLXD-SXD ngày 29 tháng 3 năm 2022 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

 SỞ XÂY DỰNG DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
A NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ (Giá đã bao gồm công bốc xúc lên xe tại bên bán)				
I Thành phố Sơn La				
1	Giá đá tại mỏ đá Noong Ảng, bản Cọ, phường Chiềng An, Tp Sơn La- của Công ty cổ phần ĐT&XD Tuấn Cường.			
	Đá 0-5	m3	105.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	195.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	190.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	180.000	"
	Đá mặt	m3	150.000	"
	Đá hộc	m3	150.000	"
	Cấp phối loại 1 (Base A)	m3	165.000	"
	Cấp phối loại 2 (Base B)	m3	155.000	"
	Cấp phối tận dụng	m3	70.000	"
2	Giá đá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, Chiềng Xôm, Tp Sơn La- Công ty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc.			
	Đá 0,5-1	m3	150.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	195.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	190.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	175.000	"
	Đá mặt	m3	155.000	"
	Đá hộc	m3	150.000	"
	Cấp phối đá dăm oại 1 (Bây A)	m3	165.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 2 (Bây B)	m3	145.000	"
	Đá tận dụng san lấp công trình	m3	70.000	"
	Cát nghiền	m3	180.000	"
	Hỗn hợp bê tông nhựa C9.5	Tấn	1.800.000	"
	Hỗn hợp bê tông nhựa C12.5	Tấn	1.700.000	"
	Hỗn hợp bê tông nhựa C19.5	Tấn	1.600.000	"
II Huyện Mai Sơn				
1	Mỏ đá bản Mé Léch, xã Cò Nòi, Mai Sơn - Tổ hợp khai thác đá Đức Hiền.			
	Đá 0,5 x 1	m3	160.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	160.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	160.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	150.000	"
	Đá hộc	m3	120.000	"
	Đá mặt	m3	160.000	"
	Đá base A	m3	150.000	"
	Đá base B	m3	140.000	"
	Đá base thải	m3	50.000	"
	Cát nghiền	m3	160.000	"

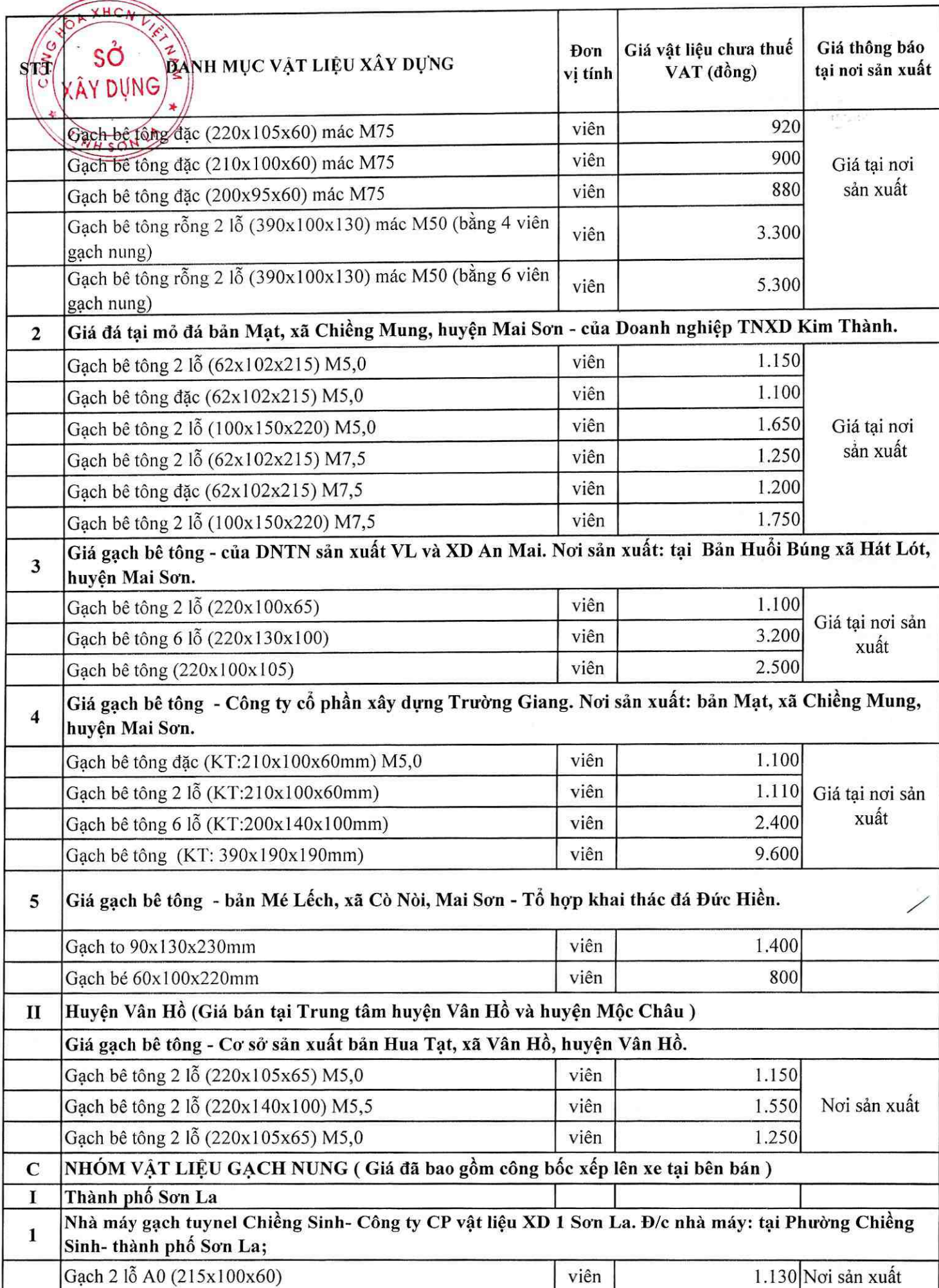
Thư

 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Đá thải	m3	20.000	"
2	Giá đá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn - của Doanh nghiệp TNXD Kim Thành.			
	Đá dăm 0,5 x 1	m3	145.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	175.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	175.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	165.000	"
	Đá hộc	m3	135.000	"
	Đá mặt	m3	145.000	"
	Đá dăm cấp phối L1 (bây A)	m3	170.000	"
	Đá dăm cấp phối L2 (bây B)	m3	160.000	"
	Đá tận dụng san lấp công trình (đá thải)	m3	70.000	
	Cát nghiền nhân tạo	m3	180.000	"
	Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát thô)	m3	210.000	"
	Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát mịn)	m3	230.000	"
	Bê tông nhựa hạt mịn C9,5, hàm lượng nhựa 56-58kg	Tấn	1.850.000	"
	Bê tông nhựa hạt trung C12,5 hàm lượng nhựa 48-50kg	Tấn	1.750.000	"
	Bê tông nhựa hạt thô C19 hàm lượng nhựa 44-46kg	Tấn	1.650.000	"
3	Giá đá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn - của Công ty CP XD Trường Giang.			
	Đá 0,5 x 1	m3	140.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	170.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	170.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	160.000	"
	Đá hộc	m3	130.000	"
	Đá mặt	m3	140.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 1 (bây A)	m3	160.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 2 (bây B)	m3	150.000	"
	Cát nghiền	m3	220.000	
4	Giá đá tại mỏ đá bản Bản Huổi Búng xã Hát Lót, huyện Mai Sơn - của DNTN sản xuất VL và XD Hùng An Mai.			
	Đá 0,5 x 1	m3	170.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	170.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	170.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	160.000	"
	Đá hộc	m3	120.000	"
	Đá mặt	m3	140.000	"
	Đá base A	m3	170.000	"
	Đá base B (đất)	m3	50.000	"
	Cát nghiền	m3	180.000	
5	Giá đá tại mỏ đá Bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cầm, huyện Mai Sơn (cách thị trấn huyện Sông Mã khoảng 17km). Công ty cổ phần TM Hiền Luyện;			
	Đá 0,5 x 1	m3	210.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	250.000	"



STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Đá dăm 2 x 4	m3	240.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	240.000	"
	Đá hộc	m3	170.000	"
	Đá cấp phối loại 1	m3	130.000	"
	Đá cấp phối loại 2	m3	120.000	"
	Đá thải	m3	80.000	"
III	Giá tại Trung tâm huyện Mộc Châu			
1	Giá đá các loại			
	Đá dăm 1 x 2	m3	300.000	Tại trung tâm huyện
	Đá dăm 2 x 4	m3	300.000	
	Đá dăm 4 x 6	m3	300.000	
	Đá dăm 0,5	m3	240.000	
	Đá hộc	m3	240.000	
	Base A	m3	300.000	
	Base B	m3	260.000	
	Đá mặt (bột đá)	m3	260.000	
2	Mỏ đá tiểu khu Bó Bun, thị trấn Nông Trường Mộc Châu, huyện huyện Mộc Châu-Công ty TNHH XD và TM Thanh Thi. ĐT: Thanh; 0973.234.489			
	Cát nghiền	m3	140.000	Tại nơi sản xuất
	Cát làm nguyên liệu sản xuất gạch không nung	m3	120.000	"
III	Giá đá tại mỏ đá bản Hua Tật, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La - Công ty TNHH Minh Tâm Tây Bắc			
	Đá dăm 1 x 2	m3	220.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 2 x 4	m3	220.000	
	Đá dăm 4 x 6	m3	220.000	
	Đá dăm 0,5	m3	160.000	
	Đá hộc	m3	160.000	
	Base A	m3	220.000	
	Base B	m3	180.000	
	Đá mặt (bột đá)	m3	180.000	
	Cát nghiền cho bê tông	m3	220.000	
	Cát nghiền cho vữa xây	m3	220.000	
V	Huyện Quỳnh Nhai lấy đá từ các mỏ trên địa bàn huyện Thuận Châu			
VI	Huyện Mường La			
	Mỏ đá Nang Phai- xã Mường Bú- huyện Mường La-Công ty TNHH 1 thành viên Đức Minh Edulight.			
	Đá dăm 1 x 2	m3	220.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 2 x 4	m3	210.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	190.000	"
	Đá dăm 0,5	m3	110.000	"
	Đá mặt	m3	130.000	"
	Đá cấp phối A	m3	180.000	"

STT		DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
		Đá cấp phối B	m3	100.000	"
		Đá cấp phối lẫn đất	m3	40.000	"
		Đá hộc	m3	170.000	"
VII	Huyện Yên Châu - Tính vận chuyển đá từ các vùng lân cận về				
VIII	Huyện Phù Yên				
1	Giá tại mỏ: Mỏ đá Nà Lìu II, xã Huy Hạ, huyện Phù Yên - của Công ty TNHH Hải Hùng.				
		Đá 0,5 x 1	m3	176.000	Tại nơi sản xuất
		Đá dăm 1 x 2	m3	176.000	"
		Đá dăm 2 x 4	m3	166.000	"
		Đá dăm 4 x 6	m3	156.000	"
		Đá hộc	m3	146.000	"
		Base thải	m3	55.000	"
		Đá Base A	m3	160.000	"
		Đá Base B	m3	140.000	"
IX	Huyện Bắc Yên (Mỏ đá bản Hồng Ngài xã Hồng Ngài huyện Bắc Yên - Công ty cổ phần đầu tư XD Vạn An)				
		Đá 0,5 x 1	m3	191.000	Tại nơi sản xuất
		Đá dăm 1 x 2	m3	211.000	
		Đá dăm 2 x 4	m3	211.000	
		Đá dăm 4 x 6	m3	201.000	
		Đá hộc	m3	181.000	
		Bột đá	m3	161.000	
		Đá Base A	m3	211.000	
		Đá Base B	m3	201.000	
X	Huyện Sốp Cộp - Tính vận chuyển đá từ các vùng lân cận về				
XI	Huyện Thuận Châu				
1	Giá tại mỏ đá bản Công Mường, Tông Lạnh, huyện Thuận Châu- Công ty TNHH Thảo Yên.				
		Đá 0,5	m3	130.000	Tại nơi sản xuất
		Đá dăm 1 x 2	m3	160.000	"
		Đá dăm 2 x 4	m3	160.000	"
		Đá dăm 4 x 6	m3	140.000	"
		Đá hộc	m3	120.000	"
		Đá mặt	m3	140.000	"
		Đá Base A	m3	160.000	"
		Đá Base B	m3	140.000	"
B	NHÓM VẬT LIỆU GẠCH KHÔNG NUNG (Giá đã bao gồm công bốc xếp lên xe tại bên bán)				
I	Huyện Mai Sơn				
1	Giá gạch bê tông - Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La. Nơi sản xuất: khu công nghiệp Mai Sơn, huyện Mai Sơn;				
		Gạch bê tông rỗng 2 lỗ (220x105x65) M50	viên	920	
		Gạch bê tông rỗng 2 lỗ (220x105x65) M75	viên	990	



STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Gạch 2 lỗ A1 (215x100x60)	viên	1.100	"
	Gạch đặc (215x100x60)	viên	1.400	"
	Gạch 4 lỗ A (215x100x100)	viên	1.500	"
	Gạch 6 lỗ A (215x150x100)	viên	2.600	"
2	Nhà máy gạch tuynel Sơn Hưng Trung- Công ty TNHH MTV Sơn Hưng Trung. Đ/c nhà máy: tại bản Hẹo, phường Chiềng Sinh, TP Sơn La;			
	Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên	864	Nơi sản xuất
	Gạch tuynel 2 lỗ A2	viên	800	Nơi sản xuất
II	Huyện Mai Sơn			
1	Công ty cổ phần gạch ngói Chiềng Mung, huyện Mai Sơn; địa chỉ: Bản Nà Hạ, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn; số điện thoại: 0916.884.589			
	Gạch tuynel 2 lỗ A0	viên	950	Nơi sản xuất và trung tâm huyện Mai Sơn
	Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên	800	
3	Công ty Cổ phần gạch Mai Sơn			
	Gạch tuynel 2 lỗ loại 1	viên	1.120	Nơi sản xuất huyện M Sơn
	Gạch tuynel 2 lỗ loại 2	viên	970	
1	Nhà máy gạch tuynel Mộc Châu- Công ty CP vật liệu XD 1 Sơn La Đ/c nhà máy: tại Bản Nà Lùn, xã Mường Sang, huyện Mộc Châu;			
	Gạch 2 lỗ A1 (210x100x60)	viên	1.050	Nơi sản xuất
	Gạch 2 lỗ A2 (210x100x60)	viên	930	"
	Gạch 2 lỗ nhỏ	viên	1.150	"
	Gạch đặc A (210x100x60)	viên	1.200	"
	Gạch 4 lỗ A (215x100x100)	viên	2.900	"
	Gạch 6 lỗ A (215x150x100)	viên	1.900	"
IV	Huyện Sông Mã			
	Nhà máy gạch tuynel Sông Mã- Công ty CP Quyết tiến Sông Mã. Đ/c nhà máy: tại huyện Sông Mã;			
	Gạch tuynel 2 lỗ A0 (210x95x57mm)	viên	1.000	Nơi sản xuất
	Gạch tuynel 2 lỗ A1 (210x95x57mm)	viên	909	"
V	Huyện Phù Yên			
1	Nhà máy gạch tuynel- Công ty CP Thành An Sơn La. Đ/c công ty: bản Chài 1, xã Huy Thượng, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La;			
	Gạch 2 lỗ loại A1 - 3 chỉ (210x100x57)	viên	850	Nơi sản xuất
	Gạch 2 lỗ loại A2 -3 chỉ (210x100x57)	viên	700	"
	Gạch 2 lỗ loại A1 -1 chỉ (210x97x56)	viên	820	"
	Gạch 2 lỗ loại A2 -1 chỉ (210x97x56)	viên	670	"
	Gạch 2 lỗ loại A1 -1 chỉ và 3 chỉ nhỏ	viên	750	"
	Gạch 2 lỗ loại A2 -1 chỉ và 3 chỉ nhỏ	viên	620	"
	Gạch đặc R60 loại A1 (215x100x57)	viên	1.000	"

Thy

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Gạch đặc R60 loại A2 (215x100x57)	viên	850	"
	Gạch 4 lỗ loại A1 (210x97x97)	viên	1.450	"
	Gạch 4 lỗ loại A2 (210x97x97)	viên	1.000	"
	Gạch 6 lỗ loại A1 (210x145x100)	viên	2.250	"
	Gạch 6 lỗ loại A2 (210x145x100)	viên	1.600	"
	Ngói lợp 21 viên/m2 A1	viên	4.500	"
	Ngói lợp 21 viên/m2 A2	viên	3.000	"
	Gạch C 2 lỗ	viên	450	"
D	VẬT LIỆU ĐIỆN, NƯỚC			
1	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà giá trên địa bàn tỉnh Sơn La (tại thành phố và các huyện trong tỉnh) - Đơn vị phân phối Công ty TNHH MTV Thịnh Hằng 86 - Đại diện chi nhánh Sơn La - Nhà phân phối Triệu Lan, SN: 154 đường Chu Văn Thịnh - TP Sơn La.			
	Bóng tròn M1 (Bóng tròn BARA)			
	BT5 - V1 - 5W	Cái	65.000	
	BT7 - V1 - 7W	Cái	83.000	
	BT9 - V1 - 9W	Cái	102.000	
	Bóng bấp ngô M1 (Bóng bấp ngô MOMO)			
	BBN5 - V1 - 5W	Cái	58.000	
	BBN7 - V1 - 7W	Cái	71.000	
	BBN9 - V1 - 9W	Cái	84.000	
	BBN11 - V1 - 11W	Cái	115.000	
	Bóng tròn M2 (Bóng tròn GEN2)			
	BT5 - Mv2.0 - 5W	Cái	50.000	
	BT7 - Mv2.0 - 7W	Cái	53.000	
	BT9 - Mv2.0 - 9W	Cái	60.000	
	Bóng trụ nhựa M2 (Bóng trụ)			
	TR16 - Mv2.0 - 16W	Cái	110.000	
	TR24 - Mv2.0 - 24W	Cái	147.000	
	TR32 - Mv2.0 - 32W	Cái	205.000	
	Bóng trụ nhôm P2 (Bóng trụ PRIME)			
	TR16 - Pv2.0 - 16W	Cái	180.000	
	TR24 - Pv2.0 - 24W	Cái	210.000	
	TR32 - Pv2.0 - 32W	Cái	285.455	
	TR40 - Pv2.0 - 40W	Cái	420.000	
	Bóng tuýp T8 nhôm nhựa M1 (Bóng tuýp T8 YURI)			
	T809 - V1 - 9W	Cái	145.000	
	T818 - V1 - 18W	Cái	195.000	
	Bóng tuýp T8 NANO M2 (Bóng tuýp T8 Nano)			
	T809 - Mv2.0 - 9W	Cái	100.000	
	T818 - Mv2.0 - 18W	Cái	155.000	
	Bóng tuýp T8 NANO M2 (bộ tuýp T8 cả máng Nano)			
	B809 - Mv2.0 - 9W	Cái	147.700	
	B818 - Mv2.0 - 18W	Cái	207.200	
	B2818 - Mv2.0 - 36W	Cái	421.600	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Bóng tuýp T8 NANO E2 (bóng tuýp T8 ECO)			
	T809 - Ev2.0 - 9W	Cái	80.000	
	T818 - Ev2.0 - 18W	Cái	115.000	
	Bộ tuýp T8 NANO E2 (bộ tuýp T8 cả máng ECO)			
	B809 - Ev2.0 - 9W	Cái	108.800	
	B818 - Ev2.0 - 18W	Cái	149.200	
	B2818 - Ev2.0 - 36W	Cái	276.800	
	Bóng tuýp T8 nhôm nhựa P2 (bóng tuýp T8 Prime)			
	T809 - Pv2.0 - 7W	Cái	220.000	
	T818 - Pv2.0 - 14W	Cái	350.000	
	Đèn tuýp T5 nhựa M2 (bóng tuýp T5)			
	T509-MV2.0 - 9 W	Cái	129.000	
	T518-MV2.0 - 18 W	Cái	191.000	
	Đèn bán nguyệt M2 (Đèn bán nguyệt)			
	BN18-Mv2.0 - 18W	Cái	190.000	
	BN24-Mv2.0 - 24W	Cái	275.000	
	BN36-Mv2.0 - 36W	Cái	345.000	
	Đèn âm trần M2 (Đèn âm trần GEN2)			
	AT6-Mv2.0- 6W	Cái	115.000	
	AT8-Mv2.0- 8W	Cái	125.000	
	AT11-Mv2.0- 11W	Cái	150.000	
	AT14-Mv2.0- 14W	Cái	175.000	
	Đèn âm trần P2 (Đèn âm trần PRIME)			
	AT5-Pv2.0 - 5W	Cái	120.000	
	AT7-Pv2.0 - 7W	Cái	155.000	
	AT9-Pv2.0 - 9W	Cái	170.000	
	AT12-Pv2.0 - 12W	Cái	200.000	
	AT15-Pv2.0 - 15W	Cái	220.000	
	Đèn âm trần 3 màu M2			
	AT5-3M- Mv2.0-5W	Cái	150.000	
	AT7-3M- Mv2.0-7W	Cái	190.000	
	AT9-3M- Mv2.0-9W	Cái	210.000	
	Đèn âm trần M1 (Đèn âm trần HASU)		0	
	AT5 - V1-5W	Cái	135.000	
	AT7 - V1-7W	Cái	155.000	
	AT9 - V1-9W	Cái	200.000	
	AT12 - V1-12W	Cái	275.000	
	AT15 - V1-15W	Cái	340.000	
	Đèn âm trần mỏng M1 (Đèn âm trần mỏng SUISEN)			
	ATM6-V1-6W	Cái	125.000	
	ATM9-V1-9W	Cái	155.000	
	ATM12-V1-12W	Cái	190.000	
	ATM15-V1-15W	Cái	260.000	
	ATM18-V1-18W	Cái	315.000	
	Đèn âm trần mỏng P2 (Đèn âm trần mỏng PRIME)			
	ATM5-Pv2.0-5W	Cái	134.091	
	ATM7-Pv2.0-7W	Cái	155.000	

Thy



XÂY DỰNG

**Đơn
vi tính**

**Giá thông báo
tại nơi sản xuất**

2/11/20

STT	SỞ XÂY DỰNG	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
		R21-V1-21W	Cái	710.000	
		Đèn âm trần kính M1 (Âm trần kính UME)		0	
		ATK6-V1-6W	Cái	200.000	
		ATK12-V1-12W	Cái	300.000	
		ATK15-V1-15W	Cái	350.000	
		Đèn pha R2		0	
		PH100-RV2.0-100W	Cái	4.000.000	
		PH150-RV2.0-150W	Cái	5.400.000	
		PH1200-RV2.0-200W	Cái	6.200.000	
		Đèn pha M2 (Đèn pha GEN2)		0	
		PH10-MV2.0-10W	Cái	204.545	
		PH20-MV2.0-20W	Cái	305.000	
		PH30-MV2.0-30W	Cái	485.000	
		PH50-MV2.0-50W	Cái	656.000	
		PH100-MV2.0-100W	Cái	1.800.000	
		PH150-MV2.0-150W	Cái	2.800.000	
		Máng đèn M2 (Máng đèn MASTER)		0	
		MD106-MV2.0	Cái	53.000	
		MD112-MV2.0	Cái	58.000	
		MD212-MV2.0	Cái	124.000	
		MDC212-MV2.0	Cái	169.000	
		Máng đèn E2 (Máng đèn ECO)		0	
		MD106-EV2.0	Cái	32.000	
		MD112-EV2.0	Cái	38.000	
		MD212-EV2.0	Cái	52.000	
		MDC212-EV2.0	Cái	124.000	
		Đèn đường R1 (Đèn đường GEN1)		0	
		DD80-V1-80W	Cái	5.100.000	
		DD100-V1-100W	Cái	5.900.000	
		DD125-V1-125W	Cái	6.500.000	
		Đèn đường M2 (Đèn đường GEN2)		0	
		DD60-MV2.0-60W	Cái	2.400.000	
		DD70-MV2.0-70W	Cái	3.272.727	
		DD80-MV2.0-80W	Cái	3.272.727	
		DD90-MV2.0-90W	Cái	3.272.727	
		DD100-MV2.0-100W	Cái	4.000.000	
		DD125-MV2.0-125W	Cái	4.000.000	
		DD150-MV2.0-150W	Cái	4.800.000	
		Đèn đường R2 (Đèn đường ROBUST)		0	
		DD100-RV2.0-100W	Cái	5.000.000	
		DD125-RV2.0-125W	Cái	6.000.000	
		DD150-RV2.0-150W	Cái	6.000.000	
		DD175-RV2.0-175W	Cái	7.800.000	
		DD200-RV2.0-200W	Cái	7.800.000	
		Đèn HIGHTBAY R1 (Đèn nhà xưởng GEN1)			
		HB60-V1-60W	Cái	3.510.000	
		HB80-V1-80W	Cái	3.800.000	
		HB100-V1-100W	Cái	4.010.000	

Thuy



SỞ
Y DƯỢC

2/11/20

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Φ 75 chiều dày 1,5mm	m	30.400	
	Φ 90 chiều dày 1,5mm	m	37.200	
	Φ 110 chiều dày 1,9mm	m	56.100	
	Class 0			
	Φ 21 chiều dày 1,2mm	m	7.200	
	Φ 27 chiều dày 1,3mm	m	9.200	
	Φ 34 chiều dày 1,4mm	m	11.200	
	Φ 42 chiều dày 1,5mm	m	16.000	
	Φ 48 chiều dày 1,6mm	m	19.500	
	Φ 60 chiều dày 1,5mm	m	26.000	
	Φ 75 chiều dày 1,8mm	m	35.600	
	Φ 90 chiều dày 1,7mm	m	42.500	
	Φ 110 chiều dày 2,2 mm	m	63.500	
	Class 1			
	Φ 21 chiều dày 1,5 mm	m	7.900	
	Φ 27 chiều dày 1,5 mm	m	10.900	
	Φ 34 chiều dày 1,6mm	m	13.700	
	Φ 42 chiều dày 1,8mm	m	18.700	
	Φ 48 chiều dày 2.0mm	m	22.200	
	Φ 60 chiều dày 1,8mm	m	31.700	
	Φ 75 chiều dày 2,2 mm	m	40.200	
	Φ 90 chiều dày 2,2 mm	m	49.700	
	Φ 110 chiều dày 2,7 mm	m	74.000	
	Φ 125 chiều dày 3.1 mm	m	91.600	
	Φ 140 chiều dày 3.5 mm	m	114.500	
	Φ 160 chiều dày 4.0 mm	m	151.400	
	Φ 200 chiều dày 4.9 mm	m	235.900	
	Φ 225 chiều dày 5.5 mm	m	287.600	
	Φ 250 chiều dày 6.2 mm	m	378.200	
	Φ 280 chiều dày 6.9 mm	m	449.800	
	Φ 315 chiều dày 7.7 mm	m	564.500	
	Φ 355 chiều dày 8.7 mm	m	737.600	
	Φ 400 chiều dày 9.8 mm	m	937.200	
	Φ 450 chiều dày 11.0 mm	m	1.184.800	
	Φ 500 chiều dày 12.3 mm	m	1.496.000	
	Φ 630 chiều dày 15.4 mm	m	2.294.600	
	Class 2			
	Φ 21 chiều dày 1,7 mm	m	9.500	
	Φ 27 chiều dày 1.9 mm	m	12.000	
	Φ 34 chiều dày 2.1mm	m	16.700	
	Φ 42 chiều dày 2.1mm	m	21.300	
	Φ 48 chiều dày 2,4mm	m	25.800	
	Φ 60 chiều dày 2,4mm	m	36.900	
	Φ 75 chiều dày 2,9 mm	m	52.500	
	Φ 90 chiều dày 2,7 mm	m	57.600	
	Φ 110 chiều dày 3,2 mm	m	84.300	
	Φ 125 chiều dày 3.7 mm	m	108.500	
	Φ 140 chiều dày 4.1 mm	m	135.000	

Thủy

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	ỐNG			
	Φ 160 chiều dày 4.7 mm	m	174.900	
	Φ 200 chiều dày 5.9 mm	m	274.300	
	Φ 225 chiều dày 6.6 mm	m	341.000	
	Φ 250 chiều dày 7.3 mm	m	441.000	
	Φ 280 chiều dày 8.2 mm	m	530.000	
	Φ 315 chiều dày 9.2 mm	m	677.300	
	Φ 355 chiều dày 10.4 mm	m	877.500	
	Φ 400 chiều dày 11.7 mm	m	1.114.600	
	Φ 450 chiều dày 13.2 mm	m	1.413.500	
	Φ 500 chiều dày 14.6 mm	m	1.715.340	
	Φ 630 chiều dày 18.4 mm	m	2.728.100	
	Class 3			
	Φ 21 chiều dày 2,4 mm	m	11.200	
	Φ 27 chiều dày 3.0 mm	m	17.000	
	Φ 34 chiều dày 2,6mm	m	19.100	
	Φ 42 chiều dày 2,6mm	m	25.000	
	Φ 48 chiều dày 3.0mm	m	31.200	
	Φ 60 chiều dày 3.0mm	m	44.600	
	Φ 75 chiều dày 3,6 mm	m	65.000	
	Φ 90 chiều dày 3,5 mm	m	75.500	
	Φ 110 chiều dày 4,2 mm	m	118.100	
	Φ 125 chiều dày 4.8 mm	m	137.700	
	Φ 140 chiều dày 5.4 mm	m	180.500	
	Φ 160 chiều dày 6.2 mm	m	226.100	
	Φ 200 chiều dày 7.7 mm	m	350.100	
	Φ 225 chiều dày 8.6 mm	m	442.700	
	Φ 250 chiều dày 9.6 mm	m	570.500	
	Φ 280 chiều dày 10.7 mm	m	680.900	
	Φ 315 chiều dày 12.1 mm	m	851.000	
	Φ 355 chiều dày 13.6 mm	m	1.138.600	
	Φ 400 chiều dày 15.3 mm	m	1.443.000	
	Φ 450 chiều dày 17.2 mm	m	1.825.100	
	Phụ tùng PVC			
	Đầu nối thẳng			
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.100	
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	1.500	
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	2.000	
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	3.000	
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	3.800	
	Φ 60 áp suất 10.0	cái	6.500	
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	12.700	
	Φ 90 áp suất 8.0	cái	16.600	
	Φ 110 áp suất 8.0	cái	24.000	
	Φ 125 áp suất 12.5	cái	88.200	
	Φ 140 áp suất 12.5	cái	96.000	
	Φ 160 áp suất 12.5	cái	145.800	
	Φ 200 áp suất 12.5	cái	314.400	
	Φ 225 áp suất 12.5	cái	465.600	

Chữ

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Φ 250 áp suất 12.5	cái	1.280.200	
	Φ 280 áp suất 10	cái	1.371.300	
	Φ 315 áp suất 10	cái	1.755.500	
	Nối góc 45 độ (chéch)			
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.200	
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	1.600	
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	2.300	
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	3.600	
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	5.800	
	Φ 60 áp suất 10.0	cái	13.300	
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	16.500	
	Φ 90 áp suất 8.0	cái	22.500	
	Φ 110 áp suất 8.0	cái	32.800	
	Φ 125 áp suất 12.5	cái	78.700	
	Φ 140 áp suất 12.5	cái	130.700	
	Φ 160 áp suất 12.5	cái	166.200	
	Φ 200 áp suất 12.5	cái	439.300	
	Φ 225 áp suất 12.5	cái	648.800	
	Φ 250 áp suất 12.5	cái	1.506.800	
	Φ 280 áp suất 10	cái	1.573.800	
	Φ 315 áp suất 10	cái	3.089.900	
	Nối góc 90 độ (cút)			
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.200	
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	1.900	
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	3.000	
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	4.800	
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	7.600	
	Φ 60 áp suất 10.0	cái	15.400	
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	20.000	
	Φ 90 áp suất 8.0	cái	27.500	
	Φ 110 áp suất 8.0	cái	41.700	
	Φ 125 áp suất 12.5	cái	84.000	
	Φ 140 áp suất 12.5	cái	150.600	
	Φ 160 áp suất 12.5	cái	304.200	
	Φ 200 áp suất 12.5	cái	594.700	
	Φ 225 áp suất 12.5	cái	693.600	
	Φ 250 áp suất 12.5	cái	1.835.400	
	Φ 280 áp suất 10	cái	2.130.700	
	Ba chạc 90 độ (tê)			
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.900	
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	3.200	
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	4.400	
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	6.300	
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	9.400	
	Φ 60 áp suất 10.0	cái	14.900	
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	25.400	
	Φ 90 áp suất 8.0	cái	41.200	
	Φ 110 áp suất 8.0	cái	59.000	

Chữ ký

 ĐANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
Φ 125 áp suất 12.5	cái	116.300	
Φ 140 áp suất 12.5	cái	252.700	
Φ 160 áp suất 12.5	cái	486.900	
Φ 200 áp suất 12.5	cái	1.117.100	
Φ 225 áp suất 12.5	cái	1.502.800	
Φ 250 áp suất 12.5	cái	3.068.900	
Φ 280 áp suất 10.0	cái	3.276.000	
Φ 315 áp suất 10.0	cái	3.486.000	
Đầu nối chuyên bậc (Côn thu)			
Φ 27x21 áp suất 10.0	cái	1.100	
Φ 34x21 áp suất 10.0	cái	1.600	
Φ 34x27 áp suất 10.0	cái	2.000	
Φ 42x21 áp suất 10.0	cái	2.300	
Φ 42x27 áp suất 10.0	cái	2.500	
Φ 42x34 áp suất 10.0	cái	2.700	
Φ 48x21 áp suất 10.0	cái	3.200	
Φ 48x27 áp suất 10.0	cái	3.400	
Φ 48x34 áp suất 10.0	cái	3.500	
Φ 48x42 áp suất 10.0	cái	3.600	
Φ 60x21 áp suất 10.0	cái	4.500	
Φ 60x27 áp suất 10.0	cái	5.400	
Φ 60x34 áp suất 10.0	cái	7.000	
Φ 60x42 áp suất 10.0	cái	7.000	
Φ 60x48 áp suất 10.0	cái	7.500	
Φ 75x34 áp suất 8.0	cái	8.600	
Φ 75x42 áp suất 8.0	cái	8.600	
Φ 75x48 áp suất 8.0	cái	7.818	
Φ 75x60 áp suất 8.0	cái	9.000	
Φ 90x34 áp suất 8.0	cái	11.500	
Φ 90x42 áp suất 8.0	cái	12.500	
Φ 90x48 áp suất 8.0	cái	12.500	
Φ 90x60 áp suất 8.0	cái	13.000	
Φ 90x75 áp suất 8.0	cái	14.000	
Φ 110x34 áp suất 8.0	cái	18.800	
Φ 110x42 áp suất 8.0	cái	19.000	
Φ 110x48 áp suất 8.0	cái	19.000	
Φ 110x60 áp suất 8.0	cái	19.300	
Φ 110x75 áp suất 8.0	cái	19.300	
Φ 110x90 áp suất 8.0	cái	19.600	
Φ 125x110 áp suất 12.5	cái	33.500	
Φ 140x125 áp suất 10.0	cái	85.600	
Φ 160x125 áp suất 10.0	cái	86.400	
Ba chạc chuyển bậc (Tê thu)			
Φ 27x21 áp suất 10.0	cái	2.500	
Φ 34x21 áp suất 10.0	cái	3.200	
Φ 34x27 áp suất 10.0	cái	3.500	
Φ 42x21 áp suất 10.0	cái	4.300	
Φ 42x27 áp suất 10.0	cái	4.900	

thuy

STT SỞ XÂY DỰNG DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
Φ 42x34 áp suất 10.0	cái	5.800	
Φ 48x21 áp suất 10.0	cái	7.000	
Φ 48x27 áp suất 10.0	cái	7.100	
Φ 48x34 áp suất 10.0	cái	7.600	
Φ 48x42 áp suất 10.0	cái	9.700	
Φ 60x21 áp suất 10.0	cái	8.800	
Φ 60x27 áp suất 10.0	cái	9.900	
Φ 60x34 áp suất 10.0	cái	10.900	
Φ 60x42 áp suất 10.0	cái	12.000	
Φ 60x48 áp suất 10.0	cái	12.600	
Φ 75x34 áp suất 8.0	cái	16.500	
Φ 75x42 áp suất 8.0	cái	17.700	
Φ 75x48 áp suất 8.0	cái	20.000	
Φ 75x60 áp suất 8.0	cái	20.182	
Φ 90x34 áp suất 8.0	cái	20.909	
Φ 90x42 áp suất 8.0	cái	21.091	
Φ 90x48 áp suất 8.0	cái	30.909	
Φ 90x60 áp suất 8.0	cái	31.818	
Φ 90x75 áp suất 8.0	cái	35.273	
Φ 110x34 áp suất 8.0	cái	32.545	
Φ 110x42 áp suất 8.0	cái	33.636	
Φ 110x48 áp suất 8.0	cái	34.545	
Φ 110x60 áp suất 8.0	cái	36.727	
Φ 110x75 áp suất 8.0	cái	38.091	
Φ 110x90 áp suất 8.0	cái	47.273	
Ống nhựa HDPE 80:			
PN6			
Φ 40 dày 2.0mm	m	17.200	
Φ 50 dày 2,4mm	m	26.700	
Φ 63 dày 3mm	m	41.400	
Φ 75 dày 3,5mm	m	58.900	
Φ 90 dày 4,3mm	m	94.800	
Φ 110 dày 5,3mm	m	125.000	
Φ 125 dày 6mm	m	161.100	
Φ 140 dày 6,7 mm	m	183.500	
Φ 160 dày 7,7mm	m	263.100	
Φ 180 dày 8.6mm	m	331.000	
Φ 200 dày 9,6mm	m	411.300	
Φ 225 dày 10,8mm	m	518.600	
Φ 250 dày 11,9mm	m	634.400	
Φ 280 dày 13,4mm	m	798.300	
Φ 315 dày 15mm	m	1.003.500	
Φ 355 dày 16,9mm	m	1.283.800	
Φ 400 dày 19,1mm	m	1.617.500	
Φ 450 dày 21,5mm	m	2.064.600	
Φ 500 dày 23,9mm	m	2.525.600	
PN8			
Φ 32 dày 2.0mm	m	14.000	

Handwritten signature

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Φ 40 dày 2,4mm	m	20.800	
	Φ 50 dày 3mm	m	32.400	
	Φ 63 dày 3,8mm	m	51.600	
	Φ 75 dày 4,5mm	m	72.000	
	Φ 90 dày 5,4mm	m	105.900	
	Φ 110 dày 6,6mm	m	153.900	
	Φ 125 dày 7,4mm	m	196.800	
	Φ 140 dày 8,3 mm	m	246.800	
	Φ 160 dày 9,5mm	m	321.800	
	Φ 180 dày 10,7mm	m	408.000	
	Φ 200 dày 11,9 mm	m	507.000	
	Φ 225 dày 13,4 mm	m	640.200	
	Φ 250 dày 14,8mm	m	786.900	
	Φ 280 dày 16,6mm	m	987.800	
	Φ 315 dày 18,7mm	m	1.250.400	
	Φ 355 dày 21,1mm	m	1.575.900	
	Φ 400 dày 23,7mm	m	2.012.400	
	Φ 450 dày 26,7mm	m	2.530.800	
	Φ 500 dày 29,7mm	m	3.145.000	
	PN10			
	Φ 25 dày 2.0mm	m	10.200	
	Φ 32 dày 2,4mm	m	16.400	
	Φ 40 dày 3mm	m	25.200	
	Φ 50 dày 3,7mm	m	38.700	
	Φ 63 dày 4,7mm	m	62.000	
	Φ 75 dày 5,6mm	m	88.600	
	Φ 90 dày 6,7mm	m	125.600	
	Φ 110 dày 8,1mm	m	189.600	
	Φ 125 dày 9,2mm	m	242.000	
	Φ 140 dày 10,3mm	m	301.600	
	Φ 160 dày 11,8mm	m	395.700	
	Φ 180 dày 13,3mm	m	500.400	
	Φ 200 dày 14,7mm	m	622.800	
	Φ 225 dày 16,6mm	m	769.200	
	Φ 250 dày 18,4mm	m	951.300	
	Φ 280 dày 20,6mm	m	1.193.200	
	Φ 315 dày 23,2mm	m	1.509.600	
	Φ 355 dày 26,1mm	m	1.916.700	
	Φ 400 dày 29,4mm	m	2.436.900	
	Φ 450 dày 33,1mm	m	3.085.600	
	Φ 500 dày 36,8mm	m	3.826.600	
	PN12.5			
	Φ 20 dày 2.0mm	m	7.800	
	Φ 25 dày 2,3mm	m	11.900	
	Φ 32 dày 3.0mm	m	19.700	
	Φ 40 dày 3,7mm	m	30.300	
	Φ 50 dày 4,6mm	m	46.800	
	Φ 63 dày 5,8mm	m	74.600	

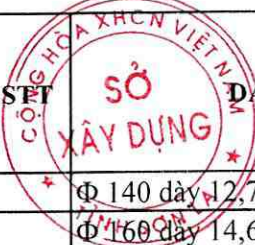
 STT SƠ ĐANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Φ 800 dày 30,6mm	m	5.522.100	
	Φ 900 dày 34,4mm	m	6.984.200	
	Φ 1000 dày 38,2mm	m	8.618.000	
	Φ 1200 dày 45,9mm	m	12.412.400	
	PN8			
	Φ 40 dày 2.0mm	m	17.200	
	Φ 50 dày 2,4mm	m	26.700	
	Φ 63 dày 3,0mm	m	41.700	
	Φ 75 dày 3,6mm	m	59.200	
	Φ 90 dày 4,3mm	m	83.300	
	Φ 110 dày 5,3mm	m	125.000	
	Φ 125 dày 6,0mm	m	159.800	
	Φ 140 dày 6,7 mm	m	200.000	
	Φ 160 dày 7,7mm	m	262.200	
	Φ 180 dày 8,6mm	m	329.600	
	Φ 200 dày 9,6 mm	m	408.300	
	Φ 225 dày 10,8 mm	m	516.000	
	Φ 250 dày 11,9mm	m	631.500	
	Φ 280 dày 13,4mm	m	797.100	
	Φ 315 dày 15,0mm	m	1.001.700	
	Φ 355 dày 16,9mm	m	1.271.800	
	Φ 400 dày 19,1mm	m	1.621.700	
	Φ 450 dày 21,5mm	m	2.050.800	
	Φ 500 dày 23,9mm	m	2.617.600	
	Φ 560 dày 26,7mm	m	3.478.500	
	Φ 630 dày 30,0mm	m	4.394.200	
	Φ 710 dày 33,9mm	m	5.369.500	
	Φ 800 dày 38,1mm	m	6.805.900	
	Φ 900 dày 42,9mm	m	8.611.500	
	Φ 1000 dày 47,7mm	m	10.639.300	
	Φ 1200 dày 57,2mm	m	15.313.400	
	PN10			
	Φ 32 dày 2.0mm	m	13.600	
	Φ 40 dày 2,4mm	m	20.800	
	Φ 50 dày 3,0mm	m	32.100	
	Φ 63 dày 3,8mm	m	51.200	
	Φ 75 dày 4,5mm	m	71.400	
	Φ 90 dày 5,4mm	m	102.800	
	Φ 110 dày 6,6mm	m	152.800	
	Φ 125 dày 7,4mm	m	194.900	
	Φ 140 dày 8,3mm	m	244.700	
	Φ 160 dày 9,5mm	m	319.400	
	Φ 180 dày 10,7mm	m	404.000	
	Φ 200 dày 11,9mm	m	498.400	
	Φ 225 dày 13,4mm	m	628.800	
	Φ 250 dày 14,8mm	m	774.800	
	Φ 280 dày 16,6mm	m	968.200	
	Φ 315 dày 18,7mm	m	1.232.600	

2/2/20



DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
Φ 355	dây 21,1mm	m	1.568.600	
Φ 400	dây 23,7mm	m	1.982.600	
Φ 450	dây 26,7mm	m	2.511.900	
Φ 500	dây 29,7mm	m	3.210.600	
Φ 560	dây 33,2mm	m	4.270.500	
Φ 630	dây 37,4mm	m	5.408.900	
Φ 710	dây 42,1mm	m	6.586.500	
Φ 800	dây 47,4mm	m	8.351.900	
Φ 900	dây 53,3mm	m	10.564.900	
Φ 1000	dây 59,3mm	m	13.057.200	
PN12.5				
Φ 20	dây 1,8mm	m	7.400	
Φ 25	dây 2,0mm	m	10.200	
Φ 32	dây 2,4mm	m	16.800	
Φ 40	dây 3mm	m	25.200	
Φ 50	dây 3,7mm	m	38.600	
Φ 63	dây 4,7mm	m	61.500	
Φ 75	dây 5,6mm	m	87.200	
Φ 90	dây 6,7mm	m	124.700	
Φ 110	dây 8,1mm	m	184.800	
Φ 125	dây 9,2mm	m	238.100	
Φ 140	dây 10,3mm	m	298.200	
Φ 160	dây 11,8mm	m	389.200	
Φ 180	dây 13,3mm	m	494.000	
Φ 200	dây 14,7mm	m	605.900	
Φ 225	dây 16,6mm	m	769.400	
Φ 250	dây 18,4mm	m	947.700	
Φ 280	dây 20,6mm	m	1.187.600	
Φ 315	dây 23,2mm	m	1.505.100	
Φ 355	dây 26,1mm	m	1.908.000	
Φ 400	dây 29,4mm	m	2.419.800	
Φ 450	dây 33,1mm	m	3.065.200	
Φ 500	dây 36,8mm	m	3.912.600	
Φ 560	dây 41,2mm	m	5.212.100	
Φ 630	dây 46,3mm	m	6.587.900	
Φ 710	dây 52,2mm	m	8.032.200	
Φ 800	dây 58,8mm	m	10.200.800	
PN16				
Φ 20	dây 2,0mm	m	8.100	
Φ 25	dây 2,3mm	m	12.000	
Φ 32	dây 2,9mm	m	19.600	
Φ 40	dây 3,7mm	m	30.300	
Φ 50	dây 4,6mm	m	46.800	
Φ 63	dây 5,8mm	m	74.200	
Φ 75	dây 6,8mm	m	103.500	
Φ 90	dây 8,2mm	m	149.900	
Φ 110	dây 10,0mm	m	222.400	
Φ 125	dây 11,4mm	m	288.400	

Handwritten signature

 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
Φ 140 dày 12,7mm	m	359.400	
Φ 160 dày 14,6mm	m	471.800	
Φ 180 dày 16,4mm	m	596.300	
Φ 200 dày 18,2mm	m	735.400	
Φ 225 dày 20,5mm	m	930.800	
Φ 250 dày 22,7mm	m	1.144.800	
Φ 280 dày 25,4mm	m	1.435.200	
Φ 315 dày 28,6mm	m	1.816.700	
Φ 355 dày 32,2mm	m	2.306.100	
Φ 400 dày 36,3mm	m	2.927.900	
Φ 450 dày 40,9mm	m	3.707.700	
Φ 500 dày 45,4mm	m	4.732.600	
Φ 560 dày 50,8mm	m	6.295.100	
Φ 630 dày 57,3mm	m	7.988.727	
PN20			
Φ 20 dày 2,3mm	m	9.400	
Φ 25 dày 3,0mm	m	14.900	
Φ 32 dày 3,6mm	m	23.000	
Φ 40 dày 4,5mm	m	35.900	
Φ 50 dày 5,6mm	m	55.600	
Φ 63 dày 7,1mm	m	88.700	
Φ 75 dày 8,4mm	m	124.700	
Φ 90 dày 10,1 mm	m	179.800	
Φ 110 dày 12,3mm	m	268.400	
Φ 125 dày 14,0mm	m	338.200	
Φ 140 dày 15,7mm	m	435.500	
Φ 160 dày 17,9mm	m	567.600	
Ống nhựa và phụ kiện chịu nhiệt PPR			
Ống nhựa			
PN10			
D20x2,3mm	m	21.200	
D25x2,8mm	m	37.900	
D32x2,9mm	m	49.100	
D40x3,7mm	m	65.900	
D50x4,6mm	m	96.600	
D63x5,8mm	m	153.600	
D75x6,8mm	m	213.600	
D90x8,2mm	m	311.800	
PN20			
D20x3,4mm	m	26.200	
D25x4,2mm	m	46.000	
D32x5,4mm	m	67.800	
D40x6,7mm	m	105.000	
D50x8,3mm	m	163.100	
D63x10,5mm	m	257.200	
D75x12,5mm	m	356.300	
D90x15mm	m	532.700	
Ống tránh Swan neck			

2/ky

 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
D20	cái	13.600	
D25	cái	25.400	
Nút bịt			
D20	cái	2.600	
D25	cái	4.500	
D32	cái	5.900	
D40	cái	8.900	
D50	cái	16.800	
Cút			
D20	cái	5.200	
D25	cái	7.000	
D32	cái	12.200	
D40	cái	20.000	
D50	cái	35.000	
D63	cái	107.400	
D75	cái	140.200	
D90	cái	216.300	
Tê			
D20	cái	6.100	
D25	cái	9.500	
D32	cái	15.700	
D40	cái	24.500	
D50	cái	48.100	
D63	cái	120.900	
D75	cái	181.500	
D90	cái	281.800	
Măng sông			
D20	cái	2.800	
D25	cái	4.700	
D32	cái	7.200	
D40	cái	11.600	
D50	cái	20.900	
D63	cái	41.800	
D75	cái	70.000	
D90	cái	118.600	
Chếch			
D20	cái	4.300	
D25	cái	7.000	
D32	cái	10.500	
D40	cái	21.000	
D50	cái	40.000	
D63	cái	91.800	
D75	cái	141.100	
D90	cái	168.100	
Côn thu			
D25/20	cái	4.300	
D32/25,20	cái	6.100	
D40/32,25,20	cái	9.500	

Chữ ký

SỔ XÂY DỰNG	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	D50/40,32,25,20	cái	17.100	
	D63/50,40,32,25,20	cái	33.200	
	D75/63,50,40,32,25,20	cái	58.000	
	D90/75,63,50,40,32,25,20	cái	94.200	
	D110/90,75,63,50,40,32,25,20	cái	166.900	
	Cút ren trong			
	D20x1/2"	cái	38.400	
	D25x1/2"	cái	43.600	
	D25x3/4"	cái	58.800	
	D32x1"	cái	108.600	
	Tê thu			
	D25/20	cái	9.500	
	D32/25,20	cái	16.800	
	D40/32,25,20	cái	37.000	
	D50/40,32,25,20	cái	65.000	
	D63/50,40,32,25	cái	114.200	
	D75/63,50,40,32,25	cái	156.400	
	D90/75,63,50	cái	244.509	
	D110/90,75	cái	418.100	
	Cút ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	54.000	
	D25x1/2"	cái	61.100	
	D25x3/4"	cái	72.200	
	D32x1"	cái	115.000	
	Cút ren trong			
	D20x1/2"	cái	38.400	
	D25x1/2"	cái	43.600	
	D25x3/4"	cái	58.800	
	D32x1"	cái	108.600	
	Măng sông ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	43.600	
	D25x1/2"	cái	50.400	
	D25x3/4"	cái	60.900	
	D32x1"	cái	90.000	
	D40x1.1/4	cái	261.800	
	D50x1.1/2"	cái	327.200	
	D63x2"	cái	554.500	
	Măng sông ren trong			
	D20x1/2"	cái	34.500	
	D25x1/2"	cái	42.200	
	D25x3/4"	cái	47.100	
	D32x1"	cái	76.800	
	D40x1.1/4	cái	190.400	
	D50x1.1/2"	cái	252.700	
	D63x2"	cái	511.300	
	Tê ren trong			
	D20x1/2"	cái	38.700	
	D25x1/2"	cái	41.400	

2/14/2



Thy

 SỞ XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG				
* Φ 21 chiều dày 1,2mm	m	7.273		
* Φ 27 chiều dày 1,3mm	m	9.273		
Φ 34 chiều dày 1,5mm	m	11.273		
Φ 42 chiều dày 1,5mm	m	16.000		
Φ 48 chiều dày 1,6mm	m	19.545		
Φ 60 chiều dày 1,5mm	m	26.000		
Φ 75 chiều dày 1,9mm	m	35.636		
Φ 90 chiều dày 1,9mm	m	42.545		
Φ 110 chiều dày 2,2 mm	m	63.545		
Φ 125 chiều dày 2.5 mm	m	78.182		
Φ 140 chiều dày 2.8 mm	m	97.364		
Φ 160 chiều dày 3.2 mm	m	130.000		
Φ 180 chiều dày 3.6 mm	m	160.000		
Φ 200 chiều dày 3.9 mm	m	195.273		
Φ 225 chiều dày 4.4 mm	m	239.364		
Φ 250 chiều dày 4.9 mm	m	313.727		
Φ 280 chiều dày 5.5 mm	m	376.182		
Φ 315 chiều dày 6.2 mm	m	475.545		
Φ 355 chiều dày 7.0 mm	m	600.636		
Φ 400 chiều dày 7.8 mm	m	753.818		
Φ 450 chiều dày 8.8 mm	m	956.727		
Φ 500 chiều dày 9.8 mm	m	1.254.727		
Class 1				
Φ 21 chiều dày 1,5 mm	m	7.909		
Φ 27 chiều dày 1,6 mm	m	10.909		
Φ 34 chiều dày 1,7mm	m	13.727		
Φ 42 chiều dày 1,7mm	m	18.727		
Φ 48 chiều dày 1,9mm	m	22.273		
Φ 60 chiều dày 1,8mm	m	31.727		
Φ 75 chiều dày 2,2 mm	m	40.273		
Φ 90 chiều dày 2,2 mm	m	49.727		
Φ 110 chiều dày 2,7 mm	m	74.091		
Φ 125 chiều dày 3.1 mm	m	91.636		
Φ 140 chiều dày 3.5 mm	m	114.545		
Φ 160 chiều dày 4.0 mm	m	151.455		
Φ 180 chiều dày 4.4 mm	m	185.636		
Φ 200 chiều dày 4.9 mm	m	235.909		
Φ 225 chiều dày 5.5 mm	m	287.636		
Φ 250 chiều dày 6.2 mm	m	378.273		
Φ 280 chiều dày 6.9 mm	m	449.818		
Φ 315 chiều dày 7.7 mm	m	564.545		
Φ 355 chiều dày 8.7 mm	m	737.636		
Φ 400 chiều dày 9.8 mm	m	937.273		
Φ 450 chiều dày 11.0 mm	m	1.184.818		
Φ 500 chiều dày 12.3 mm	m	1.496.091		
Class 2				
Φ 21 chiều dày 1,6 mm	m	9.545		
Φ 27 chiều dày 2 mm	m	12.091		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Φ 34 chiều dày 2mm	m	16.727	
	Φ 42 chiều dày 2mm	m	21.364	
	Φ 48 chiều dày 2,3mm	m	25.818	
	Φ 60 chiều dày 2,3mm	m	36.909	
	Φ 75 chiều dày 2,9 mm	m	52.545	
	Φ 90 chiều dày 2,7 mm	m	57.636	
	Φ 110 chiều dày 3,2 mm	m	84.364	
	Φ 125 chiều dày 3.7 mm	m	108.545	
	Φ 140 chiều dày 4.1 mm	m	135.000	
	Φ 160 chiều dày 4.7 mm	m	174.909	
	Φ 180 chiều dày 5.3 mm	m	221.000	
	Φ 200 chiều dày 5.9 mm	m	274.364	
	Φ 225 chiều dày 6.6 mm	m	341.000	
	Φ 250 chiều dày 7.3 mm	m	441.364	
	Φ 280 chiều dày 8.2 mm	m	530.000	
	Φ 315 chiều dày 9.2 mm	m	677.364	
	Φ 355 chiều dày 10.4 mm	m	877.545	
	Φ 400 chiều dày 11.7 mm	m	1.114.636	
	Φ 450 chiều dày 13.2 mm	m	1.413.545	
	Φ 500 chiều dày 14.6 mm	m	1.729.545	
	Class 3			
	Φ 21 chiều dày 2,4 mm	m	11.273	
	Φ 27 chiều dày 3 mm	m	17.091	
	Φ 34 chiều dày 2,6mm	m	19.182	
	Φ 42 chiều dày 2,5mm	m	25.091	
	Φ 48 chiều dày 2,9mm	m	31.273	
	Φ 60 chiều dày 2,9mm	m	44.636	
	Φ 75 chiều dày 3,6 mm	m	65.000	
	Φ 90 chiều dày 3,5 mm	m	75.545	
	Φ 110 chiều dày 4,2 mm	m	118.182	
	Φ 125 chiều dày 4.8 mm	m	137.727	
	Φ 140 chiều dày 5.4 mm	m	180.545	
	Φ 160 chiều dày 6.2 mm	m	226.182	
	Φ 180 chiều dày 6.9 mm	m	282.273	
	Φ 200 chiều dày 7.7 mm	m	350.182	
	Φ 225 chiều dày 8.6 mm	m	442.727	
	Φ 250 chiều dày 9.6 mm	m	570.545	
	Φ 280 chiều dày 10.7 mm	m	680.909	
	Φ 315 chiều dày 12.1 mm	m	851.000	
	Φ 355 chiều dày 13.6 mm	m	1.138.636	
	Φ 400 chiều dày 15.3 mm	m	1.443.091	
	Φ 450 chiều dày 17.2 mm	m	1.825.182	
	Φ 500 chiều dày 19.1 mm	m	2.238.182	
	Zoăng cao su			
	Φ 75	cái	15.727	
	Φ 90	cái	19.000	
	Φ 110	cái	23.818	
	Φ 125	cái	29.000	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Φ 140	cái	32.727	
	Φ 160	cái	45.909	
	Φ 200	cái	56.909	
	Φ 225	cái	76.091	
	Φ 250	cái	90.909	
	Φ 280	cái	128.909	
	Φ 315	cái	174.182	
	Φ 355	cái	224.182	
	Φ 400	cái	318.636	
	Φ 450	cái	408.545	
	Φ 500	cái	509.454	
	Keo dán PVC			
	Keo PVC 15Gr	tuýp	3.091	
	Keo PVC 50Gr	tuýp	7.273	
	Keo 0,5kg	kg	65.455	
	Keo 1kg	kg	131.000	
	Ống nhựa HDPE 80			
	PN6			
	Φ 40 dày 1,9mm	m	16.636	
	Φ 50 dày 2,4mm	m	25.818	
	Φ 63 dày 3mm	m	39.909	
	Φ 75 dày 3,5mm	m	56.727	
	Φ 90 dày 4,3mm	m	91.273	
	Φ 110 dày 5,3mm	m	120.364	
	Φ 125 dày 6mm	m	155.091	
	Φ 140 dày 6,7 mm	m	192.727	
	Φ 160 dày 7,7mm	m	253.273	
	Φ 180 dày 8,6mm	m	318.545	
	Φ 200 dày 9,6mm	m	395.818	
	Φ 225 dày 10,8mm	m	499.091	
	Φ 250 dày 11,9mm	m	610.636	
	Φ 280 dày 13,4mm	m	768.455	
	Φ 315 dày 15mm	m	965.909	
	Φ 355 dày 16,9mm	m	1.235.636	
	Φ 400 dày 19,1mm	m	1.556.909	
	Φ 450 dày 21,5mm	m	1.987.273	
	Φ 500 dày 23,9mm	m	2.467.091	
	Φ 560 dày 26,7mm	m	3.332.727	
	Φ 630 dày 30,0mm	m	4.210.909	
	Φ 710 dày 33,9mm	m	5.369.091	
	Φ 800 dày 38,1mm	m	6.805.455	
	Φ 900 dày 42,9mm	m	8.610.909	
	Φ 1000 dày 47,7mm	m	10.639.091	
	Φ 1200 dày 57,2mm	m	15.312.727	
	PN8			
	Φ 32 dày 1,9mm	m	13.455	
	Φ 40 dày 2,4mm	m	20.091	

2/2/2021



DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG

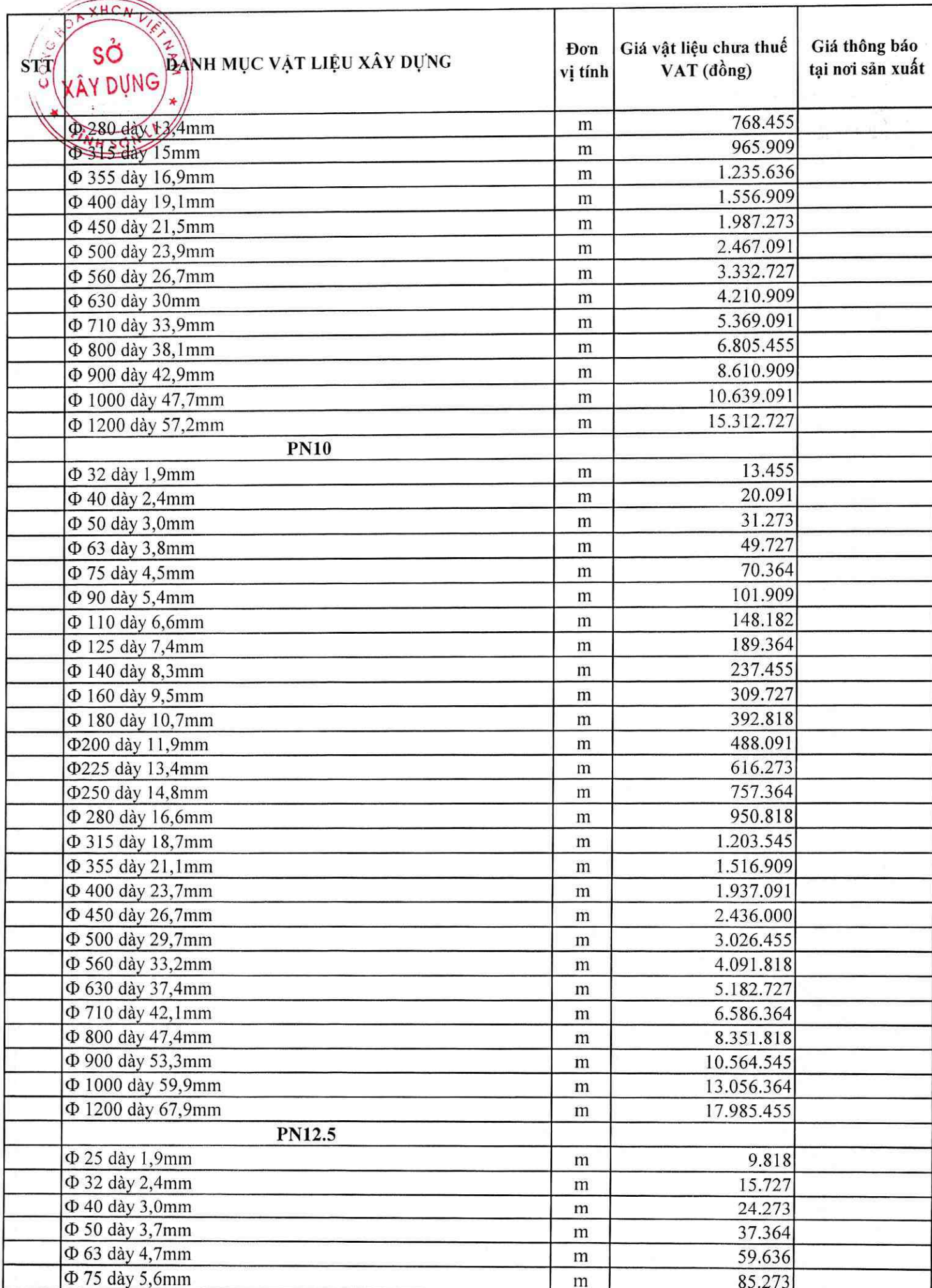
Thy

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Φ 630 dày 46,3mm	m	6.312.727	
	Φ 710 dày 52,2mm	m	8.031.808	
	Φ 800 dày 58,8mm	m	8.578.182	
	Φ 900 dày 66,2mm	m	12.907.273	
	Φ 1000 dày 72,5mm	m	15.720.909	
	PN12.5			
	Φ 20 dày 1,9mm	m	7.545	
	Φ 25 dày 2,3mm	m	11.455	
	Φ 32 dày 2,9mm	m	18.909	
	Φ 40 dày 3,7mm	m	29.182	
	Φ 50 dày 4,6mm	m	45.182	
	Φ 63 dày 5,8mm	m	71.818	
	Φ 75 dày 6,8mm	m	100.455	
	Φ 90 dày 8,2mm	m	144.545	
	Φ 110 dày 10,0mm	m	216.273	
	Φ 125 dày 11,4mm	m	281.455	
	Φ 140 dày 12,7mm	m	347.182	
	Φ 160 dày 14,6mm	m	456.364	
	Φ 180 dày 16,4mm	m	578.818	
	Φ200 dày 18,2mm	m	714.091	
	Φ225 dày 20,5mm	m	893.182	
	Φ250 dày 22,7mm	m	1.116.909	
	Φ 280 dày 25,4mm	m	1.399.727	
	Φ 315 dày 28,6mm	m	1.749.545	
	Φ 355 dày 32,2mm	m	2.220.000	
	Φ 400 dày 36,3mm	m	2.817.455	
	Φ 450 dày 40,9mm	m	3.560.909	
	Φ 500 dày 45,4mm	m	4.457.545	
	Φ 560 dày 50,8mm	m	6.032.727	
	Φ 630 dày 57,3mm	m	7.167.273	
	Φ 710 dày 64,5mm	m	9.723.636	
	PN16			
	Φ 20 dày 2,3mm	m	9.091	
	Φ 25 dày 2,8mm	m	13.727	
	Φ 32 dày 3,6mm	m	22.636	
	Φ 40 dày 4,5mm	m	34.636	
	Φ 50 dày 5,6mm	m	53.545	
	Φ 63 dày 7,1mm	m	85.273	
	Φ 75 dày 8,4mm	m	120.818	
	Φ 90 dày 10,1 mm	m	173.455	
	Φ 110 dày 12,3mm	m	262.545	
	Φ 125 dày 14,0mm	m	336.545	
	Φ 140 dày 15,7mm	m	420.545	
	Φ 160 dày 17,9mm	m	551.818	
	Φ 180 dày 20,1mm	m	697.455	
	Φ200 dày 22,4mm	m	867.545	
	Φ225 dày 25,2mm	m	1.073.182	
	Φ250 dày 27,9mm	m	1.325.636	

Chữ ký

SFT  SỞ XÂY DỰNG DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Φ 280 dày 31,3mm	m	1.660.727	
	Φ 315 dày 35,2mm	m	2.112.727	
	Φ 355 dày 39,7mm	m	2.681.909	
	Φ 400 dày 44,7mm	m	3.412.000	
	Φ 450 dày 50,3mm	m	4.310.909	
	Φ 500 dày 55,8mm	m	5.338.545	
	Ống nhựa HDPE 100			
	PN6			
	Φ 40 dày 1,8mm	m	15.364	
	Φ 50 dày 2,0mm	m	21.727	
	Φ 63 dày 2,5mm	m	33.909	
	Φ 75 dày 2,9mm	m	46.182	
	Φ 90 dày 3,5mm	m	75.727	
	Φ 110 dày 4,2mm	m	97.818	
	Φ 125 dày 4,8mm	m	125.818	
	Φ 140 dày 5,4 mm	m	157.909	
	Φ 160 dày 6,2mm	m	206.909	
	Φ 200 dày 7,7mm	m	321.091	
	Φ 225 dày 8,6mm	m	402.818	
	Φ 250 dày 9,6mm	m	499.000	
	Φ 280 dày 10,7mm	m	618.818	
	Φ 315 dày 12,1mm	m	789.091	
	Φ 355 dày 13,6mm	m	1.002.273	
	Φ 400 dày 15,3mm	m	1.264.455	
	Φ 450 dày 17,2mm	m	1.615.909	
	Φ 500 dày 19,1mm	m	1.967.909	
	Φ 560 dày 21,4mm	m	2.702.727	
	Φ 630 dày 24,1mm	m	3.424.545	
	Φ 710 dày 27,2mm	m	4.360.000	
	Φ 800 dày 30,6mm	m	5.521.818	
	Φ 900 dày 34,4mm	m	6.983.636	
	Φ 1000 dày 38,2mm	m	8.617.273	
	Φ 1200 dày 45,9mm	m	12.411.818	
	PN8			
	Φ 40 dày 1,9mm	m	16.636	
	Φ 50 dày 2,4mm	m	25.818	
	Φ 63 dày 3,0mm	m	39.909	
	Φ 75 dày 3,6mm	m	56.727	
	Φ 90 dày 4,3mm	m	91.273	
	Φ 110 dày 5,3mm	m	120.364	
	Φ 125 dày 6,0mm	m	155.091	
	Φ 140 dày 6,7 mm	m	192.727	
	Φ 160 dày 7,7mm	m	253.273	
	Φ 180 dày 8,6mm	m	318.545	
	Φ 200 dày 9,6 mm	m	395.818	
	Φ 225 dày 10,8 mm	m	499.091	
	Φ 250 dày 11,9mm	m	610.636	

Thy



2/11/20

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Φ 90 dày 6,7mm	m	120.818	
	Φ 110 dày 8,1mm	m	182.545	
	Φ 125 dày 9,2mm	m	232.909	
	Φ 140 dày 10,3mm	m	290.364	
	Φ 160 dày 11,8mm	m	380.909	
	Φ 180 dày 13,3mm	m	481.636	
	Φ 200 dày 14,7mm	m	599.455	
	Φ 225 dày 16,6mm	m	740.455	
	Φ 250 dày 18,4mm	m	915.636	
	Φ 280 dày 20,6mm	m	1.148.545	
	Φ 315 dày 23,2mm	m	1.453.091	
	Φ 355 dày 26,1mm	m	1.844.818	
	Φ 400 dày 29,4mm	m	2.345.545	
	Φ 450 dày 33,1mm	m	2.970.000	
	Φ 500 dày 36,8mm	m	3.660.545	
	Φ 560 dày 41,2mm	m	4.994.545	
	Φ 630 dày 46,3mm	m	6.312.727	
	Φ 710 dày 52,2mm	m	8.031.818	
	Φ 800 dày 58,8mm	m	10.181.818	
	Φ 900 dày 66,2mm	m	12.907.273	
	Φ 1000 dày 72,5mm	m	15.720.909	
	PN16			
	Φ 20 dày 1,9mm	m	7.545	
	Φ 25 dày 2,3mm	m	11.455	
	Φ 32 dày 2,9mm	m	18.909	
	Φ 40 dày 3,7mm	m	29.182	
	Φ 50 dày 4,6mm	m	45.182	
	Φ 63 dày 5,8mm	m	71.818	
	Φ 75 dày 6,8mm	m	100.455	
	Φ 90 dày 8,2mm	m	144.545	
	Φ 110 dày 10,0mm	m	216.273	
	Φ 125 dày 11,4mm	m	281.455	
	Φ 140 dày 12,7mm	m	347.182	
	Φ 160 dày 14,6mm	m	456.364	
	Φ 180 dày 16,4mm	m	578.818	
	Φ 200 dày 18,2mm	m	714.091	
	Φ 225 dày 20,5mm	m	893.182	
	Φ 250 dày 22,7mm	m	1.116.909	
	Φ 280 dày 25,4mm	m	1.399.727	
	Φ 315 dày 28,6mm	m	1.749.545	
	Φ 355 dày 32,2mm	m	2.220.000	
	Φ 400 dày 36,3mm	m	2.817.455	
	Φ 450 dày 40,9mm	m	3.560.909	
	Φ 500 dày 45,4mm	m	4.457.545	
	Φ 560 dày 50,8mm	m	6.032.727	
	Φ 630 dày 57,2mm	m	7.167.273	
	Φ 710 dày 64,5mm	m	9.971.818	
	PN20			

Chữ ký

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Φ 20 dày 2,3mm	m	9.091	
	Φ 25 dày 2,8mm	m	13.727	
	Φ 32 dày 3,6mm	m	22.636	
	Φ 40 dày 4,5mm	m	34.636	
	Φ 50 dày 5,6mm	m	53.545	
	Φ 63 dày 7,1mm	m	85.273	
	Φ 75 dày 8,4mm	m	120.818	
	Φ 90 dày 10,1mm	m	173.455	
	Φ 110 dày 12,3mm	m	261.818	
	Φ 125 dày 14mm	m	336.545	
	Φ 140 dày 15,7mm	m	420.545	
	Φ 160 dày 17,9mm	m	551.818	
	Φ 180 dày 20,1mm	m	697.455	
	Φ200 dày 22,4mm	m	867.545	
	Φ225 dày 25,2mm	m	1.073.182	
	Φ250 dày 27,9mm	m	1.325.636	
	Φ 280 dày 31,3mm	m	1.660.727	
	Φ 315 dày 35,2mm	m	2.112.727	
	Φ 355 dày 39,7mm	m	2.681.909	
	Φ 400 dày 44,7mm	m	3.412.000	
	Φ 450 dày 50,3mm	m	4.310.909	
	Φ 500 dày 55,8mm	m	5.338.545	
	Ống nhựa và phụ kiện chịu nhiệt PPR			
	Ống nhựa			
	PN10			
	D20x2,3mm	m	21.273	
	D25x2,8mm	m	37.818	
	D32x2,9mm	m	49.182	
	D40x3,7mm	m	65.909	
	D50x4,6mm	m	96.636	
	D63x5,8mm	m	154.091	
	D75x6,8mm	m	215.182	
	D90x8,2mm	m	312.182	
	PN20			
	D20x3,4mm	m	26.273	
	D25x4,2mm	m	46.455	
	D32x5,4mm	m	67.818	
	D40x6,7mm	m	105.000	
	D50x8,3mm	m	163.273	
	D63x10,5mm	m	257.727	
	D75x12,5mm	m	365.455	
	D90x15mm	m	532.545	
	Ống tránh Swan neck			
	D20	cái	13.636	
	D25	cái	22.727	
	Nút bịt			
	D20	cái	2.636	
	D25	cái	4.545	

thg

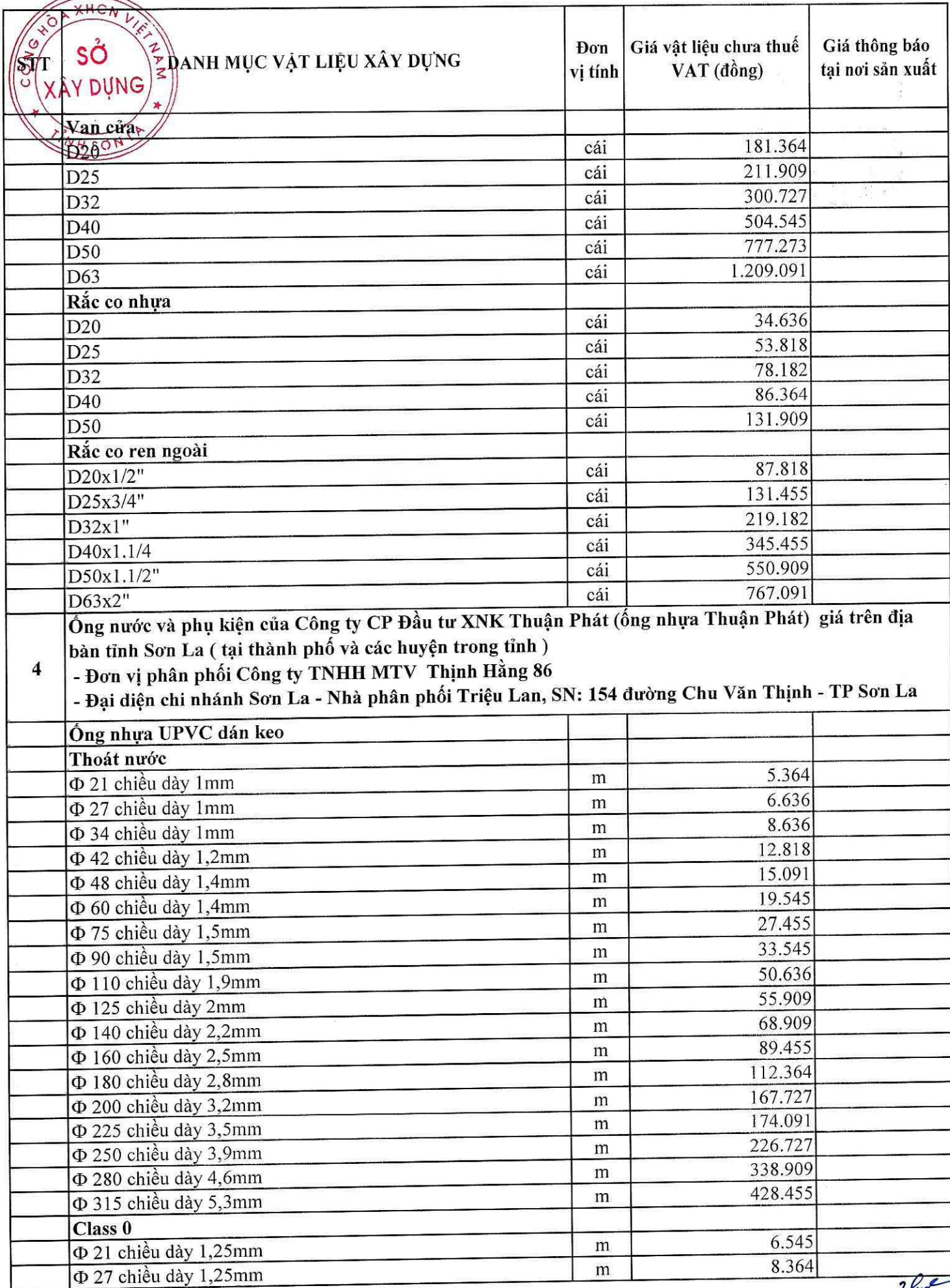


**SỞ
XÂY DỰNG**

24/5

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	D20x1/2"	cái	38.400	
	D25x1/2"	cái	43.600	
	D25x3/4"	cái	58.800	
	D32x1"	cái	108.600	
	Tê thu			
	D25/20	cái	9.500	
	D32/25,20	cái	16.800	
	D40/32,25,20	cái	37.000	
	D50/40,32,25,20	cái	65.000	
	D63/50,40,32,25	cái	114.200	
	D75/63,50,40,32,25	cái	156.400	
	D90/75,63,50	cái	244.509	
	D110/90,75	cái	418.100	
	Cút ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	54.000	
	D25x1/2"	cái	61.100	
	D25x3/4"	cái	72.200	
	D32x1"	cái	115.000	
	Măng sông ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	43.600	
	D25x1/2"	cái	50.400	
	D25x3/4"	cái	60.900	
	D32x1"	cái	90.000	
	D40x1.1/4	cái	261.800	
	D50x1.1/2"	cái	327.200	
	D63x2"	cái	554.500	
	Măng sông ren trong			
	D20x1/2"	cái	34.500	
	D25x1/2"	cái	42.200	
	D25x3/4"	cái	47.100	
	D32x1"	cái	76.800	
	D40x1.1/4	cái	190.400	
	D50x1.1/2"	cái	252.700	
	D63x2"	cái	511.300	
	Tê ren trong			
	D20x1/2"	cái	38.700	
	D25x1/2"	cái	41.400	
	D25x3/4"	cái	60.400	
	Tê ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	47.400	
	D25x1/2"	cái	51.800	
	D25x3/4"	cái	62.700	
	Van chặn			
	D20	cái	135.400	
	D25	cái	183.600	
	D32	cái	211.800	
	D40	cái	328.100	
	D50	cái	559.000	

Chạy



STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Φ 34 chiều dày 1,3mm	m	10.182	
	Φ 42 chiều dày 1,5mm	m	14.455	
	Φ 48 chiều dày 1,6mm	m	17.636	
	Φ 60 chiều dày 1,6mm	m	23.455	
	Φ 75 chiều dày 1,9mm	m	32.091	
	Φ 90 chiều dày 1,85mm	m	38.364	
	Φ 110 chiều dày 2,25mm	m	57.273	
	Φ 125 chiều dày 2,5mm	m	70.455	
	Φ 140 chiều dày 2,8mm	m	87.727	
	Φ 160 chiều dày 3,2mm	m	117.091	
	Φ 180 chiều dày 3,6mm	m	144.182	
	Φ 200 chiều dày 3,9mm	m	175.909	
	Φ 225 chiều dày 4,4mm	m	215.636	
	Φ 250 chiều dày 4,9mm	m	282.636	
	Φ 280 chiều dày 5,5mm	m	338.909	
	Φ 315 chiều dày 6,2mm	m	428.455	
	Φ 355 chiều dày 7,0mm	m	541.091	
	Φ 400 chiều dày 7,8mm	m	679.091	
	Φ 450 chiều dày 8,8mm	m	861.909	
	Φ 500 chiều dày 9,8mm	m	1.130.364	
	Class 1			
	Φ 21 chiều dày 1,5 mm	m	7.091	
	Φ 27 chiều dày 1,5 mm	m	9.818	
	Φ 34 chiều dày 1,6mm	m	12.364	
	Φ 42 chiều dày 1,8mm	m	16.909	
	Φ 48 chiều dày 2,0mm	m	20.091	
	Φ 60 chiều dày 2,0mm	m	28.545	
	Φ 75 chiều dày 2,2 mm	m	36.273	
	Φ 90 chiều dày 2,2 mm	m	44.818	
	Φ 110 chiều dày 2,7 mm	m	66.727	
	Φ 125 chiều dày 3,1mm	m	82.545	
	Φ 140 chiều dày 3,5mm	m	103.182	
	Φ 160 chiều dày 4,0mm	m	136.455	
	Φ 180 chiều dày 4,4mm	m	167.273	
	Φ 200 chiều dày 4,9mm	m	212.545	
	Φ 225 chiều dày 5,5mm	m	259.091	
	Φ 250 chiều dày 6,2mm	m	340.818	
	Φ 280 chiều dày 6,9mm	m	405.273	
	Φ 315 chiều dày 7,7mm	m	508.636	
	Φ 355 chiều dày 8,7mm	m	664.545	
	Φ 400 chiều dày 9,8mm	m	844.364	
	Φ 450 chiều dày 11mm	m	1.067.364	
	Φ 500 chiều dày 12,3mm	m	1.347.818	
	Class 2			
	Φ 21 chiều dày 1,8 mm	m	8.636	
	Φ 27 chiều dày 1,9 mm	m	10.909	
	Φ 34 chiều dày 1,9mm	m	15.091	
	Φ 42 chiều dày 2,1mm	m	19.273	

Thuy



DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
Φ 48 chiều dày 2,4mm	m	23.273		
Φ 60 chiều dày 2,4mm	m	33.273		
Φ 75 chiều dày 2,9 mm	m	47.364		
Φ 90 chiều dày 2,7 mm	m	51.909		
Φ 110 chiều dày 3,2 mm	m	76.000		
Φ 125 chiều dày 3,7mm	m	97.818		
Φ 140 chiều dày 4,1mm	m	121.636		
Φ 160 chiều dày 4,7mm	m	157.545		
Φ 180 chiều dày 5,3mm	m	199.091		
Φ 200 chiều dày 5,9mm	m	247.182		
Φ 225 chiều dày 6,6mm	m	307.182		
Φ 250 chiều dày 7,3mm	m	397.636		
Φ 280 chiều dày 8,2mm	m	477.455		
Φ 315 chiều dày 9,2mm	m	610.273		
Φ 355 chiều dày 10,4mm	m	790.545		
Φ 400 chiều dày 11,7mm	m	1.004.182		
Φ 450 chiều dày 13,2mm	m	1.273.455		
Φ 500 chiều dày 14,6mm	m	1.927.000		
Class 3				
Φ 21 chiều dày 2,3 mm	m	10.182		
Φ 27 chiều dày 2,8 mm	m	15.364		
Φ 34 chiều dày 2,4mm	m	17.273		
Φ 42 chiều dày 2,6mm	m	22.636		
Φ 48 chiều dày 3,0mm	m	28.182		
Φ 60 chiều dày 3,0mm	m	40.182		
Φ 75 chiều dày 3,6 mm	m	58.545		
Φ 90 chiều dày 3,5 mm	m	68.091		
Φ 110 chiều dày 4,2 mm	m	106.455		
Φ 125 chiều dày 4,8mm	m	124.091		
Φ 140 chiều dày 5,4mm	m	162.636		
Φ 160 chiều dày 6,2mm	m	203.727		
Φ 180 chiều dày 6,9mm	m	254.273		
Φ 200 chiều dày 7,7mm	m	315.455		
Φ 225 chiều dày 8,6mm	m	398.818		
Φ 250 chiều dày 9,6mm	m	514.000		
Φ 280 chiều dày 10,7mm	m	613.455		
Φ 315 chiều dày 12,1mm	m	766.636		
Φ 355 chiều dày 13,6mm	m	1.025.818		
Φ 400 chiều dày 15,3mm	m	1.300.091		
Φ 450 chiều dày 17,2mm	m	1.644.273		
Φ 500 chiều dày 19,1mm	m	2.016.345		
Zoăng cao su				
Φ 60	cái	9.091		
Φ 75	cái	11.455		
Φ 90	cái	11.455		
Φ 110	cái	13.909		
Φ 125	cái	21.182		
Φ 140	cái	30.636		

Handwritten signature

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Φ 160	cái	33.727	
	Φ 180	cái	35.091	
	Φ 200	cái	41.000	
	Φ 225	cái	49.273	
	Φ 250	cái	54.909	
	Φ 280	cái	80.909	
	Bảng giá ống nhựa HDPE			
	Ống nhựa HDPE 80			
	PN6			
	Φ 25 dày 1,5mm	m	8.182	
	Φ 32 dày 1,8mm	m	13.182	
	Φ 40 dày 2,0mm	m	16.636	
	Φ 50 dày 2,4mm	m	25.818	
	Φ 63 dày 3mm	m	39.909	
	Φ 75 dày 3,6mm	m	56.727	
	Φ 90 dày 4,3mm	m	91.273	
	Φ 110 dày 5,3mm	m	120.364	
	Φ 125 dày 6mm	m	155.091	
	Φ 140 dày 6,7 mm	m	192.727	
	Φ 160 dày 7,7mm	m	253.273	
	Φ 180 dày 8,6mm	m	318.545	
	Φ 200 dày 9,6mm	m	395.818	
	Φ 225 dày 10,8mm	m	499.091	
	Φ 250 dày 11,9mm	m	610.636	
	Φ 280 dày 13,4mm	m	768.455	
	Φ 315 dày 15mm	m	965.909	
	Φ 355 dày 16,9mm	m	1.235.636	
	Φ 400 dày 19,1mm	m	1.556.909	
	Φ 450 dày 21,5mm	m	1.987.273	
	Φ 500 dày 23,9mm	m	2.430.818	
	Φ 560 dày 26,7mm	m	3.332.727	
	Φ 630 dày 30,0mm	m	4.210.909	
	Φ 710 dày 33,9mm	m	5.369.091	
	PN8			
	Φ 20 dày 1,5mm	m	7.273	
	Φ 25 dày 1,8mm	m	9.364	
	Φ 32 dày 2,0mm	m	13.455	
	Φ 40 dày 2,4mm	m	20.091	
	Φ 50 dày 3mm	m	31.273	
	Φ 63 dày 3,8mm	m	49.727	
	Φ 75 dày 4,5mm	m	70.364	
	Φ 90 dày 5,4mm	m	101.909	
	Φ 110 dày 6,6mm	m	148.182	
	Φ 125 dày 7,4mm	m	189.364	
	Φ 140 dày 8,3 mm	m	237.455	
	Φ 160 dày 9,5mm	m	309.727	
	Φ 180 dày 10,7mm	m	392.818	
	Φ 200 dày 11,9 mm	m	488.091	

Thy

 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
Φ 225 dày 13,4 mm	m	616.273	
Φ 250 dày 14,8mm	m	757.364	
Φ 280 dày 16,6mm	m	950.818	
Φ 315 dày 18,7mm	m	1.203.545	
Φ 355 dày 21,1mm	m	1.516.909	
Φ 400 dày 23,7mm	m	1.937.091	
Φ 450 dày 26,7mm	m	2.436.000	
Φ 500 dày 29,7mm	m	3.027.091	
Φ 560 dày 33,2mm	m	4.091.818	
Φ 630 dày 37,4mm	m	5.182.727	
Φ 710 dày 42,1mm	m	6.586.364	
PN10			
Φ 20 dày 1,8mm	m	7.636	
Φ 25 dày 2,0mm	m	9.818	
Φ 32 dày 2,4mm	m	15.727	
Φ 40 dày 3mm	m	24.273	
Φ 50 dày 3,7mm	m	37.364	
Φ 63 dày 4,7mm	m	59.636	
Φ 75 dày 5,6mm	m	85.273	
Φ 90 dày 6,7mm	m	120.818	
Φ 110 dày 8,1mm	m	182.545	
Φ 125 dày 9,2mm	m	232.909	
Φ 140 dày 10,3mm	m	290.364	
Φ 160 dày 11,8mm	m	380.909	
Φ 180 dày 13,3mm	m	481.636	
Φ200 dày 14,7mm	m	599.455	
Φ225 dày 16,6mm	m	740.455	
Φ250 dày 18,4mm	m	915.636	
Φ 280 dày 20,6mm	m	1.148.545	
Φ 315 dày 23,2mm	m	1.453.091	
Φ 355 dày 26,1mm	m	1.844.818	
Φ 400 dày 29,4mm	m	2.345.545	
Φ 450 dày 33,1mm	m	2.970.000	
Φ 500 dày 36,8mm	m	3.683.091	
Φ 560 dày 41,2mm	m	5.094.436	
Φ 630 dày 46,3mm	m	6.628.364	
Φ 710 dày 52,2mm	m	8.031.818	
PN12.5			
Φ 20 dày 2mm	m	7.727	
Φ 25 dày 2,3mm	m	11.455	
Φ 32 dày 3mm	m	18.909	
Φ 40 dày 3,7mm	m	29.182	
Φ 50 dày 4,6mm	m	45.182	
Φ 63 dày 5,8mm	m	71.818	
Φ 75 dày 6,8mm	m	100.455	
Φ 90 dày 8,2mm	m	144.545	
Φ 110 dày 10,0mm	m	216.273	
Φ 125 dày 11,4mm	m	281.455	

Chữ ký

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Φ 140 dày 12,7mm	m	347.182	
	Φ 160 dày 14,6mm	m	456.364	
	Φ 180 dày 16,4mm	m	578.818	
	Φ200 dày 18,2mm	m	714.091	
	Φ225 dày 20,5mm	m	893.182	
	Φ250 dày 22,7mm	m	1.116.909	
	Φ 280 dày 25,4mm	m	1.399.727	
	Φ 315 dày 28,6mm	m	1.749.545	
	Φ 355 dày 32,2mm	m	2.220.000	
	Φ 400 dày 36,3mm	m	2.817.455	
	Φ 450 dày 40,9mm	m	3.560.909	
	Φ 500 dày 45,4mm	m	4.429.818	
	Φ 560 dày 50,8mm	m	6.032.727	
	Φ 630 dày 57,2mm	m	7.167.273	
	PN16			
	Φ 20 dày 2,3mm	m	9.091	
	Φ 25 dày 3mm	m	13.727	
	Φ 32 dày 3,6mm	m	22.636	
	Φ 40 dày 4,5mm	m	34.636	
	Φ 50 dày 5,6mm	m	53.545	
	Φ 63 dày 7,1mm	m	85.273	
	Φ 75 dày 8,4mm	m	120.818	
	Φ 90 dày 10,1 mm	m	173.455	
	Φ 110 dày 12,3mm	m	262.545	
	Φ 125 dày 14,0mm	m	336.545	
	Φ 140 dày 15,7mm	m	420.545	
	Φ 160 dày 17,9mm	m	551.818	
	Φ 180 dày 20,1mm	m	697.455	
	Φ200 dày 22,4mm	m	867.545	
	Φ225 dày 25,2mm	m	1.073.182	
	Φ250 dày 27,9mm	m	1.325.636	
	Φ 280 dày 31,3mm	m	1.660.727	
	Φ 315 dày 35,2mm	m	2.112.727	
	Φ 355 dày 39,7mm	m	2.681.909	
	Φ 400 dày 44,7mm	m	3.412.000	
	Φ 450 dày 50,3mm	m	4.310.909	
	Φ 500 dày 55,8mm	m	5.342.091	
	Ống nhựa HDPE 100			
	PN6			
	Φ 40 dày 1,8mm	m	16.455	
	Φ 50 dày 2,0mm	m	23.273	
	Φ 63 dày 2,5mm	m	36.273	
	Φ 75 dày 2,9mm	m	50.818	
	Φ 90 dày 3,5mm	m	78.000	
	Φ 110 dày 4,2mm	m	97.909	
	Φ 125 dày 4,8mm	m	125.818	
	Φ 140 dày 5,4 mm	m	157.909	
	Φ 160 dày 6,2mm	m	206.909	

2/4/2

 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
Φ 200 dày 7,7mm	m	321.091	
Φ 225 dày 8,6mm	m	402.818	
Φ 250 dày 9,6mm	m	499.000	
Φ 280 dày 10,7mm	m	618.818	
Φ 315 dày 12,1mm	m	789.091	
Φ 355 dày 13,6mm	m	1.002.273	
Φ 400 dày 15,3mm	m	1.264.455	
Φ 450 dày 17,2mm	m	1.615.909	
Φ 500 dày 19,1mm	m	1.967.909	
Φ 560 dày 21,4mm	m	2.702.727	
Φ 630 dày 24,1mm	m	3.424.545	
Φ 710 dày 27,2mm	m	4.360.000	
PN8			
Φ 40 dày 2,0mm	m	16.636	
Φ 50 dày 2,4mm	m	25.818	
Φ 63 dày 3,0mm	m	40.091	
Φ 75 dày 3,6mm	m	57.000	
Φ 90 dày 4,3mm	m	90.000	
Φ 110 dày 5,3mm	m	120.818	
Φ 125 dày 6,0mm	m	156.000	
Φ 140 dày 6,7 mm	m	194.273	
Φ 160 dày 7,7mm	m	255.091	
Φ 180 dày 8,6mm	m	321.182	
Φ 200 dày 9,6 mm	m	400.091	
Φ 225 dày 10,8 mm	m	503.818	
Φ 250 dày 11,9mm	m	614.818	
Φ 280 dày 13,4mm	m	784.273	
Φ 315 dày 15,0mm	m	982.455	
Φ 355 dày 16,9mm	m	1.235.455	
Φ 400 dày 19,1mm	m	1.584.364	
Φ 450 dày 21,5mm	m	1.988.727	
Φ 500 dày 23,9mm	m	2.467.091	
Φ 560 dày 26,7mm	m	3.332.727	
Φ 630 dày 30,0mm	m	4.210.909	
Φ 710 dày 33,9mm	m	5.369.091	
PN10			
Φ 25 dày 1,8mm	m	9.364	
Φ 32 dày 2mm	m	13.182	
Φ 40 dày 2,4mm	m	20.091	
Φ 50 dày 3,0mm	m	30.818	
Φ 63 dày 3,8mm	m	49.727	
Φ 75 dày 4,5mm	m	70.273	
Φ 90 dày 5,4mm	m	99.727	
Φ 110 dày 6,6mm	m	151.091	
Φ 125 dày 7,4mm	m	190.727	
Φ 140 dày 8,3mm	m	238.091	
Φ 160 dày 9,5mm	m	312.909	
Φ 180 dày 10,7mm	m	393.909	

Handwritten signature



50

24/5



STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Ống nhựa chịu nhiệt PPR			
	Ống nhựa			
	PN10			
	Φ 140 dày 12,7mm	m	349.636	
	Φ 160 dày 14,6mm	m	462.364	
	Φ 180 dày 16,4mm	m	581.636	
	Φ200 dày 18,2mm	m	727.727	
	Φ225 dày 20,5mm	m	889.727	
	Φ250 dày 22,7mm	m	1.106.909	
	Φ 280 dày 25,4mm	m	1.387.273	
	Φ 315 dày 28,6mm	m	1.756.000	
	Φ 355 dày 32,2mm	m	2.229.273	
	Φ 400 dày 36,3mm	m	2.841.000	
	Φ 450 dày 40,9mm	m	3.595.909	
	Φ 500 dày 45,4mm	m	4.457.545	
	Φ 560 dày 50,8mm	m	6.032.727	
	Φ 630 dày 57,2mm	m	7.167.273	
	Ống nhựa và phụ kiện chịu nhiệt PPR			
	Ống nhựa			
	PN10			
	D20x2,3mm	m	21.273	
	D25x2,8mm	m	37.818	
	D32x2,9mm	m	49.182	
	D40x3,7mm	m	65.909	
	D50x4,6mm	m	96.636	
	D63x5,8mm	m	154.091	
	D75x6,8mm	m	215.182	
	D90x8,2mm	m	312.182	
	PN20			
	D20x3,4mm	m	26.273	
	D25x4,2mm	m	46.455	
	D32x5,4mm	m	67.818	
	D40x6,7mm	m	105.000	
	D50x8,3mm	m	163.273	
	D63x10,5mm	m	257.727	
	D75x12,5mm	m	365.455	
	D90x15mm	m	532.545	
	Ống tránh Swan neck			
	D20	cái	13.636	
	D25	cái	25.455	
	D32	cái	25.455	
	Cút			
	D20	cái	5.273	
	D25	cái	7.000	
	D32	cái	12.273	
	D40	cái	20.000	
	D50	cái	35.091	
	D63	cái	107.545	
	D75	cái	140.273	
	D90	cái	216.364	
	D110	cái	397.273	

2/14/18



STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
	Tên			
	D20	cái	6.182	
	D25	cái	9.545	
	D32	cái	15.727	
	D40	cái	24.545	
	D50	cái	48.182	
	D63	cái	120.909	
	D75	cái	151.273	
	D90	cái	238.636	
	D110	cái	422.727	
	Mãng sông			
	D20	cái	2.818	
	D25	cái	4.727	
	D32	cái	7.273	
	D40	cái	11.636	
	D50	cái	20.909	
	D63	cái	41.818	
	D75	cái	70.091	
	D90	cái	118.636	
	D110	cái	192.364	
	Chếch			
	D20	cái	4.364	
	D25	cái	7.000	
	D32	cái	10.545	
	D40	cái	21.000	
	D50	cái	40.091	
	D63	cái	91.818	
	D75	cái	141.182	
	D90	cái	168.182	
	D110	cái	292.818	
	Côn thu			
	D25/20	cái	4.364	
	D32/25,20	cái	6.182	
	D40/32,25,20	cái	9.545	
	D50/40,32,25,20	cái	17.182	
	D63/50,40,32,25,20	cái	33.273	
	D75/63,50,40,32,25,20	cái	58.091	
	D90/75,63,50,40,32,25,20	cái	94.273	
	D110/90,75,63,50,40,32,25,20	cái	166.909	
	Cút ren trong			
	D20x1/2"	cái	38.455	
	D25x1/2"	cái	43.636	
	D25x3/4"	cái	58.818	
	D32x1"	cái	108.636	
	Tê thu			
	D25/20	cái	9.545	
	D32/25,20	cái	16.818	
	D40/32,25,20	cái	37.000	

2/2



DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG

STT	SỞ XÂY DỰNG	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
*		D50/40,32,25,20	cái	65.000	
		D63/50,40,32,25	cái	114.273	
		D75/63,50,40,32,25	cái	156.455	
		D90/75,63,50	cái	243.818	
		D110/90,75	cái	411.818	
		Cút ren ngoài			
		D20x1/2"	cái	54.091	
		D25x1/2"	cái	61.182	
		D25x3/4"	cái	65.364	
		D32x1"	cái	115.000	
		Măng sông ren ngoài			
		D20x1/2"	cái	43.818	
		D25x1/2"	cái	51.182	
		D25x3/4"	cái	61.364	
		D32x1"	cái	90.273	
		D40x1.1/4	cái	275.364	
		D50x1.1/2"	cái	343.636	
		Măng sông ren trong			
		D20x1/2"	cái	34.545	
		D25x1/2"	cái	42.636	
		D25x3/4"	cái	47.182	
		D32x1"	cái	76.818	
		D40x1.1/4	cái	200.455	
		D50x1.1/2"	cái	271.000	
		Tê ren trong			
		D20x1/2"	cái	38.727	
		D25x1/2"	cái	41.455	
		D25x3/4"	cái	60.455	
		Tê ren ngoài			
		D20x1/2"	cái	47.818	
		D25x1/2"	cái	51.818	
		D25x3/4"	cái	65.909	
		Van cửa			
		D20	cái	135.455	
		D25	cái	185.909	
		D32	cái	213.364	
		D40	cái	328.636	
		D50	cái	544.091	
		Rắc co nhựa			
		D20	cái	34.545	
		D25	cái	50.909	
		D32	cái	73.182	
		D40	cái	86.364	
		D50	cái	131.909	
		Rắc co ren ngoài			
		D20x1/2"	cái	87.818	
		D25x3/4"	cái	130.909	
		D32x1"	cái	214.545	

[Signature]

STT		ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA THUẾ VAT (ĐỒNG)	GIÁ THÔNG BÁO TẠI NƠI SẢN XUẤT
Danh mục vật liệu xây dựng				
	D40x1.1/4	cái	345.545	
	D50x1.1/2	cái	550.909	
5	Phụ kiện HDPE của Công ty TNHH Thiết bị điện nước Hà Thành (Hathaco) giá trên địa bàn tỉnh Sơn La (tại thành phố và các huyện trong tỉnh) - Đơn vị phân phối Công ty TNHH MTV Thịnh Hằng 86 - Đại diện chi nhánh Sơn La - Nhà phân phối Triệu Lan, SN: 154 đường Chu Văn Thịnh - TP Sơn La			
	Măng sông nối ống			
	D20	cái	13.600	
	D25	cái	20.000	
	D32	cái	28.800	
	D40	cái	50.500	
	D50	cái	89.700	
	Côn thu			
	D25/20	cái	18.600	
	D32/25,20	cái	29.000	
	D40/25,20	cái	40.000	
	D40/32	cái	44.800	
	D50/25	cái	57.000	
	D50/32	cái	62.800	
	D50/40	cái	73.700	
	Măng sông ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	8.800	
	D20x3/4"	cái	9.000	
	D25x1/2"	cái	12.000	
	D25x3/4"	cái	12.000	
	D25x1"	cái	12.000	
	D32x1"	cái	16.800	
	D32x3/4"	cái	16.800	
		cái	36.000	
	D40x1	cái	35.800	
	D50x1.1/2"	cái	51.400	
	Măng sông ren trong			
	D20x1/2"	cái	9.800	
	D20x3/4"	cái	9.800	
	D25x1/2"	cái	13.300	
	D25x3/4"	cái	13.300	
	D25x1"	cái	13.000	
	D32x1"	cái	18.800	
	D40x1.1/4	cái	34.800	
	D50x1.1/2"	cái	68.000	
	Tê đều			
	D20	cái	20.800	
	D25	cái	28.300	
	D32	cái	42.800	
	D40	cái	84.800	
	D50	cái	136.000	
	Tê thu			

2/10/20

 STT SỞ KÂY DỰNG DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
D25/20	cái	33.600	
D32/25,20	cái	42.000	
D40/32,25,20	cái	77.000	
D50/25,32	cái	115.000	
D50/40	cái	123.600	
Tê ren trong			
D20x1/2"	cái	20.800	
D20x3/4"	cái	20.800	
D25x1/2"	cái	28.800	
D25x3/4"	cái	28.800	
D32x1"	cái	47.000	
D40x1.1/4	cái	91.000	
D50x1.1/2"	cái	141.000	
Tê ren ngoài			
D20x1/2"	cái	19.800	
D20x3/4"	cái	19.800	
D25x1/2"	cái	28.000	
D25x3/4"	cái	28.000	
D32x3/4"	cái	47.000	
D32x1"	cái	47.000	
D40x1	cái	91.000	
D40x1.1/4	cái	91.000	
D50x1.1/2"	cái	121.000	
Cút đều			
D20	cái	16.500	
D25	cái	21.600	
D32	cái	29.800	
D40	cái	57.800	
D50	cái	93.500	
Cút ren trong			
D20x1/2"	cái	12.600	
D20x3/4"	cái	12.600	
D25x1/2"	cái	17.800	
D25x3/4"	cái	17.800	
D32x1"	cái	28.000	
D32x3/4"	cái	28.000	
D40x1.1/4	cái	47.000	
D50x1.1/2"	cái	88.000	
Cút ren ngoài			
D20x1/2"	cái	10.800	
D20x3/4"	cái	10.800	
D25x1/2"	cái	13.800	
D25x3/4"	cái	13.800	
D32x1"	cái	26.000	
D32x3/4"	cái	22.000	
D40x1.1/4	cái	53.000	
D50x1.1/2"	cái	76.000	

2/ky